



Bát chánh đạo là giáo lý xuyên suốt của Phật giáo từ khởi điểm đến phát triển, nên Bát chánh đạo được xem là cương lĩnh của Phật học và Phật học ứng dụng để hội nhập Niết-bàn, thể chứng thể tính của tâm bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất lai, bất khứ, bất nhất, bất dị.

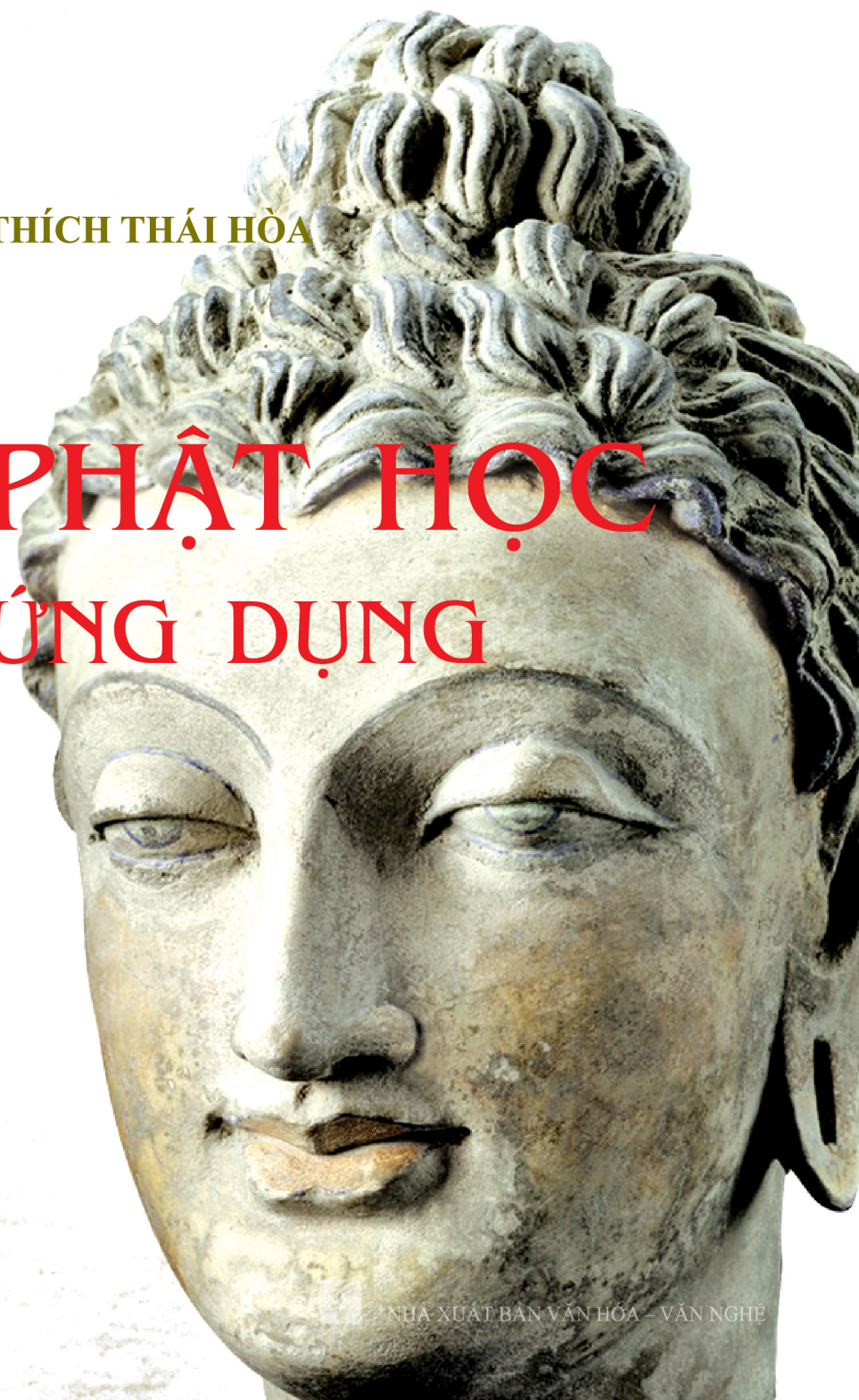
THÍCH THÁI HÒA

PHẬT HỌC ỨNG DỤNG



THÍCH THÁI HÒA

PHẬT HỌC ỨNG DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

PHẬT HỌC ỨNG DỤNG

PHẬT HỌC ỨNG DỤNG

THÍCH THÁI HÒA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

MỤC LỤC

Ngỏ	7
Bát chánh đạo	9
Bát chánh đạo liên hệ với các trợ đạo	63
Bát chánh đạo liên hệ đến ba pháp quy y	127
Bát chánh đạo với năm giới quý báu	157
Bát chánh đạo với tứ diệu đế	167
Bát chánh đạo với tứ hoàng thế nguyện	191
Pháp duyên khởi	203
Giới định tuệ	237
Giới định tuệ liên hệ đến uẩn xứ và giới	267
Giới định tuệ liên hệ đến tứ thánh đế	279
Giới định tuệ liên hệ đến pháp duyên khởi	285
Tài liệu tham khảo	289

NGỖ

Bát chánh đạo là giáo lý xuyên suốt của Phật giáo từ khởi điểm đến phát triển. Đây là giáo lý đức Phật thuyết giảng đầu tiên tại Vườn Nai (Mṛgadāva) cho năm anh em Kiều-trần-như (Kondhña), trước khi Ngài trình bày giáo lý Tứ Diệu đế, và đức Phật cũng đã thuyết giảng Bát chánh đạo sau cùng cho Tôn giả Tu-bạt-đà-la (Subhadda), tại rừng Câu-thi-na-yết-ra (Kusinagara), trước khi Ngài nhập Niết-bàn. Nên, Bát chánh đạo là giáo lý xuyên suốt trong cuộc đời chuyển vận pháp luân của đức Thế Tôn.

Ở trong Đạo đế, Bát chánh đạo vừa là đạo và vừa là trợ đạo. Bát chánh đạo liên hệ chặt chẽ với các pháp trợ đạo như Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ niệm xứ, Tứ như ý túc, Tứ chánh cần, Thất bồ đề phần và ngay cả pháp quán chiếu lưu chuyển và hoàn diệt đối với pháp mười hai duyên khởi.

Chánh kiến ở trong Bát chánh đạo, không phải chỉ thấy rõ sự thật của Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà còn thấy rõ sự thật trong Khổ có Tập, trong Tập có Khổ; thấy rõ sự thật trong Đạo có Diệt và trong Diệt có Đạo...

Hành giả thể nhập Chánh đạo qua thực hành các pháp trợ đạo và nhờ thực hành các pháp trợ đạo, khiến các thiện pháp vô lậu phát sinh, làm cho hành giả thể nhập Thánh đạo giải thoát.

Bát chánh đạo cũng gọi là giáo lý Trung đạo, vì nó giúp hành giả vượt ra khỏi hai cực đoan là ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục, chấm dứt sanh tử, để thành tựu đời sống an tịnh của Niết-bàn ngay trong hiện thế.

Giới-định-tuệ cũng từ bản thể của Bát chánh đạo mà đức Phật thiết lập. Bản thể của Bát chánh đạo là Niết-bàn, gồm đủ cả bốn chất liệu “thường, lạc, ngã, tịnh”.

Thường là tâm thể sáng trong không còn phiền não khởi hiện hay biến diệt; Lạc là trạng thái tâm thể vắng bật hoàn toàn về khổ và tập; Ngã là tâm thể ở vào trạng thái tự tại không bị ràng buộc bởi năm uẩn và Tịnh là tâm thể luôn luôn ở trong trạng thái an tịnh và toàn giác.

Vì vậy, Bát chánh đạo là tâm thể của Giới-định-tuệ, và cốt lõi của Đạo đế. Đạo đế là cốt lõi của Tứ Diệu đế và Tứ Diệu đế là cốt lõi của Tứ hoằng Thệ nguyện. Tứ hoằng Thệ nguyện là phát triển từ Tứ Diệu đế; Tứ Diệu đế phát triển từ Đạo đế; Đạo đế phát triển từ Bát chánh đạo; Bát chánh đạo là từ thể tính tịch tịnh của Niết bàn mà biểu hiện.

Do đó, Bát chánh đạo là giáo lý xuyên suốt của Phật giáo từ khởi điểm đến phát triển, nên Bát chánh đạo được xem là cương lĩnh của Phật học và Phật học ứng dụng để hội nhập Niết-bàn, thể chứng thể tính của tâm bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất lai, bất khứ, bất nhất, bất dị.

Tập sách này, trước khi xuất bản có tên là Phật Học Cương Lĩnh, nhưng nay đổi thành Phật Học Ứng Dụng để thuận lợi cho sự phổ cập đến mọi thành phần xã hội.

Trong tập sách này có những gì lợi ích, thì đó là công lao của Thầy Tổ, Thiện hữu tri thức và tất cả mọi người, nhưng có gì thiếu sót thì đó là của tôi.

Chùa Phước Duyên – Huế, ngày 15- 4- 2014

Bhikkhu Thích Thái Hòa

BÁT CHÁNH ĐẠO

Xuất xứ

Xuất xứ của Bát Chánh Đạo có hai nguồn là nguồn từ Phật chứng ngộ mà thuyết ra và nguồn được kết tập lại từ các kinh điển.

Phật thuyết từ chứng ngộ

Sau khi thành đạo dưới gốc cây Bồ đề, đức Phật Thích Ca lại tiếp tục ở nơi trú xứ này, để chiêm nghiệm những đạo lý, do Ngài vừa chứng nghiệm suốt ba tuần. Sau đó, Ngài đã đi đến Vườn Nai (Lộc Uyển), thuyết pháp cho năm anh em Kiều Trần Như là những người bạn ngày trước cùng tu tập khổ hạnh với Ngài.

Bài thuyết pháp đầu tiên này của đức Phật có ba nội dung chính:

- *Kêu gọi năm anh em Kiều Trần Như hãy từ bỏ hai cực đoan:*

Từ bỏ ép xác khổ hạnh

Ngài kêu gọi năm anh em Kiều Trần Như, nên từ bỏ lối tu ép xác, khổ hạnh. Đây là sự tu tập vô ích, không dẫn đến đời sống an lạc và giải thoát lâu dài.

Từ bỏ tâm buông lung theo các dục

Ngài cũng kêu gọi họ, nên từ bỏ tâm buông lung chạy theo các dục. Vì đây là sự chạy theo các dục để hưởng thụ khoái lạc, là thấp kém và đê tiện, không có gì an ổn lâu dài, không phù hợp với đời sống cao thượng.

Đức Phật kêu gọi năm anh em Kiều Trần Như, từ bỏ hai cực đoan, ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục là lời kêu gọi có gốc rễ từ Chánh kiến của Thánh đạo. Đời sống ép xác khổ hạnh hay buông lung theo các dục đều có nguồn gốc từ tà kiến. Sống với tâm nhàm chán thường sinh ra lãnh cảm, khiến dẫn sinh đời sống ép xác khổ hạnh, hướng tới một tương lai đi hồng chân. Sống với tâm vốn vã, chấp giục thường sinh ra cuồng nhiệt đối với mọi nhu cầu, khiến dẫn sinh đời sống buông lung trong các dục vọng, làm cho đời sống

con người không phải đi bị hồng đất, mà bị ngã quy trên đất và lấm lem bụi đời.

Những người đi theo hai cực đoan ấy, thì quá khứ, hiện tại hay tương lai gì của họ, cũng đều nhận lấy mất tự do và khổ đau.

– *Kêu gọi thực hành trung đạo*

Đức Phật kêu gọi họ, nên từ bỏ cách sống theo hai cực đoan ấy và thực hành trung đạo. Trung đạo ở đây không phải là con đường giữa, mà là con đường vượt ra khỏi hai cực đoan – ép xác khổ hạnh và buông lung theo các dục. Con đường ấy có khả năng đem lại cách nhìn thấy chính xác, sự hiểu biết đúng đắn, những hành động hợp lý, dẫn tới đời sống an tịnh, giác ngộ và Niết bàn.

Và, đức Phật đã nói cho năm anh em Kiều Trần Như rằng: “*Con đường dẫn đến những điều tốt đẹp ấy, chính là Bát Chánh Đạo*”.

Bát Chánh Đạo gồm có: - Chánh kiến – Chánh tư duy – Chánh ngữ - Chánh nghiệp – Chánh mạng – Chánh tinh tấn – Chánh niệm và Chánh định.¹

- *Chuyển vận Pháp luân:*

Tại vườn Nai, đức Phật đã chuyển vận Pháp luân Tú

1. Mahāvagg, p 10. Samyutta Nikāya vol V, p42.

Thánh Đế, ba lần, với mười hai hành tướng như sau:

Thị chuyển:

Đức Phật chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh Đế lần thứ nhất, gọi là *thị chuyển*, với bốn hành tướng của Tứ Thánh Đế, cho năm anh em Kiều Trần Như như sau:

Đây là Khổ Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đây là Tập Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ, có thể phát sinh.

Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đức Phật chuyển vận Pháp luân Tứ Thánh Đế lần thứ nhất cho năm anh em Kiều Trần Như tại vườn Nai (Lộc uyển) như vậy gọi là *Thị chuyển*.

Khuyến chuyển:

Đức Phật chuyển vận pháp luân Tứ Thánh Đế lần thứ

hai, gọi là *khuyến chuyển* với bốn hành tướng Tứ Thánh Đế, cho năm anh em Kiều Trần Như như sau:

Đây là Khổ Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp cần phải được hiểu, cần phải đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp cần được hiểu, cần được chứng ngộ đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp cần được hiểu, cần phải được thực hành đúng như pháp đã được nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ có thể phát sinh.

Đức Phật chuyển vận pháp luân Tứ Thánh Đế lần thứ hai, cho năm anh em Kiều Trần Như như vậy, gọi là *Khuyến chuyển*.

Chứng chuyển:

Đức Phật chuyển vận pháp luân Tứ Thánh Đế, lần thứ

ba, gọi là *chứng chuyển*, với bốn hành tướng Tứ Thánh Đế, cho năm anh em Kiều Trần Như lần thứ ba như sau:

Đây là Khổ Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã biết đúng từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Đây là Khổ Tập Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được đoạn trừ đúng như pháp đã được nghe, đã chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Đây là Khổ Diệt Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được chứng ngộ đúng như pháp từ sự nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Đây là Thuận Khổ Diệt Đạo Thánh Đế, pháp đã được hiểu, đã được thực hành đúng như pháp đã từng nghe, chiêm nghiệm đúng như lý, mắt trí tuệ, mắt minh triệt, mắt giác ngộ đã có thể phát sinh.

Đức Phật chuyển vận pháp luân Tứ Thánh Đế cho năm anh em Kiều Trần Như lần thứ ba như vậy, gọi là *Chứng chuyển*.

Như vậy, tại vườn Nai, đức Phật chuyển vận Tứ Thánh Đế, cho năm anh em Kiều Trần Như với ba lần, đủ

mười hai hành tướng pháp luân xong, từ đó Phật – Pháp – Tăng, tức là Tam Bảo có mặt một cách đầy đủ cả *sự tướng* và *lý tánh* ở trong thế gian, làm chỗ nương tựa tu học cho hai giới trời và người.¹

Từ Kinh điển

1- Bát Chánh Đạo Kinh

Bát Chánh Đạo được kết tập lại ở trong Bát Chánh Đạo Kinh, do Ngài An Thế Cao dịch vào đời Hậu Hán, khoảng năm 170TL. Hiện nay được lưu giữ ở trong bộ Đại Chính Tân Tu, quyển hai, tr 504.

Ngài An Thế Cao người nước An Tức (Parthia). Nước này nằm ở Ba Tư, nay là Iran. Damghan ngày nay là vương đô của An Tức ngày xưa. An Tức do vua Arsakes xây dựng vào năm 250 trước TL, nằm ở Tây Bắc Ấn Độ và rất thịnh, đã từng chiến tranh với đế quốc La Mã cổ, và cũng từng sinh ra nội loạn, nên yếu dần, đến năm 226TL, đã bị vương triều Sát San của đế quốc Ba Tư tiêu diệt.

Ngài An Thế Cao là con của vua nước An Tức, tên là Thanh, tự là Thế Cao, tên nước là An, nên gọi là An Thế Cao. Nghĩa là Thế Cao là người nước An Tức. Tuổi

1. Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh, số 110, tr 504, Đại Chính 2.

trẻ thông minh, học rộng, sau khi vua cha mất, Ngài bỏ ngôi vua, xuất gia học Phật, đến Ấn Độ vào năm 148TL, sau đó sang Lạc Dương - Trung Quốc, dịch kinh hơn hai mươi năm, cho đến đời Hán Linh Đế, năm 170 TL. Ngài dịch rất nhiều Kinh, trong đó có Bát Chánh Đạo Kinh và Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh.¹

2- Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh

Bát Chánh Đạo cũng đã được kết tập lại ở trong Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh, cũng do Ngài An Thế Cao dịch vào đời Hậu Hán. Hiện nay được lưu giữ ở trong bộ Đại Chính Tân Tu, quyển hai, tr 503.

3- Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh

Bát Chánh Đạo cũng đã được kết tập lại ở trong Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh, do Ngài Nghĩa Tịnh, đời Đường dịch. Hiện nay được lưu giữ ở trong bộ Đại Chính Tân Tu, quyển hai, tr 504.

Ngài Nghĩa Tịnh (635 – 713), Cao Tăng Trung Quốc đời Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà Bắc, có thuyết nói Ngài là người Tề Châu, Lịch Thành, Sơn Đông, họ Trương, tự Văn Minh.

Ngài bẩm tính thông minh, xuất gia từ nhỏ, tham học với các bậc danh đức khắp nơi, năm 20 tuổi thọ giới

1. Phật Quang Đại Từ Điển 3, tr 2394, 2403.

cụ túc. Năm 671, từ Quảng Châu, Ngài đã vượt biển đến Thất Lợi Phật Thệ, tức là đảo Sumantra ở phía bắc Indonesia ngày nay, rồi từ đó, đi qua Ấn Độ, chiêm bái các thánh tích Phật giáo và đã đến đại học Na Lan Đà lưu lại học mười năm, sau đó trở lại Thất Lợi Phật Thệ học thêm bảy năm nữa.

Khi trở về Trung Quốc, Ngài mang theo khoảng 400 bộ kinh luận bằng tiếng Phạn và 300 viên ngọc xá lợi. Khi đến Lạc Dương, Vũ hậu Tắc Thiên trực tiếp ra cửa Đông để nghinh đón và thỉnh Ngài về trú trì ở chùa Phật Thọ Ký, chuyên việc dịch kinh.

Trong thời gian 12 năm dịch kinh, Ngài đã dịch được 56 bộ, với 230 cuốn. Trong đó có Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh. Ngài với Các Ngài La Thập, Huyền Trang, Chân Đế được tôn vinh là *Tứ đại dịch kinh gia* của Phật giáo Trung Quốc. Ngài mất năm 713 thọ 79 tuổi.¹

Bát Chánh Đạo làm nền tảng cho hết thầy giáo lý Phật giáo từ Nguyên Thủy đến Đại Thừa, nên giáo lý này là trái tim của đạo Phật. Vì vậy, nó được ghi chép rất nhiều ở trong các kinh điển Phật giáo và đã có nhiều sự luận giải, sâu cạn khác nhau của các vị Luận sư trong Phật giáo.

1. Phật Quang Đại Từ Điển 4, tr 3096a và quyển 6, tr 5571c.

Tuy, sự giải thích giáo lý Bát Chánh Đạo của các Luận sư trong các trường phái Phật giáo, đứng từ nhiều góc độ khác nhau, nhưng không hề làm mất đi tính chất tinh túy của giáo lý này, mà chỉ làm cho giáo lý này trở nên linh hoạt, phong phú, đa dạng và thâm sâu mà thôi.

Chính những người đi chệch hướng Phật giáo là đi chệch hướng giáo lý Bát Chánh Đạo này. Chệch hướng Bát Chánh Đạo là rơi vào Bát Tà Đạo vậy.

Do đó, đệ tử Phật, dù là xuất gia hay tại gia, chúng ta không thể không học hỏi để hiểu rõ ý nghĩa, nội dung và tác dụng của giáo lý này vào trong đời sống của nhân sinh và xã hội.

Ý nghĩa

Bát Chánh Đạo, tiếng Phạn là Āryāshtāṅgamārga hay Āryāṣṭāṅgikamārga và tiếng Pāli là Āriyāṭṭhāṅgikamagga. Có nghĩa là con đường Thánh, có tám yếu tố hay tám thành phần.

Tám yếu tố tạo thành con đường Thánh ấy, chúng rất là chân xác, đích thực và hiện thực. Những ai thực tập hay đi trên con đường ấy, sẽ có nhiều an lạc và hạnh phúc, sẽ không bị sinh tử quấy rầy.

Do thuộc tính chân xác và hiện thực của các yếu tố tạo nên con đường này, mà các nhà dịch giả Trung Hoa, dịch là Bát Chánh Đạo, một đôi khi còn dịch là Bát Trực Đạo, như Ngài An Thế Cao chẳng hạn.¹

Và tiếng Anh dịch Bát Chánh Đạo là The Noble Eightfold Path, nghĩa là Con đường tám yếu tố cao thượng.

Bát Chánh Đạo còn có ý nghĩa là Trung đạo. Vì người nào đi đúng trên con đường này, thì không thể rơi vào hai cực đoan, một là ép xác khổ hạnh, hai là buông lung trong các dục.

Trung đạo của Bát Chánh Đạo là con đường dẫn tới Niết bàn không bị mắc kẹt bởi hai cực đoan, nó có khả năng giúp cho hành giả đoạn trừ phiền não và vô minh để đạt tới đời sống của giải thoát và trí tuệ. Theo Nāgārjuna (Long Thọ), Trung đạo cũng có nghĩa là duyên khởi.²

Ngài An Thế Cao dịch là Bát Trực Đạo, nghĩa là con đường thẳng tới Niết bàn. Niết bàn là không còn phiền não và Niết bàn là không còn vô minh.

1. An Thế Cao - Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh, 503, Đại Chính 2.

2. Yaḥ pratisamutpādaḥ śūnyatām tām pracakṣmahe , sā prajñaptir upādāya pratipat saiva madhyamā - Nāgārjuna - Mādhyamika - sūtra - Trung Luận, tr 33b, Đại Chính 30.

Ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch là Hiền Thánh Bát Phẩm Đạo.¹

Nội dung

Nội dung của Bát Chánh Đạo gồm có:

Chánh kiến

Tiếng Phạn *Samyagdr̥ṣṭi*; tiếng Pāli là *Sammadiṭṭhi*. *Samyag* (k) có nghĩa là chính xác, đích thực, hiện thực, hợp lý,... *dr̥ṣṭi* hay *diṭṭhi* đi từ động từ căn là *paś*, có nghĩa là thấy, nhận thức, hiểu biết,...

Vậy, *Samyagdr̥ṣṭi* hay *Sammadiṭṭhi* là cách nhìn thấy chân xác, sự hiểu biết đích thực và hiện thực, sự nhận thức hợp lý,... các nhà Hán dịch là chánh kiến và một số nhà Anh dịch là *right- understanding*, *right insight*, *right view*,...

Chánh kiến là cách nhìn hợp lý, sự hiểu biết đích thực, chân xác, thấu đáo đối với tất cả mọi sự hiện hữu. Nghĩa là mọi sự hiện hữu, chúng hiện hữu như thế nào, thì ta phải hiểu nó đúng như thế ấy, đó gọi là chánh kiến.

Nói cụ thể, chánh kiến là thấy rõ Tứ Thánh Đế. Nghĩa

1. Nhất nhập đạo phẩm – Tăng Nhất A hàm Kinh, tr. 567, Đại chính 2.

là thấy Khổ thì đúng là Khổ; thấy Tập thì đúng là Tập; thấy Diệt thì đúng là Diệt; thấy Đạo thì đúng là Đạo, không lầm lẫn, không sai lệch giữa cái này với cái kia, thấy như vậy gọi là chánh kiến.

Và chánh kiến không những thấy Khổ, Tập, Diệt, Đạo mà còn thấy mối liên hệ nhân duyên và nhân quả giữa Khổ Tập Diệt Đạo nữa.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ tính *lưu chuyển* và *hoàn diệt* ở nơi pháp mười hai duyên khởi. Thấy rõ Khổ để và Tập để có mặt ngay ở nơi phần *lưu chuyển* của pháp mười hai duyên khởi và thấy rõ Diệt để và Đạo để có mặt ngay nơi phần *hoàn diệt* của pháp mười hai duyên khởi.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ tự tánh không (*svasūnyata*) ở nơi năm uẩn. Nghĩa là thấy rõ năm uẩn vốn không có tự tính thực hữu cho chính nó, mà ngay nơi tự thân của mỗi uẩn như sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn cũng đều không có tự tính thực hữu cho chính nó. Vì sao? Vì thấy chúng là một tập hợp của khổ, vô thường, rỗng không, không có tự ngã.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ nhân của khổ, tập nhân của khổ, duyên của khổ và thấy rõ tập nhân, tập duyên sinh ra khổ.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ sự diệt tận của khổ và tập, sự an tịnh khi khổ và tập hoàn toàn vắng mặt, sự cao quý khi khổ tập không còn và xả ly hoàn toàn mọi sự liên hệ đến sống và chết.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ Đạo dẫn đến diệt khổ, mà không dẫn đến bất cứ mục tiêu nào khác; thấy rõ Đạo đúng là đạo diệt khổ, chứ không có con đường nào khác để cho các khổ bị hủy diệt; thấy rõ sự thực hành các phẩm trợ đạo, sẽ dẫn sinh Thánh đạo và thấy rõ vô lậu Thánh đạo sinh khởi, thì siêu xuất tam giới chúng nhập Niết bàn, vô sinh, bất diệt, ngay giữa các pháp sinh diệt của thế gian.

Lại nữa, Chánh kiến là thấy rõ hết thảy chúng sanh đều có Phật tính (Buddhata), và đều có khả năng thành Phật,...

Một hành giả muốn thành tựu Chánh kiến, trước hết phải thực hành ngũ căn và ngũ lực, để thành tựu tuệ căn, tuệ lực và trạch pháp giác ở trong bảy yếu tố giác ngộ, khiến cho những yếu tố này viên mãn, các lậu hoặc ở nơi nhận thức và tự tâm hoàn toàn rơi rụng, thì bấy giờ chánh kiến của bậc Thánh phát sinh.

Như vậy, Chánh kiến là thấy rõ tự thân của mọi sự hiện hữu và không hiện hữu đúng như chính nó. Và Chánh kiến là thấy rõ những phương pháp thực hành hợp lý,

thích ứng với Niết bàn. Nên, Chánh kiến là một trong những thuộc tính giác ngộ của Phật và thành Phật là thành tựu chất liệu giác ngộ này.

Chánh tư duy

Tiếng Phạn là *Samyāksamkalpa*; tiếng Pāli *Sammāsaṅkappa*. Chữ *samkalpa* đi từ động từ căn là *klrip*, có nghĩa là suy tư, chiêm nghiệm, ngẫm nghĩ, quyết định, ý kiên quyết, tự hỏi,...

Vậy, Chánh tư duy hay *Samyāksamkalpa* là sự tư duy chân xác, cách chiêm nghiệm hợp lý, sự quyết định đích thực. Các nhà Hán dịch *Samyāksamkalpa* là Chánh tư duy; các nhà Anh dịch là *Right thought*, *Right resolve*,...

Lấy Khổ đế và Tập đế làm đối tượng để tư duy, nhằm phát hiện sự thật về Khổ và Tập, nghĩa là do tư duy như vậy, mà thấy rõ được sự thật về sự quan hệ nhân quả giữa Khổ đế và Tập đế, nên gọi là Chánh tư duy.

Lấy Diệt đế và Đạo đế làm đối tượng để tư duy, nhằm phát hiện sự thật về Diệt và Đạo, nghĩa là do tư duy như vậy, mà thấy rõ được sự thật về sự quan hệ nhân quả giữa Diệt đế và Đạo đế, nên gọi là Chánh tư duy.

Lại nữa, lấy “lão tử” hay “sống chết” làm đối tượng tư duy, để biết rõ chúng do duyên ở nơi “sinh” mà có; lấy “sinh” làm đối tượng tư duy, để biết rõ “sinh” do duyên

nơi “hữu” mà có; lấy “hữu” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “thủ” mà có; lấy “thủ” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “ái” mà có; lấy “ái” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “thọ” mà có; lấy “thọ” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “xúc” mà có; lấy xúc làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “sáu nhập”, tức là do duyên ở nơi “sáu căn, sáu trần”¹ mà có; lấy “sáu căn, sáu trần” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ chúng do duyên nơi “danh sắc”² mà có; lấy “danh sắc” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “ nghiệp chủng thức”³ mà có; lấy “nghiệp chủng thức” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ, chúng do duyên ở nơi “hành nghiệp”⁴ mà

1. *Sáu căn* gồm: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. *Sáu trần* gồm: Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

2. *Danh sắc*: Danh là chỉ cho tâm, những yếu tố thuộc về tinh thần như thọ, tưởng, hành và thức; Sắc là chỉ cho vật chất, những yếu tố thuộc về vật chất như đất, nước, gió, lửa,... Tinh thần và vật chất hay danh và sắc quan hệ, trộn quện vào nhau, để tạo thành chúng sanh thuộc về Dục giới và Sắc giới, nên gọi là danh sắc.

3. *Nghiệp chủng thức*: Là thức tiếp nối giữa đời nầy và đời khác. Nó làm nền tảng để hình thành thể chất và tinh thần cho chúng sanh. Theo Kinh đại duyên, thức nầy là nhân duyên, tập khởi của danh sắc. (Trường bộ III, tr 63 -54, ĐHVH 1972). Theo các Nhà Phật học A Tỳ Đàm, nó là “Tâm tối hậu”. (A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận 11, tr 507, Đại Chính 26). Và theo Uđlanka gọi là “Sanh phần thức”. (Duyên Sanh Luận, tr 483b, Đại Chính 32).

4. *Hành nghiệp*: Hành nghiệp là những hoạt động của tâm ý có tính cách huân tập và lưu phát thường xuyên. Những hoạt động

có; lấy “hành nghiệp” làm đối tượng tư duy, để thấy rõ nó do duyên nơi “vô minh” mà có. Và “vô minh” do duyên đâu mà có, do duyên ở nơi không thấy Khổ đúng như Khổ, Tập đúng như Tập, Diệt đúng như Diệt, Đạo đúng như Đạo mà sinh ra. Nói gọn lại, vô minh là do không có Chánh kiến đối với Tứ Thánh Đế mà sinh ra.

Và tư duy rằng, do Vô minh diệt, nên hành nghiệp diệt; hành nghiệp diệt, nên thức chủng diệt,... cho đến “ái, thủ, hữu”¹ diệt, thì “sinh lão tử diệt”, tư duy như vậy, gọi là Chánh tư duy.

Lại nữa, tư duy rằng, tự tánh năm uẩn vốn rỗng lặng, không liên hệ gì đến ngã hay phi ngã, đến đắc hay phi đắc, khiến trí tuệ hay Chánh kiến sinh khởi, đó gọi là Chánh tư duy.

Lại nữa, tư duy để thấy rõ, Phật tính nơi hết thảy chúng sanh đều thường trú không bị thời gian làm cho mòn diệt, hể đủ các duyên, nó có thể sanh khởi và lớn mạnh để sinh ra những hoa trái giác ngộ, tư duy như vậy,... gọi là Chánh tư duy.

Nói tóm lại, Chánh tư duy là tư duy về Khổ đế, để biết

này điều khiển những hoạt động của thân và ngữ và thân ngữ luôn luôn lệ thuộc vào những hoạt động này.

1. *Ái, thủ, hữu*: Ái là khát ái do tham dục thúc đẩy; thủ là bám lấy những gì do tham dục khát thèm; hữu là thân hữu, nghĩa là thân năm uẩn hiện hữu là do duyên vào nơi ái và thủ mà sinh khởi.

sự thật của Khổ là gì; tư duy về Tập đế, để biết sự thật của Tập là gì; tư duy về Diệt đế, để biết rõ sự thật của Diệt là gì và tư duy về Đạo đế, để biết rõ sự thật về đạo là gì. Do những tư duy như vậy, mà Chánh kiến phát sinh, thấy rõ mọi sự hiện hữu dù thuộc về sinh tử hay Niết bàn đúng như tự thân của chính nó gọi là Chánh tư duy.

Một hành giả muốn thành tựu Chánh tư duy, trước hết là thực hành ngũ căn, ngũ lực, tư duy như ý túc, trạch pháp giác phần ở trong bảy yếu tố giác ngộ, đến chỗ thuần thực viên mãn, các lậu hoặc bị đoạn tận, bấy giờ Chánh tư duy của bậc Thánh phát sinh.

Chánh tư duy là một trong những thuộc tính giác ngộ của Phật, và thành Phật chính là thành tựu chất liệu này.

Chánh ngữ

Tiếng Phạn là Samyagvāk; tiếng Pāli là sammavācā. Vāk hay vācā, có nghĩa là nói.

Các nhà Hán dịch Samyagvāk là Chánh ngữ; các nhà Anh dịch là Right speech.

Nói đúng với sự thực của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, gọi là Chánh ngữ hay gọi là Samyagvāk.

Nói rằng, sanh, già, bệnh, chết là khổ, nói như vậy gọi

là chánh ngữ về Khổ. Tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, chấp ngã là gốc của khổ, nói như vậy là chánh ngữ về Tập. Niết bàn là sự an lạc hoàn toàn, vì sao? Vì không còn tham, sân, si, kiêu mạn, nghi ngờ, vô minh và chấp ngã, nói như vậy gọi là chánh ngữ về Diệt. Con đường dẫn đến đời sống an lạc hay Niết bàn gồm có Chánh đạo và trợ đạo. Chánh đạo là Bát chánh đạo và trợ đạo là những thành phần yểm trợ chánh đạo, như ngũ căn, ngũ lực, tứ chánh cần, tứ như ý túc, tứ niệm xứ, thất bồ đề phần, nói như vậy là chánh ngữ về Đạo.

Nói rằng, thân năm uẩn của chúng sanh là tập hợp của các khổ của sanh, già, bệnh và chết, nói như vậy là Chánh ngữ.

Nói rằng, thân năm uẩn của chúng sanh là một tập hợp duyên vào tâm thức và vật chất hay danh và sắc mà hình thành, nên chúng vô thường, chúng rỗng không, không có thực thể, nói như vậy là Chánh ngữ.

Nói rằng, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh và đều có khả năng thành Phật, nói như vậy là Chánh ngữ.

Như vậy, Chánh ngữ là lời nói đúng với sự thực và rất hiện thực, có mục đích đem lại lợi ích cho cả người nói và người nghe, không phải chỉ trong hiện tại, mà ngay cả trong tương lai; không phải chỉ có lợi ích trong đời này, mà ngay cả đời sau nữa.

Một hành giả muốn thành tựu Chánh ngữ phải thực tập năm pháp Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, Tư duy như ý túc, Trạch pháp giác,... Do thực tập như vậy thuần thực, khiến tuệ sung mãn, Chánh kiến phát sinh, thấy và biết đúng như thật. Và chỉ khi nào thấy biết đúng như thật mới thành tựu Chánh ngữ. Không có Chánh kiến thì không thể có Chánh ngữ.

Nên, Chánh ngữ là từ nơi thuộc tính giác ngộ của Phật mà biểu hiện. Vì vậy, Chánh ngữ là một trong những thuộc tính của Phật.

Chánh nghiệp

Tiếng Phạn là Samyakkarmānta; Pāli là Sammākammananta. Karmānta, đi từ động từ căn kṛ của Phạn ngữ, có nghĩa là tạo tác, hoạt động, hành động,...

Các nhà Hán dịch Samyakkarmānta là Chánh nghiệp; các nhà Anh dịch là Right action, Right occupation,...

Chánh nghiệp là những hành động hợp lý. Hợp lý ở ba mặt, gồm: Hợp lý về thân, hợp lý về ngữ và hợp lý về ý.

Hành động hợp lý về thân: Thân hành động không liên hệ đến sát sanh; không liên hệ đến trộm cắp và không liên hệ đến dâm hay tà dâm, như vậy gọi là chánh nghiệp về thân.

Lại nữa, thân hành động không gây thiệt hại mình, không gây thiệt hại người, không gây thiệt hại cả hai, ngay cả nơi này và nơi kia, và ngay cả trong đời này và đời sau, gọi là chánh nghiệp về thân.

Hành động hợp lý về ngữ: Những hoạt động của ngữ không liên hệ đến những lời nói dối trá, lời nói thêm thắt, lời nói ly gián gây mất hòa hợp, đoàn kết và lời nói thô lỗ, xấu ác.

Lại nữa, ngữ hoạt động không gây thiệt hại mình, không gây thiệt hại người, không gây thiệt hại cả hai, ngay cả nơi này và nơi kia, và ngay cả trong đời này và đời sau, gọi là chánh nghiệp về thân.

Hành động hợp lý về ý: Những hoạt động của ý không liên hệ đến tham mà liên hệ đến vô tham; không liên hệ đến sân mà liên hệ đến vô sân; không liên hệ đến si mà liên hệ đến vô si; không liên hệ đến kiêu mạn mà liên hệ đến khiêm tốn; không liên hệ đến nghi ngờ mà liên hệ đến tín; không liên hệ đến vô minh, mà liên hệ đến minh hay chánh kiến; không liên hệ đến chấp ngã, mà liên hệ đến vô ngã và từ bi, như vậy gọi là chánh nghiệp về ý.

Lại nữa, ý hoạt động không gây thiệt hại mình, không gây thiệt hại người, không gây thiệt hại cả hai, ngay cả nơi này và nơi kia, và ngay cả trong đời này và đời sau, gọi là chánh nghiệp về ý.

Lại nữa, thân hoạt động liên hệ viên mãn về giới giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ngữ hoạt động liên hệ viên mãn về giới giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ý hoạt động liên hệ viên mãn về giới giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp.

Lại nữa, thân hoạt động liên hệ viên mãn về định giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ngữ hoạt động liên hệ viên mãn về định giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ý hoạt động liên hệ về định giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp.

Lại nữa, thân hoạt động liên hệ viên mãn về tuệ giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ngữ hoạt động liên hệ viên mãn về tuệ giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp; ý hoạt động liên hệ viên mãn về tuệ giải thoát, sẽ sinh khởi Chánh nghiệp.

Như vậy, chánh nghiệp là hành động hợp lý, chính xác và hiện thực, được dẫn sinh từ Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ hay từ tam vô lậu học Giới, Định và Tuệ. Không thành tựu Giới Định Tuệ sẽ không có Chánh kiến; không có Chánh kiến, thì không có Chánh nghiệp. Nên, Chánh nghiệp là thuộc tính giác ngộ của Phật.

Chánh mạng

Tiếng Phạn là Samyagājīva; Pāli là Sammājīva. Ājīva đi

từ động từ căn là jīv, có nghĩa là sống, phương pháp để tồn tại hoặc để sống,...

Vậy, Samyagājīva là nuôi dưỡng sinh mạng một cách hợp lý.

Các nhà Hán dịch Samyagājīva là Chánh mạng; các nhà Anh dịch là Right livelihood, Right living.

Muốn thành tựu Chánh mạng, thì phải sống bằng đời sống của thiểu dục, tri túc. Thiểu dục là ít ham muốn đối với các lợi dưỡng thuộc về vật chất, và không chạy theo các dục như tiền tài, sắc dục, danh lợi, ăn uống và ngủ nghỉ. Tri túc là biết vừa đủ đối với các nhu yếu trong đời sống hàng ngày, không có tham cầu quá đáng đối với chúng, khiến cho lòng tham tăng trưởng và tự đánh mất mình trong nếp sống lành mạnh và cao quý của Thánh đạo.

Chánh mạng là không nuôi dưỡng sinh mệnh bằng những nhu cầu của các dục hay nuôi dưỡng sinh mệnh bằng đời sống ép xác khổ hạnh, mà nuôi dưỡng sinh mệnh bằng Giới Định Tuệ.

Do nuôi sinh mệnh, với các thực phẩm thuộc về đoàn thực, nghĩa là ăn những thực phẩm thô, ăn ngày một bữa, không nghiêng về buổi sáng, không nghiêng về buổi chiều, ăn không để cho no, không để cho đói, hành giả ăn với tâm vắng mặt của tham và vắng mặt sự ưa thích do tham thúc đẩy, ăn chỉ cần đủ năng lực để

hành đạo suốt hai mươi bốn tiếng đồng hồ, khiến tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, thành tựu viên mãn về Chánh mạng.

Do nuôi dưỡng sinh mệnh với xúc thực, nghĩa là ăn do các căn và các trần tiếp xúc với nhau, hành giả với tâm vắng mặt của tham và vắng mặt sự ưa thích do tham thúc đẩy, nên tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, khiến thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Do nuôi dưỡng sinh mệnh với ý tư thực, nghĩa là ăn bằng các tư niệm thuộc ý, hành giả ăn với tâm vắng mặt của tham và vắng mặt sự ưa thích do tham thúc đẩy, nên tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, khiến thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Do nuôi dưỡng sinh mệnh với thức thực, nghĩa là nuôi dưỡng sinh mệnh từ những thực phẩm nhận thức, hành giả ăn với tâm vắng mặt của tham và vắng mặt sự ưa thích do tham thúc đẩy, nên tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, khiến thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Sử dụng y phục, với tâm ly tham, biết vừa đủ để chống lại thời tiết nóng và lạnh, giúp cho thân thể đủ khả năng hành đạo, khiến cho tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, nên thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Sử dụng trú xứ, với tâm ly tham, với tâm không chấp

trước, khiến cho tập khởi của khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, khiến thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Sử dụng dược liệu trị bệnh, với tâm biết vừa đủ, ly tham, khiến cho tập khởi của các khổ bị diệt, các khổ cũng diệt theo, khiến thành tựu viên mãn Chánh mạng.

Chánh mạng là phẩm tính giác ngộ của Phật, thành tựu viên mãn từ bốn cách ăn, cách sử dụng y phục, trú xứ và thuốc men với tâm ly tham và với niềm vui không do lòng tham thúc đẩy.

Chánh tinh tấn

Tiếng Phạn là Samyagvyāyāma; Pāli là Sammāvāyāma. Vyāyāma của Phạn ngũ đi từ động từ gốc là yam, có nghĩa là cố gắng, nỗ lực, tiến tới,...

Vậy, Samyagvyāyāma là sự tiến tới hay nỗ lực hợp lý.

Các nhà Hán dịch Samyagvyāyāma là Chánh tinh tấn, hoặc Chánh tinh cần; các nhà Anh dịch là Right effort, Right exertion,...

Thực tập Tứ chánh cần hay Tứ chánh đoạn đến chỗ viên mãn, thì hành giả sẽ thành tựu Chánh tinh tấn.

Tứ chánh cần còn gọi là Tứ chánh đoạn, Tứ ý đoạn, Tứ chánh thắng, Tứ đoạn,... Tiếng Phạn là Catvāri prahāṇāni, samyakprahāṇa. Pāli là sammappadhānāni.

Prahāṇa hay padhāna, Hán dịch là Cần hay Đoạn. Cần là nỗ lực hay siêng năng; Đoạn là chặt đứt. Tứ chánh cần hay Tứ chánh đoạn là bốn phương pháp siêng năng để chặt đứt các thứ phiền não làm chướng ngại, trói buộc và che khuất đối với tâm. Các thứ chướng ngại ấy gồm: Tham, sân, si, hôn trầm, trạo cử, nghi ngờ,...

Thực tập Tứ chánh cần luôn luôn có sự đi kèm của Trạch pháp giác để có sự chọn lựa và quyết đoán rõ ràng, giữa các pháp thiện và ác; giữa các pháp chánh và tà; giữa các pháp chướng ngại và không chướng ngại; giữa các pháp trói buộc và tự do,...

Một khi đã có sự chọn lựa và quyết đoán rõ ràng như vậy rồi, thì cần phải nỗ lực thường xuyên, để đoạn trừ những điều ác đã phát sinh từ thân, miệng và ý; và nỗ lực phòng ngừa những điều ác chưa phát sinh ở nơi thân, ngữ và ý. Nỗ lực khơi dậy những điều thiện chưa được khơi dậy từ nơi thân, miệng và ý; và nỗ lực duy trì, phát triển liên tục những điều thiện đã phát sinh từ nơi thân, miệng và ý, khiến cho những điều ác, những chướng ngại, những trói buộc đều bị chặt đứt hoàn toàn từ thô đến tế và khiến cho những thiện pháp đã sanh, đang sanh và sẽ sanh đều đến chỗ viên mãn, khiến Thánh đạo vô lậu phát sanh và dẫn tới đời sống giác ngộ viên mãn.

Như vậy, Tứ chánh cần hay Tứ chánh đoạn là động cơ

thúc đẩy hành giả tiến tới và thành tựu Chánh tinh tấn, gia nhập vào đời sống của Thánh đạo vô lậu và được giải thoát hoàn toàn.

Nên, Chánh tinh tấn là thuộc tính giác ngộ của Phật. Và vì vậy, Phật không còn bất cứ một chướng ngại nào đối với đời sống Niết bàn và giác ngộ.¹

Chánh niệm

Tiếng Phạn là Samyaksmriti; tiếng Pāli là Sammāsati. Smriti đi từ động từ smṛ và căn của smṛ là spr, có nghĩa là nhớ lại, hồi tưởng lại, nhận ra, nhớ đến, chú ý đến tâm, tỉnh thức,...

Vậy, Samyaksmriti là sự nhớ nghĩ hợp lý, đích xác và hiện thực,...

Các nhà Hán dịch là Chánh niệm; các nhà Anh dịch là Right mindfulness, Right recollection,...

Để có chánh niệm, hành giả có thể thực tập niệm căn là căn bản của niệm, như nhớ đến Phật, Pháp, Tăng, Giới và duy trì sự nhớ ấy, khiến chúng thường tại và phát triển lớn mạnh trên mặt ý thức. Sự lớn mạnh ấy,

1. Tập A Hàm 26, 30; Đại Chính 2; Trung A Hàm 21, Thuyết Xú kinh; Trung A Hàm 52, Chu Na kinh, Đại Chính 1; Đại Tỳ bà sa 96, Đại Chính 27; Đại trí độ luận 19, Đại Chính 25; Du già sư địa luận 29, 57, 98, Đại Chính 30.

gọi là niệm lực, tức là sức mạnh của niệm. Khi niệm căn đã phát triển để trở thành niệm lực, niệm ấy có khả năng nhiếp phục đối với các loại phiền não che khuất và trói buộc tâm như tham dục, sân nhuế, si mê, mạn, nghi, hôn trầm, trạo cử,...

Hoặc có thể thực tập Niệm xứ hay Niệm trú, tức là bốn lãnh vực an trú tâm. Tứ niệm xứ, tiếng Phạn là Catvāri – smṛty – upasthānā.

- Trú tâm đối với thân: Nghĩa là luôn luôn để tâm quán chiếu và tỉnh giác đối với mọi động tác của thân. Thân đang hành xử như thế nào, thì phải ghi nhớ rõ ràng những hành xử ấy và an trú tâm vào nơi những hành xử ấy, bao gồm cả các động tác như đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, thở vào, thở ra,...

- Trú tâm đối với thọ: Thọ là những cảm giác thuộc về dễ chịu, khó chịu và trung tính. Nghĩa là đối với các cảm giác này, chúng đang xảy ra trên thân tâm như thế nào, thì phải biết ghi nhận đối với chúng một cách rõ ràng và trú tâm ở nơi những cảm thọ ấy, đúng như chính nó, qua các tiến trình sanh, trú và diệt của chúng.

- Trú tâm đối với tâm ý: Tâm ý là những ý niệm hiện khởi hay ẩn tàng ở nơi tâm thức. Những ý niệm ấy liên hệ đến tham hay liên hệ đến vô tham; liên hệ đến sân hay liên hệ đến vô sân; liên hệ đến si hay liên hệ đến

vô si,... hoặc những ý niệm ấy, sinh khởi, lưu trú và ẩn tàng không liên hệ đến tham, cũng không liên hệ đến vô tham, mà liên hệ đến trung tính,... thì cũng phải biết rõ, ghi nhận và an trú chính xác đối với những tình trạng hiện hữu ấy của chúng, không hề bị lầm lẫn giữa tình trạng này với những tình trạng khác đối với tâm ý.

- Trú tâm đối với pháp: Pháp có hai loại gồm: Tâm pháp và sắc pháp.

* Tâm pháp là pháp thuộc về tâm, gồm các chủng tử vận hành nơi tâm như tác ý, thọ, tưởng và tư,... hay những ảnh tượng tồn đọng ở nơi tâm thức,... Đối với các pháp thuộc về tâm này, chúng hiện khởi, lưu trú và ẩn diệt như thế nào, đều phải nhớ rõ, biết đúng và niệm trú đúng tình trạng của chúng là như thế ấy, không có lầm lẫn, đó gọi là niệm trú đối với tâm pháp.

* Sắc pháp là các pháp thuộc về hình sắc có đối ngại, như các thể rắn thuộc về địa đại; lỏng thuộc về thủy đại; nhiệt thuộc về hỏa đại; khí thuộc về phong đại; hoặc các căn, các trần,... Đối với các pháp thuộc về sắc này ở nội thân như thế nào, khi ý thức tiếp xúc với chúng, thì phải ghi nhận và biết rõ chúng đúng như thế ấy; đối với ngoại cảnh như thế nào, khi ý thức tiếp xúc với chúng, thì phải ghi nhận và biết rõ chúng đúng như thế ấy, đó gọi là niệm trú đối với sắc pháp.

Niệm trú không lầm lẫn giữa nội pháp và ngoại pháp; không lầm lẫn giữa pháp thuộc về tâm và pháp thuộc về sắc, đó gọi là niệm trú đối pháp.

Thực tập Tứ niệm xứ, kèm theo Niệm giác chi là ý thức không những bám sát, theo dõi các đối tượng để trú tâm mà còn làm cho ý thức có giác và quán đối với đối tượng, khiến ý thức càng lúc càng sáng trong và thuần giác, mà nhất là luôn luôn ở trong trạng thái tỉnh giác đối với các yếu tố giác ngộ bao gồm cả thiền định và trí tuệ.

Như vậy, thực hành chánh niệm qua niệm căn, niệm lực, niệm xứ, niệm giác chi, cho đến khi các niệm này viên mãn, thiện vô lậu phát sinh, thì thành tựu chánh niệm.

Nên, Chánh niệm là một trong những phẩm tính thuộc về Thánh đạo vô lậu và là một trong những phẩm tính giác ngộ của Phật.

Chánh định

Chánh định, tiếng Phạn là Samyaksamādhī; Pāli là Sammasamādhī. Samādhī đi từ động từ căn dha, có nghĩa là đặt vào một điểm, nhóm lại, tụ lại,...

Vậy, Samyaksamādhī là trú vào một điểm hợp lý, sự trú tâm vào một điểm chính xác.

Samyaksamādhī, các nhà Hán dịch là Chánh định; các nhà Anh dịch là Right meditation, Right concentration,...

Chánh định là do có chánh niệm mà thành tựu. Nên, chánh định là tâm thuần nhất không còn bị các cảm thọ, khổ hay lạc, cũng như các ý tưởng làm lay động.

Chánh định là tâm an trú vào sự rỗng lặng hoàn toàn đối với tâm và cảnh. Các loại phiền não nơi tâm như tham, sân, si, kiêu mạn, trạo cử, hôn trầm, tà kiến, và hết thảy vô minh, vọng tưởng về chấp ngã và pháp, về chấp vô ngã và chấp vô pháp nơi tâm đều bị nhiếp phục. Tâm hoàn toàn bất động đối với những thứ phiền não ấy. Và do tâm ở vào trạng thái yên lặng bất động ấy, nên gọi là Chánh định. Chánh định như vậy, nó tương ứng với tự tánh thanh tịnh của Niết bàn. Nên, Chánh định là tâm thường trú ở trong Niết bàn. Và do tâm thường trú ở trong bản thể tịch lặng của Niết bàn, nên chánh kiến hay chánh tuệ phát sinh, thấy rõ được thực tại đúng như tự thân của chính nó.

Do đó, Chánh định là một trong những thuộc tính của Thánh đạo vô lậu và là một trong những phẩm tính giác ngộ của Phật.

Bát chánh đạo đã được các trường phái Phật giáo khai triển sâu cạn, rộng hẹp có khác nhau, nhưng những nội dung được trình bày trên đây là căn bản, và cũng từ

những căn bản này mà các trường phái Phật giáo khai triển rộng hẹp, sâu cạn có khác. Chúng chỉ có khác nhau về mặt sâu cạn, rộng hẹp, nhưng không có khác nhau về mặt căn bản vậy.

Đặc tính của Bát chánh đạo

Bát chánh đạo có những đặc tính như sau:

Hiện kiến

Pháp Bát chánh đạo do đức Phật trình bày, pháp ấy có thể thấy và chứng nghiệm ngay trong hiện thực hay ngay trong cuộc sống của đời này.

Ngài tuyên bố về Khổ, thì bằng Chánh kiến hay Chánh tư duy, ta có thể thấy rõ sự thật về khổ ngay nơi thân tâm hiện tiền.

Ngài tuyên bố về Tập, thì bằng Chánh kiến hay Chánh tư duy, ta có thể thấy rõ tham, sân, si, vô minh, chấp ngã,... là những tập khởi đang có mặt nơi thân tâm hiện tiền này.

Ngài tuyên bố về Diệt, thì bằng Chánh kiến hay Chánh tư duy, ta có thể thấy rõ và chứng nghiệm sự an lạc của thân tâm, ngay khi các tập khởi của phiền não nơi tâm ở trạng thái hoàn toàn yên lặng.

Ngài tuyên bố về Đạo, thì bằng Chánh kiến hay Chánh tư duy, ta có thể thấy và chứng nghiệm ngay Bát chánh đạo là Đạo, ngoài Bát chánh đạo không còn có đạo nào, ngay trong hiện tiền có khả năng dẫn đến đoạn tận Khổ đế và Tập đế, để đem lại an lạc cho thân tâm ngay trong đời sống này.

Vì vậy, hiện kiến là thấy được pháp và chứng nghiệm pháp ngay trong đời sống này là đặc tính thứ nhất của Bát chánh đạo.

Vô nhiệt

Pháp Bát chánh đạo do đức Phật trình bày, pháp ấy có hiệu năng dập tắt mọi phiền não nơi tâm cho những ai thực hành. Và thực hành pháp Bát chánh đạo, thì có khả năng chứng nghiệm Niết bàn ngay trong đời sống hiện tại. Niết bàn là trạng thái của tâm không còn bị lửa phiền não làm oi bức hay đốt cháy.

Lửa phiền não ở trong sanh tử đã bị pháp Bát chánh đạo dập tắt, nên đặc tính thứ hai của Bát chánh đạo là vô nhiệt.

Ứng thời

Pháp Bát chánh đạo do đức Phật trình bày, pháp ấy thích ứng với mọi thời đại và thích ứng với mọi không gian.

Trong quá khứ, chư Phật xuất hiện cũng đã dạy pháp Bát chánh đạo cho chúng sanh thực hành như thế là như thế, vì sao? Vì chúng sanh trong quá khứ đã có Khổ như thế và Tập như thế, nên chư Phật quá khứ đã dạy pháp Bát chánh đạo như thế là như thế, để đoạn trừ Khổ và Tập cho chúng sanh như thế là như thế, khiến chúng sanh quá khứ đã thực hành Bát chánh đạo và đã chứng nhập Diệt đế, tức là Niết bàn an ổn, tối thượng.

Trong hiện tại, đức Phật Thích Ca xuất hiện, đang dạy pháp Bát chánh đạo cho chúng sanh thực hành như thế là như thế, vì sao? Vì chúng sanh trong hiện tại đang có Khổ như thế và Tập như thế, nên đức Phật Thích Ca dạy pháp Bát chánh đạo như thế là như thế, để đoạn trừ Khổ và Tập cho chúng sanh như thế là như thế, khiến chúng sanh hiện tại thực hành Bát chánh đạo chứng nhập Diệt đế, tức là chứng đắc Niết bàn an ổn, tối thượng.

Trong vị lai chư Phật xuất hiện, cũng dạy pháp Bát chánh đạo cho chúng sanh thực hành như thế là như thế, vì sao? Vì chúng sanh trong thời vị lai sẽ có Khổ như thế và Tập như thế, nên chư Phật vị lai dạy pháp Bát chánh đạo như thế là như thế, để đoạn trừ Khổ và Tập cho chúng sanh như thế là như thế, khiến chúng sanh vị lai thực hành Bát chánh đạo, chứng nhập Diệt đế, tức là chứng đắc Niết bàn an ổn, tối thượng.

Đối với không gian, pháp Bát chánh đạo không phải chỉ có đức Phật Thích Ca tuyên thuyết và dạy dỗ cho chúng sanh ở nơi thế giới Ta bà này, mà chư Phật trong mười phương và vô lượng thế giới cũng đã, đang và sẽ nói pháp Bát chánh đạo để dạy dỗ, hướng dẫn chúng sanh ở nơi các thế giới ấy, thực hành Bát chánh đạo để đoạn trừ Khổ và Tập, chứng nhập Diệt đế, tức là Niết bàn an ổn, tối thượng.

Vì vậy, pháp Bát chánh đạo có tính chất ứng thời và thích ứng với mọi không gian.

Dẫn đạo

Pháp Bát chánh đạo do đức Phật giảng dạy, pháp ấy có tính cách hướng đạo, dẫn lối đưa đường, khiến người thực hành đi đến các địa vị giải thoát hay giác ngộ.

Khi còn tại thế, trong các thời pháp thoại, đức Phật Thích Ca thường căn dặn các đệ tử rằng: “*Các con hãy tự mình thấp đuốc lên mà đi, Như Lai chỉ là người dẫn đường*”. Như Lai đã khẳng định sự có mặt của Ngài giữa cuộc đời là người dẫn đường cho chúng sanh về nơi giải thoát và giác ngộ, và giáo pháp do Ngài trình bày cũng đều có nội dung ấy. Bởi vậy, trong kinh Niết bàn hay Di giáo, đức Phật đã dặn đi, dặn lại với các đệ tử rằng: “*Các con hãy nương tựa pháp, hãy lấy pháp làm bậc Đạo sư của chính mình*”.

Pháp ấy là Bát chánh đạo. Dù hóa thân hay đức Phật lịch sử đã diệt độ, nhưng Pháp Bát chánh đạo còn, thì Phật pháp thường còn và vẫn có khả năng hướng dẫn chúng sanh thực hành, đi đến đời sống giải thoát và giác ngộ. Vì vậy, Bát chánh đạo là pháp dẫn đạo của Phật pháp.

Cận quán

Pháp Bát chánh đạo do tự thân đức Phật chứng nghiệm mà nói ra, nên nó không phải hiểu bằng lý thuyết mà bằng chính sự thực tập. Ở Trung bộ kinh đức Phật dạy: *“Pháp của ta giảng dạy là để thực hành, chứ không phải để nói”*. Nên, pháp Bát chánh đạo là pháp thực hành để sống và để chứng nghiệm.

Trí giả nội chứng

Ở trong kinh Thánh cầu, đức Phật dạy, pháp do Ngài chứng đạt, pháp ấy chỉ có kẻ trí mới thấu hiểu.

Kẻ trí thì lời nói, việc làm và ý nghĩ không rơi vào hai cực đoan là ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục. Ép xác khổ hạnh là một thái độ lãnh cảm với cuộc đời, nên trong đời sống không thể có hạnh phúc và an lạc; buông lung trong các dục là một thái độ sống quá vồn vã với cuộc đời, khiến dẫn đến những tranh giành hưởng thụ, nên đời sống không thể có hạnh phúc và an lạc.

Những bậc có trí trong đời biết vậy, nên tránh xa hai cực đoan ấy và thực hành trung đạo là Bát chánh đạo, do đức Phật giảng dạy, khiến họ có tịch tịnh, an ổn và Niết bàn ngay trong thân tâm hiện tiền.

Vì vậy, pháp được đức Phật giảng dạy là pháp thuộc về trí giả nội chứng.

Tác dụng và hiệu quả

Tác dụng của Bát Chánh Đạo là giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác đối với sắc, thọ, tưởng, hành và thức, qua hai mặt nhân duyên và nhân quả thế gian và xuất thế gian.

Đối với nhân duyên, nhân quả thế gian, Bát Chánh Đạo giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác, sắc uẩn do tương quan giữa bốn đại chủng gồm đất, nước, gió và lửa tạo nên, nên chúng luôn luôn bị bức hại và đốt cháy bởi vô thường, chúng rỗng không, không có ngã tính, không có ngã thể. Và Bát Chánh Đạo giúp cho hành giả thấy rõ hỷ lạc, do tham dục đối với sắc uẩn đem lại, chính nó là tập khởi của khổ đau và gốc rễ của sanh tử luân hồi.

Và đối với nhân duyên, nhân quả xuất thế gian, Bát Chánh Đạo giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác rằng, sắc tịch diệt là do tham dục và ái hỷ nơi tâm của

hành giả đối với sắc uẩn hoàn toàn tịch diệt. Và con đường diệt tận tham dục và ái hỷ đối với sắc uẩn để thành tựu Niết bàn là các phẩm trợ đạo và chánh đạo.

Cũng vậy, Bát Chánh Đạo, giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác, đối với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, đều do tương quan duyên khởi, nên chúng đều bị bức hại và đốt cháy bởi vô thường, chúng rỗng không, không có ngã tính, không có ngã thể. Và Bát Chánh Đạo giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác rằng, tham dục và ái hỷ đối với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là tập khởi của khổ đau và là gốc rễ của sanh tử luân hồi.

Và, Bát Chánh Đạo cũng giúp cho hành giả thấy rõ, thấy chính xác rằng, khổ đau và gốc rễ của nó có thể diệt tận, khi tham dục và ái hỷ đối với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn nơi tâm của hành giả bị diệt tận. Và con đường diệt tận tham dục và ái hỷ đối thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn để thành tựu Niết bàn là các phẩm trợ đạo và chánh đạo.

Vậy, tác dụng của Bát Chánh Đạo là thấy rõ Khổ Tập Diệt Đạo ở nơi thân năm uẩn và ngay ở nơi thân năm uẩn mà vượt qua Khổ, bằng cách đoạn Tập, chúng Diệt và tu Đạo.

Tu Đạo là thực hành ba mươi bảy phẩm trợ của Đạo

đế. Trong Đạo đế, Bát chánh đạo vừa là đạo và vừa là trợ đạo, các phẩm còn lại là trợ đạo. Do thực hành Đạo đế mà các tham dục và ái hỷ đối với sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn bị hoàn toàn nhiếp phục và diệt tận, tâm vô lậu giải thoát phát sinh, chúng nhập được Niết bàn an tịnh.

Tác dụng của Bát Chánh Đạo như vậy, nếu ta tu tập, nó sẽ dẫn sinh những hiệu quả tốt đẹp, cao quý cho bản thân và xã hội như sau:

Đối với bản thân

Do tự thân nỗ lực thực hành pháp Bát chánh đạo, nên có thể thành tựu các Thánh quả giải thoát như sau:

Thánh quả Dự lưu

Thánh quả này, tiếng Phạn là Srotāpannaphala; tiếng Pāli gọi là Sotapannaphala. Hán phiên âm là tốt lộ đa a bán na hay tu đà hoàn và dịch là nhập lưu quả, dự lưu quả hoặc nghịch lưu quả.

Nhập lưu, nghĩa là do tu tập Bát chánh đạo mà hành giả đoạn trừ được các loại phiền não như Thân kiến thủ (Sakkāyadiṭṭhi), tức là đoạn trừ được những chấp thủ sai lầm về thân; đoạn trừ những nghi ngờ (vicikicchā), đối với Phật pháp; đoạn trừ giới cấm thủ

(Śīlabbataparāmasāsa), tức là đoạn trừ được những tín điều sai lầm, khiến hành giả đạt đến địa vị nhập lưu hay dự lưu.

Nhập lưu hay dự lưu là gia nhập hay dự phần vào dòng chảy của bậc Thánh. Chính dòng chảy này chuyển lưu hành giả đi vào biển cả Niết bàn. Người tu tập dự được vào dòng chảy này, thì không còn chảy theo dòng chảy của sanh tử nữa, nên quả vị này còn gọi là nghịch lưu quả.

Dự lưu, Luận Câu Xá giải thích rằng: “Lưu là gọi chung cho những con đường dẫn tới đời sống vô lậu, do dự vào con đường này mà đi tới Niết bàn, nên gọi là dự lưu”.¹

Chứng nhập được quả vị này, hành giả biết rõ biên cương sinh tử của đời mình chỉ còn bảy đời nữa là chấm dứt, không còn bị tái sanh ở trong luân hồi nữa, nên quả vị này cũng còn gọi là Thất lai quả.

Hành giả tu tập đạt được quả vị này, thì niềm tin của họ đối với Tam bảo không bao giờ bị hủy hoại.

Thánh quả Nhất lai

Thánh quả này, tiếng Phạn là Sakṛdāgāṃiphala; Pāli là Sakadāgāṃiphala. Hán phiên âm là Sa yết lợi đà già di pha la hay tứ đà hàm quả và dịch là nhất lai quả.

1. Câu Xá Luận 23, tr 123a. Đại Chính 29.

Nhất lai, nghĩa là vị Thánh tu tập chứng được quả vị này, là do đã đoạn trừ hết Thân kiến thủ, nghi, giới cấm thủ và đoạn giảm các căn bản phiền não tham và sân, nhưng còn trở lại dục giới một lần nữa để tiếp tục thực hành Thánh đạo, để đoạn trừ các lậu hoặc còn lại, nên gọi là nhất lai.

Chứng nhập được Thánh quả này hành giả biết rõ, tự thân chỉ còn trở lại dục giới một lần nữa và sau đó là hoàn toàn chấm dứt, không còn sanh vào dục giới nữa.

Thánh quả Bất lai

Thánh quả này, tiếng Phạn là Anāgāmi-phala; Pāli là Anāgāmi-phala. Hán phiên âm là A na già di, A na già mê, A na hàm và dịch là Bất lai quả, Bất hoàn quả.

Bất lai quả là do bậc Thánh tu tập Bát chánh đạo, đoạn trừ hẳn Thân kiến thủ, nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân nhuế đối với dục giới, nên vĩnh viễn không còn có tái sanh vào dục giới nữa. Vì vậy, gọi là Thánh quả Bất lai.

Chứng nhập được quả Thánh này, hành giả hoàn toàn không còn sanh vào dục giới, nhưng lại sanh vào cõi trời Tịnh cư thiên thuộc sắc giới, ấy là Thánh địa của các Thánh giả A na hàm. Ở nơi Thánh địa này, các Thánh giả tiếp tục tu tập định và tuệ vô lậu, đoạn trừ những ái nhiễm đối với sắc, gọi là sắc ái; tiếp tục đoạn trừ các ái

nhhiem đối với vô sắc, gọi là vô sắc ái; tiếp tục đoạn trừ những hạt giống kiêu mạn, chấp ngã, cũng như những trạo cử và vô minh nơi tâm, để hướng tới đời sống của vị A la hán siêu xuất sinh tử luân hồi trong ba cõi.

Thánh quả A la hán

Thánh quả A la hán là quả vị cao nhất đối với giáo lý thuộc các văn hệ kinh điển Āgāma và Nikāya. Và một trong mười phẩm tính giác ngộ của Phật.

A la hán, tiếng Phạn là Arhat, Arihant; Pāli là Arahant. Hán, phiên âm là A la hán, A ra ha, A lê ha, Át ra hát đế,... và dịch là Ứng cúng, ứng chơn, sát tặc, vô sanh, vô học chân nhân,...

Nghĩa là vị Thánh xứng đáng để cho chư thiên, nhân loại đánh lễ cúng dường; vị Thánh đã tận diệt hết thủy giác phiền não. Nghĩa là đoạn tận hết thủy các loại phiền não liên hệ đến dục ái, ở các cõi dục; đoạn tận hết thủy phiền não liên hệ đến sắc ái ở các cõi sắc; và đoạn tận hết thủy phiền não liên hệ đến vô sắc ái ở các cõi vô sắc, nên không còn bị sanh tử trong ba cõi chi phối; đã hoàn tất các địa vị hữu học và đã đến địa vị của bậc vô học chân nhân.

Nghĩa là, vị Thánh giả A la hán, đối với tám yếu tố của Thánh đạo đã học tập hoàn tất và minh triệt từ vô học

chánh kiến cho đến vô học chánh định, đối với sự tái sinh đã chấm dứt, đối với những điều đáng làm đã làm, không còn tái sinh đời sau, nên đối với con đường giải thoát sinh tử không còn có bất cứ điều gì nữa để học, nên gọi là vô học chân nhân.

Ở trong Đại Trí độ luận, Ngài Nāgārjuna (Long Thọ) nói rằng, A la hán là Phật và chỉ có Phật mới là A la hán đích thực qua bài kệ rằng:

*“Phật dĩ nhĩ vi khải
Tinh tấn vi cương giáp
Trì giới vi đại mã
Thiền định vi lương cung
Trí tuệ vi hảo tiễn
Ngoại phá ma vương chúng
Nội diệt phiền não tặc
Thị danh A la hán”.¹*

Nghĩa là:

*“Phật dùng nhĩ làm áo
Tinh tấn làm cương bào
Trì giới làm đại mã
Thiền định làm nhuệ cung*

1. Đại Trí độ luận 11, tr 71b, Đại Chính 25.

Trí tuệ làm tên bắn
Ngoài phá chúng ma vương
Trong diệt giặc phiền não
Nên, gọi A la hán”.

Sự giải thích ý nghĩa A la hán tùy theo căn cơ của thánh chúng mà các kinh điển có những cách giải thích sâu cạn, rộng hẹp khác nhau. Nhưng, dù giải thích sâu cạn, rộng hẹp như thế nào đi nữa, thì các kinh điển cũng đều dựa trên Bát chánh đạo để khai triển.

Và sự phân chia quả vị A la hán của các kinh luận cũng có nhiều ý nghĩa sâu cạn, rộng hẹp khác nhau, nhưng với ý nghĩa A la hán rốt ráo và hoàn chỉnh, thì A la hán là một trong những phẩm tính căn bản, tạo nên đời sống của một bậc giác ngộ.

Tuy nhiên, ở trong phạm vi của bài này, tôi chỉ trình bày gọn rằng: A la hán thuộc về Thanh văn là A la hán có quả vị giải thoát cao nhất đối với các Thánh quả Dự lưu, Nhất lai và Bất lai, và với ý nghĩa này A la hán được nhấn mạnh đơn thuần về ý nghĩa tự giác, chưa có đủ hoàn toàn các phẩm tính như: Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc,... Nên, ý nghĩa A la hán trong ý nghĩa Thanh văn không đi kèm theo với những ý nghĩa như là: A la hán là Như lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, Minh hành túc, Thiện Thệ, Thế gian giải, Vô

thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn.

A la hán mà gọi là Phật, và Phật mà gọi là A la hán, A la hán trong ý nghĩa này, có đi kèm theo các phẩm tính giác ngộ như: A la hán là Như lai, là bậc Ứng cúng, là bậc Chánh biến tri, Minh hành túc, Thiện thế, Thế gian giải, Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu, Thiên nhân sư, Phật Thế Tôn.

A la hán đi kèm theo với những ý nghĩa như: Như lai, Chánh biến tri, Minh hành túc, ... là A la hán của bậc Chánh giác, của bậc Toàn giác, của Phật Thế Tôn.

Nên, Phật là A la hán, nhưng không phải là A la hán đơn thuần mà A la hán có đầy đủ các phẩm tính của bậc Toàn giác vậy. Và như vậy, chỉ có Phật mới là A la hán đích thực.

Đối với tự thân, tùy theo mức độ tu tập đối với Bát chánh đạo, mà các Thánh quả giải thoát tương ứng, có thể thành tựu ngay trong hiện thế.

Đối với xã hội

Đối với xã hội, Bát chánh đạo là con đường chuyển hóa rất lớn để dựng xây một xã hội lành mạnh, tiến bộ và văn minh, nâng những sinh hoạt của xã hội phàm tục, lên thành những sinh hoạt của xã hội bậc Thánh.

Trong một xã hội sinh hoạt lành mạnh, tiến bộ và văn minh không thể thiếu một trong tám yếu tố của Chánh đạo. Vì sao? Vì sự sinh hoạt xã hội, nếu thiếu Chánh kiến, sẽ tạo nên những xung đột do những quan điểm cực đoan đem lại. Nếu thiếu chánh kiến, con người xã hội không thể nhận ra sự quan hệ giữa nhân quả hữu cơ và hữu cơ; giữa nhân quả hữu cơ và vô cơ và giữa nhân quả vô cơ với vô cơ, để có thể định hướng cho mọi hành vi đạo đức và một thể chế hiến pháp và luật pháp cho một xã hội loài người tiến bộ và văn minh hướng tới,... Nên, ta không ngạc nhiên gì, trong bài Hịch kẻ sĩ, Nguyễn Công Trứ nói: “Cầm chánh đạo để tịch tà cự bí,...”.

Nếu thiếu chánh tư duy, con người không nhận ra được sự quan hệ hữu cơ giữa con người và con người, cũng như quan hệ vô cơ giữa con người và con người, giữa con người và muôn vật, khiến xã hội người không vạch ra được một định hướng đúng cho mọi hành động của con người cá nhân và con người cộng đồng. Nên, khiến cho những nỗi khổ đau của con người cá nhân tác động lên con người xã hội hay ngược lại, làm cho đời sống con người bị chùn lại và đi về hướng tiêu cực thấp kém. Con người sống lãnh cảm với cuộc đời hay vồn vã, chập giựt và manh động với cuộc đời đều là những kẻ bị rơi vào cạm bẫy của tà kiến và tà tư duy cả, khiến tất cả họ đang đi về hướng tiêu cực và hủy hoại cuộc sống.

Vì vậy, Chánh kiến và chánh tư duy ở trong Bát chánh đạo, giúp cho con người xã hội định hình được tính quan hệ nhân quả hữu cơ tiêu cực và tính quan hệ nhân quả hữu cơ tích cực, nhằm có thể chuyển hóa những thành phần tiêu cực của xã hội chuyển sang hướng nhân quả hữu cơ tích cực, để đạt tới sự ổn định xã hội toàn phần một cách thực tế.

Nếu không có chánh kiến và chánh tư duy, ta không thể biết rõ, biết một cách chính xác những bất ổn và biến động xã hội do đâu, và có cách nào để giải quyết những biến động ấy, khiến chúng trở nên hòa bình, êm đẹp.

Trong những lãnh vực sinh hoạt của xã hội như: Tôn giáo, văn hóa, khoa học, chính trị, giáo dục, kinh tế, ngoại giao, quân sự, an ninh xã hội,... có cần đến Bát chánh đạo hay không, hay Bát chánh đạo chỉ dành riêng cho lãnh vực tu hành của Phật giáo?

Có thể đã có nhiều người nghĩ rằng, Bát chánh đạo chỉ nói đến những phương pháp tu tập, dành riêng cho những người thực hành theo Phật giáo. Cách nghĩ như thế tự nó đã là phi chánh đạo rồi, vì chánh đạo mà bị hạn chế bởi lãnh vực này hay lãnh vực kia, thì sao gọi là chánh đạo được? Tại sao? Bởi vì cái gì chánh, cái đó tự nó mang tính phổ quát mà không phải riêng lẻ. Nó phổ quát đối với thời gian, nên nó không bị thời gian làm cho mòn diệt; nó phổ quát đối với mọi không gian,

nên nó không bị không gian đóng khung và nó có mặt khắp hết thấy mọi đối tượng, để thanh lọc mọi tâm ý và hành động tà vạy, cho hết thấy chúng sanh, nên nó không dành riêng cho một lãnh vực sinh hoạt nào của xã hội con người, mà nó cần có mặt khắp mọi lãnh vực sinh hoạt của xã hội, để giúp cho mọi lãnh vực ấy, thanh lọc những cách nhìn sai lệch đối với bản thân mình và những công việc mà mình đang hoạt động, khiến cho hành động càng lúc càng trở nên chính đáng, có hiệu quả chính xác và tốt đẹp.

Nếu tôn giáo thiếu Chánh kiến và chánh tư duy, thì tôn giáo ấy hướng dẫn niềm tin tâm linh của con người đi đến đâu và về đâu? Vì vậy, mọi sinh hoạt tôn giáo không thể thiếu chánh kiến và chánh tư duy, nếu thiếu một trong những yếu tố của Bát chánh đạo, thì những tôn giáo ấy sẽ hướng dẫn niềm tin con người đi vào ngõ cụt, đường tà.

Nếu lãnh vực khoa học, văn hóa, chính trị, kinh tế, ngoại giao, quân sự, an ninh xã hội, báo chí, truyền thanh, truyền hình, thông tin,... thiếu chánh kiến và chánh tư duy, thì những lãnh vực ấy sẽ hướng dẫn những sinh hoạt con người đi về đâu, đem lại cái thấy, cái biết, cái tư duy gì cho xã hội con người? Và lại nữa, nếu những lãnh vực sinh hoạt ấy của xã hội thiếu Chánh ngữ, thì họ nói gì với xã hội con người;

nếu thiếu Chánh nghiệp, thì những hoạt động ấy của họ đem lại gì cho xã hội con người; nếu thiếu Chánh mạng, thì họ đem lại đời sống như thế nào cho xã hội con người; nếu thiếu Chánh tinh tấn, thì những lãnh vực ấy, đem lại những tiến bộ gì cho con người; nếu thiếu Chánh niệm, thì họ đem những sự nhớ nghĩ gì cho xã hội con người và nếu thiếu Chánh định, thì mọi lãnh vực ấy đem lại ý chí, nghị lực và an bình gì cho xã hội con người?

Nếu trong các lãnh vực sinh hoạt ấy của xã hội, không có Bát chánh đạo, thì chúng sẽ dẫn sinh tám thứ tà đạo cho mỗi lãnh vực sinh hoạt ấy của xã hội. Và đương nhiên, xã hội con người càng ngày càng sinh hoạt theo hướng đảo điên và tăm tối.

Xã hội con người bị dẫn dắt bởi tám thứ tà đạo gồm: Tà kiến là cái thấy tà vạy, một chiều; Tà tư duy là tư duy theo cái thấy tà vạy, tư duy theo cái thấy một chiều; Tà ngữ là nói theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều; Tà nghiệp là hành động theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều; Tà mạng là sống theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều; Tà tinh tấn là tiến bộ, siêng năng theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều; Tà niệm là sự nhớ nghĩ theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều; Tà định là thiền định theo cái thấy, cái tư duy tà vạy, một chiều.

Nếu mọi lãnh vực xã hội sinh hoạt theo tám thứ tà

đạo ấy, thì những bất công của xã hội càng ngày càng trở nên gay gắt và tồi tệ, ấy là điều không có gì để cho những bậc có trí trong đời phải ngạc nhiên, và những bất hạnh, thất vọng và khổ đau của những con người bị cuốn chìm trong xã hội, sinh hoạt chạy theo tám tà đạo ấy là một sự thật hiển nhiên, như hai cộng với hai là bốn.

Đi theo Đạo tà thì có cái nhân quả của tà đạo, đó là Khổ đế và Tập đế, khiến người đi bị luân lưu mãi ở trong luân hồi sinh tử khổ đau; đi theo Đạo chánh thì có nhân quả của Chánh đạo, đó là Diệt đế và Đạo đế. Đạo đế là Chánh đạo. Nếu đi trên con đường này, thì càng đi, là càng xa lìa được khổ đau, chấm dứt sanh tử, tới được với đích điểm an lạc hay Niết bàn tối thượng.

Sống đời an lạc, đời sống ấy đâu phải dành riêng cho ai, cho một thành phần nào, mà cho tất cả. Nên, Bát chánh đạo, đức Phật dạy là để đáp ứng những khát vọng lìa xa đời khổ đau và tìm về với cội nguồn an lạc của tất cả mọi người, mọi thành phần đang sinh hoạt trong mọi lãnh vực của xã hội con người.

Kết luận

Bát chánh đạo là giáo lý cốt tủy của đạo Phật. Các trường phái trong Phật giáo, không có trường phái nào

là không dựa vào giáo lý cốt tủy này để phát triển sâu và rộng.

Bát chánh đạo được ghi lại ở trong các kinh điển thuộc văn hệ Āgama hay A hàm được xem như là Pháp bản, nghĩa là căn bản của chánh pháp; Pháp quy, nghĩa là mẫu mực, quy tắc của chánh pháp; Pháp tạng, nghĩa là kho tàng của chánh pháp; Pháp giáo, là giáo lý thuộc về chánh pháp; Truyền giáo, nghĩa là giáo pháp chính truyền từ đức Phật.

Bát chánh đạo được ghi lại ở trong các kinh điển thuộc văn hệ Vaipulya hay Phương đẳng được xem là Pháp phương đẳng hay phương quảng, nghĩa là Bát chánh đạo từ văn hệ Āgama, được khai triển và diễn đạt với nghĩa lý rộng lớn, sâu xa dưới cách nhìn và chứng ngộ với những vị có tâm nguyện lớn.

Bát chánh đạo được ghi lại ở trong các kinh điển thuộc văn hệ Prajñā hay Bát nhã được xem như là pháp học, pháp hành thuộc về quán chiếu thực tướng Bát nhã. Quán chiếu Bát nhã là dùng sự quán chiếu của trí tuệ hoàn hảo để rọi vào mọi sự hiện hữu, nhằm thấy rõ sự thật tuyệt đối ở nơi mọi sự hiện hữu ấy. Và chân trí chúng nhập vào chân lý tuyệt đối ở nơi mọi sự hiện hữu ấy, khiến chân trí và chân lý bất nhị, ấy gọi là Thật tướng bát nhã.

Bát chánh đạo được ghi lại ở kinh điển thuộc văn hệ Avatamsaka gọi là Hoa nghiêm được xem như là pháp học, pháp hành thuộc về viên giáo. Nên chánh kiến là cách nhìn tương tức, tương nhập *sự* và *lý* viên dung. Pháp học, pháp hành theo trung đạo của Bát chánh đạo, để vượt ra khỏi hai cực đoan đã được đức Phật giảng dạy đầu tiên tại vườn Nai, cho năm anh em Kiều trần như, đã được giáo lý Hoa nghiêm khai triển một cách triệt để và sâu xa đối với những vị có căn khí Bồ tát viên giáo, về bốn mặt *Sự vô ngại pháp giới; Lý vô ngại pháp giới; Lý Sự vô ngại pháp giới và Sự Sự vô ngại pháp giới*.

Bát chánh đạo được ghi lại ở trong văn hệ kinh Saddharmapundarika hay Pháp hoa được xem như là pháp học, pháp hành thuộc về Nhất thừa giáo đối với hàng Thanh văn. Nghĩa là pháp học, pháp hành này cho ta thấy rằng, những vị thánh giả Thanh văn được đức Phật hướng dẫn tu học, rồi nâng họ lên địa vị của tâm bồ tát và thọ ký cho họ đều thành Phật.

Bát chánh đạo được ghi lại ở trong văn hệ kinh Mahāparinirvāṇa hay Đại bát Niết bàn được xem như pháp học, pháp hành nói về Phật thân và Phật tánh thường trú cho ta thấy rằng, hết thảy chúng sanh đều có khả năng tu tập thành Phật, kể cả loại đã bị rơi mất thiện căn.

Do đó, Bát chánh đạo là giáo lý xuyên suốt các kinh

điển Phật giáo, các trường phái Phật giáo không có trường phái nào không thiết lập tông chỉ của tông phái mình trên nền tảng của Bát chánh đạo.

Các trường phái Phật giáo không lấy Bát chánh đạo làm yếu chỉ để lập tông, thì cho dù nó có mang tên gọi Phật giáo cũng được xem như là phi Phật giáo.

Nên, những trường phái Phật giáo đi chệch hướng, chính là đi chệch hướng đối với Bát chánh đạo hay là Thánh đạo tám chi này. Đã đi bị chệch hướng Bát chánh đạo, các Thánh quả Thanh văn còn chưa có, nói gì đến Phật quả!

Những kẻ phá hoại chánh pháp của Phật, không ai khác hơn là người muốn đổi mới Phật giáo, bằng cách làm biến chất và thay đổi Bát chánh đạo này. Người làm thay đổi và biến chất Bát chánh đạo này, luật tạng gọi người đó là kẻ phá hoại pháp luân.

Vì vậy, là đệ tử Phật, chúng ta không thể không học và không hành theo pháp Bát chánh đạo này, để biện biệt chánh tà, chân ngụy, và đi từng bước vững chãi đối với Phật đạo.

BÁT CHÁNH ĐẠO LIÊN HỆ VỚI CÁC TRỢ ĐẠO

Bát Chánh Đạo là con đường duy nhất để bước vào các địa vị Hiền Thánh mà Tăng nhất a hàm gọi là Nhất nhập đạo phẩm.¹

Nhất nhập đạo phẩm ấy chính là Bát Chánh Đạo, vì vậy đối với 37 phẩm trợ đạo, Bát Chánh Đạo là Đạo. Và Đạo ấy liên hệ chặt chẽ với các trợ đạo như: Ngũ căn, Ngũ lực, Tứ niệm xứ,...

1. Nhất nhập đạo phẩm – Tăng Nhất A hàm, tr 568, Đại Chính 2.

Ngũ căn

Ngũ căn là năm căn bản của sự thực tập ở trong 37 phẩm trợ đạo, thuộc Đạo đế, để nhiếp phục phiền não nơi tâm, làm dẫn sinh Thánh đạo vô lậu.

Tín căn

Tín căn, tiếng Phạn là Śraddhendriya. Śraddha là tín; indriya là căn. Trong luật phối âm của Phạn ngữ, nguyên âm a gặp nguyên âm i, nó biến thành e, nên Śraddha + indriya = Śraddhendriya.

Tín là tin hay niềm tin. Tín có tác dụng làm cho tâm sinh ra sự ái mộ và kính trọng đối với một đối tượng nào đó hay đối với một điều gì đó.

Vì vậy, tín được Luận Câu Xá xếp vào một trong mười đại thiện địa pháp và Luận Duy Thức xếp vào một trong mười một thiện tâm sở. Luận Thích Ma Ha Diễn¹, giải thích Tín có mười nghĩa: - Lắng sạch - Quyết định - Hoan hỷ - Không nhầm chán - Vui theo - Tôn trọng - Tùy thuận - Khen ngợi - Không hư hại - Ưu thích.

Căn, Luận này giải thích cũng có mười nghĩa: - Hướng xuống phía dưới - Ẩn kín - Sinh ra - Cứng chắc - Nối nhau - Lìa xa - Nhóm thành - Sum suê - Đầy đủ - Cao to.

Luận Thành Duy Thúc, nói rằng: “Tín là đối với Thực - Đức - Năng, thường chấp nhận và ưa thích một cách sâu sắc. Tín lấy tâm thanh tịnh làm thể tính, để đối trị với tính nhiễm ô của bất tín, và lấy sự ưa thích thiện pháp làm nghiệp dụng”.

Luận này còn phân tích Tín có ba loại:

Tín thực hữu: Tin và ưa thích sâu xa ở nơi sự và lý chân thực của các pháp.

Tín hữu đức: Tin và ưa thích sâu xa đối với đức thanh tịnh và chân thực của Phật Pháp và Tăng.

Tín hữu năng: Tin sâu xa và hy vọng rằng, tự thân có năng lực tu tập và chứng đắc các pháp tốt đẹp thuộc về thế gian và xuất thế gian.¹

Tín có nhiều Kinh và Luận, giải thích sâu, cạn, rộng, hẹp khác nhau, tuy nhiên phạm vi của bài này, tôi không phiền trích dẫn, mà chỉ nêu lên điểm chủ yếu của tín căn mà thôi.

Vậy, tín căn là gì? Tín căn là căn bản của đức tin, căn bản của niềm tin. Đối với một vị thực hành Thánh đạo, căn bản niềm tin của họ là gì? Căn bản niềm tin của họ là ở nơi Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới.² - Họ tin Phật

1. Thành Duy Thúc Luận 6, tr 29b, Đại Chính 31.

2. Tập A Hàm 26, Đại Chính 2, tr 182b.

là tin rằng: “Phật là Như lai; là bậc xứng đáng nhận sự kính lễ và cúng dường; là bậc giác ngộ chân chính và cao tột; là bậc đầy đủ trí và đức; là bậc đã đạt đến hạnh phúc; là bậc hiểu rõ thế gian; là bậc tuệ sĩ không còn ai hơn; là bậc có khả năng điều phục và thuần hóa chúng sanh; là bậc Thầy của trời và người; là bậc giác ngộ vẹn toàn; là bậc quý trọng nhất trên đời”.

- Họ tin Pháp là tin rằng: “Pháp do Như lai chỉ dạy, Pháp ấy rất thâm diệu; rất cao quý; rất đáng tôn kính; không có bất cứ đạo lý nào sánh bằng. Pháp là con đường thực tập của các bậc hiền thánh”. Và “pháp do Như lai chỉ dạy là vi diệu; có thể chứng nghiệm ngay trong đời sống hiện tại; có giá trị siêu việt thời gian; mọi người có thể đến để tự thấy; có công năng dập tắt phiền não; có công năng dẫn đạo đi lên và là pháp mà bất cứ người trí nào ở trong đời cũng có thể tu tập, chứng ngộ và thông đạt”.

- Họ tin Tăng là tin rằng: “Tăng là đoàn thể tu học dưới sự hướng dẫn của Như lai, trên thuận dưới hòa, không có tranh chấp, pháp nào cũng tu tập thành tựu. Tăng là đoàn thể tôn nghiêm thánh thiện, thành tựu được giới; thành tựu được định; thành tựu được tuệ; thành tựu được giải thoát và là phước điền vô thượng của thế gian”. Và “Tăng là đoàn thể đang đi trên con đường rạng ngời; con đường chánh trực; con đường thích

ứng với chân lý; con đường thánh thiện; con đường gồm sáu bốn Thánh hướng và bốn Thánh quả. Tăng là đoàn thể xứng đáng được cúng dường; là đoàn thể xứng đáng được tín kính; là đoàn thể xứng đáng được tôn sùng và ngưỡng mộ và Tăng là ruộng phước quý báu nhất trên đời”.

- Họ tin giới là tin rằng: “Giới là kho báu mẫu nhiệm, là tài sản của Thánh đạo, có khả năng phòng hộ thân, khiến mọi hoạt động của thân đều thích ứng với Chánh mạng; có khả năng phòng hộ ngữ, khiến mọi hoạt động của ngôn ngữ đều phù hợp với Chánh ngữ; có khả năng phòng hộ ý, khiến cho mọi tác ý đều phù hợp với Chánh nghiệp”. Và họ tin rằng: “Giới mà họ đang lãnh thọ và hành trì là giới thân toàn vẹn; không sút mẻ; không bị nhiễm ô; không bị tỳ vết; không bao giờ bị hỗn tạp; được những bậc trí giả ngợi khen và hâm mộ; có khả năng bảo vệ đời sống giải thoát; bảo vệ sự không sợ hãi; có công năng dẫn sinh Chánh định và Chánh kiến hay Tuệ giác; có công năng đưa tới đời sống giải thoát và an lạc lâu dài”.

Như vậy, Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới là đức tin căn bản hay tín căn của người đệ tử Phật. Nếu những ai không có đức tin này, thì không thể gọi là đệ tử của Phật, không thể gọi là tín đồ Phật giáo, và đương nhiên, họ sống chạy theo tham dục và tà kiến, đắm

chìm trong sinh tử luân hồi, không thể thực tập đời sống Thánh đạo và thành tựu Niết bàn.

Ngoài bốn niềm tin căn bản này ra, kinh Tạp A hàm còn nói: “Vị Thánh đệ tử, đối với Như lai, phát bồ đề tâm, chúng đắc được tín tâm thanh tịnh, nên gọi là tín căn”.¹

Như vậy, qua Kinh ta thấy, tín căn không phải là niềm tin đơn thuần vào Phật Pháp Tăng và Giới mà còn từ nơi Phật Pháp Tăng và Giới, mà phát khởi tâm bồ đề, tu tập đoạn trừ hết thấy vô minh lậu hoặc, để thành tựu và chúng đắc bồ đề.

Tóm lại, một vị Thánh đệ tử thực tập thành tựu tín căn là vị ấy thành tựu niềm tin bất hoại đối với Phật Pháp Tăng và Giới. Do mức độ thành tựu bốn niềm tin này ở nơi một vị Thánh đệ tử, mà các lậu hoặc của họ cũng được đoạn trừ theo mức độ chúng đắc Tứ chứng tịnh ấy, khiến cho họ có thể thành tựu các thánh quả giải thoát từ Dự lưu đến A la hán và cũng có thể thành tựu địa vị giác ngộ hoàn toàn.²

Tấn căn

Tấn căn, tiếng Phạn là Vīryendriya. Vīrya là nỗ lực, siêng năng, Hán dịch là tinh tấn, chuyên cần,...

1. Tạp A hàm 26, tr 184a, Đại Chính 2.

2. Tham khảo Tạp A hàm 26, tr 182 -184, Đại Chính 2.

Tấn căn là nỗ lực biến Tín căn trở thành hiện thực trong đời sống. Nghĩa là nỗ lực biến đức tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới trở thành đời sống hàng ngày.

Nếu có Tín căn mà thiếu Tấn căn, thì niềm tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, không có cơ hội để trở thành hiện thực và không có hiệu quả giúp ta thành tựu được Thánh đạo, đạt đến đời sống an lạc, giải thoát, giác ngộ.

Theo Nhiếp Đại Thừa Luận, Tinh tấn có ba loại:

Bị giáp tinh tấn: Nghĩa là mặc áo giáp tinh tấn. Người đệ tử Phật, có niềm tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, phải mặc vào trong đời sống của mình chiếc áo giáp tinh tấn mới nhiếp phục được mọi thứ giặc phiền nội tâm, bước từng bước vững chãi trên Thánh đạo, và thoát ly được những khổ đau do đại họa sinh tử đem lại.

Gia hạnh tinh tấn: Nghĩa là sự tinh tấn, tiếp tục thẳng tiến, trên Thánh đạo, không có ngừng nghỉ.

Vô hỷ túc tinh tấn: Vô hỷ túc là không sinh tâm vui thích, tự mãn, khi có được một ít thành quả do sự tu tập Thánh đạo đem lại, mà phải nỗ lực tôi luyện và tiến bước mãi cho đến ngày thành tựu đạo quả Niết bàn.

Do đó, Tấn căn là sự nỗ lực để biến Tín căn trở thành hiện thực. Kinh Tạp A hàm nói: “Căn bản của tấn là Tứ chánh đoạn”. Và Kinh còn nói: “ Từ nơi Như lai mà phát tâm bồ đề, khởi sinh những phương tiện tinh tấn, gọi là tấn căn”.¹

Niệm căn

Tiếng Phạn là Smṛtīndriya. Smṛti, có nghĩa là nhớ lại, chú ý đến, nhớ đến, chú ý đến những gì nơi tâm,... Hán dịch là niệm.

Niệm căn là luôn luôn duy trì Tín căn có mặt nơi tâm. Nghĩa là vị Thánh đệ tử, tu tập Thánh đạo, luôn luôn duy trì niềm tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới ở nơi ý thức hiện tiền, không lầm lẫn, không xao lãng.

Vị Thánh đệ tử niệm Phật là luôn luôn nhớ đến những phẩm tính giải thoát, giác ngộ cao quý của Phật, và duy trì phẩm tính ấy, hiện tiền ở nơi ý thức của mình, khiến cho tâm được thuần niệm, không có xao lãng đối với Phật, các loại vô minh, phiền não từ từ bị nhiếp phục và thuần hóa, khiến Thánh đạo vô lậu phát sinh.

Vị Thánh đệ tử niệm Pháp là luôn luôn nhớ đến phẩm tính cao quý của Pháp, và duy trì phẩm tính ấy, hiện tiền ở nơi ý thức của mình, khiến cho tâm càng lúc,

1. Tạp A hàm 26, tr 182b và 184a, Đại Chính 2.

càng được thuần niệm, không có xao lãng đối với Pháp, các loại vô minh, phiền não từ từ bị nhiếp phục và thuần hóa, khiến Thánh đạo vô lậu phát sinh.

Vị Thánh đệ tử niệm Tăng là luôn luôn nhớ đến phẩm tính cao quý, thánh thiện của Tăng và duy trì phẩm tính ấy, hiện tiền ở nơi ý thức của mình, khiến cho tâm càng lúc, càng được thuần niệm, không có xao lãng đối với Tăng, các loại vô minh, phiền não từ từ bị nhiếp phục và thuần hóa, khiến Thánh đạo vô lậu phát sinh.

Vị Thánh đệ tử niệm giới là luôn luôn nhớ đến phẩm tính và công năng cao quý của giới, và duy trì phẩm tính cũng như công năng ấy, hiện tiền nơi ý thức của mình, khiến cho tâm càng lúc, càng được thuần niệm, không có xao lãng đối với giới, các loại vô minh, phiền não từ từ bị nhiếp phục và thuần hóa, khiến Thánh đạo vô lậu và đời sống giải thoát, giác ngộ phát sinh.

Như vậy, niệm căn với sự hỗ trợ của tấn căn, làm cho tín căn của vị Thánh đệ tử luôn luôn có mặt hiện tiền ở nơi ý thức và thăng tiến, vững mạnh ở nơi tâm và hạnh, khiến cho vị ấy, Thánh đạo vô lậu và đời sống giải thoát, giác ngộ phát sinh. Theo kinh Tạp A hàm nói rằng, Tứ niệm xứ là niệm căn, và Kinh cũng còn nói, niệm căn là duy trì sự có mặt của tâm bồ đề phát khởi đầu tiên từ nơi Như lai.

Định căn

Định căn, tiếng Phạn là Samādhīndriya. Samādhī + indriya = Samādhīndriya. Samādhī, có nghĩa là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tinh thần bị tán loạn. Samādhī, Hán, phiên âm là tam muội, tam ma địa, tam ma đề,... và dịch là định.

Định căn là căn bản của thiền định. Căn bản của thiền định có gốc rễ từ nơi Tín căn, Tấn căn, Niệm căn, nên gọi là Định căn.

Vị Thánh đệ tử, nhờ thực hành Tín căn với sự hỗ trợ liên tục của Tấn căn và Niệm căn, khiến cho Định căn từ đó có mặt một cách vững chãi và bất động. Nghĩa là khi Tín căn đã được hỗ trợ bởi Tấn căn và Niệm căn để trở thành Định căn, thì niềm tin của vị Thánh đệ tử đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới trở nên kiên cố, vững chãi, không lay động và bất hoại. Các loại phiền não như tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến không còn làm cho tâm của vị Thánh đệ tử bị lay động, vị ấy có khả năng vững chãi để nhập vào Thánh đạo vô lậu của bậc Thánh trí.

Như vậy, Định căn là kết quả do thực tập Tín căn, Tấn căn, Niệm căn đem lại. Nên nội dung của Định căn được tạo nên, bởi các chất liệu của Tín, Tấn và Niệm.

Nếu không có Tín, Tấn và Niệm, thì Định không có gốc rễ, nên không thể gọi là Định căn. Kinh Tạp A hàm nói: “Căn bản của định là Tứ thiền” và Kinh cũng còn nói: “Thiền định được sinh khởi với tâm bồ đề đầu tiên từ nơi Như lai, gọi là định căn”.¹

Tuệ căn

Tuệ căn, tiếng Phạn là Prajñendriya. Prajñā + indriya = Prajñendriya, Hán dịch là Tuệ căn, nghĩa là căn bản của tuệ.

Căn bản của tuệ được tạo nên từ Tín căn, Tấn căn, Niệm căn và Định căn. Nếu không có căn này, Tuệ căn không có cơ sở để hình thành. Tuệ được thiết lập trên nền tảng của các căn ấy, nên gọi là Tuệ căn.

Vậy, Tuệ căn là gì? Đó là cái thấy, cái biết của những người có đức tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới, sau khi đã nỗ lực thực hành và biến những đức tin ấy, trở thành đời sống của Niệm, Định và Tuệ.

Nghĩa là vị Thánh đệ tử do từ nơi niềm tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới mà có sự nỗ lực tinh cần; do có sự nỗ lực tinh cần mà có niệm; do có niệm mà có định và do có định mà có tuệ và do có tuệ, nên vị Thánh đệ tử thấy rõ được Như lai, thấy rõ được diệu

1. Tạp A hàm 26, tr 182b và 184a, Đại Chính 2.

Pháp, thấy rõ được Tăng, thấy rõ được Giới pháp, có khả năng thiệp nhập được tự tánh chân như nơi vạn hữu và có thể khởi lên trí dụng, để hóa độ hết thảy chúng sanh. Kinh cũng nói: “Tứ thánh đế là căn bản của tuệ, nên gọi là tuệ căn”. Và Kinh cũng còn nói: “Trí tuệ được sinh khởi với tâm bồ đề đầu tiên từ nơi Như lai, gọi là tuệ căn”.¹

Như vậy, Tuệ căn là kết quả do thực tập Tín, Tấn, Niệm, Định đem lại. Nên, từ Định căn mà Tuệ căn sinh khởi, thấy rõ được thực tại đúng như tự thân của chính nó. Hay nói rõ hơn tâm bồ đề là căn bản của tuệ.

Tóm lại, Tứ bất hoại tín là tín căn; Tứ chánh cần hay Tứ chánh đoạn là tấn căn; Tứ niệm xứ là niệm căn; Tứ thiền định là định căn và Tứ thánh đế là tuệ căn. Tất cả những căn như vậy, đều có gốc rễ từ Như Lai. Do từ Như lai mà tín căn của vị Thánh đệ tử thành tựu và do từ Như lai mà vị Thánh đệ tử phát tâm bồ đề và chính tâm bồ đề là căn bản cho hết thảy thiện pháp phát sinh và thực hành theo tâm bồ đề thì có khả năng thành tựu hết thảy thiện pháp, đi đến địa vị viên mãn của một bậc Toàn giác.

1. Tập A hàm 26, tr 182b và 184a, Đại Chính 2.

Ngũ Lực

Ngũ lực là năm sức mạnh tăng trưởng từ Ngũ căn.

Tín lực

Tín lực, tiếng Phạn là Śraddhābala. Śraddhā là tín; bala là lực, sức mạnh. Tín lực là sức mạnh của đức tin, của niềm tin. Sức mạnh này được tăng trưởng và lớn mạnh từ nơi tín căn. Nghĩa là sức mạnh sinh khởi từ bên trong. Nếu không có tín căn, sẽ không bao giờ có tín lực.

Vậy, Tín lực là gì? Ấy là sức mạnh được dẫn sinh từ đức tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới. Do sức mạnh của đức tin này, vị Thánh đệ tử có khả năng giảm và đoạn trừ được các lậu hoặc phiền não gây ra khổ đau, để bước vững chãi trên Thánh đạo mà đi tới đời sống giải thoát, giác ngộ và hội chứng Niết bàn.

Tấn lực

Tấn lực, tiếng Phạn là Vīryabala. Tấn lực là sức mạnh của sự nỗ lực, của sự tinh cần. Sức mạnh này được tăng trưởng và lớn mạnh từ nơi tấn căn. Nghĩa là với sức mạnh này, khiến cho vị Thánh đệ tử có khả năng biến đức tin của mình đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới trở thành hiện thực, ngay trong đời sống hàng ngày.

Trong đời sống hàng ngày, đức tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới được Thánh đệ tử thể hiện một cách cụ thể qua đi, đứng, nằm, ngồi, ăn uống, tư duy, làm việc. Nghĩa là trong mọi sinh hoạt của đời sống, không có sự sinh hoạt nào, mà vị Thánh đệ tử không thể hiện khả năng tự tin và niềm hy vọng của mình.

Nhờ vậy, các lậu hoặc, phiền não được nhiếp phục và chuyển hóa, khiến vị Thánh đệ tử có niềm tin tưởng và vui sống, để đi từng bước vững chãi hướng đến Thánh đạo và có khả năng thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ, ngay trong những hành hoạt của mình, mà không hề bị gián đoạn hay xao lãng.

Như vậy, tấn lực không những chỉ có nội dung của tấn căn, mà còn có cả nội dung của tín căn và tín lực nữa.

Niệm lực

Niệm lực, tiếng Phạn là Smṛtibala. Niệm lực là sức mạnh của niệm. Sức mạnh này lớn mạnh và tăng trưởng từ nơi niệm căn. Nghĩa là với sức mạnh này, vị Thánh đệ tử, duy trì được niềm tin của mình đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới thường trực ngay nơi ý thức hiện tiền.

Và ngay nơi ý thức hiện tiền của vị Thánh đệ tử luôn duy trì được năng lượng đức tin của mình đối

với Phật, Pháp, Tăng và Giới, nên đối với các căn như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý đều được năng lực của Phật, Pháp, Tăng và Giới nhiếp phục, gia trì và phòng hộ, khiến khi các quan năng tiếp xúc với các đối tượng thích ứng, ái, thủ và hữu không thể khởi lên, không thể tác nghiệp. Những chủng tử ái, thủ và hữu trong tâm thức từ từ lắng yên.

Nhờ niệm lực như vậy, mà mọi hoạt động của vị Thánh đệ tử đều được soi sáng và yểm trợ bởi Phật, Pháp, Tăng và Giới, nên họ tin vui và bước vững chãi hướng đến Thánh đạo và đời sống giải thoát, giác ngộ.

Như vậy, niệm lực không những chỉ có nội dung của niệm căn, mà còn có nội dung của tín căn, tín lực, tấn căn và tấn lực nữa. Và nhờ có nội dung như vậy, khiến niệm lực có sức mạnh nhiếp phục, làm an tịnh và thắp sáng được ý thức ngay trong từng niệm hiện tiền.

Định lực

Định lực, tiếng Phạn là Samādhibala. Năng lực hay sức mạnh của định. Sức mạnh này tăng trưởng và lớn mạnh từ niệm căn và niệm lực. Với sức mạnh này, khiến vị Thánh đệ tử đoạn trừ được các loại phiền não vận hành ở nơi tâm, và bất động đối với “ái thủ và hữu”, khi các quan năng nhận thức tiếp xúc với các đối tượng tương ứng.

Và nhờ có định lực, khiến cho tín căn, tín lực của vị Thánh đệ tử đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới càng lúc càng vững chãi và kiên định, giúp họ an trú vững chãi ở trong Thánh đạo vô lậu.

Như vậy, định lực không phải chỉ có nội dung của định căn mà trong nội dung ấy còn có cả tín căn, tín lực, tấn căn, tấn lực, niệm căn và niệm lực nữa. Và nhờ có nội dung như vậy, khiến định lực có sức mạnh nhiếp phục được các loại phiền não thô và tế vận hành ở trong tâm, làm nền tảng cho tuệ căn và tuệ lực xuất hiện.

Tuệ lực

Tuệ lực, tiếng Phạn là Prajñābala. Sức mạnh của tuệ. Ấy là sức mạnh của sự quán chiếu để thấu triệt sự thật về Khổ Tập Diệt Đạo; thấy rõ tự tánh vô thường, vô ngã và tự tánh không, ngay ở nơi các pháp duyên khởi.

Thấu triệt Khổ Tập Diệt Đạo là thấu triệt về pháp học và pháp hành hay pháp tu và pháp chứng do đức Phật dạy, để thành tựu Thánh đạo giải thoát và Niết bàn.

Thấy rõ mọi sự hiện hữu ở giữa thế gian do quan hệ duyên khởi, nên nó vô thường; do quan hệ duyên khởi nên nó thường bị bức hại bởi sinh diệt; do quan hệ duyên khởi, nên nó trống rỗng ở bên trong và do quan hệ duyên khởi, nên hoàn toàn không có ngã tính tự hữu.

Như vậy, sức mạnh của tuệ, sinh khởi từ sức mạnh của định giúp cho vị Thánh đệ tử thấy rõ sự thật của khổ đau, thấy rõ sự thật của những tập khởi hay những nguyên nhân làm sinh khởi khổ đau, thấy rõ được sự thật sau khi khổ đau chấm dứt và thấy rõ sự thật của con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau; thấy rõ được tự tánh duyên khởi, vô thường, vô ngã, rỗng không ở nơi mọi sự hiện hữu của năm uẩn, nên lìa xa được tâm chấp thủ năm uẩn là ngã, là tự ngã và là sở hữu của ngã, đoạn trừ được các lậu hoặc như tham sân si mạn nghi,... nên dẫn sinh được Thánh đạo giải thoát vô lậu.

Do học hỏi pháp, thực tập và sống với pháp, chúng ngộ pháp như vậy, nên khiến cho niềm tin của vị Thánh đệ tử đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới càng lúc càng vững chãi, kiên cố, sâu thẳm và sáng trong.

Vì vậy, nội dung của tuệ lực bao gồm cả tuệ căn, định lực, định căn, niệm lực, niệm căn, tấn lực, tấn căn, tín lực và tín căn.

Nói gọn lại, tuệ lực là kết quả do quá trình vị Thánh đệ tử thực tập miên mật từ tín căn và tín lực đem lại. Nếu không có tín căn và tín lực, các căn và lực còn lại không có cơ sở để phát triển đúng với Thánh đạo vô lậu.

Tại sao như vậy? Vì đệ tử Phật, thì phải lấy Phật làm gốc rễ cho đức tin của mình, đúng như những gì mà

Tôn giả Xá lợi Phất đã phát biểu ở trong kinh Tụ hoan hỷ rằng:

“Bạch đức Thế Tôn! Con tin tưởng đức Thế Tôn đến nỗi, con nghĩ rằng ở quá khứ, ở tương lai cũng như ở hiện tại, không thể có một Sa môn, Bà la môn khác nào có thể vĩ đại hơn Thế Tôn về phương diện giác ngộ”. (Evampasanno aham bhante Bhagavatavaṇa cāhu naca bhavissati nācetarahi vijjati anno samaṇo vā Bhagavatā abhiyyo bhiññtara yadidaṃ sambodhiyanti).¹

Do đó, tuệ lực của một vị Thánh đệ tử sinh khởi trực tiếp từ định lực và tuệ căn, nhưng tất cả đều được thiết lập trên nền tảng của đức tin đối với Phật, Pháp, Tăng, Giới và trong quá trình nỗ lực rèn luyện để biến đức tin ấy, trở thành hiện thực trong đời sống vậy.

Ngũ căn, ngũ lực là những yếu tố trợ đạo. Thực tập những yếu tố này miên mật sẽ dẫn sinh Thánh đạo.

Nếu thực tập miên mật đối với Tín căn và tín lực, sẽ giúp ta thành tựu được các yếu tố Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng của Thánh đạo.

Tại sao như vậy? Vì do vị Thánh đệ tử có đức tin căn bản đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới, nên vị ấy không nói láo, không nói thêm thắt, không nói gây chia rẽ,

1. – Sampasādanīya Suttaṃ, No 5, P 77, Dīgha Nikāya, Pāli Text Society 1958

mất đoàn kết và không nói thô lỗ, do không nói những lời nói như vậy, khiến cho vị ấy dễ đi đến và thành tựu đối với Chánh ngữ của Thánh đạo.

Vì vị Thánh đệ tử có đức tin căn bản đối với Phật, Pháp, Tăng và Giới, nên vị ấy thực tập không tác ý liên hệ đến các phiền não tham, sân, si, kiêu mạn và nghi, nên vị ấy có thể thành tựu được Chánh nghiệp đối với Thánh đạo.

Và vì vị Thánh đệ tử có đức tin căn bản đối với Phật Pháp Tăng và Giới, nên vị ấy sống đời sống thiểu dục, tri túc đối với các thứ vật dụng như ăn, ở, y áo, thuốc men. Nói cách khác, vị ấy sống thiểu dục, tri túc đối với những nhu yếu phẩm hàng ngày, để có thì giờ thực tập thiền định và tuệ quán. Nhờ vậy, nên họ có thể dễ dàng thành tựu được Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng đối với Thánh đạo.

Nếu vị Thánh đệ tử, thực tập tấn căn và tấn lực viên mãn sẽ dẫn sinh được yếu tố Chánh tinh tấn của Thánh đạo.

Nếu vị Thánh đệ tử, thực tập niệm căn và niệm lực viên mãn sẽ dẫn sinh được yếu tố Chánh niệm của Thánh đạo.

Nếu vị Thánh đệ tử, thực tập định căn và định lực viên mãn sẽ dẫn sinh được yếu tố Chánh định của Thánh đạo.

Và, nếu vị Thánh đệ tử, thực tập tuệ căn và tuệ lực viên mãn sẽ dẫn sinh được yếu tố Chánh tư duy và Chánh kiến của Thánh đạo.

Như vậy, muốn thành tựu được Bát Chánh Đạo, vị Thánh đệ tử phải thực tập Ngũ căn và ngũ lực. Ngũ căn, ngũ lực là những thành phần hỗ trợ để thành tựu Thánh đạo vậy.

Tứ niệm xứ

Tứ niệm xứ, tiếng Phạn là Catvāri – smṛty – upasthāna và tiếng Pāli là cattāro- satipaṭṭhāna.

Catvāri là bốn; smṛty là niệm; upasthāna là xứ. Smṛty có động từ gốc là Smṛ, có nghĩa là nhớ tới, tỉnh trí lại, quay về ở nơi tâm, gọi lại tâm hồn, chăm chú, nhớ lại, duy trì,...

Upasthāna, có tiền tố từ là upa có nghĩa là gần gũi, bên cạnh; sthāna có gốc là sthā, có nghĩa là đứng hoặc trú. Vậy, Upasthāna có nghĩa là sự đến gần bên cạnh, sự an trú bên cạnh, sự có mặt bên cạnh,...

Vậy, smṛty – upasthāna có nghĩa là duy trì sự có mặt bên cạnh, hay trước mặt.

Với sự phân tích ngữ học như vậy, thì smṛty – upasthāna tương đương với niệm xứ, hay niệm trú.

Niệm ở trong Hán văn là nhớ lại; nghĩ đến và xú là ở hay sống. Ngài Gotama Saṅghadeva (Tăng già đề bà 317 – 420), ở Trung A hàm dịch smrty – upasthāna là Niệm xú¹ và ở trong Nhất nhập đạo phẩm của Tăng Nhất a hàm dịch là Tư duy Tứ ý chỉ.² Ý chỉ là dừng lại của tâm ý.

Trong kinh điển theo văn hệ Pāli, thì Satipaṭṭhāna có những nghĩa như sau: Sati, có nghĩa là niệm, nhớ đến, tỉnh táo của tâm,... và Paṭṭhāna, có nghĩa là địa điểm, vùng, giới vực, lãnh vực,... Ở trong Anh ngữ từ Sati dịch là Mindfulness và paṭṭhāna dịch là Establishment. Và Satipaṭṭhāna, Anh ngữ dịch là Establishment of Mindfulness.

Vậy, Satipaṭṭhāna có nghĩa là lãnh vực chú ý tới, lãnh vực quán chiếu, tương đương với Hán là Niệm xú, Tứ niệm trú, Tứ ý chỉ,...

Như vậy, Tứ niệm xú là bốn lãnh vực quán niệm, để đình chỉ tâm ý hay an trú tâm ý.

Bốn lãnh vực ấy như sau:

Thân niệm xú

Đối với lãnh vực quán niệm về thân thể, đức Phật dạy cho ta có năm phương pháp thực tập như sau:

1. Trung A Hàm, tr 582, Đại Chính 1.
2. Tăng Nhất A Hàm, tr 568a, Đại Chính 2.

Quán niệm hơi thở: Nghĩa là sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm hay giác chiếu, để bám sát và theo dõi hơi thở vào, ra, dài, ngắn, toàn thân,... Nên, khi thở vào biết mình thở vào, thở ra biết mình thở ra, thở vào dài, thở ra dài, thở vào ngắn, thở ra ngắn,... đều biết rõ như vậy. Nhờ ý thức bám sát và theo dõi hơi thở như vậy, mà các loại phiền não như tham dục, sân hận, hôn trầm, dao động và nghi ngờ ở nơi tâm ý được đình chỉ, khiến cho tâm ý dễ đi vào Thánh đạo Chánh niệm hay Chánh định.

Quán niệm các tư thế: Nghĩa là sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm hay giác chiếu, để bám sát và theo dõi đối với các tư thế và động tác của thân thể qua đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi,... Nên, khi đi thì biết rõ mình đang đi, khi đứng, thì biết rõ, mình đang đứng, khi nằm, ngồi, co, duỗi, ngủ thức, ăn uống,... cũng đều thực tập như vậy. Nhờ bám sát và theo dõi các tư thế và động tác ấy của thân thể với ý thức thuần nhất, trong sáng như vậy, khiến tâm được an trú, đình chỉ được các tập niệm liên hệ đến tham, sân, hôn trầm, dao động và nghi ngờ, khiến cho tâm ý dễ đi vào Thánh đạo Chánh niệm hay Chánh định.

Quán niệm đối với các bộ phận cơ thể từ ngoài vào trong: Nghĩa là sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm hay giác chiếu để thấy rõ sự có mặt của thân thể

này và tùy theo tính chất tốt xấu của nó, từ đỉnh đầu đến gót chân, quán chiếu và thấy rõ đầy đủ những loại bất tịnh. Nghĩa là thấy rõ ở trong thân thể này của ta từ tóc, lông, móng tay, răng, da dày, da non, da mỏng, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, ruột già, ruột non, lá lách, dạ dày, phần, não và não bộ, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, mủ, máu, mỡ, tủy, đàm dãi, nước tiểu,... thấy rõ chúng một cách tường tận như những người có mắt sáng nhìn thấy rõ ràng những vật dụng nằm ở trong một cái bồn chứa cát vậy.

Do quán chiếu và thấy rõ tự tính và tác dụng từng bộ phận của chúng, đồng thời cũng thấy những liên hệ và hỗ dụng của chúng với nhau, khiến chúng tồn tại trong tự tính duyên khởi, bị vô thường, sinh diệt áp bức, nên rỗng không và vô ngã. Nhờ quán chiếu và thấy như vậy, nên ta đoạn trừ được tham, sân, si và các tà kiến chấp ngã ở nơi những nhận thức và ở nơi tâm ta, khiến cho tâm ý dễ đi vào và thành tựu Thánh đạo Chánh niệm và Chánh định.

Quán niệm các yếu tố căn bản tạo nên cơ thể: Nghĩa là sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm hay giác chiếu để thấy rõ sáu yếu tố cơ bản tạo nên thân thể gồm: *đất thuộc về thể rắn; nước thuộc về thể lỏng; lửa thuộc về thể nhiệt; gió thuộc về thể khí; không gian thuộc về thể trống rỗng và những nhận biết thuộc về tâm thức.*

Do thực tập niệm thân như thế, khiến cho ta thấy rõ sự liên hệ chẳng chịt trong thân thể giữa các đại chủng như tóc, da, gân, và các bộ phận khác của thân thể đều thuộc về địa chủng, nghĩa là chúng đều thuộc về thể rắn; các loại đàm dãi, nước tiểu, máu mủ,... thuộc về thủy chủng, nghĩa là chúng thuộc về thể lỏng; năng lượng, hơi ấm, khả năng đốt cháy và tiêu hóa trong cơ thể, thuộc về hỏa chủng, nghĩa là thuộc về thể nhiệt; sự co bóp của trái tim, bao tử, ruột già, ruột non, máu lưu chuyển trong cơ thể là phong chủng, thuộc về thể khí; không gian được xem là thể trống rỗng và bao trùm khắp trong cơ thể, khiến cho các vật thể trong cơ thể có thể chuyển động và lưu thông; những cảm giác, tri giác, tư niệm, ý niệm, nhận thức đều thuộc về tâm chủng.

Nhờ thực tập niệm thân như vậy, thấy rõ sự có mặt và liên hệ chẳng chịt của các đại chủng ở trong thân thể một cách chính xác và minh bạch như vậy, khiến các loại quán niệm và giác chiếu đối với các pháp về duyên khởi, về vô thường, về khổ, về không, về vô ngã,... luôn luôn hiện tiền ở nơi ý thức của ta, khiến các loại phiền não sai lầm thuộc về tâm như tham, sân, si, kiêu mạn, nghi và các nhận thức sai lầm thuộc về tri kiến như thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến đều bị nhiếp phục và đoạn trừ, khiến cho tâm ý dễ đi vào và thành tựu đối với các Thánh đạo Chánh niệm và Chánh định.

Quán niệm về sự hủy hoại của thân thể: Nghĩa là sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm hay giác chiếu để thấy rõ sự vô thường và biến hoại của cơ thể qua một tử thi, đã chết một ngày, hai ngày, cho đến sáu bảy ngày, bị điều quạ mổ, bị sài lang ăn, hoặc hỏa thiêu, hay chôn cất đều bị tan rã, hư mục,...

Thực tập niệm thân như vậy, ta thấy rõ tính chất vô thường và biến hoại của thân thể trải qua chín giai đoạn như sau:

- Xác chết sinh lên, xẹp xuống, thối nát và rã ra.
- Xác chết bị điều quạ mổ ăn, hoặc loài chó xé ăn và bị các loài dòi bọ rúc rĩa.
- Xác chết thịt bị rã, chỉ còn xương cốt.
- Xác chết chỉ còn xương dính với gân.
- Sự tung tán của các loại xương.
- Chỉ còn một đồng xương màu vỏ ốc, hoặc màu xanh.
- Chỉ còn một đồng xương khô.
- Chỉ còn một đồng xương mục nát.
- Chỉ còn một đồng xương bể vụn.

Thực tập niệm thân như vậy, giúp cho ta thấy rõ, thấy

thường trực ở nơi ý thức về sự vô thường biến hoại của thân thể; thấy rõ tính chất hư huyền giả ảo, bất thực của thân thể; và thấy rõ tính chất rỗng không, vô ngã ở nơi năm thủ uẩn cũng như tính chất duyên khởi, tự tính vô ngã ở nơi vạn hữu, khiến cho các tham ái, kiêu mạn đối với sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn đều được đoạn trừ, tâm ý dễ đi vào và thành tựu Thánh đạo Chánh niệm và Chánh định.

Nói gọn, do thực tập Thân niệm xứ, với nội dung quán niệm và giác chiếu, khiến ta đoạn tận được Khổ thánh đế và Tập thánh đế để chứng nhập Diệt thánh đế.

Thọ niệm xứ

Thọ, tiếng Phạn và Pāli đều là *vedanā*, có nghĩa là những cảm giác khó chịu, dễ chịu và trung tính. Thực tập thọ niệm xứ qua các phương pháp như sau:

Quán niệm và giác chiếu các cảm thọ ở nơi các cảm thọ:
Nghĩa là ta sử dụng ý thức có nội dung quán niệm và giác chiếu, theo dõi và bám sát, để biết rõ đối với các cảm thọ dễ chịu hay lạc thọ; khó chịu hay khổ thọ; không phải khó chịu cũng không phải dễ chịu hay xả thọ như sau:

“Khi các quan năng của ta tiếp xúc với các đối tượng, trong ta khởi lên cảm giác dễ chịu, liền biết rõ là ta đang

có cảm giác dễ chịu; khởi lên cảm giác khó chịu, liền biết rõ là ta đang có cảm giác khó chịu; khi có cảm giác không phải dễ chịu, không phải khó chịu liền biết ta đang có cảm giác không phải dễ chịu, không phải khó chịu, ta biết rõ các cảm thọ ấy đang xảy ra ở nơi các cảm thọ một cách chính xác, không lầm lẫn. Ấy gọi là quán niệm và giác chiếu các cảm thọ ở nơi các cảm thọ”.

Do thực tập sự quán chiếu, theo dõi và bám sát các cảm thọ nơi các cảm thọ như vậy, từ đơn thuần đến chiếu dụng, khiến ta biết rõ sự có mặt của các thọ, tập khởi của các thọ, quá trình sinh, trú, dị và diệt của các thọ và phương pháp chuyển hóa các cảm thọ từ dễ chịu không lành mạnh, sang trạng thái dễ chịu lành mạnh; từ những trạng thái khó chịu không lành mạnh, sang trạng thái dễ chịu lành mạnh; từ những trạng thái dừng đứng không lành mạnh sang trạng thái trung tính lành mạnh, khiến cho các cảm thọ hỷ lạc do tham dục mà sanh đều diệt.

Với sự thực tập thọ niệm xứ như vậy, khiến năng lượng hạnh phúc cao quý, càng lúc càng lớn mạnh và thăng tiến ở nơi thân tâm ta, khiến cho thân tâm ta luôn luôn được nuôi dưỡng bởi những cảm thọ hỷ và lạc do ly dục mà sinh khởi từ một điểm đến toàn thân.

Thực tập thọ niệm xứ như vậy, giúp cho thân tâm ta dễ đi vào hỷ lạc và lạc ở trong trạng thái Thánh đạo của Chánh niệm và Chánh định.

Quán niệm và giác chiếu đối với các cảm thọ sinh khởi từ các đại chủng ở nơi thân thể: Nghĩa là ta sử dụng ý thức có nội dung quán niệm và giác chiếu, theo dõi và bám sát, để biết rõ các cảm thọ sinh khởi từ các đại chủng ở nơi thân thể như sau:

“Khi nơi thân thể có một cảm giác dễ chịu; nơi thân thể có một cảm giác khó chịu; nơi thân thể có một cảm giác không phải dễ chịu không phải khó chịu, ta biết rõ các cảm giác ấy đang diễn ra nơi thân tâm ta một cách chính xác, không lầm lẫn. Ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với các cảm thọ sinh khởi từ các đại chủng ở nơi thân thể”.

Với sự thực tập thọ niệm xú như vậy, giúp cho ta thấy rõ các thọ có mặt là do sáu căn thân tiếp xúc với sáu trần, khiến cho tham ái có mặt ở trong thọ và lạc thọ sinh khởi. Lạc thọ có mặt như vậy là nguy hiểm cần phải xả ly. Hoặc do sáu căn tiếp xúc với sáu trần, khiến sân nhuế có mặt ở trong thọ và khổ thọ sinh khởi. Khổ thọ có mặt như vậy là nguy hiểm cần phải xả ly. Hoặc do sáu căn tiếp xúc với sáu trần, khiến cho si có mặt ở trong thọ và xả thọ sinh khởi. Xả thọ có mặt như vậy là nguy hiểm cần phải xả ly.

Do thực tập sự quán chiếu, theo dõi và bám sát các cảm thọ sinh khởi từ nơi các đại chủng như vậy, từ đơn thuần đến chiếu dụng, khiến ta biết rõ sự có mặt

của các thọ, tập khởi của các thọ, quá trình sinh, trú, dị và diệt của các thọ và phương pháp chuyển hóa các cảm thọ từ dễ chịu không lành mạnh, sang trạng thái dễ chịu lành mạnh; từ những trạng thái khó chịu không lành mạnh, sang trạng thái dễ chịu lành mạnh; từ những trạng thái dừng dưng không lành mạnh sang trạng thái trung tính lành mạnh, khiến cho các cảm thọ lạc thọ, khổ thọ, xả thọ do tham dục, sân nhuế và si mê mà sanh đều bị diệt tận.

Thực tập thọ niệm xứ như vậy, giúp cho các cảm thọ của ta sinh khởi từ tham dục, sân nhuế, si mê đều bị diệt tận, các cảm thọ do ly dục, ly các pháp bất thiện liền sanh, tăng trưởng và lớn mạnh, từ một điểm đến toàn thể, khiến cho thọ dễ dàng đi vào và thành tựu các niềm vui của chánh niệm và Chánh định ở trong Thánh đạo.

Quán chiếu các cảm thọ nơi đối tượng tâm ý: Nghĩa là ta sử dụng ý thức có nội dung quán niệm và giác chiếu, theo dõi và bám sát, để biết rõ các cảm thọ sinh khởi từ nơi đối tượng tâm ý như sau:

“Khi nơi tâm ý có một cảm giác dễ chịu, nơi tâm ý có một cảm giác khó chịu, nơi tâm ý có một cảm giác không phải dễ chịu, không phải khó chịu, ta biết rõ những cảm giác ấy đang diễn ra nơi tâm ý và bám sát theo dõi nó trong cả quá trình sinh, trú dị và diệt, một cách chính

xác, không lầm lẫn. Ấy gọi là quán niệm và giác chiếu các cảm thọ ở nơi tâm ý”.

Với sự thực tập tinh cần đối với thọ niệm xứ như vậy, ta sẽ thấy rõ sáu thức, khi tiếp xúc với sáu đối tượng tương ứng gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp với sự có mặt của tham, sân, si thì các thọ liên hệ đến dục tham sẽ sinh khởi lạc thọ; thọ liên hệ đến dục sân sẽ sinh khởi khổ thọ và liên hệ đến dục si sẽ khởi sinh xả thọ. Các thọ như vậy sinh khởi, chúng có gốc rễ từ các đối tượng của tâm ý không lành mạnh, khiến xả thọ càng lúc càng tăng thành ưu thọ và dẫn đến khổ thọ; khiến khổ thọ lại tăng lên mãnh liệt, làm cho lạc thọ bị bức hại và biến mất.

Và nếu khi sáu thức tiếp xúc với sáu đối tượng, tâm ý không liên hệ tham, sân, si mà liên hệ đến quán niệm và giác chiếu, khiến sáu căn được phòng hộ, các chủng tử thuộc tâm hành, càng lúc càng trở nên tươi nhuận và an tịnh, khiến cho ta dễ dàng đi vào và thành tựu niềm vui của Chánh niệm và Chánh định ở trong Thánh đạo.

Quán chiếu các cảm thọ từ nơi ăn đem lại: Nghĩa là ta sử dụng ý thức có nội dung quán niệm và giác chiếu, theo dõi và bám sát, để biết rõ các cảm thọ sinh khởi từ nơi ăn đem lại.

Theo dõi và bám sát đối với các cảm thọ do ăn đem lại, ta phải thực tập như sau: *“Khi ăn có một cảm giác dễ chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy; khi ăn có một cảm giác khó chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy; khi ăn có một cảm giác không phải dễ chịu, không phải khó chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy. Ấy là thực tập quán chiếu đối với các cảm thọ do ăn đem lại”*.

Với sự thực tập này ta thấy rõ, cảm thọ từ nơi ăn đem lại qua bốn trường hợp:

Đoàn thực: Nghĩa là khi thọ dụng những thức ăn thô, ở trong ta các cảm giác lạc, khổ và trung tính khởi lên, thì với ý thức quán niệm và giác chiếu, ta biết rõ những cảm giác ấy, đang hiện hữu một cách chính xác, không lầm lẫn ở nơi thân tâm ta.

Xúc thực hay tế hoạt thực: Do các căn, các trần và các thức hòa hợp với nhau, khả ái hay không khả ái mà xúc thực sinh khởi lạc thọ, khổ thọ hay xả thọ, thì với ý thức có nội dung của quán niệm và giác chiếu, ta biết rõ những cảm giác ấy, đang hiện hữu một cách chính xác, không lầm lẫn ở nơi thân tâm ta.

Tư thực: Tư thực còn gọi ý chí thực, ý niệm thực, nghiệp thực, ấy là thức ăn thuộc về đệ lục ý thức, liên hệ đến các tâm sở thiện hay bất thiện, mà tư thực khởi lên lạc thọ, khổ thọ, xả thọ, thì với ý thức có nội dung

của quán niệm và giác chiếu, ta biết rõ những cảm giác ấy, đang hiện hữu một cách chính xác, không lầm lẫn ở nơi thân tâm ta.

Thức thực: Thức thực là những thức ăn thuộc về tâm thức. Các thức thuộc về các pháp hữu lậu, do thế lực của đoàn thực, xúc thực và tư thực mà tăng trưởng. Thức thực lấy A lại da thức làm thể, để duy trì thân mạng hữu tình không bị biến hoại.

Khi ta ăn các loại thức ăn dù là thô hay tế, và dù là đoàn thực, xúc thực, tư thực hay thức thực, thì tất cả những loại thức ăn ấy, đều đi vào trong thân tâm ta bằng cửa ngõ của các giác quan với sự có mặt của xúc, liên hệ đến thiện tâm sở hay không phải thiện tâm sở, khiến các thọ lạc, khổ và xả sinh khởi, thì với ý thức có nội dung của quán niệm và giác chiếu, ta biết rõ những cảm giác ấy, đang hiện hữu một cách chính xác, không lầm lẫn ở nơi thân tâm ta.

Với sự thực tập niệm thọ xứ đối với ăn như vậy, một cách tinh cần, thì những tham ái đối với ăn sinh khởi lạc thọ; những bất tham ái đối với ăn sinh khởi khổ thọ; hay những si ám đối với ăn sinh khởi xả thọ, chúng sẽ lắng xuống, tâm sẽ ở trạng thái an bình trong lúc ăn.

Ta thực tập niệm thọ xứ đối với ăn như vậy, một cách tinh cần, thì ta dễ dàng có hỷ và lạc đối với niệm và

định, khiến cho tâm ta dễ dàng đi vào và thành tựu Chánh niệm và Chánh định ở trong Thánh đạo.

Quán chiếu các cảm thọ từ nơi không ăn đem lại: Nghĩa là ta sử dụng ý thức có nội dung quán niệm và giác chiếu, theo dõi và bám sát, để biết rõ các cảm thọ sinh khởi từ nơi không ăn đem lại.

Theo dõi và bám sát đối với các cảm thọ do không ăn đem lại, ta phải thực tập như sau: *“Khi không ăn có một cảm giác dễ chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy; khi không ăn có một cảm giác khó chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy; khi không ăn có một cảm giác không phải dễ chịu, không phải khó chịu, ta biết rõ ta đang có cảm giác ấy. Ấy là thực tập quán chiếu đối với các cảm thọ do không ăn đem lại”*.

Ăn bằng đoàn thực, xúc thực, tư thực hay thức thực là một trong những điều kiện sinh khởi những cảm giác lạc, khổ và trung tính trong ta, không ăn bằng đoàn thực, xúc thực, tư thực hay thức thực cũng vậy, cũng là những điều kiện làm sinh khởi các cảm giác ấy ở nơi thân tâm ta.

Nên khi ăn hay khi không ăn trong bất cứ trường hợp nào, mà có các cảm thọ xuất hiện ở nơi thân tâm ta, thì ta liền sử dụng ý thức có nội dung của quán niệm và giác chiếu để bám sát và theo dõi chúng, khiến cho các chủng tử tham ái đối với ăn và các chủng tử không

tham ái đối với ăn, từ từ lắng xuống, khiến cho tâm ta không bị dao động bởi các cảm thọ lạc, khổ, trung tính do ăn hay không ăn đem lại.

Với sự thực tập thọ niệm xứ đối với không ăn như vậy, khiến các phiền não nơi tâm ta từ từ bị nhiếp phục, giúp ta dễ đi vào và thành tựu niềm vui ở trong Chánh niệm và Chánh định của Thánh đạo.

Tâm niệm xứ

Tâm niệm xứ, tiếng Phạn là Citta - smṛty – upasthāna. Tâm ý là đối tượng để quán niệm. Chính các tâm hành thiện, bất thiện, nhiễm ô và thanh tịnh,... đang vận hành ở nơi tâm ý là những đối tượng để cho ta quán niệm và giác chiếu.

Quán niệm và giác chiếu đối với tâm ý qua những lãnh vực như sau:

Quán niệm và giác chiếu đối với ba bất thiện căn: Nghĩa là khi các bất thiện căn như tham, sân, si đang có mặt ở nơi tâm ý, thì phải biết rõ là chúng đang có mặt ở nơi tâm ý. Không những vậy, mà còn giác chiếu để biết rõ những nhân duyên tập khởi, cũng như quá trình sinh khởi và ẩn diệt của chúng. Nghĩa là chúng sanh, thì biết rõ chúng sanh; chúng diệt, thì biết rõ chúng diệt; chúng đang ở vào trạng thái sinh và diệt như thế nào, thì ta

phải biết rõ chúng đúng như là thế ấy, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với ba bất thiện căn ở nơi tâm ý.

Quán niệm và giác chiếu đối với ba thiện căn: Nghĩa là khi các thiện căn như vô tham, vô sân, vô si đang có mặt ở nơi tâm ý, thì phải biết rõ là chúng đang có mặt ở nơi tâm ý. Chúng không có mặt ở nơi tâm ý, thì phải biết rõ là chúng đang không có mặt ở nơi tâm ý. Không những vậy, mà còn giác chiếu để biết rõ những nhân duyên tập khởi, cũng như quá trình sinh khởi và ẩn diệt của chúng. Nghĩa là tâm ý chúng sanh, thì biết rõ chúng sanh; chúng diệt, thì biết rõ chúng diệt; nơi tâm ý chúng đang ở vào trạng thái sinh và diệt như thế nào, thì ta phải biết rõ chúng đúng là như thế ấy, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với ba thiện căn ở nơi tâm ý.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý có nhiễm ô hay không có nhiễm ô: Tâm ý nhiễm ô là nhiễm ô với ba độc tố tham, sân, si và tâm không có nhiễm ô, là không nhiễm ô với ba độc tố tham, sân và si.

Với sự quán niệm và giác chiếu, khi tâm ý ta có nhiễm ô hay không nhiễm ô, đều thật biết là chúng đang có nhiễm ô hay không có nhiễm ô.

Đối với sự quán niệm và giác chiếu đối với tâm ý không ô nhiễm, ta cần lưu ý đến ba điểm sau đây:

Khi các quan năng của ta tiếp xúc với các đối tượng,

tâm ý không khởi lên tham ái, sân nhuế hay si mê, thì ta biết rõ tâm ý ta bấy giờ đang ở vào trạng thái tiếp xúc mà không ô nhiễm, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu tâm ý tiếp xúc không ô nhiễm.

Khi các quan năng của ta không tiếp xúc với các đối tượng, tâm ý không khởi lên tham ái, sân nhuế và si mê, thì ta biết rõ tâm ý ta, bấy giờ đang ở vào trạng thái không tiếp xúc mà không ô nhiễm, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu tâm ý tiếp xúc không ô nhiễm.

Tâm ý vô nhiễm từ bản chất hay vô nhiễm do có sự phòng hộ của giới định và tuệ, thì khi quán niệm và giác chiếu, ta cũng phải biết rõ chúng đúng như chính nó, không có lẫn lộn, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu với tâm ý không ô nhiễm.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý có định hay tán: Khi tâm ý có định hay tán, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ tâm ý đang ở vào những trạng thái đúng như chính nó, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với tâm ý có định và có tán.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý đi lên hay đi xuống: Khi tâm có chiều hướng đi lên hay đi xuống, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ trạng thái đi lên hay đi xuống của chúng, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với sự đi lên hay đi xuống của tâm ý.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý rộng hẹp: Khi tâm có chiều hướng phát triển rộng lớn hay thấp kém, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ chúng đúng như vậy, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với sự rộng, hẹp của tâm ý.

Quán niệm và giác chiếu tâm thuần hay chưa thuần: Khi tâm ý đã có chiều hướng thuần thực và chuyển hóa hay chưa thuần thực và chuyển hóa, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ chúng đúng như vậy, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu đối với thuần hay chưa thuần của tâm ý.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý có định tĩnh hay không có định tĩnh: Khi tâm ý có định tĩnh hay không có định tĩnh, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ chúng đúng như vậy, gọi là quán niệm và giác chiếu tâm ý có định tĩnh hay không có định tĩnh.

Quán niệm và giác chiếu tâm ý có giải thoát hay không có giải thoát: Khi tâm ý có giải thoát hay không có giải thoát, cũng đều quán niệm và giác chiếu để thấy rõ chúng đúng như vậy, chính xác không lầm lẫn, ấy gọi là quán niệm và giác chiếu tâm ý có giải thoát hay không có giải thoát.

Nói tóm lại, tâm ý là đối tượng cho ta quán niệm và giác chiếu, để nhiếp phục và an tịnh các tâm hành. Khi các chủng tử tâm hành đã được nhiếp phục và an tịnh

bởi tâm niệm xứ, khiến ta dễ đi vào Chánh niệm và chánh định của Thánh đạo và chúng nhập được đạo.

Pháp niệm xứ

Pháp niệm xứ, tiếng Phạn là dharma - smṛty – upasthāna. Pháp là đối tượng để ta quán niệm và giác chiếu. Đối tượng quán chiếu bao gồm cả ngoại pháp và nội pháp:

1- Đối với ngoại pháp:

Thực tập quán niệm và giác chiếu đối với ngoại pháp như sau:

“Khi nhãn căn tiếp xúc với sắc trần, nhĩ căn tiếp xúc với thanh trần, tỷ căn tiếp xúc với hương trần, thiệt căn tiếp xúc với vị trần, thân căn tiếp xúc với xúc trần và ý căn tiếp xúc với pháp trần, mà có tham, sân, si, mạn, nghi, hữu kiến thủ, biên kiến thủ, giới cấm thủ và tà kiến sinh khởi, thì phải biết chính xác những kiết sử ấy có sinh khởi trong khi tiếp xúc; không sinh khởi, thì biết chính xác là những kiết sử ấy không sinh khởi trong khi đang tiếp xúc; nếu chúng trước đó chưa sinh khởi, nay sinh khởi, thì cũng phải biết chính xác chúng đúng là như vậy; nếu những kiết sử ấy đã sinh mà bấy giờ diệt, không còn sinh khởi trở lại, thì cũng phải biết chính xác, chúng đúng là như vậy. Đó gọi là thực tập quán niệm và giác chiếu sáu căn, sáu trần liên hệ đến các kiết sử”.

Như vậy, khi thực tập đối với ngoại pháp, ta lưu ý đến ba điểm như sau:

- Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, ta ghi nhận các phiền não có sinh khởi hay không sinh khởi một cách chính xác, không lầm lẫn.

- Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, tâm ở sát na đầu tiên chưa sinh các phiền não, nhưng qua sát na thứ hai liền sinh khởi phiền não, thì ta phải ghi nhận đúng như thực trạng của nó, không bị lầm lẫn.

- Khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, nếu những phiền não nơi tâm thức ta đã sinh, nhưng đã diệt và không còn sinh khởi trở lại, thì cũng phải biết chính xác đúng như thực trạng của chúng, không có lầm lẫn.

Với sự thực tập này, giúp cho ta phòng hộ và chuyển hóa được các kiết sử nơi tâm ta, đưa ta đi dần về hướng Chánh niệm, Chánh định của Thánh đạo.

2- Thực tập quán niệm và giác chiếu đối với nội pháp

Thực tập quán niệm và giác chiếu với năm triền cái

Năm triền cái, gồm có: Tham dục, sân nhuế, hôn trầm, trạo cử và nghi. Năm thứ phiền não này gọi là cái hay phú, vì nó luôn luôn trôi buộc và che khuất tâm trí, khiến cho các thiện pháp không thể sinh khởi nơi tâm.

“Khi ta quán niệm và giác chiếu đối với năm triền cái này, chúng có mặt nơi tâm hay không có mặt nơi tâm; hoặc trước đó chưa sinh khởi, bây giờ lại sinh khởi; hoặc trước đó đã sinh khởi, nhưng bây giờ đã diệt mất, không còn sinh khởi trở lại, ta đều biết rõ, biết chính xác chúng đúng như là, không sai lệch, không lầm lẫn. Đó gọi là thực tập quán niệm và giác chiếu đối với năm triền cái ở nơi tâm”.

Thực tập quán niệm và giác chiếu đối với Bảy giác chi

Bảy giác chi còn gọi là Thất bồ đề phần, nghĩa là bảy thành phần của tuệ giác, có năng lực làm dẫn sinh Thánh đạo vô lậu. Thánh đạo vô lậu chính là Bát chánh đạo.

Bảy giác chi gồm: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

Bảy giác chi này, là bảy thành phần tạo thành tuệ giác, hỗ trợ để dẫn sinh Thánh đạo vô lậu.

Vì vậy, khi thực tập đối với Thất giác chi ta thực tập như sau: *“Khi nội tâm đích thực có Thất giác chi, thì ta phải biết đích thực là tâm ta có Thất giác chi; khi nội tâm đích thực không có Thất giác chi, thì ta phải biết một cách đích thực là nội tâm ta không có Thất giác chi. Nếu Thất giác chi trước đó nơi tâm ta chưa sinh, nay sinh thì ta cũng phải*

biết đúng như vậy. Nếu đã sinh, tiếp tục tồn tại, không suy thoái, không rơi mất mà tiếp tục thăng tiến và rộng lớn, thì cũng phải biết một cách đích thực chúng đúng như vậy. Đó là thực tập quán niệm và giác chiếu đối với Thất giác chi”.

Khi thực tập đối với Thất giác chi, nếu ta có nhiều sự xáo động, khó an trú, thì ta sử dụng Trừ giác chi, Hành xả giác chi và Định giác chi để nhiếp phục. Và, nếu tâm ta trầm lắng, đưa tới trạng thái buồn ngủ, thì ta sử dụng Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi và Hỷ giác chi để nhiếp phục. Và trong khi thiền tập, ta thấy trạng thái của tâm, nghiêng về chỉ hay nghiêng về quán; hoặc nghiêng về định hay tuệ, thì ta sử dụng Niệm giác chi để tâm được an trú cân bằng giữa định và tuệ; giữa chỉ và quán. Nhờ vậy mà chúng dẫn sinh vô lậu Chánh kiến của Thánh đạo cho ta.

Như vậy, thực tập nhuần nhuyễn, miên mật đối với một niệm xứ trong bốn niệm xứ Thân, Thọ, Tâm và Pháp, các lậu hoặc sẽ được đoạn trừ, và chúng sẽ giúp cho hành giả đi tới và thành tựu được Thánh đạo vô lậu, tức là Bát Chánh Đạo vậy. Thành tựu đời sống của Bát chánh đạo, tức là thành tựu đời sống an tịnh cao quý của Niết bàn.

Tứ chánh cần

Tứ chánh cần, tiếng Phạn là Catvāri samyapprahāṇāni; Pāli là Cattāri sammappadhānāni. Catvāri là bốn; samyap = samyak là chánh; prahāṇāni = prahāṇa. Prahāṇa, có tiền tố từ là pra và gốc là han. Han có nghĩa là giết, đoạn, diệt trừ, phá hủy,... Do cấu trúc ngữ văn của Phạn như vậy, nên các nhà Hán dịch là Tứ chánh đoạn, nghĩa là bốn cách đoạn trừ chính xác hay chính đáng hoặc hợp lý. Có khi còn dịch là Tứ ý đoạn, nghĩa là bốn cách đoạn trừ phiền não ở nơi tâm ý. Cũng còn dịch là Tứ chính thắng, nghĩa là chiến thắng do giết được các loại giặc phiền não ở nơi tâm ý một cách chính xác. Và Tứ chánh cần là pháp tối thắng để an tịnh thân hành, ngữ hành và ý hành, nên gọi là Tứ chánh thắng. Đối với Pāli, samma là chánh; padhānāni = padhāna và padhāna có cấu trúc Pa + dhā. Dhā có nghĩa là đặt vào. Nên, padhāna có nghĩa là nỗ lực đặt tâm ý vào thiền định. Hán dịch sammappadhāna là Chánh cần. Cần có nghĩa nỗ lực, gắng sức. Anh dịch padhāna là effort, exertion, energetic, concentration of mind¹..., nghĩa là sự nỗ lực tập trung của tâm ý. Tứ chánh cần theo kinh Tập a hàm² gồm:

1. Rhys Davids, Pāli English Dictionary, P 411, Published by The Pāli Text Society, Oxford 1998.

2. Tập A Hàm 3i, Đại Chính 2.

Đoạn đoạn

Nỗ lực đoạn trừ những điều ác đã sinh, khiến cho chúng vĩnh viễn bị đoạn diệt. Nghĩa là đối với bất cứ ác pháp nào đã sinh khởi nơi tâm mà đã đoạn trừ chúng, thì tiếp tục nỗ lực đoạn trừ, khiến cho chúng hoàn toàn dứt hẳn.

Thực tập phương pháp Đoạn đoạn, ta thực tập như sau:

“Các chủng tử phiền não như tham, sân, si, mạn, nghi,... có mặt nơi tâm và đã sanh khởi nơi ý, ta biết rõ chúng đúng như vậy, và ta không đưa thức ăn vào cho chúng, ta cô lập chúng qua các căn, dùng niệm để bám sát và theo dõi chúng, dùng định để nhiếp phục chúng và dùng tuệ để quét sạch chúng một cách tinh cần và liên tục, khiến cho chúng đã sanh thì diệt và đã diệt thì vĩnh viễn không sanh trở lại nơi tâm cũng như nơi ý của ta, đó là thực tập theo phương pháp đoạn đoạn”.

Luật nghi đoạn

Nỗ lực làm cho điều ác chưa sanh, thì không thể sanh. Nghĩa là do nỗ lực giữ gìn giới luật và các oai nghi một cách vững chãi, khiến cho những điều xấu ác chưa sanh, thì không thể sanh.

Thực tập phương pháp Luật nghi đoạn, ta thực tập như sau:

“Với tuệ tri, ta thấy rõ những chủng tử xấu đang vận hành và ngủ ngầm nơi tâm ta, nhưng chúng chưa có điều kiện để biểu hiện lên trên mặt ý thức và chưa có khả năng kích động thân và ngữ, thì ta phải biết giám sát chúng bằng cách, bên trong thì nỗ lực phòng hộ chúng bằng ý thức tỉnh giác, có niệm, định và tuệ, bên ngoài thì nỗ lực phòng hộ sáu căn qua giới và các uy nghi, đi, đứng, nằm, ngồi, làm việc, ăn uống,... Nhờ vậy, nên những điều ác nơi tâm ý ta không có điều kiện để phát sinh”.

Tùy hộ đoạn hay phòng hộ đoạn

Nỗ lực làm cho điều thiện chưa sinh, thì sinh khởi. Nghĩa là đối với Chánh đạo vô lậu, tùy theo duyên hộ niệm, khiến cho sinh khởi.

Thực tập phương pháp Tùy hộ đoạn ta thực tập :

“Với niệm và tuệ, ta nỗ lực bám sát và theo dõi những chủng tử tốt đẹp nơi tâm ta, như Tín là niềm tin, Tàm là tự hổ thẹn, Quý là xấu hổ với người, không phóng dật, bất hại, thiện căn vô tham, vô sân, vô si,... chúng chưa có điều kiện để biểu hiện nơi mặt ý thức của ta và chưa có khả năng kích động, để sinh khởi các tác ý liên hệ đến các thiện nghiệp đạo của thân và ngữ, thì ta nỗ lực tạo điều kiện làm cho nó sinh khởi nơi ý thức và hộ trì cho chúng lớn mạnh và có mặt thường trực ở nơi tâm ý”.

Tu đoạn

Nỗ lực làm cho điều thiện đã sanh, thì được tăng trưởng. Nghĩa là nỗ lực tu tập Chánh đạo, khiến cho những điều thiện đã sanh, thì được tăng trưởng, và khiến cho các điều ác bị đoạn trừ một cách tự nhiên.

Thực tập Tứ chánh cần, giúp cho ta có khả năng đoạn trừ được hai loại chướng ngại đó là phiền não và sở tri. Phiền não làm chướng ngại Niết bàn; Sở tri làm chướng ngại đối với sự giác ngộ. Do thực hành miên mật đối với pháp Tứ chánh cần này, khiến cho mọi phiền não và sở tri nơi tâm ta, nơi những nhận thức và tư duy của ta đều bị đoạn trừ, đưa ta đi thẳng tới và hội nhập với Chánh đạo vô lậu.

Thực tập phương pháp Tu đoạn, ta thực tập như sau:

“Với niệm và tuệ, ta nỗ lực và bám sát, những chủng tử tốt đẹp nơi tâm ta đã có mặt thường trực nơi ý thức, tạo điều kiện tốt đẹp và khích động chúng biểu hiện qua các thiện nghiệp đạo của thân và ngữ, và tăng trưởng lớn mạnh ngay trong đời sống qua những sinh hoạt hàng ngày, như nhìn, nghe, nói, ăn, uống, làm việc, đi, đứng, nằm, ngồi,...”.

Nhờ sự thực tập miên mật như vậy, khiến cho điều ác đã sanh, liền diệt; những điều ác chưa sanh, thì không thể sanh; những điều thiện chưa sanh, liền sanh; những

điều thiện đã sanh thì lại tăng trưởng lớn mạnh liên tục, cho đến thành tựu được các chi phần của Thánh đạo vô lậu.

Như vậy, Tứ chánh cần hỗ trợ trực tiếp đối với Chánh tinh tấn và gián tiếp là hỗ trợ cho Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng qua sự thực hành luật nghi đoạn và Tùy hộ đoạn; và gián tiếp hỗ trợ cho Chánh niệm, Chánh định, Chánh tư duy, Chánh kiến qua Đoạn đoạn và Tu đoạn.

Tứ như ý túc

Tứ như ý túc, tiếng Phạn là Catvāra ṛddhipādāḥ. Pāli là Cattāro iddhi-pādā. Ṛddhi của tiếng Phạn và Iddhi của Pāli đều có nghĩa là sức mạnh tâm linh; sức mạnh tinh thần. Pāda là chân, hay phần cơ bản, cơ sở,... Như vậy, Catvāra ṛddhipādāḥ, nghĩa là bốn pháp căn bản thành tựu thần lực, bốn cơ sở để có sức mạnh tinh thần hay sức mạnh tâm linh. Hán dịch là Tứ thần túc; Tứ như ý túc; Tứ như ý phần,... Anh dịch Ṛddhi = Iddhi là psychic power.

Theo Đại Tỳ Bà Sa Luận 141, giải thích Tứ thần túc như sau: “Do truy tầm các điều mong muốn đều được như ý, nên gọi là thần lực; duyên từ nơi thần lực mà phát ra, nên gọi là thần túc. Lại do duyên vào năng lực

của ước muốn và tinh cần, mà định sinh khởi, và do dựa vào thiền định, mà tác dụng của các loại thần lực sinh khởi, nên gọi là Tứ thần túc”.¹

Tứ như ý túc gồm:

Dục như ý túc

Tiếng Phạn là Chanda-samādhī-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhipāda. Chanda là ước muốn, quyết tâm, sức đẩy đi tới, đem lại sự ưa thích lớn,... samādhī là định; prahāṇa là đoạn trừ, diệt trừ; saṃskāra là hành, lưu chuyển; samannāgata là thành tựu, như ý; ṛddhipāda là căn bản thần lực, thần túc,...

Vậy, Chanda- samādhī- prahāṇa- saṃskāra -samannāgata - ṛddhipāda, có nghĩa là quyết tâm thiền định diệt tận tâm hành, là cơ sở dẫn tới thành tựu thần lực. Hán dịch là Dục tam ma địa thắng hành thành tựu thần túc; Dục định diệt hành thành tựu tu tập thần túc; Dục thần túc; Dục như ý túc,...

Thực tập phương pháp Dục như ý túc như sau:

Ở trong thiền tập ta quyết tâm quán chiếu rằng: “Tại sao ta bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết? Cái gì đã làm cho ta bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết? Nhờ quyết tâm quán chiếu như vậy, ta thấy rõ các tâm hành liên hệ

1. Đại Tỳ Bà Sa Luận 141, tr 725, Đại Chính 27.

đến tham, sân, si, mạn, nghi,... ái, thủ, hữu là gốc sinh ra cái bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết, khiến ta hoàn toàn mất hết tự do, và khi đã thấy được như vậy rồi, ta quyết tâm phòng hộ sáu căn, nỗ lực thực hành thiền định, nhiếp phục và chặt đứt các chủng tử tâm hành liên hệ đến cái bị sinh, bị già, bị bệnh và bị chết, bấy giờ ta có sự an tịnh về thân hành, an tịnh về ngữ hành và an tịnh về ý hành”.

Khi các chủng tử thuộc về thân hành, ngữ hành, ý hành đã bị nhiếp phục và chặt đứt bởi năng lực thiền định, thì bấy giờ ta thành tựu được ý muốn giải thoát. Vì vậy mà gọi là Dục như ý túc. Và pháp hành này là hỗ trợ tích cực cho ta thành tựu được các chi phần Chánh ngữ, Chánh mạng và Chánh nghiệp ở trong Thánh đạo vô lậu vậy.

Niệm như ý túc

Tiếng Phạn là Citta-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannā -gata-ṛddhipāda. Citta là tâm. Với toàn bộ câu này có nghĩa như sau: Tâm thiền định diệt tận các hành là cơ sở thành tựu thần lực. Citta, Hán dịch là Tâm, Niệm, Ý định,... Và dịch đủ cả câu tiếng Phạn này, Hán dịch như sau: Tâm tam ma địa thắng hành thành tựu thần túc; Ý định diệt hành thành tựu tu tập thần túc; Niệm thần túc; Niệm như ý túc,...

Thực tập phương pháp Tâm hay Niệm như ý túc như sau:

“Trong khi thiền tập, ta có ý muốn vượt thoát cái khổ bị sinh, bị già, bị bệnh, bị chết, ý muốn ấy ta phải duy trì nó và thấp sáng nó trong tâm của ta suốt cả thời gian thiền tập. Nhờ duy trì và thấp sáng ước muốn ấy hiện tiền nơi tâm ta, khiến cho những chủng tử tâm hành liên hệ đến cái khổ bị sinh, cái khổ bị già, cái khổ bị bệnh, cái khổ bị chết, chúng đã sinh liền bị diệt; chúng chưa sinh thì vĩnh viễn không sinh. Tâm ta nhờ đó mà sáng trong, các thần lực từ đó mà thành tựu. Bấy giờ ta có sự an tịnh về thân hành, an tịnh về ngữ hành, an tịnh về ý hành. Ta có tự do đối với cái bị sanh, bị già, bị bệnh và bị chết. Ta có hạnh phúc và an lạc trong từng giây phút của sự sống”.

Quyết chí duy trì tâm tu tập, duy trì phương pháp tu tập, ngay trong đời sống hàng ngày của ta qua đi, đứng, nằm, ngồi, . . . khiến cho những chủng tử ái, thủ, hữu, liên hệ sanh tử không có cơ hội biểu hiện nơi tâm ta, không có cơ hội biểu hiện nơi những tác ý của ta, thì nhất định chúng hoàn toàn sẽ không có cơ hội phát khởi được qua nơi thân và ngữ của ta. Bấy giờ ta sẽ có bước đi chân thật của con người tự do, an lạc và hạnh phúc. Sự tự do, an lạc và hạnh phúc có mặt trong đời sống của ta một cách tự nhiên, như hơi thở với không khí vậy.

Thực tập Niệm như ý túc thành tựu, sẽ hỗ trợ trực tiếp cho ta thành tựu được các chi phần Chánh niệm và Chánh định của Bát chánh đạo hay Thánh đạo vô lậu.

Tấn như ý túc

Tiếng Phạn là Vīrya – samādhi -prahāṇa-saṃskāra-saman -nāgata-ṛddhipāda. Vīrya là nỗ lực, cố gắng, siêng năng, tinh cần,...Toàn nghĩa của câu này như sau: Nỗ lực thiền định diệt trừ những chủng tử tâm hành là cơ sở để thành tựu thần lực. Với câu này Hán dịch như sau: Cần tam ma địa thắng hành thành tựu thần túc; Tinh tấn định diệt hành thành tựu tu tập thần túc; Cần thần túc; Tinh tấn thần túc; Tấn như ý túc,...

Thực tập phương pháp Tấn như ý túc như sau:

“Trong khi thiền tập, ta nỗ lực duy trì liên tục, ước muốn thoát khỏi cái bị sanh, cái bị già, cái bị bệnh, cái bị chết trong đời sống của ta, ngay ở trong thiền tập, khiến những chủng tử tâm hành nào liên hệ đến cái bị sanh, cái bị già, cái bị bệnh, cái bị chết, nếu chúng đã sinh liền bị niệm bám sát, theo dõi, rồi làm cơ sở cho định dẫn sinh để nhiếp phục chúng và chúng sẽ bị tuệ chặt đứt, khiến cho tâm ta có sự tự do và giải thoát đối với mọi khổ nhân và khổ quả”.

Như vậy, trong khi thiền tập, Tấn như ý túc không phải

chỉ có mặt ở trong Dục như ý túc, mà còn có mặt ngay ở trong Tâm hay Niệm như ý túc nữa, khiến cho ái, thủ, hữu là những cái làm cho cái bị sanh có mặt, cái bị già có mặt, cái bị bệnh có mặt và cái bị chết có mặt, bị Tấn hỗ trợ trực tiếp cho trong Định nhiếp phục những cái đó và Tấn hỗ trợ trực tiếp cho Tuệ, khiến Tuệ có khả năng chặt đứt những tâm hành bất thiện ấy, khiến cho tâm ta có giải thoát đối với các loại phiền não gây ra sinh tử.

Thực tập thiền định với sự có mặt của Tấn như ý túc, khiến tâm ta không bị rơi vào hai cực đoan của định và tuệ. Cực đoan của định là quá trầm lắng và cực đoan của tuệ là quá lanh lợi, sắc bén. Với sự có mặt của Tấn như ý túc trong thiền tập, làm cho định tuệ cân bằng, trước khi nhập vào Thánh đạo vô lậu.

Như vậy, Tấn như ý túc hỗ trợ trực tiếp để dẫn đến thành tựu chi phần Chánh tinh tấn của Bát chánh đạo hay Thánh đạo vô lậu, và cũng hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp, đối với các chi phần khác ở trong Thánh đạo vậy.

Tư duy như ý túc

Tiếng Phạn là *Vīmaṃsā-samādhi-prahāṇa-saṃskārasaman-nāgata-rddhipāda*. *Vīmaṃsā* có gốc là *man*, có nghĩa là suy nghĩ, xem xét, cân nhắc,... *Vīmaṃsā* có nghĩa là sự khảo sát, xem xét, suy xét, tư duy,... Với toàn bộ câu này có nghĩa như sau: Tư duy

thiền định, diệt trừ những chủng tử tâm hành là cơ sở để thành tựu thần lực. Hán dịch là Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc; Quán tam ma địa thắng hành thành tựu thần túc; Tư duy diệt định hành thành tựu tu tập thần túc; Quán thần túc; Tư duy thần túc; Tư duy như ý túc; Tuệ như ý túc,...

Thực tập phương pháp Tư duy như ý túc như sau:

“Ở trong thiền định, ta tư duy liên hệ đến Khổ, Tập, Diệt, Đạo, khiến ta khám phá ra sự thật của Khổ, Tập, Diệt, Đạo; và khám phá ra sự thật liên hệ giữa Khổ và Tập; sự thật liên hệ giữa Diệt và Đạo, khiến ta nhiếp phục đoạn trừ được các chủng tử phiền não vận hành nơi tâm liên hệ đến Khổ và Tập; và cũng khiến cho ta thấy rõ được các chủng tử thiện pháp vô lậu nơi tâm ta liên hệ đến Diệt và Đạo, để nuôi dưỡng và làm cho chúng thắng tiến nhằm hội nhập Thánh đạo”.

Thực tập thiền định với sự có mặt của Tư duy như ý túc, sẽ giúp cho ta an trú vững chãi ở trong thiền định mà quán chiếu, để thấy rõ sự thắng tiến của Dục như ý túc, Tâm như ý túc và Tấn như ý túc đã đến chỗ hoàn hảo hay chưa hoàn hảo; và khiến cho ta thấy rõ các chủng tử bất thiện nơi tâm đều bị đoạn trừ, cũng như thấy rõ các chủng tử thiện nơi tâm ta, đang được sinh khởi và lớn mạnh, để có thể nhập vào Thánh đạo vô lậu.

Do đó, tư duy như ý túc có khả năng hỗ trợ trực tiếp làm dẫn sinh Chánh tư duy và Chánh kiến.

Như vậy, ta thấy rằng, thực tập Tứ như ý túc một cách miên mật, chúng sẽ hỗ trợ cho ta thành tựu các chi phần của Thánh đạo như: Dục như ý túc hỗ trợ trực tiếp để thành tựu các chi phần Chánh ngữ, Chánh mạng, Chánh nghiệp của Thánh đạo; Tâm hay Niệm như ý túc hỗ trợ trực tiếp để thành tựu các chi phần Chánh niệm và Chánh định của Thánh đạo; Tấn như ý túc hỗ trợ trực tiếp để thành tựu chi phần Chánh tinh tấn của Thánh đạo và Tư duy như ý túc hỗ trợ trực tiếp để thành tựu các chi phần Chánh tư duy và Chánh kiến của Thánh đạo.

Thất giác chi

Thất giác chi, tiếng Phạn là Saptabodhyaṅgāni. Sapta là bảy; bodhy = bodhi, phiên âm là bồ đề và dịch là giác đạo, giác ngộ hay tuệ giác; aṅgāni = aṅga là thành phần, chi phần, yếu tố. Saptabodhyaṅgāni là bảy yếu tố tuệ giác hay bồ đề. Hán dịch có nhiều nghĩa như: Thất đẳng giác chi, Thất biến giác chi, Thất bồ đề phần, Thất giác phần, Thất giác ý, Thất giác chi pháp, Thất giác ý pháp,...

Thất giác chi gồm:

Niệm giác chi

Niệm giác chi là chi phần dẫn đến giác ngộ Thánh đạo vô lậu là do quán niệm và giác chiếu đối với tham tâm, sân tâm, hôn trầm, dao động và nghi ngờ. Niệm giác chi được tạo nên từ niệm xứ, niệm như ý túc, niệm căn, niệm lực, do có các niệm này, mới làm dẫn sinh niệm giác chi.

Một khi niệm giác chi sinh khởi và tồn tại trên tâm, khiến cho các chủng tử tham, sân, hôn trầm, dao động và nghi nơi tâm đã sanh liền diệt, nếu chúng chưa sanh, thì vĩnh viễn diệt tận không sanh, khiến niệm giác chi tiến dần đến sung mãn, dẫn sinh Chánh niệm của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát Niết bàn.

Trạch pháp giác chi

Trạch pháp giác chi là chi phần dẫn đến Thánh đạo vô lậu, do nội dung giác chiếu, chọn lựa của quán như ý túc, tuệ căn, tuệ lực và có sự quyết trạch giác phần, nên đối với các chủng tử tham, sân, hôn trầm, dao động và nghi, chưa sanh thì vĩnh viễn không sanh, đã sanh thì liền diệt, và sau khi đã diệt, thì vĩnh viễn không sanh. Và do giác chiếu có sự lựa chọn và quyết trạch giác phần này dẫn đến sự viên mãn, làm sinh khởi Chánh tư duy và Chánh kiến của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát, Niết bàn.

Tinh tấn giác chi

Tinh tấn giác chi còn gọi là tinh cần giác chi, nghĩa là chi phần giác chiếu đối với tinh cần, nỗ lực chuyển hóa các phiền não hữu lậu, làm cho chúng an tịnh, có nội dung của tứ chánh cần, tấn như ý túc, tấn căn, tấn lực,... Các tấn này sung mãn làm sinh khởi tinh tấn giác, khiến cho các pháp bất thiện nơi tâm như tham, sân, hôn trầm biếng nhác, dao động và nghi nơi tâm chưa sanh, thì vĩnh viễn không sanh, nếu chúng đã sanh thì liền diệt và đã diệt, thì vĩnh viễn không sanh. Và khiến các thiện pháp như vô tham, vô sân, vô si, tín, từ ái,... nơi tâm chưa sanh thì liền sanh, đã sanh thì liền tăng tiến đến chỗ viên mãn để dẫn khởi Chánh tinh tấn của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát, Niết bàn.

Hỷ giác chi

Hỷ giác chi là chi phần giác chiếu đối với hỷ. Hỷ là vui thích. Sự vui thích do quá trình thực tập đối với Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tấn giác chi đem lại. Nên, hỷ này gọi là pháp hỷ, nghĩa là hỷ do ly tham, ly sân, ly hôn trầm biếng nhác, ly dao động và nghi ngờ đem lại. Hỷ như vậy, có tác dụng làm cho Tinh tấn giác chi tăng tiến và sung mãn, khiến dẫn sinh Chánh tinh tấn của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát, Niết bàn.

Khinh an giác chi

Khinh an giác chi còn gọi là Trừ giác phần. Nghĩa là chất liệu thư thái, nhẹ nhàng, an lạc do thực hành các pháp phần của trợ đạo đem lại, mà cụ thể là do thực tập niệm xứ, chánh đoạn, như ý túc, căn và lực, đi kèm với niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khiến cho các triền cái ở nơi nội tâm bị đoạn trừ, mà nhất là ở nội tâm không còn hôn trầm, hối hận và dao động, tham, sân giảm và diệt. Khinh an giác chi có tác dụng nuôi dưỡng và làm cho tấn giác chi thăng tiến đến chỗ sung mãn, khiến dẫn sinh Chánh tinh tấn của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát, Niết bàn.

Định giác chi

Định giác chi là chi phần giác chiếu ở trong thiền định. Chi phần này có nội dung của các niệm, như niệm xứ, niệm như ý túc, niệm căn, niệm lực, định căn, định lực, dẫn sinh định giác chi, chúng có khả năng nhiếp phục các loại căn bản phiền não, tâm không còn bị dao động, an trú vững chãi ở trong định, có đầy đủ cả hai mặt chỉ và quán. Đối với chỉ, nỗ lực đình chỉ, khiến cho thân hành an tịnh. Thân hành an tịnh là hơi thở thuần nhất, có tầm và tứ, không dao động và tạp loạn; khiến cho ngữ hành an tịnh. Ngữ hành an tịnh là tầm, và tứ hay tưởng hoàn toàn an tịnh; khiến tâm hành an

tịnh. Tâm hành an tịnh là các tư niệm, tác ý và phân biệt của các nhận thức hoàn toàn an tịnh; và đối quán hay giác chiếu, nghĩa là sau khi tâm an tịnh, khởi lên sự giác chiếu, để thấy rõ tính chất duyên khởi, vô thường, không thực hữu của các chủng tử ô nhiễm và nỗ lực quét sạch mọi bóng dáng và tập khí phiền não ở nơi tâm, khiến tâm dẫn sinh Chánh định của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát và Niết bàn.

Xả giác chi

Xả giác chi còn gọi là xả đẳng giác chi, hộ giác chi, hành hộ giác ý. Tiếng Phạn là Upekṣasam- bodhyaṅga; Pāli Upekkhasambojjhaṅga. Xả giác chi là chi phần giác chiếu đối với xả. Chi phần này là trạng thái buông bỏ những sai lầm của các tư niệm vận hành ở nơi tâm và những nhận thức sai lầm ở nơi tư duy, tâm an trú vững chãi ở nơi hành xả, không thiên lệch về định và cũng không thiên lệch về tuệ. Nên chi phần này có tác dụng làm cho định và tuệ được bảo vệ và cân bằng ở nơi tâm giác ngộ, khiến dẫn sinh Chánh kiến của Thánh đạo vô lậu hay giải thoát, Niết bàn.

Xả giác chi cũng có nghĩa là tỉnh giác đối với sự buông bỏ các tâm hành duyên với vô minh mà sinh khởi và buông bỏ ngay mọi vô minh duyên hành mà sinh khởi, nên xả giác chi là tâm ở vào trạng thái trong sáng và

giác tỉnh hoàn toàn, tham, sân, hôn trầm biếng nhác, dao động, ái, thủ, hữu hay vô minh và hành không còn có bất cứ điều kiện nào nữa để hoạt khởi.

Và bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ này, liên hệ móc xích với nhau trong sự tu tập mà ta thấy trong Kinh đức Phật dạy cho Vương tử Vô úy như sau:

“Này Vô úy! Nếu Bà la môn, có một niệm cao đẹp, quyết định thành tựu, đối với những điều đã làm và đã nói từ lâu, có thể nhớ lại ngay trong lúc đang tu tập niệm giác chi, đã tu tập niệm giác chi rồi, thời niệm giác chi đầy đủ; khi niệm giác chi đã đầy đủ rồi, thì có thể chọn lựa, phân biệt và tư duy. Bấy giờ tu tập trạch pháp giác chi, đã tu tập trạch pháp giác chi rồi, thời trạch pháp giác chi đầy đủ, người ấy chọn lựa, phân biệt và tư duy. Bấy giờ phương tiện nỗ lực, tu tập ở nơi tinh tấn giác chi này, tinh tấn giác chi đã tu rồi, thời khiến tinh tấn giác chi đầy đủ. Người ấy đã phương tiện nỗ lực rồi, thời hoan hỷ sanh, lìa xa các niệm tưởng về ăn uống, thực hành hỷ giác chi, đã thực hành hỷ giác chi rồi, thời hỷ giác chi đầy đủ. Hỷ giác chi đã đầy đủ rồi, thời thân tâm khinh an. Rồi thực hành khinh an giác chi, khi đã thực hành khinh an giác chi, khinh an giác chi đầy đủ. Thân đã khinh an rồi, thì có được an vui, đã được an vui rồi, tâm có định, thì thực hành định giác chi. Thực hành định giác chi rồi, có định giác chi đầy đủ; Định giác chi đầy đủ rồi, thời

tham ưu diệt, xả tâm liền sanh. Thực hành xả giác chi, xả giác chi đã thực hành đầy đủ rồi, thời xả giác chi đầy đủ.

Như thế, nầy Vô Úy do nhân nầy, duyên nầy, nên chúng sanh thanh tịnh”.¹

Như vậy, ta thấy trong sự tu tập, tự thân của các yếu tố ở trong Thất giác chi, cái nầy lại làm nhân, làm duyên cho cái kia sinh khởi và chúng gắn liền với nhau rất chặt chẽ vậy. Và không những chúng gắn liền với nhau, mà mỗi yếu tố của chúng đều có mặt trong nhau để làm nhân, làm duyên cho nhau sinh khởi vậy.

Lại nữa, thực hành Thất giác chi để nhiếp phục năm triền cái hay các căn bản phiền não, ta cũng có sự giác sát hay quán chiếu để sử dụng giác chi nào nhằm nhiếp phục phiền não nào cho có hiệu quả.

Chẳng hạn, nếu đối với một người tâm do dự và yếu kém, thì không nên thực hành khinh an giác phần, định giác phần và xả giác phần, vì sao? Vì thực tập như vậy, sẽ không thành công, lại còn tăng thêm sự do dự, yếu kém và giải đãi, mà nên thực hành trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, vì sao? Vì tâm yếu kém và do dự nhờ thực tập các pháp nầy mà được hướng dẫn, soi sáng làm cho hoan hỷ.

1. Tạp A hàm 26, 190c, Đại Chính 2.

Nếu tâm của một người bị dao động dấy khởi, thì không nên thực hành trạch pháp giác phần, tinh tấn giác phần, hỷ giác phần, vì sao? Vì thực tập như vậy, có thể làm cho sự dao động nơi tâm tăng thêm mà nên thực hành khinh an giác chi, định giác chi, xả giác chi, vì sao? Vì thực tập theo pháp này, khiến tâm được thâm nhiếp và an trú ở trong nhất tâm.

Lại nữa, Thất giác chi lại được nuôi dưỡng bởi các yếu tố như sau:

Niệm giác chi được nuôi dưỡng từ Tứ niệm xứ, do tư duy về Tứ niệm xứ, khiến cho Niệm giác chi chưa sinh liền sinh, đã sinh lại tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Trạch pháp giác được nuôi dưỡng từ Tư duy như ý túc, do có tư duy, có lựa chọn, khiến cho Trạch pháp giác chi chưa sinh liền sinh, đã sinh lại tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Tinh tấn giác chi được nuôi dưỡng từ Tứ chánh đoạn, khiến cho tinh tấn giác chi chưa sinh liền sinh, đã sinh liền tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Hỷ giác chi được nuôi dưỡng từ tư duy có hỷ, có hỷ xứ, khiến cho hỷ giác chi chưa sinh liền sinh, đã sinh liền tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Khinh an giác chi được nuôi dưỡng từ tư duy có thân

khinh an và có tâm khinh an, khiến cho khinh an giác phần chưa sinh liền sinh, đã sinh liền tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Định giác chi được nuôi dưỡng từ tư duy Tú thiền, khiến cho định giác phần chưa khởi liền khởi, đã khởi liền tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.

Xả giác chi được nuôi dưỡng từ tư duy ba giới gồm: đoạn giới, vô dục giới, diệt giới, do tư duy ba giới ấy, khiến xả giác chi chưa sinh liền sinh, đã sinh liền tăng trưởng, lớn mạnh và viên mãn.¹

Thất giác chi liên hệ với Chánh đạo như sau: Trạch pháp giác phần là hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh kiến, Chánh tư duy và hỗ trợ gián tiếp đến Chánh ngữ; Niệm giác chi hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh niệm; Tinh tấn giác chi hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh tinh tấn; Định giác chi hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh định; Xả giác chi hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh nghiệp; Khinh an giác chi và Hỷ giác chi hỗ trợ liên hệ trực tiếp đến Chánh mạng và hỗ trợ gián tiếp đến Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Tóm lại, do khả năng và ý hướng thực tập các yếu tố của bồ đề mà dẫn sinh vào các chi phần của Thánh đạo một cách thích ứng.

1. Tập A Hàm 27, tr 192 – 193, Đại Chính 2.

Vì vậy, khi thực tập đối với Thất giác chi ta thực tập như sau: *“Khi nội tâm đích thực có Thất giác chi, thì ta phải biết đích thực là tâm ta có Thất giác chi; khi nội tâm đích thực không có Thất giác chi, thì ta phải biết một cách đích thực là nội tâm ta không có Thất giác chi. Nếu Thất giác chi trước đó nơi tâm ta chưa sinh, nay sinh thì ta cũng phải biết đúng như vậy. Nếu đã sinh, tiếp tục tồn tại, không suy thoái, không rơi mất mà tiếp tục thăng tiến và rộng lớn, thì cũng phải biết một cách đích thực chúng đúng như vậy. Đó là thực tập quán niệm và giác chiếu đối với Thất giác chi”*.¹

Như vậy, trong sự tu tập, ta thấy rõ sự liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố trợ đạo với các yếu tố trợ đạo, sự hỗ trợ liên hệ chặt chẽ giữa các yếu tố trợ đạo với các yếu tố trong chánh đạo và ngay trong các yếu tố của chánh đạo cũng hỗ trợ và liên hệ chặt chẽ với nhau. Nghĩa là Tứ niệm xứ liên hệ đến Thất giác chi; Tứ niệm xứ liên hệ đến Bát chánh đạo và Thất giác chi liên hệ đến Bát chánh đạo một cách chặt chẽ.

Do đó, sự liên hệ giữa các pháp trợ đạo với Bát chánh đạo là sự liên hệ giữa hữu vi pháp và vô vi pháp, giữa hữu lậu thiện và vô lậu thiện. Các pháp trợ đạo, thuộc về hữu vi pháp, hữu lậu thiện; Bát chánh đạo thuộc về pháp vô vi, vô lậu thiện. Do thực hành pháp hữu vi,

1. Tứ niệm xứ kinh, Trung A hàm 24, tr 584b, Đại Chính 1.

hữu lậu thiện đến chỗ thuần thực, chúng sẽ dẫn sinh pháp vô vi, vô lậu thiện vậy. Vô lậu thiện chính là Niết bàn. Niết bàn là tịch diệt hết thảy mọi sự sinh diệt.

BÁT CHÁNH ĐẠO LIÊN HỆ ĐẾN BA PHÁP QUY Y

Dẫn khởi

Phật tử hay không phải là Phật tử được khẳng định từ sự thọ trì hay không thọ trì đối với ba pháp quy y.

Nếu một người dù sùng ái Phật pháp đến mức nào đi nữa, nhưng không thọ trì ba pháp quy y, thì vẫn xem như không phải là Phật tử.

Vì sao? Vì họ chưa xác quyết một cách minh bạch rằng:

“Phật là Như lai, bậc giác ngộ vẹn toàn, trí và đức đầy đủ là bậc Thầy dẫn lối đưa đường cho họ, thoát ly sanh

tử luân hồi, đến chỗ giải thoát an vui, khiến cho họ đem hết cả thân mạng quay về suốt đời nương tựa nơi Phật”.

“Pháp là giáo pháp của Phật, do tự thân Ngài chứng ngộ và chỉ dạy. Pháp ấy rất thâm diệu, rất tôn quý, không có pháp nào có thể sánh bằng. Pháp ấy là đến để mà thấy, thực tập và chứng ngộ ngay trong cuộc sống này, khiến cho họ đem hết cả thân mạng quay về nương tựa nơi Pháp”.

“Tăng là đoàn thể xuất gia tu học dưới sự chỉ dạy của đức Phật. Họ sống thanh tịnh với nhau, trên thuận dưới hòa, không có tranh chấp. Pháp nào do đức Phật chỉ dạy, họ cũng đều học tập và thực hành thành tựu. Tăng là đoàn thể tôn nghiêm thánh thiện; thực hành và thành tựu được giới; thực hành và thành tựu được định; thực hành và thành tựu được tuệ; thực hành và thành tựu được đời sống giải thoát. Tăng là phước điền vô thượng của thế gian. Tăng là vậy, khiến cho họ đem hết cả thân mạng quay về suốt đời nương tựa nơi Tăng”.

Vì chưa xác quyết định hướng nương tựa tu học của mình nơi Tam Bảo như vậy, nên họ không phải là Phật tử. Và những ai đã xác định hướng tu học suốt đời nương tựa vào Phật Pháp Tăng, người ấy đích thị là Phật tử. “Họ từ nơi miệng Phật mà sinh; từ nơi Pháp mà hóa sinh và được dự phần ở trong chánh pháp của Phật”.¹

1. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Thí Dụ Phẩm, tr 10c, Đại Chính 9.

Ý nghĩa

Quy y, tiếng Phạn là Śaraṇa; Pāli là Saraṇa. Śaraṇa có nghĩa là đến với ai; đứng vào hàng ngũ với ai; liên hệ hay dính líu với ai,... Saraṇa có nghĩa là nương tựa, che chở, ẩn náu, bảo hộ, nếu nó đi từ gốc smr, có nghĩa là nhớ lại,... cả Śaraṇa và Saraṇa, Hán đều dịch là quy y. Quy là quay về và y là nương tựa. Quay về nương tựa suốt đời nơi Phật Pháp Tăng, gọi là quy y Tam bảo.

Tam bảo, tiếng Phạn là Tri – ratna hay Ratna – traya và Pāli là Ti – ratana hay Ratanattaya. Tri hay Ti là ba; Ratna hay ratana là quý báu. Tam bảo là ba ngôi quý báu, gồm Phật, Pháp, Tăng.

Phật là bậc giác ngộ hoàn toàn, trí tuệ và từ bi đều đầy đủ. Pháp là chân lý do đức Phật tự thân giác ngộ và giảng dạy cho chúng sanh. Pháp ấy có công năng dẫn đạo chúng sanh đi đến đời sống giải thoát, giác ngộ cao thượng. Tăng là đoàn thể xuất gia tu học, gắn liền với Phật và Pháp. Đoàn thể ấy, tối thiểu là bốn vị tỷ kheo trở lên, họ sống với nhau trong sự hòa hợp và thanh tịnh.

Phật, Pháp, Tăng là tiêu biểu cho đạo đức tâm linh cao tốt của thế gian; là ruộng phước nhiệm mầu của cõi nhân thiên để cho hết thảy chúng sanh nương tựa, học hỏi, tu tập và gieo trồng phước đức của thế gian và xuất thế gian.

Tam bảo có sáu nghĩa như sau:

Hy hữu: Tam bảo là báu vật hiếm có ở trong thế gian. Vì phải trải qua vô lượng kiếp tu tập, Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo mới được tựu thành.

Minh tịnh: Tam bảo là báu vật thanh tịnh và trong sáng, lìa xa các pháp hữu lậu của thế gian.

Thế lực: Tam bảo có đầy đủ uy đức tự tại không thể nghĩ bàn.

Trang nghiêm: Tam bảo là báu vật trang nghiêm đời sống xuất thế.

Tối thắng: Đối với các pháp thế gian và xuất thế gian, thì Tam Bảo là tối thắng.

Bất biến: Tam bảo thuộc về pháp vô lậu, giải thoát, xuất thế, nên các pháp thế gian không thể nào làm lay động, thay thế và biến đổi.¹

Theo Du già sư địa luận, Tam bảo cũng có sáu nghĩa như sau:

Tướng chi biệt (khác biệt hình tướng): Phật là tướng giác ngộ tự nhiên. Pháp là tướng của quả giác ngộ. Tăng là tướng tu hành chơn chánh theo sự chỉ giáo của Phật.

1. Chư kinh yếu Tập 1 - Cứu cánh nhất thừa bảo tính luận 2, tr 826c, Đại Chính 31.

Nghiệp chi biệt (khác biệt nghiệp dụng): Phật có nghiệp dụng chuyển vận giáo pháp chơn chánh. Pháp có nghiệp dụng đoạn trừ các duyên liên hệ phiền não và khổ. Tăng có nghiệp dụng đồng mãn, tinh tấn.

Tín giải chi biệt (khác biệt tín hiểu): Tín và hiểu đối với Phật bảo là gần gũi, phụng sự. Tín và hiểu đối với Pháp bảo là cần phải có sự mong cầu chứng ngộ. Tín và hiểu đối với Tăng bảo là cần phải có sự đồng nhất hòa hợp và cùng an trú ở trong pháp tính.

Tu hành chi biệt (khác biệt tu hành): Đối với Phật bảo cần phải có chánh hạnh tu tập phụng sự và cúng dường. Đối với Pháp bảo cần phải có chánh hạnh tu tập phương tiện du già (thiền định). Đối với Tăng bảo cần phải có chánh hạnh tu tập bao gồm cả sự thọ dụng tài vật và chánh pháp.

Tùy niệm chi biệt (khác biệt tùy niệm): Mỗi người tu tập tùy theo các tướng mà niệm Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo.

Sanh phước chi biệt (khác biệt sanh phước): Đối với Phật bảo do dựa vào một hữu tình mà sinh ra phước đức tối thắng. Đối với Pháp bảo là do dựa vào pháp mà sanh ra phước đức tối thắng. Đối với Tăng bảo là chúng do dựa vào nhiều hữu tình mà sanh ra phước đức tối thắng.¹

1. Du già sư địa luận 64, tr 653a, Đại Chính 30.

Các kinh luận phân tích và giải thích Tam Bảo có nhiều loại khác nhau, tuy nhiên phổ thông nhất thì có ba loại như sau:

Biệt tướng Tam bảo

Biệt tướng Tam Bảo, còn gọi là Thứ lớp Tam Bảo; cũng còn gọi là Biệt thể Tam Bảo. Nghĩa là thể và tướng của Phật, Pháp và Tăng, mỗi thể và tướng đều có khác biệt nhau. Phật là đức Phật Thích Ca tu tập thành đạo dưới gốc cây bồ đề và chuyển vận pháp luân, độ năm anh em Kiều Trần Như. Như vậy, Phật bảo là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Pháp bảo là do Ngài chuyển vận pháp luân từ lần đầu tiên tại vườn Nai, cho đến lần cuối cùng trước khi nhập Niết bàn tại rừng Sa la, tất cả lời dạy của Ngài suốt thời gian ấy đều gọi là Pháp bảo. Và Tăng bảo là đoàn thể Tăng già do đức Phật Thích Ca thành lập và Tăng bảo đầu tiên là năm vị, gồm năm anh em Kiều Trần Như và sau đó phát triển thành Tăng đoàn rộng lớn bao gồm Tăng Ni nhị bộ đều gọi là Tăng bảo.

Nhất thể Tam bảo

Nhất thể Tam Bảo cũng còn gọi là Đồng thể Tam Bảo hay Đồng tướng Tam Bảo. Nhìn vào bản chất, thì Phật, Pháp và Tăng đều đồng nhất một thể tính giác ngộ và giải thoát. Bản thể của Phật là giác ngộ và giải thoát;

bản thể của Pháp là vô trú và vắng lặng ở trong thể tính giác ngộ; và bản thể của Tăng là hòa hợp và thanh tịnh ở trong bản thể giác ngộ và giải thoát ấy.

Vì vậy, trong Phật có Pháp và có Tăng; trong Pháp có Phật và có Tăng; trong Tăng có Phật và có Pháp. Phật, Pháp, Tăng về mặt biểu hiện hình tướng có khác nhau, nhưng mặt thể tính là đồng nhất thể, nên gọi là nhất thể Tam Bảo.

Thế gian trú trì Tam bảo

Thế gian trú trì Tam Bảo gồm có:

Thế gian trú trì Phật bảo là những hình tượng đức Phật hiện đang lưu truyền ở giữa thế gian, làm nơi biểu tượng cho tín đồ quy ngưỡng, thờ phụng, tu học được tạo nên từ kim loại, ngọc, gỗ, hay được thêu ở trên vải hay vẽ ở trên giấy để thờ phụng,... Những hình tượng ấy, đều gọi là Thế gian trú trì Phật bảo.

Thế gian trú trì Pháp bảo là bao gồm cả ba tạng gồm kinh, luật và luận hiện đang được cất giữ và lưu truyền ở trong thế gian.

Thế gian trú trì Tăng bảo là đoàn thể của những người xuất gia tối thiểu bốn vị, thọ trì Tỷ khưu giới sống trong sự hòa hợp và thanh tịnh, họ lấy Phật bảo làm thầy, lấy Pháp bảo làm khuôn thước tu học và lấy thanh tịnh

làm bản thể, lấy hòa hợp làm lẽ sống, lấy xả ly sanh tử làm mục đích, lấy từ bi tâm để hoằng truyền chánh pháp đem lại lợi lạc cho muôn loài.

Một vị biết quy y Tam Bảo là suốt đời nương ba ngôi báu gồm: Phật, Pháp, Tăng, đầy đủ cả hai mặt sự tướng và lý tánh để tu tập, hướng tâm đoạn trừ các lậu hoặc, để thành tựu đời sống giác ngộ và giải thoát.

Mục đích và các thi kệ quy y

Hai vị thương chủ Tapassu (Đế Lệ Phú Sa) và Bhallika (Bạt Lệ Ca) là những người thọ pháp Tam tự quy đầu tiên với đức Phật, sau khi Ngài thành đạo.¹ Hai vị thương chủ này từ Trung Ấn, muốn về phía Bắc, khi họ đi qua khu rừng, nơi đức Thế Tôn vừa mới thành đạo, họ gặp nhiều trở ngại tâm linh, khởi lên sự lo âu, sợ hãi. Bấy giờ giữa không trung họ nghe tiếng nói của các vị thiên thần bảo rằng:

“Này các thương chủ! Quý vị đừng sợ hãi, ở nơi này không có tai họa, không có các ương lụy, quý vị không nên khiếp đảm.

Này các thương chủ! Nơi khu rừng này chỉ có đức Như Lai, bậc A La Hán, Chánh đẳng giác, mới thành tựu đạo quả Vô thượng bồ đề, hiện Ngài đang an trú trong khu

1. Tăng Chi Bộ Kinh 1, tr34, Phật Học Vạn Hạnh 1980.

rừng này, kể từ khi Ngài thành đạo đến nay, trải qua bốn mươi chín ngày, chưa thọ dụng bất cứ thực phẩm gì.

Vậy, quý vị hãy đem mạch nha, mật, tô lạc để đến cúng dường Ngài, quý vị sẽ được an ổn lâu dài, sẽ có an lạc và lợi ích lớn”.

Quý vị thương chủ kia, nghe các vị Thiên thần bảo như thế, họ liền vâng hành đi đến chỗ đức Thế Tôn, thấy được Ngài, họ liền sanh tâm cung kính, đảnh lễ, phát khởi niềm tin thanh tịnh và thành kính cúng dường Ngài.

Nhân ở nơi sự cúng dường thức ăn của hai vị thương chủ này, đức Thế Tôn cũng nhận sự cúng dường bình bát của quý vị Tứ Thiên vương dâng hiến để nhận thức ăn.

Sau khi đức Phật nhận thực phẩm của hai vị thương chủ cúng dường xong, Ngài gọi hai vị này và quyền thuộc của họ mà dạy rằng:

“Quý vị hãy nương tựa Phật, nương tựa Pháp và nương tựa Tăng, thọ trì năm cấm giới, thì quý vị sẽ được an lạc lâu dài, sẽ thu hoạch được nhiều lợi ích cao quý và rộng lớn”.

Khi nghe đức Thế Tôn dạy như vậy, tất cả họ đều bạch với Ngài rằng: *“Đúng như lời dạy cao quý của Ngài, chúng con không trái”.* Họ liền nhận lãnh ba pháp tự

quy y, năm cấm giới và họ trở thành những vị thọ trì pháp Tam quy và Ngũ giới đầu tiên từ đức Phật và họ làm đệ tử tại gia đầu tiên của Ngài.

Bài pháp đầu tiên đức Phật dạy cho những vị này và thân quyến của họ về mục đích quy y Phật Pháp Tăng như sau:

“... Muốn được tự lợi và lợi tha cho tất cả, muốn mong cầu có đạo lý để dẫn đường cho thế gian thì phải nương tựa Phật Pháp Tăng; phải phát khởi tâm thực hành chánh tín, vì do tín tâm mà được quả báo tốt đẹp; vì do thực hành được tín hạnh cao quý, rộng lớn mà chứng được giới hạnh khó nghĩ bàn, chứng được đạo lý tối thắng, cao thượng.

Người thực hành bố thí, có thể chứng đắc quả báo tốt đẹp này; họ có thể thấy tính chân thật của toàn thể vũ trụ và họ có thể chứng đạo, đầy đủ trí tuệ.

Do bậc Thánh có cách nhìn chính xác như vậy, nên các Ngài được gọi là bậc có Chánh niệm, mở ra những trời buộc của trần lao, đạt được vô úy, chứng đắc đại Niết bàn, giải thoát tất cả khổ về thế gian, đầy đủ tất cả thiện pháp, nên các bậc Thánh đều ca ngợi pháp này là pháp tôn quý, hoàn toàn không còn sanh lão bệnh tử, diệt tận mọi sầu muộn về oán tắng và ái biệt, các đức Thế Tôn trong mười phương đều ca ngợi niềm vui này, vì đã đến nơi không còn sanh tử”.¹

1. Phật Thuyết Bản Hạnh Tập Kinh 32, tr 802, Đại Chính 3.

Như vậy, quy y hay nương tựa Phật Pháp Tăng là pháp tu tập căn bản bao gồm tự lợi và lợi tha của người đệ tử Phật và mục đích của nó là để giải thoát các khổ thế gian và đạt tới đại Niết bàn tuyệt đối, tức là đạt tới hạnh phúc và an lạc tối thượng.

Ở luận Đại Tỳ Bà Sa nói rằng:

“Quy y Phật chính là quy y Pháp thân, đó là pháp vô học thành tựu tuệ giác của Phật; (所歸依者, 謂佛無學成菩提法, 即是法身);

Quy y Pháp là quy y Diệt đế, đó là pháp Niết bàn vắng bật mọi tham ái; (所歸依者, 謂唯滅諦, 愛盡涅槃);

Quy y Tăng là quy y Pháp học và vô học tạo thành phẩm chất của Tăng”. (所歸依者, 謂成僧伽學無學法).¹

Với ý nghĩa quy y này, trong thi kệ Luận Câu Xá ta thấy:

“歸依成佛僧
無學二種法
及涅槃擇滅
是說具三歸”²

1. A tỳ đạt ma Đại tỳ bà sa luận 34, tr 177a, Đại Chính 27.

2. A tỳ đạt ma Câu xá luận 14, tr 76b, Đại Chính 29.

Âm:

“Quy y thành Phật Tăng
Vô học nhị chủng pháp
Cập Niết bàn trạch diệt
Thị thuyết cụ tam quy”.

Nghĩa là Quy y Phật là quy y Pháp vô học tác thành phẩm chất của Phật. Quy y Tăng là quy y hai loại pháp học và vô học tác thành phẩm chất của Tăng. Và quy y Pháp là quy y sự an tịnh của Niết bàn. Ấy là trình bày đầy đủ pháp tam quy.

Như vậy, quy y Phật là quy y thể tính giác ngộ của Phật; quy y Pháp là quy y Niết bàn và quy y Tăng là quy y pháp học và vô học tạo thành phẩm tính của Tăng.

Quy y với nội dung như vậy, chúng sẽ dẫn tới mục đích là giải thoát mọi khổ đau, như Luận Thuận Chánh Lý nói:

Hán văn:

“此 歸 依 最 勝
此 歸 依 最 尊
必 因 此 歸 依
能 解 脫 眾 苦”¹

1. A tỳ đạt ma Thuận chánh lý luận 38, tr 557, đại Chính 29.

Âm:

“Thủ quy y tối thắng,
thủ quy y tối tôn,
tất nhân thủ quy y,
năng giải thoát chúng khổ”.

Nghĩa:

*“Quy y nầy tối thắng;
quy y nầy tối tôn,
do nhân quy y nầy,
các khổ đều thoát ly”.*

Ở trong luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Ngài Long Thọ (Nagārjuna) đã giải thích mục đích quy y Phật như sau:

Hán văn:

“不捨菩提心
不壞所受法
不捨大悲心
不貪樂餘乘
如是則名為
如實歸依佛”¹

Âm:

“Bất xả bồ đề tâm
bất hoại sở thọ pháp
bất xả đại bi tâm

1. Thập trụ tỳ bà sa luận 7, tr54, Đại Chính 26.

bất tham lạc dư thừa
như thị tắc danh vi
như thật quy y Phật”.

Nghĩa:

*“Không bỏ tâm bồ đề;
không hoại pháp được thọ;
không bỏ tâm đại bi;
không ham thích thừa khác;
như vậy mới gọi là
quy y Phật như thật”.*

Tâm bồ đề là tâm tỉnh giác và sáng suốt, quy y Phật là trở về với tâm ấy và giữ gìn tâm ấy không để bị hủy hoại và không để bị rơi mất. Tâm bồ đề cũng là tâm đại bi, quy y Phật là trở về nuôi dưỡng và giữ gìn tâm ấy để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh, chứ không có tâm nào khác và mục đích nào khác.

Như vậy, mục đích quy y Phật chính là quy y và nuôi dưỡng tâm bồ đề, để làm lợi ích cho hết thảy chúng sanh.

Cũng Luận này, giải thích mục đích quy y Pháp như sau:

Hán văn:

“親近說法者
一心聽受法
念持而演說
名為歸依法”

Âm:

“Thân cận thuyết pháp giả
nhất tâm thính thọ pháp
niệm trì nhi diễn thuyết
danh vi quy y pháp”.

Nghĩa:

*“Gần gũi bậc thuyết pháp
một lòng nghe thọ pháp
ghi nhớ và tuyên dương
gọi là quy y Pháp”.*

Gần gũi bậc thuyết pháp là gần gũi vị Pháp sư để học hỏi Phật pháp từ vị Pháp sư và được vị Pháp sư trao truyền cho Phật pháp để ghi nhớ, hành trì và tuyên dương pháp ấy.

Như vậy, mục đích quy y Pháp là lãnh thọ pháp từ vị Pháp sư trao truyền, ghi nhớ Pháp, hành trì Pháp và tuyên dương Pháp.

Và mục đích quy y Tăng, Luận này cũng đã giải thích như sau:

Hán văn:

“若諸聲聞人
未入法位者
令發無上心
使得佛十力
先以財施攝
後以乃法施
深信四果僧
不分別貴眾
求聲聞功德
而不證解脫
是名歸依僧
又應念三事”。

Âm:

“Nhược chư Thanh văn nhân
vị nhập pháp vị giả
linh phát vô thượng tâm
sử đắc Phật thập lực.
Tiên dĩ tài thí nhiếp
hậu nãi tài pháp thí
thâm tín tứ quả tăng
bất phân biệt quý chúng.
Cầu Thanh văn công đức
nhi bất chứng giải thoát
thị danh quy y Tăng
hựu ứng niệm tam sự”。

Nghĩa:

*“Nếu những người Thanh văn
chưa vào địa vị pháp
khiến phát tâm vô thượng
khiến đắc mười lực Phật.
Trước nhiếp bằng tài thí
sau nhiếp bằng pháp thí
tín sâu Tăng tứ quả
Tăng bảo không phân biệt.
Cầu công đức Thanh văn
không cầu chứng giải thoát
đó là quy y Tăng
lại cần nhớ ba việc”.*

Như vậy, theo luận Thập Trụ Tỳ Bà Sa, mục đích quy y Tăng là phát khởi được tâm vô thượng bồ đề và thành tựu mười sức mạnh trí tuệ của Phật để có đủ những năng lực trí tuệ độ người.

Cũng theo Luận này, quy y Tăng là quy y đoàn thể Tăng đệ tử của Phật. Đoàn thể này là những thành viên chưa có tính quyết định theo hướng của Thanh văn thừa hay Duyên giác thừa, do đó phải tạo điều kiện cho những vị ấy phát tâm vô thượng hướng đến Phật đạo hay Nhất thừa đạo. Họ là những vị có niềm tin sâu xa đối với bốn Thánh quả của Tăng và là thành viên của Tăng bảo.

Tuy rằng, họ cần thành tựu các công đức của hàng Thanh văn như cù túc về Giới, cù túc về Định, cù túc về Tuệ, cù túc về Giải thoát và Giải thoát tri kiến, cù túc tam minh, lục thông, tâm được tự tại, có oai đức lớn, xả trừ niềm vui thế tục, vượt khỏi thế giới của ma,... nhưng không cầu chứng giải thoát theo cảnh giới của Thanh văn do các công đức ấy đem lại, mà tâm của họ tin tưởng sâu xa và mong thành đạt đời sống vô ngại giải thoát của Phật.

Như vậy, theo Luận này quy y Tăng là quy y với một đoàn thể xuất gia đệ tử của Phật có tâm chí, công đức và hạnh nguyện rộng lớn.

Cũng theo Luận này, đã quy y Phật, thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính giác ngộ của Phật; đã quy y Pháp, thì phải luôn luôn nhớ đến thể tính tịch diệt của Pháp và đã quy y Tăng, thì phải luôn luôn nhớ đến bản thể hòa hợp và thanh tịnh của Tăng.

Lại nữa, theo Ngài Long Thọ, do nhớ đến Phật đạo mà thực hành bố thí gọi là quy y Phật; do thủ hộ Chánh pháp mà thực hành bố thí, gọi là quy y Pháp; và do bố thí mà khởi tâm hướng về thành tựu Phật đạo, nhiếp phục hàng Tăng thuộc bồ tát và Thanh văn, gọi là quy y Tăng.¹

Theo kinh Thắng Man, mục đích quy y Phật hay quy y Như Lai chính là quy y Nhất thừa đạo.

1. Tham khảo Thập trụ tỳ bà sa 7, tr 55, Đại Chính 26.

Thắng Man nói: “Như Lai đồng với thời gian vô hạn. Như Lai, Bạc Ứng Cúng, Bạc Chánh Đẳng Giác tồn tại ngang với biên cương của thời gian tận cùng vị lai. Như Lai đồng với vô hạn. Đại bi cũng đồng với vô hạn, an ủi thế gian. Đại bi vô hạn, an ủi thế gian vô hạn, nói như vậy là nói Như Lai một cách toàn hảo.

Lại nữa, nếu nói rằng, pháp vô tận, pháp thường trú, là pháp cho hết thảy thế gian nương tựa, cũng là nói về Như Lai một cách toàn hảo.

Do đó, đối với thế gian chưa được hóa độ, không có nơi nương tựa, thì làm nơi nương tựa vô tận, làm nơi nương tựa thường trú cho đến cùng tận biên cương vị lai. Chính Đấng để nương tựa ấy là Như Lai, Ứng Chánh Đẳng Giác vậy.

Pháp chính là nói về một con đường duy nhất. Tăng là chúng ở trong ba thừa. Hai chỗ nương tựa này không phải là chỗ nương tựa tuyệt đối, chỉ gọi là nơi nương tựa thiếu phần.

Vì sao vậy? Vì nói về đạo pháp Nhất thừa, chúng đặc pháp thân tuyệt đối, mà không nói còn có Pháp thân Nhất thừa nào ở bên trên nữa”.¹

Như vậy, theo Thắng Man, quy y Như Lai chính là quy

1. Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, tr 220 – 221, Đại Chính 12.

y Nhất thừa đạo và quy y Nhất thừa đạo là quy y chân lý tuyệt đối. Chân lý tuyệt đối là Pháp thân. Pháp thân chính là Như Lai. Từ nơi Như Lai mà pháp được duy trì và biểu hiện, pháp được tuyên dương. Và cũng từ nơi Như Lai mà lý tánh hòa hợp thanh tịnh của Tăng được duy trì và biểu hiện. Và cũng từ nơi lý tánh thanh tịnh của Như Lai mà Tăng đoàn được thành lập.

Do đó, trong Như Lai có đầy đủ lý tánh tuyệt đối của Pháp và Tăng. Bởi vậy, khi mới thành đạo, đức Như Lai đã trao ba pháp tự quy cho hai vị thương chủ Tapassu và Bhallika đầu tiên, trong ý nghĩa quy y Nhất thừa đạo này.

Pháp và Tăng không khác biệt với Như Lai. Chính Như Lai có đầy đủ cả ba sự nương tựa. Pháp và Tăng từ nơi pháp thân thanh tịnh của Như Lai mà biểu hiện, vì vậy Pháp và Tăng đồng nhất thể với Như Lai.

Nên, quy y Như Lai là quy y Nhất thừa tuyệt đối và đó là mục đích tuyệt đối của sự quy y.

Khởi thi qui y được ghi lại ở trong kinh điển Āgama và Nikāya với hai bài kệ thật đơn giản:

Bài kệ quy y bằng Phạn văn được ghi lại ở trong kinh Āgama như sau:

बुद्धं शरणं गच्छामि
धर्मं शरणं गच्छामि
संघं शरणं गच्छामि

“Buddham śaraṇam gacchāmi
Dharmam śaraṇam gacchāmi
Saṃgham śaraṇam gacchāmi”.

“Con đi tới đứng vào hàng ngũ Phật
Con đi tới đứng vào hàng ngũ Pháp
Con đi tới đứng vào hàng ngũ Tăng”.

Và bài kệ này được ghi ở trong kinh tạng Pāli Nikāya
như sau:

बुद्धं शरणं गच्छामि
धम्मं शरणं गच्छामि
इं शरणं गच्छामि

“Buddham śaraṇam gacchāmi
Dhammam śaraṇam gacchāmi
Saṅgham śaraṇam gacchāmi”.

“Con đi tới nương tựa Phật
Con đi tới nương tựa Pháp
Con đi tới nương tựa Tăng”.

- बुद्ध (Buddha), trong tiếng Phạn và Pāli đều có ngữ căn là बुध् (budh), có nghĩa là hiểu biết, tỉnh thức, giác ngộ, tận tri, liễu tri,... Nên, Buddha có nghĩa là bậc Giác ngộ hoàn toàn, bậc Liễu tri cùng tận, bậc Tỉnh thức vẹn toàn,...

- बुद्धं (Buddham) là biến cách hai ở trong tám biến cách của Phạn ngữ. Cách hai còn gọi là đối cách. Trung Hoa dịch là nghiệp cách. Đối cách có chức năng làm túc từ trực tiếp cho động từ ở trong câu. Nên, ở trong câu Buddham saraṇaṃ gacchāmi, thì Buddham là biến cách hai làm túc từ trực tiếp cho động từ gacchāmi. Buddham saraṇaṃ gacchāmi: *con đi đến đứng vào hàng ngũ Phật hay nương tựa đức Phật. Phật là giác ngộ hoàn toàn.*

Nên, ở kinh Thập Hiệu, Phật giải thích ý nghĩa giác ngộ như sau: “Tất cả những gì được hiểu biết bởi thể gian, thì ta cũng có khả năng hiểu biết; tất cả những gì có thể nhìn thấy bởi thể gian, thì ta cũng nhìn thấy; tất cả những gì cần phải được diệt tận, thì ta cũng đã diệt tận. Ta còn đầy đủ tất cả trí; đầy đủ tất cả liễu tri. Ta từ

vô số kiếp đã trải qua bao nhiêu kiếp tu tập để xa lìa các ô nhiễm, ngày nay đã thành tựu vô thượng bồ đề, vì thế được mệnh danh là Phật”.¹

Và ý nghĩa Phật, đã được đức Phật trả lời cho một vị Bà La Môn như sau:

“Bà la môn nên biết
Ta cùng Phật các đời
thành tựu tướng giác ngộ
vì vậy, gọi là Phật.

Bà la môn nên biết
Ta quán hành ba đời
tất cả đều sanh diệt
vì vậy, gọi là Phật.

Bà la môn nên biết
Ta tri Khổ đoạn Tập
chứng Diệt, tu Đạo xong
vì vậy, gọi là Phật.

Bà la môn nên biết
Ta nơi tất cả cảnh
tất cả đều tri kiến
vì vậy, gọi là Phật.

1. Pháp Uẩn Túc Luận 11, tr 461c, Đại Chính 26.

Bà la môn nên biết
Ta nơi vô lượng kiếp
tu các hạnh thuần tịnh
sinh tử trái vô lượng.

Nay nơi thân cuối cùng
liạ tên độc trần cấu
thành tựu Vô thượng giác
vì vậy, gọi là Phật”.¹

Như vậy, quy y Phật là đứng vào hàng ngũ của Phật để tu tập, nhằm có thể thành tựu địa vị giác ngộ như Ngài, để có thể làm nơi nương tựa an lạc cho hết thảy chúng sanh mong cầu đời sống giải thoát.

- शरणं (śaraṇam), cũng là biến cách hai của Phạn ngữ. Nguyên vị của Phạn ngữ này, có nghĩa là đứng vào hàng ngũ, và Pāli là nương tựa hay quay về. Hán dịch là quy y, cứu hay độ. Quy y là quay về nương tựa ở nơi Phật Pháp Tăng thuộc về *sự tướng và lý tánh*.

Phật Pháp Tăng thuộc về *sự tướng* là Phật Pháp Tăng thuộc về Báo thân và Ứng hóa thân. Nghĩa là Phật Pháp Tăng biểu hiện cụ thể bên ngoài, có sinh, diệt, có thịnh suy...

1. Pháp Uẩn Túc Luận 11, tr 461c, Đại Chính 26.

Phật Pháp Tăng thuộc về *lý tánh* là Phật Pháp Tăng thuộc về Pháp thân. Nghĩa là Phật Pháp Tăng thuộc về thể tính thường trú không sanh diệt. Lý tánh Phật Pháp Tăng không sanh diệt ấy, thường trú ngay ở nơi Phật Pháp Tăng thuộc về sự tướng sanh diệt ấy.

Và vì vậy, quy y cũng có nghĩa là ta quay về nương tựa ở nơi Phật Pháp Tăng *sự tướng* và từ nơi *sự tướng* mà thể nhập được Phật Pháp Tăng của *lý tánh*, và hằng sống với “tánh tướng bất nhị”.

- गच्छामि (gacchāmi): Gacchāmi có gốc là gam. Gam có nghĩa là đi đến. Mi là đuôi biến thể của ngôi một số ít, chỉ cho thì hiện tại trực thuyết năng động. Vậy, gacchāmi có nghĩa là tôi đi đến. Nên câu “बुद्धं शरणं गच्छामि (Buddham śaraṇaṃ gacchāmi)”, theo Phạn văn có nghĩa là “Tôi đi đến đứng vào hàng ngũ Phật” hay theo Pāli là “tôi đi đến nương tựa Phật”.

Như vậy, quy y Phật là đứng vào hàng ngũ của Phật giáo để tu học và thành tựu đời sống giác ngộ như Ngài. Nên quy y Phật, thì người quy y với Phật là một. Nghĩa là mỗi khi người quy y đứng được vào hàng ngũ của Phật, thì người ấy với Phật là một. Người ấy đang có mặt ở trong Phật và Phật đang có mặt ở trong người ấy. Nghĩa là người ấy đem hết thân sinh mệnh của mình mà đi đến và thể nhập vào làm một với sinh mệnh của Phật. Sinh mệnh của Phật chính là sự giác ngộ hoàn toàn.

Quy y Pháp và quy y Tăng với cấu trúc ngũ pháp theo thi kệ tiếng Phạn và Pāli cũng tương tự như cấu trúc ngũ pháp của câu thi kệ quy y Phật bằng Phạn văn, mà tôi đã đề cập ở trên.

Nên quy y Pháp là đứng vào hàng ngũ của chánh pháp hay là nương tựa chánh pháp để tu học và thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ như Phật. Do đó, người quy y Pháp với Pháp là một. Nghĩa là mỗi khi người quy y Pháp đứng vào hàng ngũ của chánh pháp, thì người ấy với chánh pháp là một. Nghĩa là người ấy đang có mặt ở trong chánh pháp và chánh pháp đang có mặt ở trong họ. Nghĩa là người ấy đem hết thân sinh mệnh của họ mà đi đến và thể nhập vào làm một với sinh mệnh của chánh pháp. Sinh mệnh của Chánh pháp là Niết bàn.

Và quy y Tăng là đứng vào hàng ngũ của Tăng hay nương tựa Tăng để tu học theo Phật và Pháp, nhằm hướng tới đời sống giải thoát và giác ngộ như Phật. Do đó, người quy y Tăng với Tăng là một. Nghĩa là mỗi khi người quy y Tăng đứng vào hàng ngũ của Tăng, thì người ấy với Tăng là một. Nghĩa là người ấy đem hết thân sinh mệnh của họ mà đi đến và thể nhập vào làm một với sinh mệnh của Tăng. Sinh mệnh của Tăng là hòa hợp và thanh tịnh.

Trong ba pháp quy y, thì Pháp do Phật chứng ngộ, do

Phật tuyên dương và Tăng đoàn là do Phật dựa vào Chánh pháp mà thành lập, nên đối với Pháp và Tăng, Phật là tối thượng. Bởi vậy, đối với pháp Tam quy, quy y Phật là tối thượng. Vì sao? Vì trong Phật có đầy đủ cả Pháp và Tăng, và Phật là tối thượng đối với Pháp và Tăng vậy.

Theo thi kệ quy y Phật của tiếng Phạn và Pāli, thì “Buddhaṃ śaraṇaṃ gacchāmi = Con đi đến đứng vào hàng ngũ Phật hay con đi đến nương tựa Phật”, nghĩa là khi con đứng vào hàng ngũ Phật hay nương tựa Phật, thì bản ngã nơi con liền được đoạn trừ, nhờ vậy mà con thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ, nên đời sống giải thoát và giác ngộ với con là một. Con là đời sống ấy và đời sống ấy là con.

Theo thi kệ quy y Pháp của tiếng Phạn và Pāli, thì “Dharmaṃśaraṇaṃ gacchāmi = Dhammaṃśaraṇaṃ gacchāmi: Con đi đến đứng vào hàng ngũ Pháp hay con đi đến nương tựa Pháp”, nghĩa là khi con đứng vào hàng ngũ Pháp hay nương tựa Pháp, thì bản ngã nơi con liền được đoạn trừ, nhờ vậy mà con thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ, nên đời sống giải thoát và giác ngộ với con là một. Con là đời sống ấy và đời sống ấy là con.

Theo thi kệ quy y Tăng của tiếng Phạn và Pāli, thì “Saṃghaṃ śaraṇaṃ gacchāmi = Saṅghaṃ śaraṇaṃ

gacchāmi: *Con đi đến đứng vào hàng ngũ Tăng hay con đi đến nương tựa Tăng*”, nghĩa là khi con đứng vào hàng ngũ Tăng hay nương tựa Tăng, thì bản ngã nơi con liền được đoạn trừ, nhờ vậy mà con thành tựu được đời sống hòa hợp và thanh tịnh, giải thoát và giác ngộ, nên đời sống hòa hợp và thanh tịnh, giải thoát và giác ngộ với con là một. Con là đời sống ấy và đời sống ấy là con.

Vì vậy, mục đích quy y Phật Pháp Tăng là để loại trừ bản ngã, loại trừ những nhận thức hay những vọng tưởng sai lầm về một bản ngã cố hữu. Do loại trừ được những sai lầm ấy mà người thực hành pháp quy y thành tựu được chánh kiến và thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ.

Bát chánh đạo là bản thể của Phật và đường đi của Tăng

Đời sống giải thoát và giác ngộ của một người tu tập là liên hệ trực tiếp đến Pháp Tam quy y là quy y Phật, Pháp và Tăng. Và Phật, Pháp, Tăng lại gắn liền với Pháp Bát Chánh Đạo.

Trong sự tu tập, vị nào chứng nghiệm và thành tựu Bát Chánh Đạo, vị ấy là Phật và vị ấy là vị thành tựu Pháp của Phật. Phật là vị chứng nghiệm và thành tựu viên mãn cả tám yếu tố của Thánh đạo.

Phật thì lúc nào và ở đâu cũng sống bằng đời sống của Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Nếu Bát Chánh Đạo gắn liền với Ba pháp quy y, thì ta đứng vào hàng ngũ của Chánh kiến, Chánh tư duy là ta đứng vào hàng ngũ tuệ giác của Phật hay ta quy y Phật là ta nương tựa vào Chánh kiến và Chánh tư duy của Phật để tu tập nhằm thành tựu Phật vị.

Nếu ta đứng vào hàng ngũ của Pháp hay quy y Pháp là ta đứng vào hay nương tựa vào Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định của Phật để tu tập, nhằm thực hành và chứng nghiệm Pháp của Phật và thành Phật. Và nếu ta đứng vào hàng ngũ của Tăng hay là quy y Tăng là ta đứng vào hàng ngũ hay nương tựa Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng của Phật để thực hành và chứng nghiệm đời sống của Tăng và thấy rõ trong Tăng có Pháp và Phật.

Như vậy, đối với Pháp Bát Chánh Đạo, ta thấy về mặt nhận thức thì Chánh kiến, Chánh tư duy thuộc về Phật; Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định thuộc về Pháp; Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng thuộc về Tăng.

Nhưng, ở mặt đồng thể, thì Bát Chánh Đạo là Pháp, tức là bản thể giải thoát và giác ngộ của Phật, và Tăng

là đoàn thể đang đi trên con đường ấy. Vì vậy mà Phật, Pháp, Tăng, ở mặt sự tướng, tuy phân biệt thành ba, nhưng ở mặt bản thể thì chỉ là một.

Vậy, Bát Chánh Đạo là bản thể giải thoát và giác ngộ của Phật và là con đường của Tăng đoàn đi. Con đường ấy gọi là diệu hành, vì nó là con đường dẫn đến đời sống cao quý và mầu nhiệm; là trực hành, vì nó là con đường đi thẳng đến giải thoát và giác ngộ; là như lý hành, vì nó là con đường dẫn đến chân lý; là chánh thiện, vì nó là con đường dẫn đến Niết bàn tuyệt đối.

Do đó, Bát Chánh Đạo liên hệ rất chặt chẽ với Pháp Tam quy. Bát Chánh Đạo là bản thể của Pháp Tam quy và Pháp Tam quy là từ nơi bản thể này mà biểu hiện vậy.

BÁT CHÁNH ĐẠO VỚI NĂM GIỚI QUÝ BÁU

Giới thứ nhất: Không sát sanh hay tôn trọng sự sống

Từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ trong mọi sự hiện hữu, không có sự hiện hữu nào là sự hiện hữu đơn thuần, mà chúng hiện hữu trong sự tương quan duyên khởi. Nghĩa là trong sự hiện hữu tương quan ấy “cái nầy sinh khởi, thì cái kia sinh khởi; cái nầy hủy diệt, thì cái kia hủy diệt”.

Vì vậy, muốn tôn trọng và bảo vệ sự sống, đức Phật dạy con người, không nên hủy diệt sự sống của tự thân, của kẻ khác và ngay cả của môi trường. Vì hủy diệt

sự sống của kẻ khác, của những cái khác, và của môi trường, thì cũng xem như là đang tự hủy diệt sự sống của chính mình. Vì sao như vậy? Vì cái này diệt, thì cái kia diệt; và vì cái kia diệt, nên cái này cũng diệt.

Và bằng Chánh kiến, Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ sự sợ hãi lớn lao nhất của chúng sanh là cái chết và sự thèm khát lớn lao nhất của chúng sanh là được sống.

Nên, vì tôn trọng và bảo vệ sự sống cho muôn loài, đức Phật đã dạy cho con người là đừng giết và đừng bảo người khác giết hại. Vì sao đức Phật dạy như vậy? Vì đức Phật dạy mọi người đừng giết và đừng bảo người khác giết, với hành động không giết hại như vậy, có khả năng chế tác ra chất liệu bình an cho chính tự thân, người khác và tuổi thọ dài lâu cho thế giới con người và chúng sanh. Chúng ta thực hành hạnh không giết hại là hiến tặng cho nhau sự không sợ hãi, giải tỏa được mọi sự oán thù và cùng nhau chung sống hòa bình trong hiện tại và tương lai.

Lại nữa, hành động giết hại sự sống đối với người khác và những loài khác để cung phụng sự sống của chính mình, ấy là hành động và nuôi dưỡng sự sống của chính mình là không hợp lý. Vì sao? Vì bất cứ chúng sanh nào cũng tham sống sợ chết cả. Và vì không có người nào và loài nào muốn tính mạng của mình bị những kẻ khác tước đoạt và giết hại.

Nên, hành động giết hại chúng sanh tác động từ tâm tham lam, hận thù và mù quáng của tác giả, khiến ác nghiệp biểu hiện và dẫn sinh quả báo khổ đau cho chính nó trong tương lai. Hành động cứu giúp và bảo vệ sự sống là hành động của Chánh nghiệp. Nuôi dưỡng sự sống bằng cách cứu giúp vào bảo vệ sự sống là Chánh mạng, chúng sẽ dẫn sinh đời sống hạnh phúc và an lạc cho mình và người. Nuôi dưỡng sự sống của mình bằng tàn hại sự sống của người khác và của loài khác, ấy là tà mạng. Nuôi dưỡng sự sống bằng tà mạng, sẽ dẫn đến đời sống thất vọng và khổ đau.

Cũng vậy, nói dối trá để kẻ khác và những loài khác bị giết hại, gọi là tà ngữ hay ác ngữ, vì nó dẫn sinh quả báo khổ đau cho mình trong hiện tại và ngay cả trong tương lai. Nói những lời nói có khả năng cứu giúp người khác và những loài khác thoát khỏi sự giết hại là thiện ngữ hay chánh ngữ. Lời nói ấy có khả năng làm dẫn sinh sự an lành ở trong hiện tại và tương lai.

Một vị tu tập giỏi, vị ấy thường nỗ lực phòng hộ, khiến tâm ý không khởi lên những ý niệm giận dữ, oán thù và giết hại, tức là vị ấy tâm thường ở trong Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định.

Nói cách khác, đức Phật dạy cho đệ tử của Ngài không nên giết hại sự sống của nhau, ấy là giới thứ nhất trong năm giới quý báu. Giới pháp ấy có khả năng chế tác

ra đời sống hòa bình giữa con người và con người, và giữa con người với hết thảy chúng sanh.

Giới pháp này lấy Bát Chánh Đạo làm tự thể. Thể ấy, chính là bản thể thanh tịnh và rỗng lặng của Niết bàn. Nên, những ai thọ trì giới pháp này cần mật bao nhiêu, thì vị ấy đi đến được với Niết bàn tịch lạc bấy nhiêu.

Giới thứ hai: Không trộm cắp hay tôn trọng tài sản của người khác

Từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ, kết quả của cuộc sống nghèo đói là do nguyên nhân trộm cắp tạo nên. Hành động trộm cắp có gốc rễ từ lòng tham, từ tà tư duy và từ cách nhìn tà kiến tạo thành. Vì vậy, từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật đã thiết lập giới không trộm cắp để cho đệ tử của Ngài hành trì, nhằm hướng tới đời sống giải thoát và giác ngộ.

Và đức Phật đã chế định, giới không trộm cắp hay tôn trọng mọi giá trị tài sản của người khác hay của xã hội là để chế ngự lòng tham nơi mỗi chúng ta và thay đổi tác nhân của sự đói nghèo của con người và xã hội.

Khi một người nguyện sống bằng đời sống không trộm cắp, nên những hạt giống tham ở nơi tâm của họ bị nhiếp phục và sẽ bị diệt tận; tham bị diệt tận, nên sân và si ở nơi tâm của họ cũng sẽ tùy diệt. Khi đời sống

của một người mà tham sân si ở nơi tâm bị nhiếp phục và đoạn tận, thì họ sẽ thành tựu đời sống của Chánh mạng.

Mỗi khi mọi người chế ngự được lòng tham, thì mọi hành vi trộm cắp trong xã hội tự nó giảm thiểu và sự an sinh của gia đình và xã hội nghiêm nhiên có mặt.

Nói cách khác, đức Phật dạy cho đệ tử của Ngài, không nên trộm cắp tài sản của mọi người và xã hội trong bất cứ trường hợp nào để sinh sống, ấy là giới thứ hai trong năm giới quý báu. Giới pháp này có khả năng chế tác ra chất liệu bảo vệ tài sản cho mọi người và tôn trọng sự công bằng của xã hội.

Giới pháp này đức Phật lấy Bát Chánh Đạo làm bản thể và lấy Chánh mạng làm tự thể của giới pháp, lấy Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định làm nghiệp dụng tương trợ để dẫn sinh sự viên mãn thanh tịnh của giới. Vì vậy, những vị nào thọ và trì giới pháp này cần mật bao nhiêu, thì họ sẽ đi đến với đời sống giải thoát và Niết bàn hay giác ngộ bấy nhiêu.

Giới thứ ba: Không tà dâm hay tôn trọng sự đoan chánh

Từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ, đời

sống không đoan chánh của con người là do thói tà dâm gây ra. Thói tà dâm có gốc rễ từ lòng tham dục và tâm mù quáng.

Đức Phật chế định giới không được tà dâm hay tôn trọng sự đoan chánh của chính mình và người khác là để chế ngự và chuyển hóa năng lượng tình dục mù quáng ở nơi tự thân của mỗi người, góp phần tạo nên tình cảm trong sáng và sự đoan chánh trong đời sống của con người và xã hội trong hiện tại và tương lai.

Thói tà dâm gây hậu quả khổ đau cho bản thân, bất hạnh cho gia đình và bất an cho xã hội, gây trở ngại sự hướng tới đời sống giải thoát và giác ngộ ngay trong hiện tại và cả tương lai.

Bản chất của tà hạnh là tà nghiệp và bản chất của đoan chánh là Chánh nghiệp. Tà nghiệp gây nên khổ đau cho con người, tạo nên bất hạnh cho gia đình và bất ổn cho xã hội bao nhiêu, thì Chánh nghiệp sẽ tạo nên đời sống an lạc, cao quý cho con người tự thân, gia đình và xã hội bấy nhiêu.

Chế ngự được dục vọng thấp kém là chế ngự được tà hạnh và đi thẳng đến được với chánh hạnh và tịnh hạnh. Nội dung của chánh hạnh, tịnh hạnh là Chánh nghiệp. Nên, đối với giới pháp không được tà hạnh, đức Phật đã lấy Chánh nghiệp làm bản thể của giới

này, còn Chánh ngữ, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định là nghiệp dụng tương trợ để viên mãn sự thanh tịnh về giới.

Vì vậy, bất cứ ai thọ và trì giới này miên mật bao nhiêu, thì họ đi đúng với Thánh đạo và làm dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ bấy nhiêu.

Giới thứ tư: Không nói láo hay tôn trọng sự thật

Từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ, lời nói không chính xác thiếu trung thực và sai lạc sự thật, chúng có gốc rễ từ tà kiến và tà tư duy. Vì vậy, lời nói ấy gây mất niềm tin, tạo ra thất vọng và khổ đau cho người nghe và tạo nên những tội lỗi cho người nói.

Bản chất của tà ngữ là sự dối trá. Dối trá cả thân và tâm cũng như cả mọi sự hoạt động. Và Chánh kiến, Chánh tư duy là bản chất của Chánh ngữ. Vì vậy, không có Chánh kiến và Chánh tư duy, thì không thể nào có Chánh ngữ. Nên, Chánh ngữ là ngôn ngữ giải thoát, chuyển tải sinh lực của đời sống giác ngộ và Niết bàn.

Chế ngự được những vọng tưởng về một bản ngã sai lầm, là có Chánh niệm. Chánh niệm làm cơ sở cho Chánh định có mặt và Chánh định làm cơ sở để cho Chánh tư duy và Chánh kiến có mặt.

Một vị tu tập có Chánh kiến, thì lúc nào và ở đâu ngữ

ngiệp của họ đều biểu hiện Chánh ngữ, chế tác ra chất liệu giải thoát cho bản thân và đem lại niềm tin, an lạc và hạnh phúc cho nhiều người. Nên, giới pháp không nói láo, đức Phật lấy Chánh ngữ làm bản thể để chế định giới pháp, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm và Chánh định làm nghiệp dụng tương trợ để thành tựu viên mãn thanh tịnh giới pháp này.

Vì vậy, bất cứ ai thọ và trì miên mật giới pháp này bao nhiêu, thì họ đi đúng với Thánh đạo, chế ngự và nhiếp phục được các vọng tưởng nơi tâm và làm dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ bấy nhiêu.

Giới thứ năm: Không uống rượu hay tôn trọng tuệ giác

Từ Chánh kiến và Chánh tư duy, đức Phật thấy rõ, sở dĩ chúng sanh bị luân hồi trong lục đạo, đắm chìm trong biển cả sanh tử khổ đau là do đánh mất ý thức tuệ giác qua sự tiếp xúc và tiêu thụ các loại thực phẩm từ sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, bởi tâm tham dục, cuồng loạn và si mê.

Tâm đam mê rượu, cờ bạc, những phim ảnh nhảm nhí,... đều có gốc rễ từ những hạt giống buông lung, phóng túng và thất niệm từ nơi tâm ý. Và một khi những hạt giống này biểu hiện qua các quan năng

nhận thức, thì chúng có thể làm tê liệt ý thức tuệ giác và có thể dẫn sinh đến những hành động giết người, trộm cắp, tà dâm và nói dối.

Nói cách khác, khi một người mà sự thèm khát bốc cháy làm tê liệt ý thức tuệ giác, thì không có việc ác nào mà họ không làm để thỏa mãn những nhu cầu khát thèm của họ.

Vì vậy, đối với giới thứ năm này, đức Phật đã từ nơi Chánh kiến, Chánh tư duy mà thấy nguyên nhân và hậu quả của hành vi do buông lung, phóng túng tâm ý và thất niệm gây ra, nên đức Phật đã chế định giới này dựa trên bản thể của Bát Chánh Đạo mà tự thể là Chánh tinh tấn, còn Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh ngữ, Chánh niệm, Chánh định làm nghiệp dụng tương trợ.

Nhờ có Chánh tinh tấn, mà ý nghiệp, thân nghiệp và khẩu nghiệp được phòng hộ, khiến cho các quan năng nhận thức hoạt động ở trong sự thanh tịnh của giới, định và tuệ, thành tựu được tâm giải thoát và tuệ giải thoát.

Vì vậy, bất cứ ai thọ trì giới pháp này miên mật bao nhiêu, thì người ấy đi đúng với Thánh đạo bấy nhiêu, nhờ vậy họ chế ngự và nhiếp phục được tâm ý buông lung, phóng túng và thất niệm, khiến đời sống giải thoát và giác dẫn sinh nơi họ bấy nhiêu.

Như vậy, ta thấy năm giới được đức Phật thiết định cho đệ tử của Ngài thọ và trì đều từ nơi bản thể của Bát Chánh Đạo. Thể ấy chính là bản thể thanh tịnh của sự Giác ngộ và Niết bàn.

Do đó, qua sự thọ trì miên mật năm giới quý báu này, là ta đã có đủ điều kiện đi trên Thánh đạo, hướng đến đời sống giải thoát và giác ngộ, và có khả năng làm sinh khởi các Thánh quả giải thoát ngay trong đời sống này của chúng ta.

BÁT CHÁNH ĐẠO VỚI TỨ DIỆU ĐỂ

Tổng luận

Do từ đâu đức Phật giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế cho năm anh em Kiều Trần Như đầu tiên tại vườn Nai, và xuyên suốt con đường hoằng pháp của Ngài, với nhiều cách trình bày giáo lý này qua sự sâu cạn, rộng hẹp khác nhau, từ thành Ba La Nại đến rừng Câu Thi Na, nơi Ngài nhập Niết bàn?

Chính từ Chánh kiến mà đức Phật giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế. Do đoạn trừ hết thủy lậu hoặc, đức Phật thành tựu tuệ giác của một bậc Giác ngộ hoàn toàn, nên Ngài mới giảng dạy giáo lý Tứ Diệu Đế này.

Tuệ giác của một bậc Giác ngộ hoàn toàn, chính là Chánh kiến hay Chánh tri kiến. Chánh kiến là thấy rõ sự thật về khổ hay thấy rõ Khổ đế; thấy rõ sự thật về tập khởi của khổ, hay thấy rõ Tập đế; thấy rõ sự thật về hạnh phúc, an lạc hay thấy rõ sự thật về Diệt đế; và thấy rõ sự thật về con đường thoát khỏi vĩnh viễn Khổ đế và Tập đế, để chứng nhập Diệt đế. Nên, sự thấy biết chính xác bao gồm cả bốn sự thật như vậy, gọi là Chánh kiến.

Tứ Diệu Đế là bốn chân lý cao quý, nên còn gọi là Tứ chân đế. Cũng có khi còn gọi là Tứ Thánh Đế, ấy là bốn chân lý do bậc Thánh chứng ngộ và tuyên thuyết.

Nội dung

Khổ thánh đế (Dukkhāriyasacca)

Sự thật về khổ do bậc Thánh chứng ngộ. Sự thật ấy gồm: Khổ khổ, Hoại khổ và Hành khổ.

Khổ khổ: Nghĩa là từ nơi nhân duyên, nhân quả khổ đau này, lại tiếp tục làm sinh khởi nhân duyên, nhân quả khổ đau khác. Nhân duyên, nhân quả khổ đau như vậy, cứ tiếp nối nhau mãi không có bao giờ chấm dứt, nên gọi là Khổ khổ.

Chẳng hạn, từ cái khổ bị sinh, chúng dẫn sinh ra cái khổ bị già; từ cái khổ bị già, chúng dẫn sinh ra cái khổ

bị bệnh; từ cái khổ bị bệnh, chúng dẫn sinh ra cái khổ bị chết; từ cái khổ bị chết, chúng dẫn sinh ra cái khổ thương yêu mà phải xa lìa; từ cái khổ thương yêu mà phải xa lìa, chúng dẫn sinh ra cái khổ không toại ý; từ cái khổ không toại ý, chúng dẫn sinh cái khổ oan gia đối đầu và từ cái khổ oan gia đối đầu, chúng dẫn sinh những nỗi khổ sinh diệt bao gồm cả tinh thần lẫn vật chất hay do sự tán tụ, sinh diệt của sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn đem lại. Các khổ duyên vào nhau mà sinh khởi như thế, gọi là Khổ khổ.

Những sự thật về khổ như vậy, do có Chánh kiến và Chánh tư duy mà đức Phật đã thấy. Cái thấy ấy, gọi là Chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy đúng sự thật về Khổ khổ của bậc Toàn giác.

Hoại khổ: Hoại khổ là cái khổ do sự biến hoại đem lại. Đối với thân năm uẩn, sắc uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; thọ uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; tưởng uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; hành uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ; thức uẩn biến hoại dẫn sinh sự đau khổ, nên gọi là hoại khổ. Hoại khổ có ngay ở nơi thân năm uẩn.

Mọi sự hiện hữu giữa thế gian như sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn do tương quan duyên khởi, vốn không có tự tính, vốn vô ngã, nhưng do hành duyên vô minh, khiến thức uẩn sinh khởi, rồi khát ái

và chấp thủ năm uẩn hay tự thân của mỗi uẩn là bản ngã thường còn, nên khi nhân duyên ở nơi tự thân của các uẩn biến hoại, ly tán, khổ uẩn liền có mặt. Khổ uẩn ấy, gọi là hoại khổ.

Hoại khổ là sự thật về khổ của thân năm uẩn. Sự thật ấy, đức Phật do Chánh tư duy và Chánh kiến mà thấy. Cái thấy này là cái thấy từ tâm không còn bất cứ lậu hoặc nào. Cái thấy ấy là Chánh kiến. Chánh kiến là cái thấy đúng như thật về hoại khổ của bậc đã thể nhập đạo hoàn toàn hay là cái thấy của bậc Toàn giác.

Hành khổ: Khổ do tác nghiệp liên hệ đến các chủng tử thiện ác hữu lậu ở trong tâm thức dẫn sinh. Nói cách khác, hành khổ là khổ do hành hay do ý chí tác nghiệp liên hệ đến vô minh, mà dẫn sinh các khổ uẩn biến diệt, trôi chảy liên tục ở trong sanh tử luân hồi bởi nhân và duyên.

Hành khổ như vậy, là sự thật về khổ. Sự thật ấy là do Chánh tư duy và Chánh kiến, mà đức Phật thấy tường tận và chính xác. Cái thấy ấy gọi là Chánh kiến về khổ đế. Chánh kiến là cái thấy đúng sự thật về hành khổ của bậc đã thể nhập hoàn toàn đối với đạo hay là cái thấy của bậc Toàn giác.

Khổ thường dịch từ chữ duḥkha của tiếng Phạn và dukkha của Pāli. Nhưng với duḥkha hay dukkha ở

trong Tứ Thánh Đế mà dịch với nghĩa là khổ, là chưa lột hết ý nghĩa hoàn toàn của nó. Duhkha được đức Phật diễn tả ở trong Khổ Thánh Đế là bao gồm cả Khổ, Không, Vô thường và Vô ngã, chứ không phải duhkha chỉ có nghĩa đơn thuần là khổ.

Tại sao Khổ để liên hệ đến Không và Không có mặt ở trong Khổ đế? Không, tiếng Phạn là sūnya. Nó có nghĩa là rỗng lặng, không có tự thể thực hữu. Nghĩa là hành uẩn do liên hệ và tương tác với vô minh mà sinh khởi khổ uẩn. Trong khổ uẩn do vô minh và hành tương tác với nhau mà sinh khởi ấy, chúng hoàn toàn không có thật thể; chúng hoàn toàn rỗng không. Chúng không những rỗng không, không có tự thể ngay cả nơi vô minh mà còn rỗng không, không có tự thể ngay cả nơi hành.

Như vậy, liên hệ giữa vô minh và hành uẩn là liên hệ tương tác duyên khởi rỗng không, không có tự thể. Do sự liên hệ tương tác duyên khởi như vậy, mà khổ uẩn có mặt. Tự thân của bất cứ cái gì do liên hệ với những cái khác mà sinh khởi, thì tự thân của cái ấy là không có thật thể. Tự thân của cái ấy là Không.

Cũng vậy, tự thân của năm khổ uẩn do liên hệ với vô minh mà sinh khởi, nên không những tự thân của năm khổ uẩn là Không, mà tự thân của vô minh cũng

Không. Vì vậy, *tự tánh không* không những có mặt ngay ở nơi vô minh, mà còn có mặt ngay ở nơi năm khổ uẩn và ngay cả ở nơi mỗi khổ uẩn nữa.

Vì vậy, Khổ uẩn không những liên hệ đến *Không*, mà *Không* còn có mặt ngay ở nơi năm khổ uẩn và ngay ở nơi tự thân của mỗi khổ uẩn nữa.

Tại sao Khổ đế liên hệ đến vô thường và vô thường có mặt ở trong Khổ đế? Vô thường tiếng Pāli là anicca và tiếng Phạn là anitya. Vô thường có nghĩa là sinh diệt liên tục; nghĩa là cái này diệt là cái kia sinh và cái này sinh thì cái kia diệt và ngay trong tự thân của cái sinh có cái diệt và ngay trong tự thân của cái diệt có cái sinh. Sinh và diệt liên tục như vậy, gọi là vô thường.

Tại sao các pháp là vô thường, vì trong tự thân của các pháp, không có pháp nào tự nó tồn tại, mà chúng tồn tại do quan hệ duyên khởi. Vì vậy, Khổ đế không thể tự tồn tại, mà tồn tại trong quan hệ nhân duyên hay quan hệ duyên khởi với Tập đế. Bất cứ cái gì do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, cái ấy là vô thường.

Cũng vậy, khổ do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên khổ là vô thường. Vì vậy, Khổ đế quan hệ với vô thường và vô thường có mặt ở trong Khổ đế. Và vì Khổ đế là vô thường, và vô thường có mặt ở trong Khổ đế, nên Khổ đế có thể chuyển hóa để thành tự Diệt đế.

Vì vậy, Khổ đế không thể hiện hữu đơn thuần, mà chúng hiện hữu gắn liền với Tập đế trong quan hệ duyên khởi. Do quan hệ duyên khởi như vậy, nên Khổ đế cũng có nghĩa là vô thường và vô thường có mặt ngay ở trong Khổ đế.

Tại sao Khổ đế liên hệ đến vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế? Vô ngã, Pāli là anattan; và Phạn là anātman, nirātman. Hán dịch là phi ngã hay vô ngã. Vô ngã, nghĩa là không có một cái ta, độc lập và thường tại ở trong các uẩn hay trong các pháp duyên khởi.

Nghĩa là sắc uẩn do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên trong sắc uẩn không có ngã tính nào hiện hữu độc lập và thường tại; thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn cũng vậy, trong mỗi uẩn ấy không có uẩn nào có ngã tính hiện hữu độc lập và thường tại. Sự tồn tại của các pháp do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi như vậy, không có thật thể độc lập, nên gọi là vô ngã.

Các pháp tuy vô ngã, nhưng không bị đoạn diệt, vì nó do quan hệ với nhau trong dòng chảy nhân duyên. Chính trong cái sinh lại nảy sinh cái diệt và chính trong cái diệt lại nảy sinh cái sinh, sinh diệt tương tục không gián đoạn, nên gọi là vô thường. Và vì chúng là vô thường, nên cái nảy diệt, thì cái kia sinh hay cái sinh có mặt ngay ở trong cái diệt, khiến cho diệt mà không bị mất hẳn và khiến cho sinh mà không phải thường còn.

Vì vậy, Khổ đế do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, nên Khổ đế liên hệ vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế. Do vô ngã có mặt ở trong Khổ đế, nên trong Khổ đế không có bất cứ một ngã thể nào thường tại ở trong Khổ đế cả.

Nên, Khổ đế có thể duyên vào nơi Tập đế để chảy trôi vô tận ở trong sanh tử, nhưng Khổ đế và Tập đế cũng có thể duyên vào nơi Đạo đế để chuyển hóa và thành tựu Diệt đế hay chứng nhập Niết bàn ngay ở trong thân tâm năm uẩn này.

Do đó, Khổ là vô ngã, nên không có bất cứ một tự ngã nào lưu trú vĩnh viễn ở trong khổ đau. Khổ là vô ngã, nên khổ không hiện hữu đơn thuần mà hiện hữu do quan hệ nhân duyên với Tập đế mà khởi sinh, và đồng thời Khổ là vô ngã, nên do quan hệ với Đạo đế mà khổ đế liền tùy diệt, để Diệt đế có mặt.

Vì vậy, Khổ đế là vô ngã và vô ngã có mặt ở trong Khổ đế.

Với nghĩa dukkha của Phạn ngữ và dukkha của Pāli, có những ý nghĩa sâu xa như vậy, nên khi dịch sang Hán với nghĩa là Khổ hay sang Anh ngữ với nghĩa là Suffering và khi đọc ta chỉ hiểu nghĩa đơn thuần của khổ hay suffering, là ta chưa hiểu gì về ý nghĩa từ ngữ dukkha mà đức Phật đã nói ở trong bài pháp Tứ Diệu Đế.

Muốn hiểu được tại sao, đức Phật lại sử dụng từ ngữ này, trong bài Pháp đầu tiên của Tứ Diệu Đế, thì hãy đọc nó bằng tất cả sự thành khẩn của thiền quán mà không nên đọc nó bằng tất cả những kiến thức, ngay cả những kiến thức uyên bác về Phật học.

Đọc Tứ Diệu Đế bằng tất cả sự chân thành của thiền quán, thì mọi chân nghĩa của duhkha sẽ hiện ra cho ta và ta sẽ nhận ra ý nghĩa đích thật thế nào là khổ và thoát ra nó một cách dễ dàng, như sự lật ngửa của một bàn tay!

Khổ Tập thánh đế (dukkhasamudayāriyasacca)

Sự thật về tập khởi của khổ do bậc Thánh chứng ngộ, gọi là Khổ tập Thánh đế. Chân lý thứ hai này thường gọi tắt là Tập đế hay Tập thánh đế.

Tập đế là sự thật về những huân tập, tích lũy và tác động của phiền não mà sinh khởi hành nghiệp. Nên, Tập đế phần nhiều các nhà chú giải Phật học cho rằng, nó là nguyên nhân sinh khởi khổ đau hay Tập đế là nguyên nhân sinh khởi Khổ đế.

Nói rõ hơn là Tập đế có mặt ngay ở trong Khổ đế. Tập đế là nhân và Khổ đế là quả. Nghĩa là nhân có mặt ngay ở trong quả hay Tập đế là nhân duyên sinh khởi Khổ đế.

Ở trong giáo lý Mười hai duyên khởi đã chỉ cho ta thấy

rằng: Vô minh (avidyā) và hành (saṃskāra) là tập khởi để cho thức (vijñāna), danh sắc (nāmarūpa), lục nhập (ṣaḍāyatana), xúc (sparśa), và thọ (vedanā) biểu hiện. Ái (trṣṇā), thủ (upādāna) và hữu (bhava) là tập khởi của sanh (jāti) và lão tử (jarā-muraṇa). Và sự quan hệ nhân quả trong pháp Mười hai duyên khởi ấy, cũng đã được luận Tỳ bà sa phối định như sau:

Vô minh và hành là nhân quá khứ; Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ là quả hiện tại; Ái, thủ, hữu là nhân hiện tại; sinh, lão tử là quả vị lai.

Và ở luận Câu xá phối hợp Mười hai duyên khởi với *Hoặc* là mê lầm, tức là phiền não; với *Nghiệp* là tác ý, tức là hành động có tác ý hay cố ý và với *Sự* là sự tướng, tức là những gì biểu hiện cụ thể bên ngoài, sự phối hợp ấy như sau:

Vô minh, ái, thủ thuộc về *Hoặc*; Hành, hữu thuộc về *Nghiệp*; Thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, sanh và lão tử thuộc về *Sự*.

Luận này còn nói: “Từ *Hoặc* mà *Hoặc* sinh khởi và từ nơi *Hoặc* mà *Nghiệp* sinh khởi; từ nơi *Nghiệp* mà *Sự* sinh khởi, từ nơi *Sự* mà sanh khởi *Sự* và sinh khởi *Hoặc*, các chi phần duyên khởi hiện hữu là lý ở chỗ này.¹

1. Câu Xá luận 9, tr. 49, Đại Chính 29.

Với sự phối hợp Mười hai duyên khởi của luận Câu xá, theo *Hoặc, Nghiệp, Sự* này, giúp cho ta thấy rõ sự liên hệ giữa các yếu tố của Mười hai duyên khởi với nhau rất tế nhị và sâu thẳm.

Cái thấy về pháp Duyên khởi là cái thấy vi diệu, sâu thẳm, nên đức Phật đã nhiều lần trình bày cho thính chúng với nhiều cách sâu cạn khác nhau, và tùy theo căn cơ mà thính chúng lãnh hội, ngộ nhập cũng khác nhau. Ngay cả Tôn giả A Nan, khi nghe đức Phật dạy giáo lý duyên khởi, đã lãnh hội và trình bày sự lãnh hội giáo lý ấy với đức Thế Tôn rằng:

“Hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Bạch Thế Tôn, giáo pháp Duyên khởi này thâm thúy, thật sự thâm thúy và giáo pháp này đối với con hết sức minh bạch rõ ràng”.

Qua lời tác bạch của Tôn giả A Nan, và Tôn giả đã được đức Thế Tôn chỉ dạy rằng:

“Này A Nan, chớ có nói vậy! Này A Nan, giáo pháp Duyên khởi thâm thúy, thật sự thâm thúy. Này A Nan, chính vì không giác ngộ, không thông hiểu giáo pháp này mà chúng sanh hiện tại bị rối loạn như một ổ kén, rối loạn như một ống chỉ, giống như cỏ Muñja và lau sậy Babāja, không thể rời khỏi khổ xứ, ác xứ, đọa xứ, sanh tử”¹

1. Kinh Đại duyên, Trường bộ III, tr 55 – 56, ĐHVH 1972.

Như vậy, Tập đế là tập khởi của Khổ đế hay nói theo luận Câu xá, trong Mười hai duyên khởi bao gồm cả Hoặc, Nghiệp và Sự. Hoặc và Nghiệp là nhân; Sự là quả. Hoặc và Nghiệp thuộc về Tập đế; Sự thuộc về Khổ đế.

Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân quả, thì Tập đế là nhân và Khổ đế là quả. Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân duyên, thì Tập đế vừa là nhân tích tập, vừa là duyên tập khởi và tác động lẫn nhau để sinh khởi Khổ đế. Và như vậy, Khổ đế chỉ là cái bề ngoài hay là cái vỏ của Tập đế và Tập đế là cốt lõi của Khổ đế.

Nên, trong Tập đế gồm đủ cả bốn hành tướng là Nhân (hetu), Tập (samudaya), Sanh (prabhava), Duyên (pratyaya). Nhân là chủng tử hay năng lực tác động; Tập là huân tập và biểu hiện; Sanh là năng lực làm cho sinh khởi liên tục; Duyên là điều kiện hỗ trợ liên tục dẫn đến thành tựu quả.¹

Cốt lõi của Tập đế là căn bản vô minh. Căn bản vô minh, tiếng Phạn là mūlavidyā, Hán dịch là Căn bản bất giác, Vô trí vô minh, Nguyên phẩm vô minh,... Căn bản vô minh là nguồn gốc sinh ra mọi thứ phiền não, nghiệp và khổ. Tại sao? Vì vô minh là không thấy rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên làm duyên và tác động khiến cho phiền não và nghiệp sinh khởi khổ quả ở trong sinh tử luân hồi.

1. Câu xá luận 26, Đại Chính 29.

Căn bản vô minh này, ở trong kinh Thắng Man gọi là Vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa, tiếng Phạn là avidyāvāsabhūmi. Nghĩa là đối với các căn bản phiền não và chi mật hay tùy phiền não đều có nguồn gốc từ nơi loại vô minh này, nên gọi là vô minh trụ địa. Và chính loại vô minh này, có năng lực làm cho ta không thấy được pháp và không chứng ngộ được pháp. Pháp ấy chính là Tứ thánh đế và duyên khởi.

Nên, chính loại vô minh này làm căn bản sinh khởi vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, ái, thủ, hữu, sanh và lão tử, của Mười hai duyên khởi. Mỗi yếu tố trong Mười hai duyên khởi này, tương quan, tương duyên với nhau liên tục sinh diệt trong quan hệ nhân duyên, nhân quả, khiến duyên đủ thì nhân khởi, quả thành, duyên ly thì nhân ẩn, quả diệt và quả diệt, thì huân tập thành nhân, và nhân có đủ duyên lại sinh khởi quả, khiến cho hết thảy chúng sanh ở trong lục đạo trôi chảy trong dòng nhân duyên, nhân quả vô tận, vô thủ và vô chung.

Với cái thấy Khổ đế và Tập đế trong quan hệ nhân duyên, nhân quả như vậy, nên thấy rõ các vạn hữu tuy sanh khởi, nhưng không phải thường tại, và tuy bị vô thường biến diệt, nhưng không hề mất hẳn. Cái thấy như vậy, gọi là cái thấy Trung đạo hay Chánh kiến.

Và thấy rằng, vô minh là căn bản cho các loại phiền

não tham ái, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi ngờ và tà kiến sinh khởi; và thấy rằng, nghiệp hay mọi hành động có tác ý hay cố ý liên hệ đến căn bản vô minh mà sinh khởi, đều có khả năng làm dẫn sinh các khổ thuộc về Khổ đế như: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Chính cái thấy ấy là cái thấy của Chánh kiến hay là cái thấy của bậc giác ngộ về Khổ đế và Tập đế.

Khổ Tập Diệt Thánh đế (dukkhasamudaya -Nirodha- ariya - sacca)

Khổ Tập Diệt Thánh Đế, gọi tắt là Diệt Thánh Đế. Ấy là chân lý cao quý thứ ba ở trong Tứ Diệt Đế.

Diệt đế là chân lý vắng mặt hoàn toàn Khổ đế và Tập đế. Diệt đế là tâm ở trong trạng thái mà vô minh và hành không còn tương tác với nhau để sinh khởi các uẩn. Nói cách khác, Diệt đế là trạng thái của tâm hoàn toàn vắng lặng hết thảy các loại phiền não.

Diệt đế là vậy, nên Diệt đế bao gồm bốn hành tướng như sau:

- Diệt: Tiếng Phạn là Nirodha, có nghĩa là chấm dứt. Chấm dứt cái gì? Ấy là chấm dứt dòng nhân quả sinh diệt tương tục của hết thảy các loại phiền não ẩn tàng và biểu hiện nơi tâm. Nói tắt, Diệt là chấm dứt Tập và Khổ.

- Tĩnh: Tiếng Phạn là *sāntā*, có nghĩa là tĩnh lặng. Cái gì tĩnh lặng? Khổ và Tập nơi tâm tĩnh lặng. Khi ấy tâm hoàn toàn ở trong trạng thái tĩnh giác và an tịnh. Nói tắt, tĩnh là tâm thuần tịnh, sáng trong, Khổ và Tập hoàn toàn tĩnh lặng.

- Diệu: Tiếng Phạn là *pranīta*, có nghĩa là không còn mọi tai họa do sanh tử gây ra. Nên, diệu là tâm ở vào trạng thái, an ổn, cao thượng và viên mãn hoàn toàn. Các tai nạn sanh tử do Tập và Khổ quan hệ với nhau hoàn toàn chấm dứt.

- Ly: Tiếng Phạn là *niḥsaraṇa*, có nghĩa là tâm thoát ra khỏi mọi sự quan hệ trói buộc của vô minh và hành. Nói tắt, Ly là tâm hoàn toàn thoát khỏi mọi sự ràng buộc của hết thảy các loại phiền não.

Diệt để có bốn hành tướng như vậy, nên các nhà Phật học phần nhiều chú giải, Diệt để là Niết bàn. Nghĩa là xem từ ngữ *Nirodha* và *Nirvaṇa* có cùng một ngữ nghĩa. Vì sao? Vì ý nghĩa của hai từ ngữ Phạn văn này, ở trong kinh điển Phật giáo, phần nhiều được sử dụng để diễn tả trạng thái của tâm đã dập tắt và ra khỏi mọi sự chi phối của *saṃudaya* và *duḥkha*, tức là ra khỏi mọi trạng thái của Khổ và Tập.

Như vậy, Diệt để là gì? Ấy là chân lý tối hậu hay là Niết bàn tuyệt đối. Chân lý ấy là chân lý tuyệt đối, không

còn có bất cứ sự so sánh nào có thể so sánh. Và Niết bàn ấy là hạnh phúc tối thượng, mọi tư duy của trần gian không đủ khả năng để tư duy về nó và mọi ngôn ngữ của trần gian không đủ ngữ và nghĩa để diễn tả về nó.

Sử dụng con mắt nào để thấy được Diệt đế hay Niết bàn tối hậu? Ấy là Phật nhãn. Chỉ có Phật nhãn mới thấy Khổ đúng như là Khổ; Tập đúng như là Tập; Diệt đúng như là Diệt và Đạo đúng như là Đạo. Và Phật nhãn là một cách gọi khác đi của Chánh kiến.

Nên, nếu không có Chánh kiến, thì không bao giờ thấy rõ được sự thật của Khổ để biết; thấy được sự thật của Tập để đoạn; thấy rõ được sự thật của Diệt để chứng và thấy rõ được sự thật của Đạo để tu.

Vì vậy, Diệt đế là điểm đến duy nhất của mọi pháp hành. Và là mục tiêu tối hậu của sự chứng ngộ. Đức Phật được gọi là bậc Vô thượng giác, vì Ngài là bậc đã đạt tới mục tiêu tối hậu này.

Khổ Tập Diệt Đạo Thánh đế (dukkhasamudayanirodha mārgāriyasacca)

Khổ Tập Diệt Đạo Thánh Đế, gọi tắt là Đạo Thánh Đế hay Đạo Đế. Ấy là chân lý thứ tư ở trong Tứ Diệu Đế. Đạo Đế hay Đạo Thánh Đế là sự thật về con đường

thoát khổ do bậc Thánh chứng ngộ. Bậc Thánh ở đây là chỉ cho đức Phật.

Đức Phật đã tự thân giác ngộ chân lý, và với Chánh kiến, Ngài đã thấy rõ Đạo đế là con đường duy nhất dập tắt phiền não, tức là dập tắt Tập đế và thoát ly khổ đau, tức là thoát ly Khổ đế và chứng nhập Niết bàn tối thượng, tức là Diệt đế.

Như vậy, ở trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế là cốt lõi. Tại sao? Vì đạo đế có khả năng đoạn tận Khổ và Tập, khiến cho Diệt đế trở thành hiện thực.

Phân khoa

Đạo đế gồm có ba mươi bảy phẩm trợ đạo, các nhà Phật học phân chia thành bảy khoa như sau:

1- Tứ niệm xứ là bốn lãnh vực quán chiếu bao gồm: Đối với thân thể (thân niệm xứ); đối với các cảm thọ (thọ niệm xứ); đối với các chủng tử tâm hành (tâm niệm xứ); đối với nội pháp và ngoại pháp (pháp niệm xứ). Thực tập Tứ niệm xứ này viên mãn sẽ dẫn sinh Chánh niệm ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Tứ niệm xứ là phần trợ đạo của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh niệm là đạo và Tứ niệm xứ là trợ đạo.

2- Tứ chánh cần còn gọi là Tứ chánh đoạn là bốn sự

nỗ lực tinh chuyên gồm: Đối với điều ác đã phát sinh, nỗ lực đoạn trừ, khiến chúng bị diệt tận (đoạn đoạn); đối với điều ác chưa sinh, nỗ lực phòng hộ, khiến cho chúng không thể phát sinh (luật nghi đoạn); đối với điều thiện chưa sinh, nỗ lực làm cho chúng phát sinh (tùy hộ đoạn); đối với điều thiện đã phát sinh, nỗ lực tu tập làm cho chúng tăng trưởng liên tục đến chỗ viên mãn (tu đoạn). Thực tập Tứ chánh cần này viên mãn sẽ dẫn sinh Chánh tinh tấn ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Tứ chánh cần là phần trợ đạo của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh tinh tấn là đạo và Tứ chánh cần là trợ đạo.

3- Tứ như ý túc hay còn gọi là Tứ thần túc, ấy là bốn pháp thực hành thiền định gồm: Thiền định phát sinh là do năng lực của ý muốn mà thành tựu (dục như ý túc); Thiền định phát sinh là do năng lực duy trì của niệm mà thành tựu (niệm như ý túc, niệm thần túc); Thiền định phát sinh là do năng lực của sự tỉnh cần mà thành tựu (tinh tấn như ý túc, cần như ý túc); Thiền định phát sinh là do năng lực tư duy hay quán chiếu của tuệ mà thành tựu (tư duy như ý túc, tuệ như ý túc, quán như ý túc,...). Thực tập Tứ như ý túc này viên mãn sẽ dẫn sinh Chánh định ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Tứ như ý túc là trợ phần của Chánh đạo. Nghĩa là Chánh định là đạo và Tứ như ý túc là trợ đạo.

4- Ngũ căn là năm căn bản của sự hành trì gồm: Căn

bản của đức tin, tức là căn bản đức tin của người đệ tử Phật là Tam bảo (tín căn); căn bản của sự tinh cần, nghĩa là từ nơi căn bản của đức tin ấy mà nỗ lực (tấn căn); căn bản của niệm, nghĩa là thiết lập niệm, trên căn bản của niềm tin Tam Bảo và duy trì niềm tin ấy một cách trong sáng, vững chãi và thường trực ở nơi ý thức (niệm căn); căn bản của định, tức là thiền định dẫn đến đời sống giải thoát và giác ngộ được thiết lập trên nền tảng của Phật – Pháp và Tăng (định căn); căn bản của tuệ, nghĩa là tuệ giác sinh khởi và viên mãn từ nơi các yếu tố tín căn, tấn căn, niệm căn và định căn (tuệ căn). Thực tập ngũ căn này viên mãn, chúng sẽ dẫn sinh Ngũ lực. Vì chúng là căn bản của Ngũ lực và cũng là căn bản làm sinh khởi đầy đủ các chi phần ở trong Thánh đạo. Vì vậy, ngũ căn không những là trợ phần của Thánh đạo, mà còn là căn bản dẫn sinh Thánh đạo.

5- Ngũ lực là năm sức mạnh sinh khởi do thực tập từ Ngũ căn đem lại. Năm sức mạnh ấy gồm: Sức mạnh của niềm tin hay là của đức tin đối với Phật- Pháp- Tăng (tín lực); Sức mạnh của sự nỗ lực đều đặn hay tinh cần, biến đức tin trở thành hiện thực hay là sự vươn mình lên từ niềm tin Phật – Pháp - Tăng (tấn lực); Sức mạnh của sự duy trì niềm tin Phật – Pháp – Tăng có mặt một cách trong sáng và thường trực ở nơi ý thức (niệm lực); Sức mạnh của sự trú tâm ở nơi

Phật – Pháp – Tăng, khiến ngoài Phật – Pháp – Tăng, tâm không bị nhiễu loạn bởi bất cứ một điều gì từ bên trong đến bên ngoài (định lực); Sức mạnh của tuệ giác, do sức mạnh của thiền định hay định lực đem lại, có khả năng quyết trạch mọi vấn đề một cách vững chãi và chính xác (tuệ lực).

Do thực hành Ngũ căn làm sinh khởi Ngũ lực. Và do thực hành viên mãn Ngũ lực này, khiến dẫn sinh đầy đủ các chi phần ở trong Thánh đạo. Vì vậy, Ngũ lực là trợ phần của Thánh đạo hay Bát Chánh Đạo.

6- Thất bồ đề phần hay còn gọi là Thất giác chi là bảy chi phần dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ. Bảy chi phần ấy gồm: Trạch pháp giác là khả năng chọn lựa pháp học để học và pháp hành để hành, khiến dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ. Bất cứ pháp học và pháp hành nào, không có khả năng dẫn sinh đời sống giải thoát và giác ngộ, thì pháp học và pháp hành ấy, không có nội dung của trạch pháp giác và không phải là trạch pháp giác. Tinh tấn giác là nỗ lực biến pháp học và pháp hành đã được lựa chọn ấy, trở thành hiện thực, khiến cho tâm có khả năng dẫn sinh các chất liệu giải thoát và giác ngộ. Hỷ giác là khả năng giải thoát và giác ngộ do hỷ đem lại. Và nhờ có trạch pháp giác, tinh tấn giác mà hỷ giác sinh khởi. Hỷ giác sinh khởi là do phiền não và những mê lầm nơi tâm, bị trạch pháp

giác và tĩnh tấn giác làm cho giảm dần và quét sạch, khiến cho tâm sinh khởi sự trong sáng và hỷ lạc. Khinh an giác là tâm giải thoát và giác ngộ sinh khởi sự nhẹ nhàng và an lạc. Do tâm có hỷ giác mà khinh an giác sinh khởi. Khinh an giác có mặt là do trạch pháp giác, tĩnh tấn giác và hỷ giác có khả năng làm cho phiền não và mê hoặc nơi tâm, càng lúc càng trở nên nhẹ nhàng, tĩnh lặng và trong sáng. Niệm giác là tĩnh giác ở trong niệm. Nghĩa là giải thoát và giác ngộ ngay ở nơi từng niệm khởi diệt. Và niệm như vậy là niệm luôn luôn ở trong sự tĩnh giác do pháp học và pháp hành đem lại. Định giác là tĩnh giác ngay ở nơi thiền định. Nghĩa là giải thoát phiền não và giác ngộ ngay khi tâm ở vào những trạng thái của các loại thiền định. Xả giác là tĩnh giác và buông bỏ hoàn toàn đối với các chủng tử thuộc về tâm hành, khiến cho tâm không bị thiên lệch bởi các cảm thọ khổ vui, không khổ không vui mà an trú vững chãi vào thực tướng Trung đạo là Bát Chánh Đạo. Nên xả giác là tâm ở trạng thái tĩnh lặng mà soi chiếu, soi chiếu mà tĩnh lặng. Lặng và chiếu bất nhị.

Như vậy, Thất giác chi hay Thất bồ đề phần là những trợ phần của Bát Chánh Đạo.

7- Bát Chánh Đạo là tám yếu tố của Chánh đạo hay Thánh đạo, như phần trên đã trình bày.

Trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo đế, Bát

Chánh Đạo vừa là chánh đạo và vừa là trợ đạo, các phần còn lại là trợ đạo mà không phải là chánh đạo. Vì sao? Chánh đạo là điểm đến và là điểm hội nhập của các trợ đạo. Mỗi khi trợ đạo đã gia nhập vào một với chánh đạo rồi, thì trợ đạo trở thành chánh đạo mà không còn là trợ đạo nữa.

Và trong tám yếu tố của Chánh đạo, mỗi yếu tố cũng có thể là đạo mà cũng có thể là trợ đạo. Chẳng hạn, khi hành giả thực hành viên mãn đối với tuệ căn và tuệ lực hay trạch pháp giác phần, thì sẽ thành tựu được yếu tố Chánh kiến của Thánh đạo và các yếu tố còn lại của Thánh đạo đều hỗ trợ cho chánh kiến thành tựu và đều có mặt ở trong chánh kiến. Vì vậy, chánh kiến gọi là đạo mà các yếu tố kia gọi là trợ đạo.

Thể dụng và Tướng

Lại nữa, ở trong Đạo đế, thì Bát Chánh đạo là bản thể, những yếu tố còn lại của Đạo đế như: Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần đều là nghiệp dụng của thể. Và ở trong Bát chánh đạo, thì chánh kiến là bản thể và bảy yếu tố còn lại là nghiệp dụng của bản thể ấy.

Thể và dụng khác nhau thế nào? Thể là điểm về của dụng và dụng là mặt biểu hiện của thể. Phạt từ nơi bản

thể giác ngộ mà Ngài thuyết pháp, thiết lập hết thảy pháp môn tu học; người tu học theo Phật là nương nơi các pháp môn đức Phật đã thiết lập ấy, mà tu học để đi về với Chánh đạo. Chánh đạo là bản thể giác ngộ của Phật. Nên, Chánh đạo là Phật. Ngoài Phật không có Chánh đạo. Chánh đạo là bản thể của Niết bàn, và trợ đạo là con đường dẫn đến Niết bàn.

Nên, trong Đạo đế của Tứ Diệu Đế, Bát chánh đạo là cốt tủy của Đạo đế và đồng thời vừa là cốt tủy của Diệt đế. Diệt đế là bản thể của Đạo đế, và Đạo đế là Nghiệp dụng của Diệt đế. Diệt đế là bản thể tịch lặng siêu việt mọi ngôn thuyết, ý niệm và tuyệt đãi các duyên. Diệt đế có mặt ngay ở trong Đạo đế. Đạo đế là nhân và Diệt đế là quả. Diệt đế là chỗ tốt cùng của Đạo đế.

Vì vậy, Đạo đế có bốn hành tướng gồm: - Đạo (mārga) là con đường thông suốt với Diệt đế hay Niết bàn - Như (nyāya) là thích ứng với Diệt đế hay Niết bàn. - Hành (pratipada) là đi tới với Diệt đế hay Niết bàn. - Xuất (nairyāṇika) là giải thoát sanh tử vĩnh viễn.

Kết luận

Ở trong Tứ Diệu Đế, Đạo đế chứa đựng đầy đủ cả hai mặt là thực tiễn và siêu việt. Thực tiễn là do thực hành các trợ đạo như Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý

túc, Ngũ căn, Ngũ lực và Thất bồ đề phần mà hội nhập Bát chánh đạo. Các trợ đạo ấy còn là hữu lậu, hữu vi và khi đạt tới Bát chánh đạo, thì thành tựu pháp vô lậu, vô vi. Vô lậu là vĩnh viễn thoát ly sanh tử và vô vi là pháp Niết bàn tịch lặng. Pháp ấy không còn sanh diệt, vượt ra ngoài mọi quan hệ nhân duyên, nhân quả. Bởi vậy, vô lậu, vô vi là Bát chánh đạo. Bát chánh đạo là cốt tủy của Đạo đế và Diệt đế là bản thể của Bát chánh đạo. Nên, Bát chánh đạo và Diệt đế là tương tức và bất nhị vậy.¹

1. Tham khảo Phật thuyết thiên hành tam thập thất phẩm kinh, tr.180, Đại chính 15.

BÁT CHÁNH ĐẠO VỚI TỨ HOÀNG THỆ NGUYỆN

Tổng luận

Tứ hoàng thệ nguyện là bốn sự thệ nguyện rộng lớn. Rộng lớn đối với không gian vô cùng, với thời gian vô tận và bao trùm khắp cả vô biên chủng loại chúng sanh và rộng lớn, vì nó bao trùm khắp cả nhân quả thế gian và xuất thế gian.

Đối với nhân quả thế gian, thì bốn hoàng thệ nguyện này, trong đó hai thệ nguyện đầu là ôm hết những nỗi khổ đau của hết thầy chúng sanh bằng tâm đại từ và đại bi.

Đại từ là ôm hết những nỗi đau của hết thảy chúng sanh ở mặt kết quả hay về mặt khổ để để an ủi, vỗ về, khiến cho những nỗi khổ đau ấy không bị thương tích, loan lổ ra thêm; Và đại bi là năng lực chuyển hóa, làm thay đổi hoàn toàn nguyên nhân sinh khởi của khổ hay có khả năng giúp chúng sanh chấm dứt Tập đế. Với chất liệu đại từ, đại bi ấy, đã, đang và sẽ tạo thành thế giới Tịnh độ của chư Phật và Bồ tát khắp cả vô lượng, vô biên thế giới trong mười phương.

Đối với nhân quả xuất thế gian, thì hai nguyện sau trong bốn hồng thệ nguyện này bao gồm nội dung tu học của bậc đại trí. Mục đích tu học của bậc đại trí là nhắm tới nhất thừa Phật đạo, tức là thành tựu đạo quả Vô thượng Bồ đề. Đối với thệ nguyện tu học này không những nhắm đến đạo quả Vô thượng bồ đề mà còn học hỏi phương tiện giáo hóa chúng sanh nữa. Không những chỉ biết học hỏi cứu cánh Niết bàn mà còn phải biết học hỏi phương tiện thị hiện Niết bàn của chư Phật để giáo hóa chúng sanh nữa; Không phải chỉ biết học hỏi để đạt đến chỗ cứu cánh giác ngộ mà còn phải biết học hỏi phương pháp chuyển vận pháp luân để cứu độ chúng sanh nữa; và không những học hỏi những phương pháp thương yêu và che chở chúng sanh mà còn phải biết học hỏi những phương pháp thuần hóa chúng sanh nữa,...

Nên, thế nguyện thứ ba là nhân và thế nguyện thứ tư là quả, ấy là nhân quả giải thoát, giác ngộ hay nhân quả xuất thế của các bậc Thánh, Bồ tát và Phật.

Vì vậy, Tứ hoàng thế nguyện là căn bản của hết thảy đại nguyện và là hạt nhân sinh khởi hết thảy đại nguyện.

“Không có đại nguyện, vì không có đại bi; không có đại bi vì không có tâm bồ đề, không có tâm bồ đề thì không thể thành bậc Vô thượng Chánh giác. Tâm bồ đề do đâu mà có? Tâm bồ đề có gốc rễ từ nơi tâm chúng sanh, và nó thuộc về chúng sanh. Bồ tát phát khởi đại nguyện, đem nước đại bi mà tưới tắm tâm ấy cho chúng sanh, khiến chúng sanh có lợi ích”.¹

Không có Chánh kiến thì không thể nào thấy được ngay nơi bản tâm của mình có bồ đề và hết thảy chúng sanh đều có tâm Bồ đề và đều có khả năng thành Phật.

Không có Chánh kiến không thể nào có Chánh ngữ để có thể nói lời đúng và từ bi với hết thảy chúng sanh; không có Chánh kiến thì không thể có Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm,...

Không có cái thấy và đời sống của Thánh đạo, thì

1. Hoa Nghiêm 40, tr 846a, Đại Chính 10.

không có cơ sở để thấy được tâm bồ đề và phát khởi tâm ấy cho mình và giúp cho người phát khởi tâm ấy.

Nên, Bát Chánh đạo là tâm thể của Tứ hoàng thế nguyện và Bồ tát đạo.

Nội dung

Chúng sanh vô biên thế nguyện độ (Chúng sanh không số lượng thế nguyện đều độ khắp)

Không có Bát Chánh Đạo là không có Chánh kiến, thì Bồ tát lấy gì để thấy được sự thật về khổ đau của chúng sanh và lấy cái gì để thấy nguyên nhân chúng sanh, sanh ra khổ đau để phát khởi đại nguyện cứu độ?

Nên, Bồ Tát do thành tựu Chánh kiến của Thánh đạo, mới có khả năng phát khởi hoàng nguyện thứ nhất này rằng: “*Chúng sanh không số lượng thế nguyện đều độ khắp*”... Và do có Chánh kiến, Bồ tát mới thấy rõ tâm Bồ đề thuộc về chúng sanh và nhờ có chúng sanh mà Bồ tát phát khởi được tâm đại bi và thành tựu được đạo quả Vô thượng bồ đề. Và vì vậy, Bồ tát thấy chúng sanh là ân nhân của Bồ tát. Chúng sanh tuy có bồ đề, nhưng do mê lầm không nhận ra, vì vậy Bồ tát phát khởi tâm đại bi dập tắt lửa phiền não đang thiêu đốt chúng sanh trong sa mạc sinh tử. Và nhờ phát khởi

và hành hoạt theo đại nguyên ấy mà Bồ tát thành tựu được vô biên công đức.

Phiền não vô tận thế nguyên đoạn (Phiền não không cùng tận thế nguyên đều dứt sạch)

Không có Bát Chánh Đạo là không có Chánh kiến, thì Bồ tát lấy gì để thấy rõ nguyên nhân sinh khởi khổ đau là Tập đế, để duyên vào đó mà phát khởi đại nguyên rằng: “Phiền não không cùng tận thế nguyên đều dứt sạch”.

Do có Chánh kiến, Bồ tát không những thấy rõ sự thật về khổ đau là Khổ đế, mà còn thấy rõ sự thật về những tập khởi sinh khởi khổ đau là Tập đế nữa. Và do có Chánh kiến mà Bồ tát thấy rõ vô số phiền não của mình và chúng sanh đều có gốc rễ từ vô minh. Do vô minh mà chúng sanh chấp thủ năm uẩn là ngã và từ đó mà có ngã chấp theo bản năng và ngã chấp theo nhận thức phân biệt, dẫn đến những sai lầm trong nhận thức và sai lầm trong tư duy, khiến cho tà ngữ, tà mạng, tà nghiệp, tà tinh tấn, tà niệm và tà định sinh khởi và chúng làm nhân duyên cho vô số phiền não khởi sinh.

Nên, do có Chánh kiến, Bồ tát thấy rõ vô biên phiền não có gốc rễ từ ba căn bản phiền não là tham, sân, si và ba loại phiền não nầy lại có gốc rễ từ nơi vô minh. Vô minh chính là không thấy rõ sự thật về ngã và pháp.

Sự thật về ngã là vô ngã; sự thật về pháp là vô pháp. Do không thấy rõ sự thật như vậy, nên chấp ngã và chấp pháp vậy.

Bồ tát do có Chánh kiến, thấy rõ Tập đế, nên khởi phát đại nguyện “Phiền não không cùng tận thể nguyện đều dứt sạch” vậy. Và Bồ tát do thấy rõ sự thật về ngã và pháp chỉ là do vô minh vọng tưởng, nên từ đó mà khởi sinh vô lượng, vô biên phiền não.

Nên, tuy phiền não vô lượng, vô biên, nhưng tất cả phiền não ấy, chỉ là những biến thể từ gốc rễ của vô minh. Do đó, Bồ tát chỉ đoạn trừ vô minh, thì vô lượng, vô biên phiền não nơi bản tâm đều tự rơi rụng và dứt sạch. Và giúp cho chúng sanh pháp học, pháp hành đoạn đoạn vô minh, thì vô biên phiền não nơi bản tâm chúng sanh tự nó rơi rụng và dứt sạch. Bởi vậy, Bồ tát phát nguyện “Phiền não vô tận thể nguyện đoạn”.

Pháp môn vô lượng thể nguyện học (Pháp môn không kể xiết thể nguyện đều tu học)

Không có Bát Chánh Đạo là không có Chánh kiến, thì Bồ tát lấy gì để thấy rõ Đạo đế, tức là sự thật về con đường thoát khổ, để duyên vào đó mà phát khởi đại nguyện rằng: “Pháp môn vô lượng thể nguyện học”.

Do có Chánh kiến, Bồ tát thấy rõ sự thật về các pháp

môn tu tập ở trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo đế, pháp môn nào cũng có tác dụng cắt đứt phiền não để có giải thoát, chấm dứt khổ đau để có an lạc, xóa sạch mê lầm để có giác ngộ. Và trong mỗi pháp môn lại có vô lượng pháp môn, để đối trị và chuyển hóa vô lượng phiền não nơi tự tâm của chính mình, cũng như giúp chúng sanh đối trị và chuyển hóa vô biên phiền não nơi chính họ, khiến cho hết thảy chúng sanh đều có an lạc và giải thoát.

Vì vậy, Bồ tát phát nguyện rằng, “Pháp môn Vô lượng thể nguyện học”.

Phật đạo vô thượng thể nguyện thành (Phật đạo không gì hơn thể nguyện đều viên thành)

Không có Bát Chánh Đạo là không có Chánh kiến, Bồ tát lấy gì để thấy rõ Diệt đế, tức là thấy rõ sự thật về Niết bàn của Phật, để phát nguyện rằng: “Phật đạo không gì hơn thể nguyện đều viên thành”.

Phật đạo là con đường dẫn đến giác ngộ hoàn toàn hay con đường thành Phật. Con đường ấy cũng còn gọi là Phật thừa hay Nhất thừa. Ở kinh Pháp hoa đức Phật đã nói cho Tôn giả Xá lợi phất rằng: “Chỉ có một việc thường làm của các đức Như lai là giáo hóa Bồ tát; và chỉ sử dụng sự thấy biết của Phật, để chỉ bày cho chúng sanh giác ngộ mà thôi; và cũng chỉ có sử dụng duy nhất

Phật thừa để thuyết pháp cho chúng sanh, nên ngoài Phật thừa không có Thừa nào khác. Chư Phật mười phương cũng đều là như vậy”.¹

Ở trong Tứ thánh đế, thì Diệt đế là tối thượng, là vô thượng và ở trong Tứ thánh quả, thì A la hán quả là tối thượng hay vô thượng, nhưng đối với các quả vị ở trong tam thừa là Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, thì Nhất thừa, Phật thừa hay Phật đạo là tối thượng hay vô thượng, và đối với các quả vị giải thoát và giác ngộ ở trong tam thừa, thì Phật quả là tối thượng hay vô thượng.

Nên, ở trong kinh Thắng Man nói rằng: “Chỉ có Như Lai mới được Niết bàn trọn vẹn, thành tựu công đức không thể nghĩ bàn. Còn A La Hán, Duyên Giác, thành tựu công đức còn có thể nghĩ bàn. Nói rằng, A La Hán, Duyên Giác chứng đắc Niết bàn, chỉ là cách nói phương tiện của Phật”.²

Lại nữa, cũng kinh này nói: “A La Hán, Duyên Giác và hàng Bồ Tát còn một đời nữa thành Phật, còn bị vô minh trụ địa ngăn che, nên đối với tất cả pháp không thấu triệt, không giác ngộ. Do không có cái biết thấu triệt ấy, nên đối với cái cần phải đoạn trừ lại không thấy

1. Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, La Thập, tr 5, Đại Chính 9.

2. Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh, tr 219c Đại Chính 12..

để đoạn trừ cho đến chỗ hoàn toàn; do không đoạn trừ cho đến chỗ hết sạch hoàn toàn, nên quả vị giải thoát của quý vị gọi là hữu dư, chứ không phải là quả vị giải thoát hoàn toàn...”¹

Do đó, đối với Thánh đạo, thì Phật đạo là tối thượng, là Vô thượng, do tu tập có Chánh kiến, Bồ Tát thấy rõ, đối với Tứ thánh đế, Diệt đế là tối thượng, vô thượng và đối với các thánh quả ở trong tam thừa, thì Phật quả là tối thượng, vô thượng, nên phát nguyện rằng, “Phật đạo vô thượng thế nguyện thành”.

Thể và Dụng

Bát Chánh Đạo là bản thể của Tứ hoàng thế nguyện và Tứ hoàng thế nguyện là nghiệp dụng từ nơi bản thể của Chánh Đạo mà phát khởi và biểu hiện. Ở trong hết thấy đại nguyện của Bồ tát, Tứ hoàng thế nguyện là căn bản. Và từ nơi Tứ hoàng nguyện căn bản này mà sinh khởi hết thấy đại nguyện khác ở trong Bồ tát đạo.

Nhân duyên và Quả

Ở trong Tứ hoàng thế nguyện, lấy Chánh kiến ở trong Bát Chánh Đạo hay Bồ đề tâm làm nhân, lấy sự khổ đau của chúng sanh làm tác duyên để sinh khởi tâm

1. Kinh đã dẫn ở trên, tr 220a, Đại Chính 12.

đại từ; lấy vô biên phiền não làm tác duyên để sinh khởi tâm đại bi; lấy vô lượng pháp môn tu học làm tác duyên để sinh khởi đại trí và lấy Phật đạo làm cứu cánh cho sự tu học.

Nên, đối với Tứ hoàng thệ nguyện, Bồ đề tâm hay Chánh kiến là nhân, ba nguyện đầu là duyên và nguyện sau cùng là quả.

Kết luận

Như vậy, Ta thấy rằng, Chánh kiến là bản thể của Bát Chánh Đạo và từ nơi bản thể này, mà thấy rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Và cũng từ nơi bản thể này, mà thấy rõ ở trong Tứ thánh đế, Diệt đế là tối thượng và duyên ở nơi Tứ thánh đế mà thấy rõ sự thật đối với phiền não và bồ đề; sanh tử và Niết bàn đều có nơi tự tâm của mỗi chúng sanh, nên khởi tâm bồ đề, phát Tứ hoàng thệ nguyện là để tu tập và giáo hóa chúng sanh đều trọn thành Phật đạo, khiến ba mươi bảy phẩm trợ đạo đều quy vào Bát Chánh Đạo và khiến các chi phần của Chánh đạo đều quy vào Chánh kiến; khiến các đế ở trong Tứ thánh đế đều quy vào Diệt đế và khiến cho hết thảy đại nguyện của Bồ tát đều quy vào Tứ hoàng thệ nguyện, và trong Tứ hoàng thệ nguyện đều quy vào một nguyện duy nhất, ấy là “Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành = Phật đạo không gì hơn thệ nguyện đều viên thành”.

Nên, Bồ Tát không thành tựu Chánh kiến ở trong Bát Chánh Đạo, thì không thể nào thấy rõ được Tứ thánh đế và nếu không thấy rõ Tứ thánh đế, thì không thể nào phát khởi Tứ hoằng thệ nguyện để giáo hóa chúng sanh.

Do đó, Bát Chánh Đạo là đạo của Bồ đề, từ đó mà đức Phật thuyết giáo và cũng từ đó mà đức Phật thiết lập mọi phương tiện để giáo hóa chúng sanh và cũng từ nơi đó mà các hạnh và nguyện của Bồ tát sinh khởi và cũng từ đó mà kết thành mọi hoa trái Bồ đề.

PHÁP DUYÊN KHỞI

Tổng luận

Pháp Duyên khởi, tiếng Phạn là *Pratīya-samutpāda*. *Pratīya*, là sự hướng đến. Nghĩa là cái này hướng đến cái kia và cái kia hướng đến cái này. Hán dịch *Pratīya* là Duyên và Anh dịch là *Condition*. *Samutpāda*, có nghĩa là cùng sanh khởi. Vậy, *Pratīya-samutpāda*, có nghĩa là các duyên cùng hỗ trợ, cùng lệ thuộc nhau và cùng sinh khởi, nên gọi là duyên khởi.

Duyên khởi với tiếng Pāli ta có như sau: *Paticcasamuppāda*. *Paticca* là duyên hay điều kiện, phụ thuộc. Ở trong mười hai chi duyên khởi, thì *Paticca* có nghĩa là tổng hợp và hỗ trợ các chi phần phụ thuộc

nhau để khởi sinh quả. Samuppāda, sam có nghĩa là cùng và uppāda là khởi. Samuppāda, có nghĩa là cùng sanh khởi. Vậy, paticcasamuppāda có nghĩa là do duyên hỗ trợ cùng sinh khởi, nên gọi là duyên khởi.

Ở trong Māhyamika, Ngài Nāgārjuna giải thích chữ Pratiya như sau:

Utpadyate pratīyemān itīme pratyayaḥ kīla.¹

Nghĩa là, do làm điều kiện cho cái kia sinh khởi, những cái này người ta gọi là Duyên.

Samutpāda có nghĩa là tập khởi, đồng khởi, sinh khởi, tương khởi, cộng khởi,...

Do những ý nghĩa trên, mà Pratiya - Samutpāda được các nhà Hán dịch là Duyên khởi hay Duyên sinh, tức là sự khởi sinh của vạn pháp cần phải có điều kiện (pratiya), nếu không có điều kiện, thì các pháp không thể sinh khởi.

Ở trong kinh Tương ưng, đức Phật dạy nghĩa duyên khởi như sau: “Này các Tỷ kheu, duyên khởi là gì? Vô minh làm điều kiện cho hành sinh khởi, hành làm điều kiện cho thức sinh khởi, thức làm điều kiện cho danh sắc sinh khởi, danh sắc làm điều kiện cho sáu nhập sinh khởi, sáu nhập làm điều kiện cho xúc sinh khởi,

1. Mādhyamika-prātyaya-parīkṣa gāphas.

xúc làm điều kiện cho thọ sinh khởi, thọ làm điều kiện cho ái sinh khởi, ái làm điều kiện cho thủ sinh khởi, thủ làm điều kiện cho hữu sinh khởi, hữu làm điều kiện cho sanh sinh khởi, sanh làm điều kiện cho già chết sầu bi khổ não sinh khởi. Như vậy có sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn ấy. Nầy các Tỷ kheo, đây gọi là duyên khởi”.¹

Đây là ý nghĩa duyên khởi được hiểu theo nghĩa của mười hai duyên khởi ở trong các kinh điển thuộc văn hệ Āgama hay Nikāya. Nghĩa là trong mười hai chi phần duyên khởi, chúng cùng lệ thuộc vô minh và cùng hỗ trợ, lệ thuộc với nhau để cùng sinh khởi quả ở trong sanh tử.

Trong luận Thuận Chánh Lý, ngài Chúng Hiền đã giải thích ý nghĩa của Duyên khởi là: “Thủ hữu cố bỉ hữu, thủ sanh cố bỉ sanh, thị duyên khởi nghĩa”.² Nghĩa là cái này hiện hữu thì cái kia hiện hữu; vì cái này sinh khởi nên cái kia sinh khởi, đó là ý nghĩa của Duyên khởi.

Lại nữa, nhân duyên còn có ý nghĩa như Không tính (Śūnyata), giả danh (prajñāpir) và trung đạo (mādhyaṃā).

Không-tính (śūnyata): Tất cả các pháp do duyên mà

1. S2, I.

2. Thuận Chánh Lý Luận- quyển 25, trang 481b. Đại Tạng Kinh 29.

khởi, nên không có một pháp nào gọi là có tự tánh hoặc có tự thể thực hữu.

Bởi vậy, Không-tính (śūnyata) là tính của các pháp không có tự thể thực hữu. Hay nói cách khác, Không-tính là tính duyên khởi của các pháp, và tính duyên khởi của các pháp là Không-tính (śūnyata). Không-tính là tính phổ biến của vạn pháp, không có pháp nào sinh khởi mà không mang tính chất của Không-tính.

Do đó, tính - không của vạn pháp, nó siêu không gian và thời gian.

Giả danh (prajñāptir): Tất cả các pháp do duyên mà khởi, nên tự nó không có tên gọi cho chính nó. Sở dĩ gọi nó bằng tên này hay tên khác, đó là gọi theo sự giả định, sự quy ước, gọi theo sự gọi lên để nhận thức.

Lại nữa, gọi là Giả danh, vì tên gọi của nó chỉ là do nhận thức áp đặt và giả định. Các pháp đã là do duyên khởi thì tự nó là sinh động vô thường, nên bảo rằng các pháp là thực hữu cũng không chính xác; mà bảo rằng các pháp là không thực hữu cũng không chính xác; bảo rằng các pháp là đoạn diệt cũng không chính xác; bảo rằng các pháp là hằng hữu cũng không chính xác.

Do đó, các pháp được gọi tên chỉ theo giả định, nghĩa là chúng được gọi tên là do sự gọi lên của nhận thức (prajñāptir).

Trung đạo (mādhymā): Là con đường giữa của sự nhận thức đối với các pháp. Vì các pháp do duyên mà khởi, nên không thể gọi chúng là thường, bởi lẽ chúng luôn luôn sinh diệt; cũng không thể bảo chúng là đoạn diệt, bởi lẽ pháp này diệt thì pháp khác liền sinh, cứ như vậy chúng sinh khởi liên tục, cũng không thể bảo chúng là thực hữu, vì chúng chỉ là một tập hợp không tự thể; cũng không thể bảo chúng là “vô”, vì chúng tạm thời đang hiện hữu.

Bởi lẽ, các pháp do duyên khởi, nên không thể bảo chúng là thường hay đoạn, hữu hay vô, đồng nhất hay dị biệt, mà chỉ gọi nó là Trung đạo.

Sở dĩ gọi nó là Trung đạo, vì Trung đạo là siêu việt, hữu, vô, thường, đoạn, lai, khứ, đồng nhất và dị biệt...

Ở mặt giải thoát thì Trung đạo không phải là con đường giữa, mà là con đường đi đến Niết bàn, chứ không phải Trung đạo là Niết bàn. Trung đạo là con đường đi đến Niết bàn, không bị vướng mắc bởi bất cứ cực đoan nào.

Ở mặt giác ngộ, thì Trung đạo không phải là giác ngộ, mà là con đường của nhận thức, của hiểu biết để đi đến giác ngộ, không bị vướng mắc bởi những quan điểm cho rằng, các pháp là thường hay là đoạn, là hữu hay là vô, là đồng nhất hay là dị biệt...

Nói tóm lại, Trung đạo là con đường đi đến Niết bàn,

không bị vướng mắc bởi những hành động cực đoan. Và con đường đi đến giác ngộ, không bị vướng mắc bởi những nhận thức phiến diện.

Trong kinh Đức Phật dạy cho Kaccāyana như sau:

“Tất cả là có, này Kaccāyana, là một cực đoan. Tất cả là không, là cực đoan thứ hai. Xa lìa hai cực đoan ấy, này Kaccāyana, Như Lai thuyết pháp theo Trung đạo”.

Như Lai thuyết pháp theo Trung đạo, là thuyết pháp không bị vướng mắc vào những quan điểm của nhị nguyên thường tình. Nghĩa là Như Lai chỉ thuyết pháp dựa vào sự giác ngộ lý duyên khởi mà thôi.

Ở trong Madhyamikā thì ngài Nāgārjuna đã phát biểu thẳng ý nghĩa duyên khởi như sau: *“Tôi tuyên bố rằng: Pháp nào mà duyên khởi, thì pháp ấy là không-tính, pháp ấy cũng là giả-danh, pháp ấy cũng là Trung-đạo. = yaḥ pratītya samutpādaḥ śūnyatām tām pracakṣmahe, śaprajñāptir upādāyapratipat saiva madhyamā”*.¹

Như vậy, ý nghĩa của Duyên khởi cũng là ý nghĩa của Không-tính, Giả danh và Trung đạo. Và ý nghĩa ấy, cũng đã được khai triển tùy theo tầm mức giác ngộ của từng trường phái Phật giáo.

Tuy nhiên, dù ý nghĩa duyên khởi có khai triển sâu

1. Mādhyamika-āriyasatya-parikṣā.

rộng đến mức nào đi nữa, thì ý nghĩa căn bản của duyên khởi, có tính nhất quán trong các trường phái Phật giáo vẫn là:

“Cái này hiện hữu thì cái kia hiện hữu, cái này không hiện hữu thì cái kia không hiện hữu”.

Duyên khởi cũng có nghĩa là vô thường. Cái gì do lệ thuộc vào cái khác mà sinh, thì cái ấy là vô thường. Vô thường có nghĩa là biến diệt liên tục. Cái này sinh là cái kia diệt; cái này diệt là cái kia sinh. Và chính cái sinh là cái diệt, chính cái diệt là cái sinh. Với ý nghĩa này, giáo lý duyên khởi đã bật lên ngọn đèn chánh kiến, khiến cho mọi chủ trương chết là mất hẳn, không còn bất cứ cái gì nữa sau cái chết đều bị rơi rụng hoàn toàn.

Duyên khởi có nghĩa là vô ngã, vì không có một sự hiện hữu nào giữa thế gian tồn tại độc lập mà tồn tại trong sự quan hệ nhân duyên. Do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi. Cái gì do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, thì cái ấy không có tự thể thực hữu, cái ấy không có ngã thể, cái ấy là vô ngã. Với ý nghĩa này, giáo lý duyên khởi đã bật lên ngọn đèn chánh kiến, khiến cho mọi chủ trương có một chủ thể sáng thể, độc tồn, hay có một linh hồn hằng hữu sau khi chết, đều bị rơi rụng hoàn toàn.

Duyên khởi có nghĩa là *không*. Không có nghĩa là các pháp có sự rỗng lặng ở bên trong. Bản thể của các pháp

duyên khởi là tánh không hay rỗng lặng. Do tự thân của các pháp là tánh không, nên chúng mới có thể đi tới với nhau và hỗ trợ nhau sinh khởi. Nên Long Thọ nói: “Vì do có tánh không, nên mọi pháp đều thành; nếu không có tánh không, các pháp đều chẳng thành = Dĩ hữu không nghĩa cố, nhất thiết pháp đắc thành; nhược vô không nghĩa cố, nhất thiết tắc bất thành”.¹

Với ý nghĩa này, giáo lý duyên khởi đã bật lên ngọn đèn chánh kiến, thấy rõ tánh không là trung đạo siêu việt mọi đối đãi nhị nguyên sanh diệt, thường đoạn, hữu vô, đồng dị. Và thấy rõ tánh không là Niết bàn. Tánh ấy không phải là các pháp sanh diệt mà cũng không phải tách rời các pháp ấy. Tánh ấy ngay nơi các pháp sanh diệt mà rỗng lặng và ngay nơi sanh tử mà thể chứng Niết bàn.

Ấy là nghĩa sâu thẳm, vi diệu, siêu lý luận của duyên khởi.

Nội dung

Sự sinh khởi của tất cả pháp, kể từ thế giới khách quan đến thế giới nội tại, đều do nhân duyên quan hệ với nhau, mà có sự sinh khởi của tất cả pháp.

Theo sự phân tích của các nhà Phật học Luận tạng, nhân có nhiều loại như sau:

1. Trung Quán Luận 4, tr 33a, Đại Chính 30.

Nhân có hai loại gồm: Năng sinh nhân và phương tiện nhân. Năng sinh nhân là nhân chính sinh khởi quả, nên cũng gọi là chính nhân, cũng gọi là tập nhân, đồng loại nhân,... Phương tiện nhân là nhân gián tiếp của chính nhân hay của năng sinh nhân, cũng còn gọi là liễu nhân hay duyên nhân,...

Nhân có năm loại gồm: Sinh nhân, Y nhân, Lập nhân, Trì nhân và Dưỡng nhân.

Sinh nhân là nhân có khả năng sinh khởi quả. Y nhân là nhân làm nơi nương tựa cho quả sinh khởi. Trì nhân là nhân có khả năng duy trì sự tồn tại liên tục của quả. Dưỡng nhân là nhân có khả năng nuôi lớn quả. Lập nhân là nhân có khả năng thiết lập quả.¹

Nhân sáu loại gồm: Năng tác nhân, Câu hữu nhân, Đồng loại nhân, Tương ưng nhân, Biến hành nhân, Dị thực nhân.

- Năng tác nhân: tiếng Phạn là kāraṇahetu. Kāraṇa có nghĩa là tác động hay có khả năng làm cho sinh khởi. Ấy là nhân có khả năng tác động làm sinh khởi quả. Nhân này có hai loại là dự lực hay hữu lực và bất chúong hay vô lực. Nhân sinh khởi quả, do sự hỗ trợ của cái khác, và nó thuộc về pháp hữu vi, nên gọi là dự lực hay hữu

1. Tham khảo Đại Tỳ Bà Sa 3, Đại Chính 27 - Câu Xá Luận 7, Đại Chính 29.

lực. Nhân sinh khởi quả không bị chướng ngại, nó bao gồm cả pháp hữu vi và vô vi. Nên, nhân này bao gồm cả các pháp hữu vi và vô vi. Các pháp thuộc về hữu vi hay vô vi đều có khả năng trở thành năng tác nhân.

- Câu hữu nhân: còn gọi là cộng hữu nhân hay cộng sinh nhân, tiếng Phạn là sahabhūhetu. Sahabhū có nghĩa là cùng hiện hữu hay cùng trở thành. Ấy là nhân đồng thời, nghĩa là do các pháp đồng thời có mặt làm nhân để hỗ dụng cho nhau, khiến cho nhân quả mang tính đồng thời. Nên, đối với câu hữu nhân, thì nhân là quả và quả là nhân. Nhiều nhân cùng hiện hữu để tạo thành một kết quả.

- Đồng loại nhân: cũng gọi là tự phần nhân, tự chủng nhân, tiếng Phạn là sabhāga hetu. Sabhāga có nghĩa là đồng loại. Ấy là nhân có khả năng duy trì tính đồng loại. Nghĩa là nhân có khả năng sinh khởi quả và quả đồng loại với nhân. Nghĩa là nhân người thì sinh ra con người; nhân súc vật thì sinh ra súc vật. Nghĩa là nhân nào quả nấy.

- Tương ứng nhân: tiếng Phạn samprayuktahetu. Samprayukta có nghĩa là cùng nhau thích ứng. Ấy là nhân có khả năng hỗ trợ và tương ứng với nhau. Nghĩa là tâm và các pháp thuộc về tâm hỗ trợ và tương ứng đồng thời, đồng một chỗ nương tựa, đồng điều kiện hỗ trợ với nhau, đồng hành tương với nhau và đồng sự

kiện với nhau để sinh khởi quả.

- Biến hành nhân: cũng gọi là nhất thiết biến hành nhân, tiếng Phạn là sarvatragahetu. Sarvatraga có nghĩa là vận hành cùng khắp. Nghĩa là nhân có khả năng sinh khởi các loại phiền não bao gồm hết thảy pháp nhiễm ô.

- Dị thực nhân: tiếng Phạn là vipākahetu. Vipāka tiền tố từ là vi và căn của nó là pāk, có nghĩa là nấu chín. Nghĩa là nhân khi đã đến thời điểm chín muồi thì nhân và quả khác nhau. Nhân sinh khởi, nhưng phải trải qua một thời gian khác mới sinh khởi quả, nhân và quả khác thời, nên gọi là dị thực nhân. Nhân và quả dị loại. Nghĩa là nhân là thiện hay ác mà quả là vô ký, gọi là dị thực nhân. Nhân là thiện mà quả là vui hay nhân là ác mà quả là khổ hay nhân là thiện hay ác mà quả là vô ký, đều gọi là dị thực nhân. Nhân vô ký là nhân không thuộc về thiện hay ác; quả vô ký là quả không thuộc về khổ hay vui.¹

Nhân mười loại gồm: Tùy thuyết nhân, quan đãi nhân, khiến dẫn nhân, sinh khởi nhân, nhiếp thụ nhân, dẫn phát nhân, định biệt nhân, đồng sự nhân, tương vi nhân, bất tương vi nhân.

1. Tham khảo Câu xá luận 6, Đại Chính 29; Phát trí luận 1, Đại Chính 26; Đại tỳ bà sa luận 16 -21, Đại Chính 29; Tạp a tỳ đàm tâm luận 2, Đại Chính 28.

- Tùy thuyết nhân là nhân thuộc về ngôn ngữ, dùng nó để diễn tả sự vật, nên gọi là tùy thuyết nhân. Nhân này thiết lập dựa vào ngôn ngữ. Tác nhân của ngôn ngữ là tâm, tứ hay tưởng.

- Quan đãi nhân là nhân do quan hệ và đối đãi với cái khác mà sinh khởi. Ví dụ, chân là quan đãi nhân của đi. Vì sao? Vì cái đi do quan hệ và đối đãi với chân mà sinh khởi. Nên, chân là quan đãi nhân của cái đi hay của hành động đi. Quan đãi nhân do dựa vào sự lãnh thọ mà thiết lập.

- Khiên dẫn nhân là nhân thuộc về chủng tử. Do lấy chủng tử làm nhân, khiến cho nhân có khả năng dẫn sinh tự quả thuận thực cho chính nó ở trong tương lai xa. Nhân này dựa vào tập khí để thiết lập.

- Sinh khởi nhân là nhân có khả năng sinh khởi tự quả cho chính nó ở tương lai gần. Nhân này dựa vào chủng tử thuận thực mà thiết lập.

- Nhiếp thụ nhân là nhân bao gồm cả chủng tử và các duyên tương nhiếp với nhau mà sinh khởi quả. Nhân này dựa vào vô gián diệt, các căn, đối tượng của các căn, tác dụng, sử dụng và chân thật mà thiết lập.

- Dẫn phát nhân là nhân có khả năng sinh khởi quả đồng loại. Nghĩa là các chủng tử thiện, ác, vô ký có khả năng dẫn sinh tự quả đồng loại và có khả năng dẫn

sinh nhân của các hạnh thù thắng và vô vi. Nhân này là do dựa vào chỗ tùy thuận mà thiết lập.

- Định biệt nhân cũng còn gọi là định dị nhân là nhân có khả năng sinh khởi tự quả nhất định cho chính nó không tạp loạn. Nhân này là do dựa vào công năng sai biệt của các pháp mà thiết lập.

- Đồng sự nhân là nhân và quả đồng sự với nhau hòa hợp làm một. Nhân này dựa vào sự hòa hợp mà thiết lập.

- Tương vi nhân là nhân sinh khởi sự trái ngược, nghĩa là do tính chất trái ngược của duyên, khiến trở ngại sự sinh khởi quả hay trở ngại đối với sự sinh khởi của các pháp. Nhân này là do dựa vào chướng ngại mà thiết lập.

- Bất tương vi nhân là nhân có khả năng sinh khởi quả mà không bị bất cứ sự trở ngại nào, nghĩa là nhân thuận lợi cho sự sinh khởi quả. Nhân này là do dựa vào chỗ không chướng ngại mà thiết lập.¹

Mười nhân này, ta cũng có thể tham khảo thêm ở Bồ Tát địa trì kinh và một số kinh luận khác nữa, ở đây không phiên trích dẫn.

Nhân phải có duyên tác động, hỗ trợ, thì nhân mới

1. Tham khảo Du già sư địa luận 5, Đại Chính 30; Đại trí độ luận 32, Đại Chínhs 25; Hiền dương thánh giáo luận 18, Đại Chính 31; Thành duy thức luận 2 và 8, Đại Chính 31.

sinh khởi quả. Duyên có bốn loại gồm: Nhân duyên, Đẳng vô gián duyên, Sở duyên duyên và Tăng thượng duyên.

- Nhân duyên (pratyayāhetu): Tất cả pháp kể từ thế giới nội tại đến thế giới khách quan, không có sự sinh khởi nào độc lập ngoài sự quan hệ nhân duyên.

Nhân (hetu) là năng lực tác động tự nội; Duyên (pratīya) là điều kiện giúp đỡ từ ngoại, để cho năng lực tác động tự nội ấy được sinh khởi và hình thành. Nhân duyên trong ý nghĩa của bốn duyên này, thì nhân cũng chính là duyên và duyên cũng chính là nhân. Vì nhân được hình thành từ duyên, nên nhân ấy cũng chỉ là một trong những thành phần của duyên, nên gọi là nhân duyên.

Lại nữa, nhân duyên là chỉ cho năng lực tự sinh ra quả cho chính nó. Nhân là chủng tử nội hàm. Duyên là mặt hiện hành của chủng tử. Chủng tử khởi sinh hiện hành và hiện hành huân tập thành chủng tử. Chủng tử thiện, ác, vô ký từ A lại da thức mà chuyển hiện qua bảy thức gồm nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý và mặt na và cũng từ nơi bảy thức này mà huân tập lại thành chủng tử. Sự khởi hiện và huân tập; sự huân tập và khởi hiện tương quan giữa A lại da thức và các thức như vậy, gọi là nhân duyên.

- Đẳng vô gián duyên (Anantara-pratīya): Duyên này còn gọi là Thứ đệ duyên, nghĩa là tất cả các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau một cách liên tục, không bị gián cách. Hay nói khác, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau làm duyên cho pháp trước, các pháp cứ tuần tự làm nhân, làm duyên cho nhau như vậy mà sinh khởi liên tục. Do đó, gọi là Đẳng vô gián duyên hay là Thứ đệ duyên.

Lại nữa, trong các pháp tương quan sinh diệt liên tục, pháp trước diệt, pháp sau sinh, cái trước diệt cái sau sinh, tâm niệm trước diệt, tâm niệm sau sinh, chúng liên tục với nhau không hề gián đoạn. Và tuy chúng sinh diệt có trước sau, nhưng thể và dụng của chúng vẫn đồng đẳng như nhau không gián đoạn, nên gọi là đẳng vô gián duyên.

- Sở duyên duyên (Alambanapratīya): Nghĩa là Duyên và Sở duyên. Duyên là pratīya và Sở duyên, tiếng Phạn là Alambana. Alambana đi từ động từ căn là Lam, có nghĩa là leo, vin vào, dựa vào, nương vào, vướng vào.

Như vậy, Sở duyên hay Alambana là đối tượng để cho cái khác dựa vào. Sở duyên là ám chỉ cho cảnh vật được biến tợ bởi tâm và thức. Những cảnh vật được biến tợ này lại làm duyên để cho tự thức khởi sinh. Do đó, gọi là Sở duyên duyên

Lại nữa, sở duyên (Alambana) là chỉ cho đối tượng bị nhận thức hay thế giới khách quan. Còn chủ duyên (pratītya) là ám chỉ cho chủ thể năng nhận thức hay thế giới nội tại. Thế giới khách quan làm điều kiện để cho thế giới nội tại khởi sự phân biệt.

Sở duyên duyên nầy có hai loại gồm Thân sở duyên duyên và sở sở duyên duyên. Theo các nhà Duy thức học, thì *thân sở duyên duyên* là chỉ cho *Kiến phần* của thức A lại da, vì nó là thể năng duyên và là kiến phần tức là thể năng duyên mà có khả năng tính lường, gọi là *sở sở duyên duyên*.¹

Nói gọn, cái nào có khả năng dẫn sinh sự phân biệt, và sự phân biệt ấy mang ảnh tượng tương tự với chúng thì cái ấy gọi là duyên và sở duyên, hay gọi là sở duyên duyên (Alampanapratītya).

Tăng thượng duyên (Adhipapeyampratīya): Duyên nầy là duyên tăng thêm sự sinh khởi cho các pháp một cách nhanh chóng từ nhân đến quả.

Tăng thượng duyên gồm có thuận và nghịch:.

Thuận duyên, là duyên hỗ trợ và tác động một cách tích cực để cho các pháp sinh khởi một cách nhanh chóng từ duyên đến quả.

1. Thành duy thức luận 7, tr 40c, Đại chính 31.

Nghịch duyên, là duyên làm đối kháng sự sinh trưởng của nhân. Mọi pháp có thể sinh khởi, tồn tại hay hủy diệt đều lệ thuộc vào bốn duyên này. Ở trong bốn duyên này thì Sở duyên duyên, Tăng thượng duyên, Đẳng vô gián duyên là biệt tướng, còn Nhân duyên là tổng tướng. Nhân duyên có thể bao gồm hết cả các duyên còn lại. Tuy nhiên, một số nhà Phật học Đại thừa cho rằng, sự sinh khởi của sắc pháp và chủng tử chỉ cần có hai duyên là nhân duyên và tăng thượng duyên. Vì sao? Vì sắc pháp và chủng tử không phải là pháp duyên lự, nên không cần đến Sở duyên duyên. Lại nữa, sắc pháp và chủng tử do nhiều loại cùng chuyển khởi, nên không có sự đồng đều trước sau, nên không có Đẳng vô gián duyên.¹

Ngoài duyên bốn loại, còn có hai mươi bốn duyên. Hai mươi bốn duyên này thuộc về phân biệt Thượng tọa bộ, ở trong Thanh Tịnh Đạo Luận, ta có như sau:

- Nhân duyên: Nhân là căn để hay gốc rễ và duyên là điều kiện căn để, điều kiện gốc. Nhân duyên làm điều kiện gốc cho hết thảy mọi điều kiện hay hết thảy mọi duyên, vì vậy mà gọi là nhân duyên.

- Sở duyên duyên: Một pháp trợ giúp bằng cách làm

1. Tham khảo Đại tỳ bà sa luận 21, Đại Chính 27; Du già sư địa luận 5, Đại Chính 30; Hiền dương thánh giáo luận 18, Đại Chính 31; Thuận chính lý luận 18, Đại Chính 29; Thành Duy thức luận liễu nghĩa đăng 6, Đại Chính 43; Đại thừa nghĩa chương 31, Đại Chính 44.

đối tượng để cho pháp khác duyên vào, nên gọi là sở duyên duyên.

- Tăng thượng duyên: Ấy là duyên tăng thượng. Duyên tăng thượng có hai loại gồm câu sanh và sở duyên. Câu sanh tăng thượng là duyên tăng thượng cùng có mặt sanh khởi đồng thời. Sở duyên tăng thượng là duyên tăng thượng đặt vào nơi một pháp mà từ nơi pháp ấy, pháp khác lại sinh khởi.

- Vô gián duyên: Ấy là duyên hỗ trợ liên tục. Nghĩa là pháp nào làm điều kiện để sinh khởi tiếp tục tương ứng với nó, gọi là vô gián duyên.

- Đẳng vô gián duyên: Ấy là duyên hỗ trợ cho các pháp sinh diệt liên tục, pháp diệt trước và pháp sinh sau, hay niệm trước diệt, niệm sau sinh đồng thể và dụng với nhau. Theo Buddhaghosa, thì đẳng vô gián duyên và vô gián duyên chỉ khác nhau về từ ngữ mà không khác nhau về ý nghĩa.¹

- Câu sinh duyên: Ấy là duyên đồng thời sinh khởi. Ví như ngọn đèn và ánh sáng. Ngọn đèn vừa có mặt là ánh sáng tức thì có mặt với ngọn đèn. Ánh sáng và ngọn đèn cùng sinh khởi một lúc, không có trước sau. Sự sinh khởi như vậy, gọi là câu sinh duyên.

1. Visuddhi Magga – Buddhaghosa = Thanh Tịnh Đạo Luận - Phật Âm, Thích nữ Trí Hải dịch, tr 899, chùa Pháp Vân tại Pomana, USA, Ấn hành 1995.

- Tương hỗ duyên: Ấy là các duyên giúp nhau sinh khởi. Ví như cái kiềng đứng vững là nhờ ba chân của kiềng hỗ trợ nhau. Ba chân kiềng hỗ trợ cho cái kiềng đứng vững, gọi là tương hỗ duyên.
- Sở y duyên: Ấy là duyên mạnh làm đối tượng y chỉ cho cái khác nương tựa để sinh khởi.
- Y chỉ duyên: Ấy là duyên y chỉ. Nghĩa là duyên làm chỗ nương tựa, y chỉ và nâng đỡ cho cái khác sinh khởi. Ví như quả đất đối với thảo mộc và con người.
- Tiền sinh duyên: Ấy là duyên khởi lên trước làm điều kiện cho các pháp duyên vào để sinh khởi. Ví như nhân căn là tiền sinh duyên của sắc thân. Và các đại chủng là tiền sanh duyên của nhân căn,...
- Hậu sinh duyên: Ấy là duyên sinh khởi về sau, làm duyên cho tiền sanh duyên. Ví như cây cối trồng trước, sau đó bón phân. Nhờ bón phân mà cây cối trồng trước đó xanh tươi. Như vậy hậu sanh duyên làm duyên cho tiền sanh duyên.
- Tu tập duyên: Ấy là duyên lặp đi, lặp lại nhiều lần.
- Nghiệp duyên: Ấy là duyên hỗ trợ bằng sự can thiệp và tác động của tâm ý.
- Dị thực duyên: Ấy là duyên hỗ trợ sự an tịnh hay sự hỗ trợ tự nhiên cho cái khác sanh, không cần sự nỗ lực.

- Thực duyên: Ấy là duyên hỗ trợ thức ăn cho các pháp hữu sắc và vô sắc. Ví như bốn loại thực phẩm đều là thực duyên cho các pháp thuộc về sắc và vô sắc.

- Căn duyên: Ấy là duyên do các căn hỗ trợ mà sinh khởi. Ví như nhãn căn làm duyên cho nhãn thức sinh khởi,...và nhãn căn chỉ là điều kiện giới hạn cho nhãn thức sinh khởi, nên gọi là căn duyên.

- Đạo duyên: Ấy là duyên do các chi phần của đạo làm điều kiện để cho các pháp tương ứng sinh khởi, nên gọi là đạo duyên.

- Tịch lự duyên: Ấy là duyên do các chi phần của thiền làm điều kiện để thiền pháp sinh khởi- Các chi phần của thiền gồm: Tầm, tứ, hỷ, lạc, ưu, xả và nhất tâm. Các thiền chi này làm điều kiện để cho các thiền pháp sinh khởi, nên gọi là tịch lự duyên.

- Tương ứng duyên: Ấy là duyên hỗ trợ khiến cho pháp thuộc về một căn tương ứng với một trần nào đó sinh khởi. Ví như nhãn căn tương ứng với sắc trần, khiến nhãn thức hay cái thấy sinh khởi,...

- Bất tương ứng duyên: Ấy là duyên không tương ứng. Bất cứ pháp nào làm duyên khởi cho các pháp không đồng loại đều gọi là bất tương ứng duyên. Ví như các yếu tố sắc uẩn (vật chất) làm điều kiện cho các yếu tố thuộc tâm uẩn (tinh thần) sinh khởi hay hủy diệt, hoặc

các yếu tố tâm uẩn (tinh thần) làm điều kiện cho các yếu tố thuộc về sắc uẩn (vật chất) sinh khởi hay hủy diệt, đều gọi là bất tương ứng duyên.

- Hữu duyên: Ấy là duyên yểm trợ làm cho cái khác hiện hữu. Ví dụ đối với thân năm uẩn, thì các pháp thuộc về sắc uẩn, chúng làm duyên yểm trợ cho nhau và giúp nhau hiện hữu, gọi là hữu duyên; các uẩn thuộc về tâm hay vô sắc như thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chúng tương trợ cho nhau và giúp nhau hiện hữu, gọi là hữu duyên.

- Phi hữu duyên: Ấy là duyên phi hữu. Nghĩa là bất cứ pháp vô sắc nào trước đó chấm dứt làm điều kiện cho pháp vô sắc ở sau khởi lên, gọi là duyên phi hữu.

- Khú duyên: Ấy là duyên lý khú. Duyên yểm trợ bằng cách biến mất. Nghĩa là tâm quá khú biến mất để làm duyên cho tâm hiện tại có mặt, gọi là khú duyên.

- Bất khú duyên: Ấy là duyên không biến mất. Không biến mất để trợ duyên, nên gọi là bất khú duyên hay là duyên yểm trợ bằng cách không rời bỏ quá khứ.¹

1. Tham khảo Phật Quang Đại Từ Điển 1, tr 178c, Thanh Tịnh Đạo Luận, tr 896, Thích Nữ Trí Hải dịch, chùa Pháp vân Pomona, USA, 1995 .

Phương pháp quán chiếu Duyên khởi

Đối với pháp mười hai duyên khởi, Kinh và Luận dạy ta thực hành hai pháp quán. Một là lưu chuyển và hai, là hoàn diệt.

Quán chiếu lưu chuyển: Thực tập phương pháp quán chiếu này là để thấy rõ nguyên lý duyên khởi: “Cái này sinh, thì cái kia sinh”. Nghĩa là “vô minh sinh khởi thì hành sinh khởi,...”. Nên, ta quán chiếu để thấy rõ sự lưu chuyển trong mười hai chi duyên khởi liên hệ đối với đời sống của ta trong hiện tại; trong ba đời và vô thủy.

- Quán chiếu sự lưu chuyển và hiện khởi của mười hai nhân duyên trong từng niệm hiện tiền:

Khi đối cảnh, tâm ta không có giác tỉnh, vô minh vọng khởi, khiến ta không thấy rõ đối tượng sinh khởi từ nhân duyên và trong nhân duyên có nhân và có quả; Trong quả có nhân và trong nhân có quả.

Khi một niệm không tỉnh giác hay thiếu tỉnh giác, thì vô minh sinh khởi. Một niệm không tỉnh giác làm nhân, làm duyên cho vô minh sinh khởi. Vô minh đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho hành sinh khởi; hành đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho thức sinh khởi; thức đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho danh sắc sinh khởi; danh sắc đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho

lục nhập sinh khởi; lục nhập đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho xúc sinh khởi; xúc đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho thọ sinh khởi; thọ đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho ái sinh khởi; ái đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho thủ sinh khởi; thủ đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho hữu sinh khởi; hữu đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho sanh sinh khởi; sanh đã sinh khởi, thì nó lại làm nhân, làm duyên cho lão tử, ưu bi khổ não sinh khởi.

Quán chiếu để thấy rõ mười hai chi phần của nhân duyên, nương nhau sinh khởi liên tục, không gián đoạn bởi niệm trước và niệm sau như vậy, gọi là quán chiếu mười hai chi phần duyên khởi ngay trong từng niệm hiện tiền. Niệm trước làm nhân duyên cho niệm sau sinh khởi, niệm sau lại làm nhân duyên cho niệm sau nữa sinh khởi, cứ như vậy mà vọng niệm liên tục sinh khởi ở nơi dòng chảy tâm thức của ta.

Thực tập pháp quán này, ta chú ý đến chất liệu niệm và giác ở nơi tâm ta. Và duy trì niệm và giác ấy luôn luôn có mặt trong hiện tiền, để niệm được thăng tiến thành chánh niệm và giác được thăng tiến thành chánh giác. Niệm và giác có mặt hiện tiền, thì vô minh không duyên vào đầu để sinh khởi. Vô minh không sinh khởi, thì các chi phần của vô minh không dựa vào đâu để

sinh khởi, khiến cho các khổ uẩn trong sinh tử chấm dứt và Niết bàn có mặt.

Quán chiếu sự lưu chuyển và hiện khởi của mười hai nhân duyên liên hệ ba đời:

Nhìn sâu vào trong một niệm của ta, ta thấy có đầy đủ cả mười hai chi phần duyên khởi và có đủ cả ba thời gian quá khứ, hiện tại và vị lai. Nghĩa là trong vô minh có đầy đủ cả mười một chi phần kia, và do trong vô minh có cả mười một chi phần kia, nên chúng mới làm nhân, làm duyên cho vô minh sinh khởi và cùng sinh khởi với vô minh. Vì vậy, trong vô minh không có chủ thể, không có ngã thể mà vô minh sinh khởi là do nhân duyên cùng tác động. Và ngay trong một niệm duyên khởi của ta cũng bao gồm cả ba đời vị lai, hiện tại và quá khứ. Niệm chưa đủ duyên để khởi là vị lai; cùng đủ duyên để khởi là hiện tại; sau khi niệm đã khởi lại biến diệt là quá khứ. Nên, vị lai, hiện tại và quá khứ đều có mặt ngay trong một niệm hiện tiền. Một người thấy hiện tiền mà không thấy trong một niệm hiện tiền có cả vị lai và quá khứ, thì không phải là người thấy được pháp duyên khởi xuyên suốt.

Quán chiếu sự lưu chuyển và hiện khởi của mười nhân duyên từ vô thủy đến vô chung:

Vô minh là duyên khởi, nên nó không có khởi điểm

cho nó, nên gọi là vô thủ và nó cũng không có điểm cuối cùng cho nó, nên gọi là vô chung. Mười hai chi phần duyên khởi quan hệ với nhau được xem như là một vòng tròn mà không phải là một đường thẳng. Nên, tự thân của vô minh là vô thủ và vô chung. Nghĩa là cái này diệt thì cái kia sinh, sinh và diệt cùng có mặt trong nhau làm nhân, làm duyên hỗ trợ nhau sinh diệt tương tục vô thủ và vô chung.

Lục đạo chúng sanh do đâu mà có? Do nghiệp mà có. Nghiệp do đâu mà có? Nghiệp có là do hành duyên với vô minh mà sinh khởi. Vô minh do đâu mà có? Do duyên vào bất giác mà vọng niệm khởi động, các phiền não từ đó mà sinh khởi, nghiệp liên hệ đến phiền não mà chiêu cảm nên y báo và chánh báo trong lục đạo chúng sanh.

Theo các nhà Phật học Đại thừa phân tích, thì vô minh trong mười hai duyên khởi thuộc về vô minh chi mạng mà không phải là vô minh căn bản. Căn bản vô minh còn gọi là vô thủ vô minh. Vô thủ vô minh, chính là tâm bất giác, mê vọng. Chính tâm này liên hệ với nghiệp và nghiệp liên hệ với tâm bất giác, mê vọng này, mà khởi sinh sự sai thù vạn biệt của thế giới và chúng sanh. Thế giới và chúng sanh do nghiệp liên hệ với căn bản vô minh này, mà chiêu cảm nên thế giới sinh diệt của chúng sanh từ vô thủ cho đến vô chung.

Quán chiếu pháp duyên khởi lưu chuyển nầy thành tựu, khiến cho những hạt giống tà kiến về hữu thân, vô thân, chấp ngã, chấp pháp hoàn toàn nơi ta bị rơi rụng, đưa tâm trở lại với trạng thái bình lặng và giác tỉnh hoàn toàn.

Quán chiếu hoàn diệt: Thực tập pháp quán nầy là để thấy rõ nguyên lý duyên khởi: “Cái nầy diệt thì cái kia diệt”. Nghĩa là “vô minh diệt, thì hành diệt”. Sự hủy diệt các chi phần ở trong mười hai duyên khởi liên hệ đến đời sống của ta có hai cách. Một là diệt tận vô minh chi mạt, khiến cho các chi phần trong mười hai duyên khởi đều bị diệt tận; hai là diệt tận vô minh căn bản, khiến cho vô minh chi mạt và những gì liên hệ đến vô minh đều bị diệt tận.

Phương pháp quán chiếu và diệt tận chi mạt vô minh:

Chi mạt vô minh không tự có, nó có là từ nơi tâm mê hoặc. Ái thủ hữu là chất liệu nuôi dưỡng vô minh và kế thừa vô minh. Vì vậy, muốn diệt tận chi mạt vô minh, thì phải diệt tận ái thủ hữu. Ái thủ hữu không tự có, chúng do duyên vào xúc và thọ mà sinh khởi. Xúc và thọ không tự có, chúng do sáu căn và sáu trần duyên vào nhau mà sinh khởi. Sáu căn duyên vào danh và sắc mà sinh khởi. Danh và sắc, duyên vào thức mà sinh khởi. Thức duyên vào vô minh và hành mà sinh khởi.

Nên, muốn diệt tận chi mạng vô minh, thì ta phải diệt tận ái thủ và hữu. Muốn diệt tận ái thủ và hữu, ta phải biết phòng hộ sáu căn qua giới, nghĩa là phòng hộ và đình chỉ ái nhiễm ngay ở nơi các căn tiếp xúc với các trần. Và ta phải có niệm hay giác ngay khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, như vậy là ta phòng hộ sáu căn khi tiếp xúc với sáu trần qua định. Và khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, ta có giác và chiếu để thấy rõ sáu căn hay sáu trần và sáu thức đều do duyên khởi, nên chúng là vô thường, không có ngã tính, không phải là ta, không phải là của ta, khiến cho mọi hạt giống chấp ngã và chấp pháp liên hệ chi mạng vô minh nơi tâm ta đều bị yếu dần và chúng bị phòng hộ và đình chỉ bởi giới, bị nhiếp phục bởi định, bị chuyển hóa và quét sạch bởi tuệ.

Vì vậy, muốn hủy diệt vô minh, trước hết ta phải hủy diệt ái thủ và hữu. Muốn hủy diệt ái thủ và hữu, ta phải biết phòng hộ, nhiếp phục và hủy diệt chúng qua giới định và tuệ. Tùy theo mức độ phòng hộ, nhiếp phục và hủy diệt đối với ái thủ hữu qua giới định tuệ mà các chi phần của đạo lộ giải thoát như chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, xuất hiện trên tâm.

Như vậy, muốn đoạn trừ chi mạng vô minh, ta phải nhiếp phục ái thủ hữu qua sự phòng hộ sáu căn, khi

sáu căn tiếp xúc với các đối tượng tương ứng. Ái thủ hữu bị giới định tuệ nhiếp phục ngay ở nơi sát na của tâm hiện tiền, thì chi mật vô minh cũng sẽ bị giới định tuệ nhiếp phục và hủy diệt trong những sát na tâm tiếp theo.

Phương pháp quán chiếu và diệt tận căn bản vô minh:

Căn bản vô minh là do duyên vào tâm bất giác mà vọng khởi. Bất giác nghĩa là không tỉnh giác. Vô minh là không hiểu rõ chân lý, theo các kinh điển thuộc văn hệ A hàm¹, giải thích rằng, vô minh là trạng thái của tâm mù quáng không thấy rõ pháp Tứ thánh đế. Luận Thành duy thức phân chia vô minh có hai loại gồm: Vô minh chủng tử và vô minh hiện hành. Vô minh chủng tử là vô minh ngủ ngầm ở trong tàng thức, nên nó cũng còn gọi là tùy miên vô minh. Hiện hành vô minh là vô minh trỗi buộc chúng sanh ở trong sanh tử hay thế giới mê lầm, vì vậy nó cũng còn gọi là triền vô minh.² Căn bản vô minh, ở Kinh Thắng man gọi vô thủ vô minh trụ địa. Loại vô minh này là gốc rễ phát sinh hết thảy phiền não, chỉ có tuệ giác của Phật mới đoạn trừ hết sạch loại vô minh này.³ Luận Đại thừa khởi tín cho rằng, căn bản vô minh cũng còn gọi căn bản bất giác, ấy là niệm

1. Đại bản kinh - Trường A Hàm 1, Đại Chính 1

2. Thành duy thức luận 8,9, Đại Chính 31

3. Thắng man kinh bảo khố, Đại Chính 12

bất giác khởi lên đầu tiên nơi bản tâm. Niệm khởi lên đầu tiên ấy nơi bản tâm, không thấu triệt được chân lý, niệm ấy gọi là căn bản vô minh.¹

Như vậy, căn bản vô minh là gì? Bản tâm vốn thanh tịnh, niệm phân biệt nhân ngã khởi lên đầu tiên nơi bản tâm, niệm ấy là căn bản vô minh. Vì sao? Vì nó không còn có khả năng thấu triệt vạn pháp vốn *như như*, nên khởi lên nhân ngã sai thù, khiến bao nhiêu vô minh phiền não duyên vào chúng mà khởi sinh vô cùng, vô tận.

Nên, muốn đoạn trừ căn bản vô minh, thì phải quán chiếu thường trực đối với Không, Vô tướng, Vô tác và Vô nguyện ngay ở nơi thể tính của tâm giác ngộ.

Quán chiếu thể tính của tâm giác ngộ, vốn rỗng lặng, vốn là *như*, vốn không có tự tính, vốn không có nhân ngã, vốn không có pháp, vốn không có phi pháp. Pháp hay phi pháp đều là những ý niệm thuộc về vô minh. Thực tập quán chiếu như vậy, nên gọi là không quán. Do thành tựu pháp quán này mà căn bản vô minh bị diệt tận.

Thể tính của tâm giác ngộ vốn là rỗng lặng, vốn là *như*, không có tự tính, nên không có bất cứ tướng gì có thể khái niệm hay thủ đắc ở nơi thể tính giác ngộ ấy.

1. Đại thừa khởi tín luận, Đại Chính 32.

Thường thực tập quán chiếu để thấy rõ thể tính giác ngộ vốn thanh tịnh vô tướng như vậy, nên gọi là vô tướng quán. Do thành tựu pháp quán này mà căn bản vô minh bị diệt tận.

Thể tính của tâm giác ngộ vốn rỗng lặng, vốn là *như*, vốn không có tự tính, nên thể tính ấy vốn không khởi niệm, vốn không diệt niệm, không do duyên vào bất cứ tác ý nào mà hình thành, nên gọi là vô tác quán. Do thành tựu pháp quán này mà căn bản vô minh bị diệt tận.

Thể tính giác ngộ vốn rỗng lặng, vốn là *như*, vốn không có tự tính, nên ở trong thể tính ấy, vốn không có bất cứ ước muốn nào khởi và diệt, nên gọi là vô nguyện. Thường quán chiếu để thấy rõ tự tính giác ngộ thường thanh tịnh như vậy, nên gọi là vô nguyện quán. Do thành tựu pháp quán này mà căn bản vô minh bị diệt tận.

Và diệt tận căn bản vô minh, thì chỉ có Phật mới diệt tận hoàn toàn. Tại sao? Bởi vì Phật là thường giác, là chánh biến giác, nên không có lúc nào là Ngài không giác. Và vì giác ngộ triệt để và cùng khắp, nên hết thảy vô minh đều vĩnh viễn đoạn tận. Kinh nói có bốn hạng người giác ngộ về nguyên lý duyên khởi như sau: “Bậc hạ trí quán chiếu mà không thấy được Phật tính, và do không thấy Phật tính, nên chỉ thành tựu đạo quả Thanh văn mà thôi.

Bậc trung trí quán chiếu mà không thấy được Phật tính, nên chỉ thành tựu quả Duyên giác mà thôi.

Bậc thượng trí quán chiếu Phật tính, có thấy, có hiểu, nhưng không thấu triệt, nên chỉ an trú vào địa vị Thập trú Bồ tát mà thôi.

Bậc thượng thượng trí, quán chiếu Phật tính, do thấy rõ và quán triệt, nên chứng đắc đạo quả Vô thượng bồ đề¹.

Vì vậy, thực tập phương pháp tỉnh giác, ta có thể giảm trừ và đoạn tận hết thấy vô minh, chấm dứt toàn bộ hai loại phân đoạn và biến dịch sinh tử, đạt đến đời sống giải thoát hoàn toàn. Nên, vô minh mà diệt tận, thì không còn có bất cứ loại phiền não nào mà có thể tập khởi. Và vô minh đã bị diệt tận, thì không còn có bất cứ một loại khổ đau nào có lý do để hiện hữu. Mọi khổ đau đều bị diệt tận hoàn toàn theo sự diệt tận của vô minh. Nên, Phật là bậc Chánh biến giác hay Vô thượng giác.

Hiệu quả của Nhân duyên quán

Hiệu quả của nhân duyên quán là phá trừ chấp ngã, chấp pháp, đoạn tận chi mạng vô minh và căn bản vô minh, để thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ hoàn

1. Đại Bát Niết Bàn Kinh 27, tr 524b, Đại Chính 12.

toàn. Vì vậy, kinh dạy “Ai thấy được lý duyên khởi, người ấy thấy được pháp; ai thấy được pháp, người ấy thấy được lý duyên khởi = Yo paticcasamuppādam passati so dhammam passati – yo dhammam passati so paticcasamuppādam passati”¹

Và điều này kinh Đại bát niết bàn lại nói cụ thể hơn rằng: “Người nào thấy được lý Mười hai duyên khởi, chính người ấy đã thấy được pháp; Người nào thấy được pháp, chính người ấy thấy được Phật. Phật chính là Phật tính. Vì sao? Vì tất cả chư Phật đều lấy pháp duyên khởi làm tính”²

Thấy được pháp duyên khởi là thấy thực tại sinh diệt, thực tại vừa sinh diệt, vừa không sinh diệt và thực tại siêu việt sinh diệt ngay ở nơi các pháp duyên khởi sinh diệt. Thực tại sinh diệt là thực tại thế gian bao gồm Khổ và Tập; thực tại vừa sinh diệt, vừa không sinh diệt, đó là ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo đế. Ở trong Đạo đế, các thành phần trợ đạo thuộc về hữu lậu, hữu vi, nên có sinh diệt, còn Bát chánh đạo là Đạo, là Thánh đạo vô lậu, vô vi, nên không còn sinh diệt. Còn Diệt đế là hoàn toàn là vô lậu, vô vi, nên là thực tại siêu việt sinh diệt. Đối với các pháp duyên khởi, Diệt đế được hiểu là Tánh - không

1. Mahāhatthipadopama Suttaṃ, No 28, P 235, Majjhima Nikāya I, Pāli Text Society 1958.

2. Đại bát niết bàn kinh 27, tr 524a , Đại Chính 12.

và đối với pháp giải thoát, thì Diệt đế được xem như là Niết bàn. Tánh - không hay Niết bàn đều là thực tại siêu việt sinh tử, siêu việt ngôn thuyết, siêu việt mọi ý niệm. Pháp ấy chỉ có thực hành mới thấy, mới chứng nghiệm, như đức Phật đã dạy: “Pháp do ta chứng ngộ thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ có người trí mới thấu hiểu...”¹

Kết luận

Giáo lý Duyên khởi phủ nhận triệt đế đối với các học thuyết thiết lập trên nền tảng ngã tính và nó cũng phủ nhận triệt đế đối với mọi lý thuyết cho rằng các pháp là thường tại hay biến mất hoàn toàn.

Và hiệu quả của nhân duyên quán là phá trừ ngu si tà kiến đối với ngã và pháp một cách triệt để, làm dẫn sinh chánh kiến và chánh giải thoát.

1. Kinh Thánh Cầu, Trung bộ 1, tr 167b, ĐHVH, 1973.

GIỚI ĐỊNH TUỆ

Tổng luận

Từ nơi bản thể tịch tịnh của Niết bàn mà đức Phật thiết định giới học, nên giới học ấy là nghiệp dụng của bản thể. Vì vậy, muốn thể chứng Niết bàn phải đi bằng con đường của giới.

Và giới là căn bản của định. Định thiết lập trên nền tảng của giới, định ấy gọi là Chánh định. Vì sao? Vì định ấy có gốc rễ từ giới, nên nó thích ứng với Niết bàn.

Tuệ sinh khởi từ giới và định, tuệ ấy là tuệ giải thoát và thanh tịnh, nên tuệ ấy gọi là Chánh tuệ. Vì sao? Vì tuệ ấy, có gốc rễ từ giới và định, nên tuệ ấy thích ứng với Niết bàn.

Nên, giới định tuệ là ba pháp học dẫn đến đời sống giải thoát sinh tử, chứng nhập Niết bàn.

Do đó, giới định tuệ còn gọi là Tam học hay Tam vô lậu học. Nghĩa là tu học theo ba pháp giới định tuệ do đức Phật dạy, thì đi thẳng tới Niết bàn, không còn bị rơi lọt ở trong sanh tử luân hồi.

Nội dung

Giới

Giới khởi sinh từ nơi tư tâm sở hay từ nơi ước muốn và thệ nguyện của một người tha thiết khát cầu giới pháp để sống đời thanh tịnh. Giới ấy là từ nơi hữu tác giới thể mà thành tựu vô tác giới thể.

Giới, tiếng Phạn là Śīla. Hán phiên âm là Thi la và dịch là giới. Śīla hay giới, các nhà Phật học giải thích có nhiều nghĩa như sau:

Tránh xa: Giới có nghĩa là trung đạo, vì tránh xa hai cực đoan ép xác khổ hạnh và buông lung trong các dục.

Từ bỏ: Giới có nghĩa là từ bỏ đối với các ác nghiệp đạo như sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, vọng ngữ,...

Thân cận: Giới có nghĩa là gần gũi với Định và Tuệ và đặt nền tảng để đi tới Niết bàn.

Ngăn ngừa: Giới có nghĩa là ngăn ngừa các ác pháp thuộc về thân, ngữ và ý.

Phòng hộ: Giới có nghĩa là phòng hộ các quan năng nhận thức, gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, khiến sáu trần như sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, không tự do xâm nhập vào tâm thức qua sáu giác quan này.

Giải thoát: Giới có nghĩa là giải thoát đối với các phiền não và các nghiệp đạo.

Thận trọng: Giới có nghĩa là thận trọng đối với các oai nghi, như đi, đứng, nằm, ngồi và các tế hạnh nhỏ nhặt khác.

Chế ngự: Giới có nghĩa là chế ngự đối với các ác pháp qua giới bốn; chế ngự các lậu hoặc và vọng niệm qua chánh niệm; chế ngự vô minh qua chánh kiến; chế ngự mọi thèm khát dục vọng qua kham nhẫn và chế ngự mọi sự biếng nhác qua chánh tinh tấn, vì vậy mà giới có nghĩa là chế ngự.

Nâng lên: Giới có nghĩa là nâng hành giả từ giới lên định và tuệ; từ phàm phu lên thánh giả; từ sinh tử lên Niết bàn,...

Tươi mát: Giới có nghĩa là tươi mát, vì nó làm cho những oi bức phiền não trong tâm lắng xuống, sự an lạc sinh khởi.

Diệu hành: Giới có nghĩa là diệu hành, vì nó có khả năng đưa người hành trì đi đến chỗ cao quý, an toàn,...

Giới có rất nhiều nghĩa, nhưng nghĩa căn bản là thiện, đạo đức, có khả năng phòng hộ hết thảy mọi ác pháp xảy ra đối với thân tâm của một người đã phát nguyện thọ trì.

Định

Định là đứng vững chãi trên nền tảng của giới, nên định ấy có khả năng nhiếp phục được các phiền não nơi tâm và dẫn sinh tuệ giải thoát.

Định, tiếng Phạn là samādhi. Hán phiên âm là Tam ma địa, Tam muội và dịch Chánh định. Nghĩa là tâm an trú vào một đối tượng chánh đáng duy nhất. Nhờ vậy mà thân tâm được quân bình và an tịnh. Định có các tên khác nhau như sau:

Đẳng dẫn: Đẳng là tâm ở vào trạng thái quân bình, không bị trạo cử và hôn trầm chi phối; Dẫn là dẫn sinh công đức thù thắng do định tâm đem lại.

Đẳng trì: Định có nghĩa là duy trì được sự quân bình của thân và tâm vào một đối tượng.

Đẳng chí: Định có nghĩa là đưa thân tâm đồng đến chỗ thù diệu.

Tĩnh lự: Tĩnh lự hay thiền là dịch từ chữ dhyāna của Phạn ngữ. Nó có nghĩa là tĩnh tâm, dứt hết thủy vọng tưởng, phân biệt.

Tịnh chỉ: Dừng lại các phiền não, khiến tâm ở vào trạng thái an tịnh.

Định được thiết lập trên nền tảng của tín căn và giới uẩn, chúng sẽ dẫn đến định căn và định lực. Định căn và định lực sung mãn, các phiền não hoàn toàn bị nhiếp phục, vô lậu thánh đạo phát sinh, tâm sẽ an trú vững chãi ở trong chánh định. Chánh định làm nền tảng để vô lậu chánh kiến sinh khởi. Chánh kiến hay tuệ đứng vững chãi trên nền tảng của định vậy.

Tuệ

Tuệ được thiết lập trên nền tảng của giới và định, tuệ ấy có khả năng soi chiếu để thấy rõ không những chỉ ở nơi hình tướng mà xuyên suốt và thấu triệt ngay ở nơi bản thể của mọi đối tượng.

Tuệ, tiếng Phạn là Prajñā và Pāli là paññā. Tuệ ở đây là khả năng quán chiếu để thấy rõ khổ, không, vô thường, vô ngã ở nơi các pháp duyên khởi. Và do quán chiếu Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã nơi các pháp duyên khởi mà tuệ phát sinh.

Cái biết của tuệ khác với cái biết của thức và tưởng. Cái

biết của thức và tưởng có thể sai lầm, có thể lầm tưởng sợi dây là con rắn, lầm tưởng năm uẩn là ngã, nhưng đối với cái biết của tuệ, thì không có bất cứ sự lầm lẫn nào như thế xảy ra. Cái biết của tuệ là cái biết đúng tự thân của thực tại.

Tuệ là cái biết đúng như thật, bằng trực giác đối với mọi sự hiện hữu, xuyên suốt từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất đến hiện tượng; từ nhân đến quả và từ quả đến nhân. Đối với không gian, tuệ biết và thấy rõ vạn hữu là vô ngã; đối với thời gian tuệ biết và thấy rõ vạn hữu là vô thường; đối với các pháp duyên khởi tuệ biết và thấy rõ tự tính của vạn hữu vốn không; đối với các thọ do sáu căn duyên với sáu trần qua xúc đem lại, tuệ biết và thấy rõ chúng đều bị biến hoại và dẫn sinh khổ đau; đối với những nhận thức, do sáu căn tiếp xúc với sáu trần mà sinh khởi, tuệ biết và thấy rõ chúng đều do tâm phân biệt, so đo, tính toán chấp ngã mà biểu hiện, nên chúng vô thường, hư huyễn, phi thực.

Cái biết của tuệ không những vậy, mà còn biết và thấy rõ sự thật về khổ, về nguyên nhân của khổ, về sự diệt tận của khổ và con đường dẫn đến sự diệt tận hết thảy các khổ. Tuệ không những vậy mà còn biết rõ và thấy rõ, tự tâm vốn có bồ đề và tâm của hết thảy chúng sanh cũng đều có bồ đề, nên nỗ lực tu tập khiến cho mọi vô minh, vọng tưởng đều được dứt sạch và tâm bồ đề sáng ra.

Không những vậy, tuệ còn có khả năng chặt đứt và chuyển hóa hết thấy vô minh và phiền não, để chế tác ra chất liệu từ bi, nuôi dưỡng và phát triển chất liệu ấy nơi tâm, khiến cho thiện tâm sung mãn để có khả năng thực hành hết thấy điều thiện và làm lợi ích cho hết thấy muôn loài.

Nói tóm lại, giới là để chế ngự điều ác sinh khởi nơi thân và tâm, định là nhiếp phục các phiền não khởi sinh nơi tâm và tuệ là thấy rõ mọi tập khởi của vô minh phiền não nơi tâm và có năng lực hủy diệt hoàn toàn đối với những loại phiền não và vô minh tập khởi ấy.

Phân loại

Giới định tuệ có nhiều loại như sau:

Giới:

Theo sự phân tích của các nhà Luật học và Luận học, thì giới có nhiều loại, nhưng ở trong phạm vi bài này, tôi chỉ tóm tắt và xếp giới thành hai hoặc ba loại, gồm giới thuộc về hữu học, hữu lậu và giới thuộc về vô học, vô lậu.

Giới hai loại:

- *Giới thuộc về hữu học, hữu lậu*

Giới thuộc về hữu học, hữu lậu là giới thọ trì liên hệ đến các Thánh quả giải thoát Thanh văn, còn ở trong giai đoạn hữu học, hữu lậu. Hữu học giới là giới thuộc về Cận sự, Cận trú, Sa di, Sa di ni, Thúc xoa ma na,.... Các học giới này chưa thể gọi là giới cụ túc, vì chưa chứa đủ tính chất đời sống của một vị Thánh giả A la hán. Các Thánh quả do hữu học giới đem lại là Thánh quả Tu đà hoàn, Tư đà hàm và A na hàm. Tất cả Thánh quả này, các Kinh và Luận đều gọi là Thánh quả hữu học, vì chưa phải là Thánh quả giải thoát hoàn toàn các lậu hoặc, nên cần phải học tập giới để hoàn tất các địa vị hữu học và đạt tới địa vị vô lậu học giới của một bậc Thánh giả A la hán đã hoàn toàn thông triệt đối với các pháp hữu học. Đối với các pháp cần phải học này, bậc Thánh giả A la hán đã hoàn toàn thanh tịnh và viên mãn, không còn có gì nữa để học, nên gọi là vô học.

- Giới thuộc về vô học, vô lậu

Giới thuộc về vô học, vô lậu là giới thọ trì liên hệ đến Thánh quả giải thoát vô lậu. Địa vị vô học là địa vị A la hán. Địa vị này là địa vị đã hoàn tất các học giới thuộc về hữu học và đã thể nhập hoàn toàn với vô lậu học giới.

Giới Tỷ kheo được gọi là giới cụ túc, vì nó có đầy đủ cơ sở để bước lên đời sống của một bậc Thánh giả A la

hán, tức là địa vị không còn có gì nữa để học, cái học đã hoàn tất, nên địa vị A la hán gọi là địa vị vô học. Theo luận Câu xá, luật nghi Tỷ kheo được gọi là cụ túc, vì chúng bao gồm đủ cả bảy chi, trong đó thân có ba và ngũ có bốn.¹

Cụ túc giới là giới tiến tới đời sống cao thượng của một bậc Thánh giả A la hán, có đầy đủ bốn sự thanh tịnh như sau:

Thanh tịnh về biệt giải thoát luật nghi: Ấy là sự thanh tịnh do có sự phòng hộ của các học giới thuộc về giới bốn của Tỷ kheo hay Tỷ kheo ni.

Thanh tịnh về căn luật nghi: Sự thanh tịnh do sự phòng hộ của giới đối với các quan năng khi tiếp xúc với các đối tượng đem lại.

Thanh tịnh về mạng: Sự thanh tịnh do nuôi dưỡng sinh mạng bằng chánh mạng đem lại.

Niệm thanh tịnh: Sự thanh tịnh các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi,... do ở trong chánh niệm và tỉnh giác đem lại.

Bốn sự thanh tịnh nầy theo Thanh tịnh đạo luận gồm có:

Giới thuộc chế ngự của giới bốn. - Giới phòng hộ các

1. Câu xá luận 15, tr 78a, Đại Chính 29.

căn môn. - Giới thanh tịnh mạng sống. - Giới liên hệ đến bốn vật dụng.¹

Bốn loại này gọi là thanh tịnh giới, vì giới này thành tựu thiện pháp vô lậu và thích ứng với Niết bàn.

Giới ba loại:

Biệt giải thoát luật nghi: Biệt giải thoát luật nghi là tên gọi khác của giới. Luật nghi hay giới này thuộc về Dục giới, do trực tiếp lãnh thọ mà thành tựu. Như các giới Tỷ kheo, Tỷ kheo ni, Sa di, Sa di ni, Thức xoa ma na, Cận sự, Cận trú.²

Tịnh lự sanh luật nghi: Luật nghi hay giới này thuộc về Sắc giới. Nó cũng còn gọi là Định cộng giới. Giới thể phát sinh từ thiền định.

Vô lậu luật nghi: Luật nghi này thuộc về Vô sắc giới. Nó cũng còn gọi là Đạo cộng giới. Giới thể phát sanh, do đoạn trừ hết lậu hoặc, thấy rõ Tứ thánh đế.

Lại căn cứ theo các Kinh, Luận Đại Thừa, thì giới tổng quát có ba loại như sau:

- *Nhiếp luật nghi giới (Samvaraśīla):*

1. Thanh tịnh đạo luận, Thích nữ Trí Hải dịch, chùa Pháp vân, Pomona, USA, 1992.

2. Câu xá luận tr 27, Đại Chính 29.

Giới bao gồm các luật nghi, như Cận sự giới, Cận trú giới, Sa di giới, Sa di ni giới, Thức xoa ma na giới, Cụ túc giới. Giới này có công năng phòng hộ và dứt trừ hết thảy mọi điều ác. Giới này cũng còn gọi là Tự tánh giới và cũng bao gồm cả Biệt giải thoát giới, Định cộng giới và Đạo cộng giới. Pháp thân thanh tịnh của chư Phật từ nơi giới pháp này mà hiển lộ.

Nhiếp thiện pháp giới (Kusāladharma - saṃgrāhaka - śīla):

Giới pháp bao gồm thực hành hết thảy điều thiện. Do nỗ lực không làm hết thảy điều ác và tinh cần thực hành hết thảy điều thiện, nên thực hành giới pháp này giúp cho hành giả thành tựu báo thân trang nghiêm của chư Phật.

Nhiên ích chúng sanh giới (Sattvārthakriyāśīla):

Giới này cũng gọi là Nhiếp chúng sanh giới, Tác chúng sanh ích giới, Nhiên ích hữu tình giới, nghĩa là giới pháp này bao gồm hạnh nguyện nhiếp thọ, đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sanh. Thực hành giới pháp này giúp cho hành giả thành tựu thiên bách ức hóa thân của chư Phật.¹

1. Tham khảo Đại thừa bản sanh tâm địa quán kinh 3, Đại Chính 3; Giải thâm mật kinh 4, Đại Chính 16; Du già sư địa luận 41, Đại Chính 30; Nhiếp đại thừa luận thích 11, Đại Chính 31.

Các Kinh Luận Đại Thừa phân chia giới ba loại như vậy, là bao gồm hết thấy giới pháp thuộc về Thanh văn thừa và Bồ tát thừa vậy.

Định:

Định được các Kinh, Luận phân chia có nhiều loại, nhưng trong phạm vi bài này, tôi chỉ đề cập đến hai loại là Định liên hệ đến thế gian và Định liên hệ đến Thánh đạo.

1- Định liên hệ đến thế gian: Định này gồm có hai là Tứ thiền và Tứ không định.

- *Tứ thiền:* Do thực tập năm thiền chi mà thành tựu. Năm thiền chi gồm: Tầm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.

Sơ thiền, ly sanh hỷ lạc: Thực tập thiền định do tâm nhàm chán các dục, nên muốn buông bỏ các ác pháp, bất thiện thuộc dục giới, khiến cho hỷ lạc phát sinh. Đây là trạng thái tâm có hỷ lạc ở trong thiền định, có tầm và tứ do tâm ly dục mà sanh. Nên, loại thiền định gọi là ly sanh hỷ lạc.

Nhị thiền, định sanh hỷ lạc: Thiền định tới được với nhất tâm, hỷ lạc và tầm tứ ở trạng thái của sơ thiền biến mất, tin căn thành tựu. Bấy giờ một trạng thái hỷ lạc khác tinh tế, do định mà sinh khởi. Nên, loại thiền định này gọi là định sanh hỷ lạc.

Tam thiền, ly hỷ diệu lạc: Trạng thái của tâm thuần nhất, hỷ và lạc ở nơi tâm trong trạng thái thiền định thứ hai biến mất, tâm an trú vào “hành xả”, tức là tâm an trú vào trạng thái buông bỏ tâm hành. Bấy giờ nơi tâm lại sinh khởi niềm vui vi tế, sâu xa và mầu nhiệm. Nên, loại thiền định này gọi là ly hỷ diệu lạc.

Tứ thiền, xả niệm thanh tịnh: Đây là trạng thái của tâm thuần nhất ở trong thiền định, buông bỏ diệu lạc từ tam thiền, tâm an trú hoàn toàn ở nơi xả thọ, không bị chi phối bởi bất cứ hỷ và lạc nào từ tam thiền nữa và an trú ở nơi niệm thanh tịnh. Nên, loại thiền định này gọi là xả niệm thanh tịnh.

Bản thể của bốn loại thiền định này là chú tâm chuyên nhất vào bản tính của một đối tượng, gọi là “tâm nhất cảnh tính”.

Bốn loại thiền định này cũng còn gọi là định căn bản, vì từ nó mà công đức của các loại thiền định khác phát sinh như Tứ vô lượng tâm, Bát giải thoát, Bát thắng xứ, Thập biến xứ,...

Bốn loại thiền định này, chúng sanh ở các cõi trời thuộc sắc giới thường thực hành và thành tựu. Vì vậy, cõi trời Sắc giới là sanh xứ cho những vị tu tập bốn loại thiền định này, sau khi thân hoại mạng chung.¹

1. Tập A hàm kinh 17, Đại Chính 2; Trường A hàm 8, Đại Chính

Tứ không định: Tứ không định cũng còn gọi là Tứ không xứ định hay Tứ vô sắc định. Tiếng Phạn là *Catasra ārāpya samāpattayah*. Ấy là bốn thứ thiền định vượt khỏi mọi đối ngại của sắc thể. Bốn loại thiền định ấy gồm:

- Không vô biên xứ định: Đây là loại thiền định, vượt lên trên các loại thiền định thuộc sắc giới. Tâm và cảnh hay tâm và vật không còn đối ngại với nhau. Không gian vô hạn là đối tượng tư duy của loại thiền định này. Nên, loại thiền định này gọi không vô biên xứ định.

- Thức vô biên xứ định: Đây là loại thiền định vượt lên trên không vô biên xứ định. Tâm thức rộng lớn vô biên là đối tượng tư duy của loại thiền định này. Ở trong loại thiền định này, chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức là vô biên không có đối ngại nhau. Nên, loại thiền định này gọi là thức vô biên xứ.

- Vô sở hữu xứ định: Đây là loại thiền định không còn lệ thuộc không và thức; không còn lệ thuộc giữa chủ thể nhận thức và đối tượng được nhận thức. Tướng sở hữu là đối tượng tư duy và tịnh chỉ của loại thiền định này, khiến tâm an trú được vào tướng vô sở hữu nơi vạn hữu. Nên, loại thiền định này, gọi là vô sở hữu xứ định.

1; Quá khứ hiện tại nhân quả kinh 3, Đại Chính 3; Phật bản hạnh tập kinh 22, Đại Chính 3; Tập dị môn túc luận 6, Đại Chính 26; Đại tỷ bà sa luận 80 -86, Đại Chính 27.

- Phi tướng, phi phi tướng xứ định: Đây là loại thiền định vượt lên trên vô sở hữu xứ định, không còn ý tướng, mọi ý niệm hoàn toàn vắng lặng, nhưng tướng của tướng vẫn còn. Không phải tướng, không phải là không phải tướng là đối tượng tư duy của loại thiền định này. Nên, loại thiền định này, gọi là *phi tướng, phi phi tướng xứ định*.

Tuy, tu tập đạt được thiền định *phi tướng phi phi tướng xứ* này, là thứ thiền định cao nhất ở trong tam hữu là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu, nhưng nó vẫn còn nằm ở trong hữu lậu sinh tử. Nghĩa là các chủng tử tướng ái hữu lậu nơi tâm chưa hoàn toàn bị nhiếp phục và đoạn diệt, nên đủ duyên thì nó vẫn sinh khởi như thường. Nên, Tứ thiền và Tứ không định là những loại thiền định thuộc về thế gian, ấy là những loại thiền định vẫn còn nằm ở trong sinh tử luân hồi.¹

2- *Định liên hệ đến Bát Thánh đạo*: Đây là những loại thiền định ở trong ba mươi phẩm trợ đạo của Đạo đế.

Định căn: Căn bản của thiền định là do niệm căn và niệm lực đem lại. Niệm căn và niệm lực thành tựu là do thực tập niệm xứ. Và căn bản của thiền định là Tứ thiền. Do thực tập Tứ thiền mà thành tựu định căn. Từ niệm và định căn này mà có sức mạnh của thiền

1. Đại nhân kinh – Trung A hàm 24, Đại Chính 1; Tọa thiền tam muội kinh, hạ, Đại Chính 15 ; Câu xá luận 28, Đại Chính 29.

định, có khả năng nhiếp phục hết thảy các loại phiền não thuộc về tư duy hay nhận thức, và an trú vững chắc ở trong định và dẫn sinh chánh định của Thánh đạo, sống hoàn toàn với tâm và tuệ giải thoát.

Tứ như ý túc: Tứ như ý túc là bốn pháp thực tập thiền định có khả năng sinh khởi thần lực, nên cũng còn gọi là Tứ thần túc.

Bốn pháp thực hành thiền định gồm:

- *Dục tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc*:

Tiếng Phạn là Chanda-samādhī-prahāṇa-saṃskāra-saman - nāgata-ṛddhi-pāda. Chanda là ý muốn, Hán dịch là dục; samādhī, Hán phiên âm là tam ma địa và dịch là định; prahāṇa, Hán dịch là đoạn hay thắng; saṃskāra, Hán dịch là hành; samannāgata, Hán dịch là thành tựu và ṛddhi-pāda, Hán dịch là thần túc. Thần là thần lực tự tại, diệu lực không thể trắc lường; túc là tu tập các loại dục định, tâm định, cần định và quán định một cách đầy đủ, không gián đoạn cho đến khi sinh khởi Thánh đạo tám chi, thành tựu địa vị thù thắng, nên gọi là thần túc.

Như vậy, Chanda-samādhī-prahāṇa-saṃskāra-saman - nāgata-ṛddhi-pāda, là đoạn trừ hành nghiệp, thành tựu thần túc là do ước muốn thiền định. Saṃskāra là hành. Hành này là hành nghiệp liên hệ đến vô minh

trong mười hai duyên khởi hay liên hệ đến căn bản vô minh. Prahāṇa là đoạn trừ hay chấm dứt. Prahāṇa-saṃskāra, có nghĩa là đoạn trừ hay chấm dứt các nghiệp hành liên hệ đến phiền não hay vô minh. Do ước muốn tu tập thiền định mà các hành nghiệp bất thiện đều được đoạn trừ và thành tựu thần túc. Nên, loại thiền định này, gọi là Dục định. Thiền định sinh khởi và thành tựu là do ước muốn nhiếp phục và đoạn trừ các chủng tử thuộc tâm hành bất thiện.

- *Tâm tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc:*

Tiếng Phạn là Citta-samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannā - gata-ṛddhi-pāda. Citta là tâm ý. Nghĩa là do định tâm, đoạn trừ được các chủng tử tâm hành bất thiện, mà thành tựu thần túc. Loại thiền định này gọi là Ý định. Thiền định sinh khởi do tâm ý đã đoạn trừ các tâm hành bất thiện như tham sân si và thành tựu các thiện pháp vô tham, vô sân, vô si, do sức mạnh của tâm tăng thượng đối với thiện pháp này, nên gọi là tâm định.

- *Cần tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc:*

Tiếng Phạn là Vīrya- samādhi- prahāṇa- saṃskāra-saman- nāgata-ṛddhi-pāda. Vīrya là cần chuyên hay tinh tấn. Do thiền định tinh cần, đoạn trừ khiến các chủng tử tâm hành bất thiện đã sanh, thì diệt, khiến

chúng tử các pháp bất thiện chưa sanh, thì chúng vĩnh viễn không sanh; và nỗ lực đối với các thiện pháp, khiến cho các thiện pháp chưa sanh thì sanh; đối với các thiện pháp đã sanh, khiến cho chúng tăng trưởng, do đó mà thành tựu thần túc.

- Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc:

Tiếng Phạn là *Vimāṇsā- samādhi-prahāṇa-saṃskāra-samannāgata-ṛddhi-pāda*. *Vimāṇsā*, Hán dịch là quán, tư duy hay tuệ. Do định quán chiếu hay tư duy, đoạn trừ các chủng tử tâm hành bất thiện, quán chiếu và thực hành đối với các thiện pháp mà thành tựu thần túc.

Thực tập theo bốn phương pháp thiền định này là lấy hành nghiệp hay là những chủng tử tâm hành làm đối tượng tư duy để đoạn trừ, bằng định do ước muốn, bằng định do tâm niệm, bằng định do tinh cần và bằng định do quán chiếu hay tư duy.

Thực tập các loại thiền định này viên mãn sẽ dẫn sinh Chánh định ở trong Thánh đạo. Vì vậy, các loại thiền định này là trợ phần của Thánh đạo. Nghĩa là Chánh định là đạo và các loại thiền định ở trong Tứ như ý túc này là trợ đạo đối với chi phần Chánh định ở trong Thánh đạo.¹

1. - Các loại định này còn gọi: Dục định diệt hành thành tựu tu

Định giác chi: Định giác chi cũng còn gọi là Định đẳng giác chi, Định giác ý hay Duy định giác ý. Ấy là một chi phần trong bảy chi phần giác ngộ, lấy Chánh định ở trong Bát thánh đạo làm thú hướng. Và lấy định căn, định lực làm nền tảng để phát triển.

Lại nữa, Định giác phần là tư duy có Tứ thiền, khiến cho Định giác phần chưa khởi, thì khiến cho khởi; Định giác phần đã khởi, khiến cho càng thêm rộng lớn.¹

Năm triển cái gồm tham dục, sân nhuế, thụy miên, trạo cử và nghi ngờ nơi tâm là đối tượng để Định giác chi nhiếp phục, đoạn trừ và buông xả. Năm triển cái này làm che khuất những gì tốt đẹp nơi tâm, khiến tâm không thú hướng được Niết bàn, nên gọi chúng là cái. Định này có khả năng nhiếp phục, đoạn trừ và buông xả năm triển cái ấy, để hướng đến Chánh định ở trong Bát Thánh đạo, nên gọi là Định giác chi.

tập thần túc- Tinh tấn định diệt hành thành tựu tu tập thần túc – Ý định diệt hành thành tựu tu tập thần túc – Tư duy định diệt hành thành tựu tu tập thần túc. Xà ni sa kinh, Trường a hàm 5, . tr 36a , Đại Chính 1. Các loại định này cũng còn gọi: - Dục tam ma địa thắng hạnh thành tựu thần túc - Cần tam ma địa thắng hạnh thành tựu thần túc – Tâm tam ma địa thắng hạnh thành tựu thần túc – Quán tam ma địa thắng hạnh thành tựu thần túc. A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận 8, tr 471c, Đại Chính 26.

1. Tập A hàm kinh 715, tr 193a, Đại Chính 2.

Diệt thọ tướng định: Định này tiếng Phạn gọi là Nirodha – samāpatti. Hán còn gọi là Diệt tận định hay Diệt tận tam muội. Định này cũng lấy Tứ thiền làm căn bản, rồi dẫn sinh Tứ không định và vượt qua Phi tướng phi phi tướng xứ định là định cao nhất của Tứ không và thành tựu Diệt thọ tướng định.

Tâm ở trong trạng thái thiền định này vắng bật hoàn toàn các cảm thọ, cũng như tướng và đối tượng của tướng. Định này là định của các bậc A la hán và Phật chứng đắc. Vì nó chấm dứt ngã tướng hoàn toàn, nên ở trong Tuồng Kinh, đức Phật nói: “Đối với đất, ta liền biết đó là đất; đất không phải là sở hữu của thần ngã, thần ngã không phải là sở hữu của đất. Vì ta không cho rằng, đất là thần ngã, nên ta biết rõ đất. Đối với nước, lửa, gió, Thần, Trời, Sanh chủ, Phạm thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, ta cũng đều biết rõ như vậy. Đối với Tịnh cư thiên, ta biết rõ là Tịnh cư thiên. Tịnh cư thiên không phải là thần ngã; Tịnh cư thiên không phải là sở hữu của thần ngã; thần ngã không phải là sở hữu của Tịnh cư thiên. Vì ta không cho rằng, Tịnh cư thiên là thần ngã, nên ta biết rõ Tịnh cư thiên. Đối với Vô lượng không xứ, Vô lượng thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tướng phi vô tướng xứ, đồng nhất, dị biệt hoặc có liên can đến thấy, nghe, biết, hiểu, những tư duy thuộc ý, những tư niệm được ý thẩm lự, từ đời này đến đời kia, từ đời kia đến đời này, đối với tất cả chúng, ta

đều biết rõ tất cả. Tất cả không phải là thần ngã; tất cả không phải là sở hữu của thần ngã, thần ngã không phải là sở hữu của tất cả. Vì ta không cho rằng, tất cả chính là thần ngã, nên ta biết rõ tất cả”.¹

Như vậy, diệt tướng định là định làm cho mọi vọng tưởng về ngã hoàn toàn ngưng chỉ và diệt tận. Nhờ diệt tận mọi vọng tưởng về ngã, khiến cho tâm hoàn toàn ở trong trạng thái của tỉnh giác và sáng trong.

Nên, Kinh nói: “Một vị tu tập về Diệt thọ tướng định, vị ấy tưởng nhỏ cũng biết; tưởng lớn cũng biết; tưởng vô lượng cũng biết; tưởng vô sở hữu xứ cũng biết; đó là biết về tướng.

Vị ấy biết rõ nhân sinh khởi tướng là do lạc thọ, lại do lạc thọ mà có tướng, vị ấy biết sở nhân sinh khởi tướng; vị ấy biết rõ tướng có báo là ngôn thuyết, do tùy theo tướng mà có ngôn thuyết, đó là biết rõ báo của tướng; vị ấy biết rõ sự thắng liệt của tướng; hoặc có tướng tướng tượng về sắc tướng; hoặc có tướng tướng tượng về âm thanh; có tướng tướng tượng về hương thơm; có tướng tướng tượng về mùi vị; có tướng tướng tượng về xúc chạm, đó là vị ấy biết đúng sự thắng liệt về tướng. Vị ấy biết rõ, sự diệt tận của tướng là do lạc thọ diệt tận, ấy là biết rõ sự diệt tận của tướng. Và vị ấy biết rõ con đường diệt tận tướng là Bát chánh đạo, gồm từ chánh

1. Tuồng Kinh, Trung A hàm 26, tr 596c, Đại Chính 1.

kiến đến chánh định. Vị ấy biết rõ tướng; biết rõ nhân sinh khởi tướng, biết rõ quả báo của tướng; biết rõ sự thắng liệt của tướng; biết rõ sự diệt tận của tướng; biết rõ con đường diệt tận các tướng như vậy, gọi là vị đạt phạm hạnh, tất cả tướng đều có khả năng diệt tận.¹

Định này có bốn đặc điểm như sau:

- Định này do Phật hay A la hán tu tập diệt trừ phiền não mà chứng được, nên nó thuộc về định xuất thế.
- Định này là định thành tựu công đức xuất thế.
- Định này thuộc về vô lậu nghiệp, nghĩa là không còn nghiệp sinh tử.
- Định này làm cho thức thứ sáu và thức thứ bảy ở vào trạng thái thanh tịnh.

Các loại thiền định như Định căn, Định lực, Tứ như ý túc, Định giác chi, Diệt thọ tướng định đều là những định liên hệ đến Thánh đạo và đều lấy Thánh đạo làm thú hướng và đều có khả năng làm dẫn sinh Niết bàn cho hành giả ngay trong hiện thế.

1. Đạt phạm hạnh kinh, Trung A hàm, tr 599c – 600a, Đại Chính 1; Phật thuyết lậu phân bố kinh, Trung A hàm, tr 852ab, Đại Chính 1.

Tuệ

Tuệ, các Kinh, Luận phân chia có nhiều loại, nhưng trong phạm vi bài này, tôi chỉ đề cập đến tuệ hai loại và ba loại như sau:

1- Tuệ hai loại:

Hữu lậu tuệ: Hữu lậu tuệ là tuệ đang còn ở trong giai đoạn hữu lậu. Tuệ căn, lấy Tứ thánh để làm căn bản để quán chiếu và làm sinh khởi tuệ lực. Nhưng còn ở trong giai đoạn chưa đoạn trừ hết thủy lậu hoặc, chưa thấy được ngăn mé của biên cương sinh tử, hoặc chỉ thấy còn bảy đời, một đời hay không còn tái sinh vào dục giới nữa, vì khát ái liên hệ đến dục đã đoạn trừ, nhưng khát ái đối với sắc và vô sắc chưa đoạn tận, khiến cho vô lậu tuệ hay chánh kiến đối với Khổ Tập Diệt Đạo ở trong ba cõi Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới chưa thể minh đạt hoàn toàn.

Tóm lại, hữu lậu tuệ là tuệ đang nằm ở trong sanh tử, nên không có khả năng thấy và biết rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo một cách hoàn toàn.

Vô lậu tuệ: Vô lậu tuệ là tuệ do tu tập đoạn trừ hết thủy các phiền não mà phát sinh. Tuệ ấy là tuệ minh triệt đối với sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, không những về mặt sinh diệt mà còn cả mặt bất sinh diệt nữa; và không những minh triệt sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo về mặt hữu lượng mà cả về mặt vô lượng nữa.

Nên, Vô lậu tuệ chính là Chánh kiến ở trong Bát chánh đạo và là Lậu tận minh ở trong tam minh vậy.

Tóm lại, Vô lậu tuệ là tuệ thấy và biết rõ hoàn toàn về sự thật của Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nên, Vô lậu tuệ là trí tuệ của bậc Thánh. Trí tuệ này do nghe chánh pháp, chiêm nghiệm chánh pháp và thực hành chánh pháp mà tuệ phát sinh. Do nghe chánh pháp mà tuệ phát sinh, gọi là văn tuệ; do chiêm nghiệm chánh pháp mà tuệ phát sinh, gọi là tư tuệ và do thực hành chánh pháp mà tuệ phát sinh, gọi là tu tuệ.

- *Văn tuệ*: Tiếng Phạn là Śrutamayī prajñā, nghĩa là trí tuệ phát sinh do nghe chánh pháp được nói ra từ đức Phật hay từ các bậc Thánh trí. Các vị Thánh đệ tử do nghe đức Thế Tôn giảng dạy về Tứ thánh đế, liền hiểu rõ về sự thật đối với Khổ, Tập, Diệt, Đạo, khiến cho tuệ giải thoát phát sinh, các lậu hoặc đều bị rơi rụng, nên gọi là văn tuệ.

- *Tư tuệ*: Tiếng Phạn là Cintāmayī prajñā, nghĩa là trí tuệ phát sinh do chiêm nghiệm hay tư duy đối với chánh pháp. Tứ thánh đế là đối tượng chiêm nghiệm và tư duy để sinh khởi trí tuệ. Do tư duy như vậy mà sinh khởi trí tuệ, thấy rõ được sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên gọi là tư tuệ.

- *Tu tuệ*: Tiếng Phạn là Bhāvanāmayī prajñā, nghĩa là trí tuệ phát sinh do thực hành chánh pháp. Đạo để ở

trong Tứ thánh đế là những phương pháp thực hành để đoạn trừ Khổ đế và Tập đế, chứng đắc Diệt đế, sinh khởi trí tuệ vô lậu, nên gọi là tu tuệ.¹

Ngoài ba tuệ nầy ra, kinh Bồ tát anh lạc bản nghiệp, có đề cập đến sáu loại tuệ và giải thích như sau:

- *Văn tuệ*: Bồ tát ở trong hàng địa vị mười trú, nghe lý trung đạo, đạt được trí tuệ, rõ thấu hết thấy pháp, liễn xa lìa các tướng đối đãi của nhị biên, nên gọi là văn tuệ.

- *Tu tuệ*: Bồ tát ở trong hàng địa vị mười hạnh, do tu duy về lý trung đạo mà trí tuệ phát sinh, nên gọi là tu tuệ.

- *Tu tuệ*: Bồ tát ở trong hàng địa vị mười hồi hướng, do thực hành lý trung đạo mà trí tuệ phát sinh, nên gọi là tu tuệ.

- *Vô tướng tuệ*: Bồ tát ở trong hàng địa vị mười địa, do chúng biết lý trung đạo, lìa xa các tướng đối đãi nhị biên mà trí tuệ phát sinh, nên gọi là vô tướng tuệ.

- *Chiếu tịch tuệ*: Bồ tát ở vào địa vị đẳng giác, do quán chiếu bản thể tịch lặng cũng như tác dụng soi chiếu của lý trung đạo mà thấy rõ, thể của trung đạo là vắng

1. Tham khảo Ưu bà tát giới kinh 1, Đại Chính 24; Du già sư địa luận 28, Đại Chính 30; Thành thực luận 16, Đại Chính 32; Tập dị môn túc luận 5, Đại Chính 26; Đại tỳ bà sa 42, Đại Chính 27; Câu xá luận 22, Đại Chính 29 ; Phật địa kinh luận 1, Đại Chính 26.

lặng và dụng của trung đạo là soi chiếu mà tuệ giác phát khởi, nên gọi là chiếu tịch tuệ.

- *Tịch chiếu tuệ*: Bồ tát ở vào địa vị Diệu giác tức là Phật vị, thì ngay nơi bản thể trung đạo vắng lặng mà phát khởi diệu dụng, khiến cho định tuệ bình đẳng, thể và dụng của trung đạo không phải là một, không phải là khác.¹

Trung đạo, tiếng Phạn là Madhyamā-pratipad và Pāli là Majjima-paṭipadā. Nghĩa là con đường đi đến Niết bàn không rơi vào hai cực đoan.

Theo kinh Chuyển pháp luân, thì Bát chánh đạo là Trung đạo.²

Theo kinh Tập A hàm, thì Trung đạo là quán chiếu lý Mười hai duyên khởi, xa lìa hai nhận thức có và không, an trú vào chánh kiến Trung đạo.³ Theo Trung luận, Trung đạo chính là “Không”. Không ấy siêu việt tám loại tà kiến về sinh, diệt; thường, đoạn; đồng nhất, dị biệt; lai, khứ. Do xa lìa tám thứ tà kiến nầy mà an trú ở nơi “Không” hay ở nơi “Vô sở đắc”, gọi là Trung đạo; cũng gọi là Bát bất trung đạo; Bát bất chánh quán; Bát

1. Tham khảo Bồ tát anh lạc bản nghiệp kinh 1, tr 1012 – 1013, Đại Chính 24.

2. Chuyển pháp luân kinh, tr 503, Đại chính 2.

3. Tập A hàm 301, tr 85, Đại chính 2.

bất trung quán hay là Vô đặc trung đạo.¹

Lý nghĩa Trung đạo các kinh, luận giải thích sâu cạn, rộng hẹp có khác nhau, tuy nhiên ở đây chỉ nêu lên một vài ý nghĩa tiêu biểu mà thôi.

Đặc tính

Đặc tính của giới là gì? Giới có hai đặc tính phối hợp. Một là làm nền tảng cho định và tuệ; hai là phối hợp với định và tuệ làm sinh khởi các thiện pháp vô lậu, tương ứng với Niết bàn.

Đặc tính của định là gì? Định có đặc tính làm cho tâm chuyên nhất vào một đối tượng, không tán loạn.

Đặc tính của tuệ là gì? Tuệ có đặc tính là hiểu sâu vào bản chất của mọi sự hiện hữu. Và thấy rõ bản chất của mọi sự hiện hữu là rỗng không. Chính bản thể rỗng không nơi mọi sự hiện hữu, lại làm nền tảng cho muôn sự hiện hữu.

Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của giới là gì? Giới có nhiệm vụ làm chấm dứt tà hạnh để thành tựu đức hạnh, diệu hạnh, tịnh

1. Tham khảo Quán nhân duyên phẩm, Trung luận 1, tr1, Đại chính 30.

hạnh, chánh hạnh, ứng lý hạnh, giải thoát hạnh.

Nhiệm vụ của định là gì? Nhiệm vụ của định là nhiếp phục vọng tâm hay phiền não.

Nhiệm vụ của tuệ là gì? Tuệ có nhiệm vụ xóa sạch ái, thủ, hữu hay vô minh, hành, để tiến tới xóa sạch chấp thủ ngã và pháp, đưa những cái biết thuộc về thọ, tưởng, hành và thức đi về với tuệ, xâm nhập và hiểu rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo một cách sâu xa và tường tận, khiến cho mọi khổ đau do chấp thủ năm uẩn là ngã, là tự ngã, là phi ngã, là pháp là phi pháp đều hoàn toàn bị diệt tận. Nhiệm vụ của tuệ là vậy, nên tuệ có khả năng bảo vệ sự thật, khiến cho các loại vô minh, vọng tưởng và tà kiến không thể hiện khởi làm cho sự thật bị khuất lấp.

Nhân duyên và Quả

Nhân trực tiếp của giới là gì? Là tâm mong cầu giải thoát; duyên trực tiếp của giới là các thiện tâm sở gồm tín, tầm và quý,... Do niềm tin Tam bảo mới phát tâm khát cầu lãnh thọ giới pháp; do có tầm và quý, nghĩa là do tâm biết hổ thẹn với chính mình và người khác, nên giới được giữ gìn cẩn mật, không bị sút mẻ. Quả gần của giới là định và quả xa của giới là tuệ hay Niết bàn.

Nhân trực tiếp của định là gì? Đó là giới. Duyên trực

tiếp của định là gì? Đó là các niệm xứ. Quả trực tiếp của định là gì? Đó là tuệ.

Nhân của tuệ là gì? Nhân gián tiếp của tuệ là giới; nhân trực tiếp của tuệ là định. Duyên trực tiếp của tuệ là gì? Đó là chỉ và quán. Chỉ là dừng lại và buông bỏ mọi vọng niệm và quán là nhìn sâu vào hiện tượng và bản thể của mọi sự hiện hữu, để thấy rõ sự thật ở nơi chúng. Và quả của tuệ là Chánh kiến hay là Niết bàn.

Kết luận

Giới định tuệ là con đường dẫn đến Thánh đạo và hội chứng Niết bàn. Giới định tuệ mỗi loại đều có ý nghĩa, đặc tính và nhiệm vụ riêng, nhưng lại có sự tương quan và hỗ trợ nhau rất mật thiết. Chúng tương quan mật thiết với nhau đến nỗi, nếu ta nhìn kỹ sẽ thấy trong giới có định, trong giới có tuệ; trong định có giới và trong định có tuệ; trong tuệ có giới và trong tuệ có định.

Giới định tuệ là con đường thoát ly sanh tử và đi tới Thánh đạo hay Niết bàn của chư Phật vậy.

GIỚI ĐỊNH TUỆ LIÊN HỆ ĐẾN UẨN XỬ VÀ GIỚI

Ý nghĩa của Uẩn

Uẩn, tiếng Phạn là skandha, Pāli là khandha có nghĩa là tích tập. Tập hợp các yếu tố thuộc về vật lý gọi là sắc uẩn; tập hợp các yếu tố thuộc về cảm giác gọi là thọ uẩn; tập hợp các yếu tố thuộc về ý niệm gọi là tưởng uẩn; tập hợp các yếu tố thuộc về tác ý, tư duy khởi hiện nơi tâm gọi là hành uẩn và tập hợp các yếu tố thuộc về nhận thức gọi là thức uẩn. Uẩn gọi cho đủ là năm uẩn.

Skandha, Hán phiên âm là tắc kiển đà và dịch là ấm, chúng, hay uẩn. Hán dịch là ấm. Ấm có nghĩa là che khuất, vì do chấp thủ năm uẩn là ngã hay sở hữu của

ngã, khiến cho tuệ giác nơi tự tâm bị che lấp, nên gọi là ăm. Chúng có nghĩa là nhiều yếu tố tập hợp lại và uẩn có nghĩa là tích tập.

Theo Câu Xá luận, uẩn có ba nghĩa:

Hòa hợp tụ: Nghĩa là nhiều yếu tố nhóm hợp lại một chỗ.

Kiên: Kiên là vai. Vai có thể gánh vác mọi vật.

Chia đoạn: Nghĩa là y cứ những tính chất khác nhau mà chia làm nhiều loại.¹

Theo Biện Trung Biên luận, uẩn cũng có ba nghĩa:

Không phải một: Nghĩa là bất luận ở thời gian hay không gian nào, uẩn cũng có rất nhiều chất lượng.

Tóm lược: Uẩn là do nhóm hợp nhiều yếu tố lại mà có.

Chia đoạn: Nghĩa là chia loại từng nhóm, tùy theo tính chất khác nhau của chúng.²

Ý nghĩa của Xú

Xú, tiếng Phạn là Āyatana. Hán phiên âm là a da dát na và dịch là nhập hay xú. Hán dịch là nhập, vì sáu căn là chỗ để cho sáu trần tiếp xúc, thiệp nhập với nhau làm điều kiện

1. Câu xá luận 1, Đại chính 29.

2. Biện trung biên luận, trung, Đại chính 31.

cho sáu thức sinh khởi, nên Āyatana được các nhà Hán dịch là nhập. Và Hán dịch Āyatana là xứ, vì xứ là chỗ y cứ của sáu căn và chỗ sở duyên của sáu trần, nên gọi là xứ.

Theo luận Đại tỳ bà sa 73, Xứ có mười hai nghĩa:

- *Sinh môn*: Sinh môn là cửa ngõ sinh hoạt vào ra. Ví như các vật sinh ra ở trong thành ấp, từ đó thân thể của các loài hữu tình được tăng trưởng. Cũng như vậy, xứ làm chỗ y cứ, làm chỗ duyên khởi thông với các pháp thuộc về tâm và tâm sở từ bên trong, do đó các pháp nhiễm tịnh được nuôi dưỡng tương tục.

- *Sinh lộ*: Sinh lộ là con đường để sinh sống. Ví như sự thông thương giữa đạo và lộ, khiến các vật sinh khởi, từ đó thân thể của các hữu tình được tăng trưởng. Cũng như vậy, Xứ làm chỗ y cứ, làm chỗ duyên khởi thông với các pháp thuộc về tâm và tâm sở từ bên trong, do đó các pháp nhiễm tịnh được tăng trưởng tương tục.

- *Tạng*: Tạng là kho cất giữ. Ví như ở trong kho tàng trữ tích tập những thứ châu báu vàng bạc,... Cũng như vậy, xứ làm chỗ y cứ, làm nơi duyên cơ cho các pháp tích tập.

- *Thương*: Thương là kho lúa. Ví như ở trong kho lẫm chứa lúa, thì có các loại lúa tích tập. Cũng như vậy, xứ làm chỗ y cứ, làm duyên cơ cho các pháp thuộc về tâm và tâm sở ở bên trong tích tập.

- *Kinh*: Kinh là sợi chỉ xuyên suốt. Ví như những sợi chỉ ngang trên cái khung dệt vải. Cũng như vậy, xứ làm chỗ y cứ, làm duyên cơ cho các pháp thuộc về tâm và tâm sở ở bên trong biểu hiện cùng khắp.

- *Sát*: Sát là giết. Ví như ở trong chiến trường, chặt đứt trăm ngàn cái đầu rơi xuống đất. Cũng như vậy, xứ làm nội y cứ, nội duyên cơ cho vô lượng các pháp thuộc về tâm và tâm sở, bị hoại diệt bởi sinh diệt vô thường.

- *Diễn*: Ví như ở trong ruộng có vô lượng loại giống má sinh trưởng. Cũng như vậy, xứ làm chỗ y cứ, chỗ duyên cơ cho các pháp thuộc về tâm và tâm sở sinh trưởng.

- *Trì*: Trì là hồ nước. Các nước từ nơi hồ mà tuôn ra. Cũng như vậy, xứ thâm nhiếp hết thấy mọi khổ vui trong đời.

- *Lưu*: Lưu là chảy. Cũng vậy, các xứ dẫn đến sự rĩ chảy.

- *Hải*: Hải là biển. Cũng vậy, các xứ ví như biển và các loại sắc, thanh, hương,... ví như sóng.

- *Bạch*: Bạch là rõ ràng, minh bạch. Cũng vậy, các xứ gồm nhãn,... chúng minh liễu đối với những gì thô hiển.

- *Tịnh*: Nghĩa là các xứ gồm nhãn, nhĩ,... là nguyên vẹn, chân thật, lắng trong.¹

Xứ là gọi tắt, nếu gọi đủ phải là mười hai xứ gồm: Nhãn

1. Đại Tỳ Bà Sa Luận 73, tr 379ab, Đại chính 27.

xú, sắc xú, nhĩ xú, thanh xú, tỷ xú, hương xú, thiệt xú, vị xú, thân xú, xúc xú, ý xú, pháp xú.¹

Tại sao thiết lập mười hai xú? Vì do có sự khác biệt đối với tự tánh và tác dụng của mỗi xú. Ở trong mười hai xú, thì nhãn xú là sở y của sắc xú và sắc xú là sở duyên của nhãn xú; nhĩ xú là sở y của thanh xú và thanh xú là sở duyên của nhĩ xú; tỷ xú là sở y của hương xú và hương xú là sở duyên của tỷ xú; thiệt xú là sở y của vị xú và vị xú là sở duyên của thiệt xú; thân xú là sở y của xúc xú và xúc xú là sở duyên của thân xú; ý xú là sở y của pháp xú và pháp xú là sở duyên của ý xú. Và mỗi xú đều có tự tánh bao gồm bản tánh, tướng phần, tự thể ta và vật.²

Ý nghĩa của Giới

Giới, tiếng Phạn là dhātu, Hán phiên âm là đà đô và dịch là giới. Giới bao gồm các nghĩa như: Thế giới, căn cơ, tầng lớp, yếu tố, nền tảng, phạm vi, chủng loại, chủng tộc,...

Theo luận Đại tỳ bà sa 71, Giới có tám nghĩa như sau:

- ***Chủng tộc:*** Nghĩa là ở trong thân tương tục có mười tám

1. Đại Tỳ Bà Sa Luận 73, tr 378b, Đại Chính 27.

2. Luận đã dẫn tr 379a.

loại chủng tộc khác nhau, nên chủng tộc có nghĩa là giới.

- *Đoạn*: Vì chúng có sự sắp xếp phân đoạn thứ tự và mỗi chủng loại đều có tên gọi, nên đoạn có nghĩa là giới.

- *Phần*: Trong nam thân và nữ thân đều có mười tám phần, nên phần có nghĩa là giới.

- *Phiến*: Trong thân nam nữ đều có mười tám phiến mảnh, nên phiến mảnh có nghĩa là giới.

- *Dị tướng*: Tướng của nhãn giới khác tướng của nhĩ giới,...; tướng của sắc giới khác tướng của thanh giới,...; tướng của nhãn thức giới, khác tướng của nhĩ thức giới,... nên dị tướng có nghĩa là giới.

- *Bất tương tự*: Tướng của các giới từ nhãn giới cho đến ý thức giới, không có tướng nào tương tự tướng nào, nên tướng không tương tự có nghĩa là giới.

- *Phân tế*: Sự phân chia tế chĩnh mỗi giới khác nhau trong mười tám giới đối với nhau, nên phân tế có nghĩa là giới.

- *Chủng chủng nhân*: Loại nầy là nhân của nhãn giới; loại nầy không phải là nhân của nhãn giới,... Nghĩa là mỗi giới trong mười tám giới đều có từng chủng loại nhân duyên của nó, nên chủng chủng nhân có nghĩa là giới.¹

1. Đại tỳ bà sa 71, Đại Chính 27.

Theo Thanh luận, Giới có ba nghĩa:

- Trì lưu: Các giới này lưu chảy luân hồi ở trong bốn loài, năm thú, ba cõi, nên trì lưu gọi là giới.
- Nhậm trì: Các giới này, mỗi giới có khả năng duy trì tự tánh của nó, nên nhậm trì gọi là giới.
- Trưởng dưỡng: Các giới này nuôi dưỡng các chủng tánh khác, nên giới có nghĩa là chủng tộc và trưởng dưỡng.¹

Giới là gọi nghĩa tắc, nói rộng có mười tám giới gồm: Nhãn giới, nhĩ giới, tỷ giới, thiệt giới, thân giới, ý giới; sắc giới, thanh giới, hương giới, vị giới, xúc giới, pháp giới; nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý thức giới.

Mười tám giới này, mỗi giới đều có tự tánh, công năng và sở duyên khác nhau, nên gọi tắc là giới và gọi đủ là mười tám giới. Sáu thức là năng y; sáu căn là sở y và sáu trần là sở duyên. Sáu căn và sáu trần là sở y và sở duyên để cho sáu thức biểu hiện.

Đức Phật do giáo hóa chúng sanh mà Ngài nói về uẩn, xứ, giới. Đối với loại chúng sanh tập nghiệp, Ngài nói về mười tám giới; đối với loại chúng sanh liên quan đến tu tập, Ngài nói mười hai xứ và đối với những chúng sanh siêu tác ý, Ngài nói về năm uẩn.

1. Đại tỷ bà sa luận 71, tr 367c – 368a, Đại chính 27.

Hoặc tùy theo căn cơ của chúng sanh, mà đức Phật trình bày uẩn, xứ, giới cho họ. Đối với chúng sanh độn căn, Ngài nói về mười tám giới; đối với chúng sanh trung căn, Ngài nói mười hai xứ và đối với chúng sanh lợi căn, Ngài nói về năm uẩn.

Hoặc tùy theo trí của chúng sanh mà đức Phật nói về uẩn, xứ, giới. Đối với khai trí, Ngài nói năm uẩn; đối với thuyết trí, Ngài nói mười hai xứ và đối với dẫn trí, Ngài nói mười tám giới.¹

Đức Phật thuyết pháp giáo hóa chúng sanh, tùy theo căn cơ và chúng loại, nên có khi Ngài thuyết pháp đề cao về uẩn, có khi Ngài đề cao về xứ và có khi Ngài lại đề cao về giới.

Vì vậy, uẩn là nói theo nghĩa tóm lược, xứ và giới là nói theo nghĩa quảng diễn đối với uẩn. Nên, xứ và giới đều bao hàm ở trong uẩn vậy.

Giới liên hệ đến uẩn

Đối với sắc uẩn, giới có khả năng phòng hộ, khiến cho các động tác của thân không rơi vào các hành động của ác như sát, đạo, dâm hay tà dâm.

Đối với các uẩn thọ, tưởng hành và thức, giới được khởi lên và tồn tại từ tư tâm sở. Nghĩa là từ nơi tư tâm

1. Đại tỷ bà sa luận 71, tr 366a -367b, Đại chính 27.

sở mà một người khởi lên tác ý, nguyện suốt đời từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cắp, từ bỏ tà hành, từ bỏ nói láo,... bằng ngũ biểu như vậy, khiến cho người ấy thành tựu được giới thể vô biểu, và chính giới thể này có khả năng phòng hộ những điều ác từ nơi thân, ngũ và ý nơi thân năm uẩn của người ấy. Khiến thân năm uẩn của một vị có giới luôn luôn hoạt động ở trong sự thanh tịnh. Nghĩa là trong các hoạt động đi, đứng, nằm, ngồi, họ luôn luôn ở trong sự an tịnh.

Giới liên hệ đến xứ

Đối với mười hai xứ, giới có khả năng phòng hộ sáu nội xứ, tức là sáu căn, khiến cho khi sáu nội xứ tiếp xúc với sáu ngoại xứ, tức là sáu trần không làm cho các thiện pháp nơi tâm bị nhiễm ô và thương tổn.

Giới liên hệ đến giới

Đối với mười tám giới, giới có khả năng phòng hộ khiến cho sáu nội giới khi tiếp xúc với sáu ngoại giới, sáu thức giới khởi lên không bị rơi vào sáu ái và sáu thủ.

Do giới phòng hộ được mọi sự ô nhiễm đối với uẩn, xứ, giới như vậy, nên giới là mảnh đất vững chãi cho định sinh khởi.

Định liên hệ đến uẩn

Định có khả năng nhiếp phục các loại phiền não liên

hệ đến năm uẩn và từ nơi chấp thủ năm uẩn là ngã, là sở hữu của ngã mà sinh khởi.

Định liên hệ đến xứ

Đối với mười hai xứ, định có khả năng nhiếp phục xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư, hay nhiếp phục ý xứ và pháp xứ, khiến cho các nội xứ và các ngoại xứ, khi tiếp xúc điều có sự định tĩnh, không dao động, không tán loạn, có nhất tâm và có lợi ích.

Định liên hệ đến giới

Đối với mười tám giới, định có khả năng nhiếp phục ba giới gồm, ý giới, pháp giới và ý thức giới, khiến cho các giới tùy thuộc đều bị nhiếp phục, dẫn đến nhất tâm có lợi ích.

Do định nhiếp phục được các loại phiền não nơi uẩn, xứ, giới như vậy, nên định trở thành mảnh đất vững chắc cho tuệ sinh khởi.

Tuệ liên hệ đến uẩn

Đối với năm uẩn, tuệ thấy rõ sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn đều là vô thường; thấy rõ năm thủ uẩn thường sinh khởi khổ đau, vì chúng là tập khởi của vô minh và hành, hay của ái, thủ và hữu; thấy rõ sự trống rỗng của năm uẩn và năm uẩn vốn là hư vọng không có thực ngã.

Tuệ liên hệ đến xứ

Đối với mười hai xứ, tuệ thấy rõ sáu nội xứ làm y cứ cho sáu ngoại xứ và sáu ngoại xứ làm sở duyên cho sáu nội xứ, nhưng tất cả chúng đều là vô thường; là nội duyên và ngoại duyên để tập khởi khổ đau sinh khởi; là trống rỗng không có thực thể; là hư ngụy không có thực ngã.

Tuệ liên hệ đến giới

Đối với mười tám giới, tuệ thấy rõ sáu nội giới, sáu ngoại giới và sáu thức giới làm căn bản cho hết thảy pháp sinh khởi. Nhưng, tất cả chúng đều là vô thường, rỗng không, không có thực thể; vốn hư ngụy không có thực ngã và là những nội duyên và ngoại duyên để cho vô minh và hành; ái, thủ và hữu tập khởi khổ đau.

Do tuệ quán chiếu và thấy rõ sự thật về uẩn, xứ, giới như vậy, nên tuệ thấy rõ sự thật về Khổ; thấy rõ sự thật về Tập; thấy rõ về Diệt; thấy rõ về Đạo, đoạn tận các lậu hoặc sinh tử nơi tâm, khiến cho tâm có sự giải thoát, an lạc và thích ứng với Niết bàn.

GIỚI ĐỊNH TUỆ LIÊN HỆ ĐẾN TỨ THÁNH ĐẾ

Đối với Tứ thánh đế, Giới liên hệ đến Khổ; Giới liên hệ đến Tập; Giới liên hệ đến Diệt; Giới liên hệ đến Đạo.

Sự liên hệ của Giới

Giới liên hệ đến Khổ thánh đế như thế nào?

Đối với Khổ thánh đế, giới có nghĩa là tránh xa con đường dẫn đến sanh tử hiểm nguy và có tác dụng làm cho khổ sanh tử dừng lại, không tiến thêm. Vì sao? Vì giới có khả năng ngăn ngừa làm giảm bớt và khiến cho sự hiểm nguy của khổ sinh tử ở trong Khổ đế dừng lại. Ấy là sự liên hệ của giới đối với Khổ thánh đế.

Giới liên hệ đến Tập thánh đế như thế nào?

Đối với Tập thánh đế, giới có tác dụng ngăn ngừa đối với các phiền não nơi tâm ý, như tham sân si,... khiến chúng đã khởi thì liền ngưng diệt và chưa khởi thì vĩnh viễn không khởi. Ấy là sự liên hệ của giới đối với Tập thánh đế.

Giới liên hệ đến Diệt thánh đế như thế nào?

Đối với Diệt thánh đế, giới có tác dụng ngăn ngừa Khổ đế ngay nơi Tập đế, để Khổ đế vĩnh viễn không sanh. Tập và Khổ không sanh là Diệt đế. Nên, giới liên hệ với Diệt thánh đế bằng đời sống giải thoát do thực hành viên mãn về giới đem lại, khiến Khổ và Tập đã sanh thì liền ngưng diệt và nếu Khổ và Tập chưa sanh, thì vĩnh viễn không sanh. Ấy là sự liên hệ của giới đối với Diệt thánh đế.

Giới liên hệ đến Đạo thánh đế như thế nào?

Đối với Đạo thánh đế, giới có nghĩa là tín căn và tín lực, do có căn bản và sức mạnh của niềm tin ở nơi Phật – Pháp – Tăng và Giới, mà cầu thọ giới pháp khiến giới thể sinh khởi, có khả năng phòng hộ và ngưng chỉ đối với mọi điều ác khởi sinh từ thân miệng và ý. Và đối với Đạo thánh đế, giới có nghĩa là Chánh ngữ, Chánh nghiệp và Chánh mạng, do tinh tấn thực tập Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng mà thành tựu được Chánh niệm, Chánh định, khiến dẫn sinh Chánh tu

duy và Chánh kiến. Ấy là sự liên hệ của giới đối với Đạo thánh đế.

Sự liên hệ của Định

Định liên hệ đến Khổ thánh đế như thế nào?

Đối với Khổ thánh đế, định có tác dụng làm thay đổi nội dung của khổ thành hỷ và lạc bằng sự nhất tâm có lợi ích vào một đối tượng. Ấy là sự liên hệ của định đối với Khổ thánh đế.

Định liên hệ đến Tập thánh đế như thế nào?

Đối với Tập thánh đế, định có tác dụng nhiếp phục các loại phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi,... hay nhiếp phục các loại phiền não như dục ái, sắc ái, vô sắc ái, khiến cho các loại phiền não này không còn tập khởi. Ấy là sự liên hệ của định đối với Tập thánh đế.

Định liên hệ đến Diệt thánh đế như thế nào?

Đối với Diệt thánh đế, định có tác dụng nhiếp phục và chuyển hóa những độc tố phiền não rỉ chảy những chất liệu khổ đau, khiến cho mọi khổ đau đều chấm dứt, hỷ và lạc sinh khởi.

Định liên hệ đến Đạo thánh đế như thế nào?

Đối với Đạo thánh đế, định là định căn, định lực, định

giác chi, được yểm trợ bởi các niệm xứ, niệm căn, niệm lực, niệm giác phần,... dẫn đến Chánh định ở trong Thánh đạo vô lậu.

Sự liên hệ của Tuệ

Tuệ liên hệ đến Khổ thánh đế như thế nào?

Đối với Khổ thánh đế, tuệ quán sát và biết rõ sự thật về khổ. Khổ sinh ra từ sự chấp thủ năm uẩn. Do chấp thủ năm uẩn mà bị tái sanh. Bị tái sanh ở trong lục đạo là sự thật về khổ. Tuệ quán sát và thấy rõ sự thật của khổ là bị bức hại cả thân lẫn tâm. Cả thân và tâm đều bị khổ bức hại, nên gọi là khổ khổ. Từ khổ căn bản này mà các khổ khác phát sinh, nên gọi là khổ khổ. Khổ khổ là sự thật của khổ, do tuệ quán sát và thấy rõ sự thật ấy. Ấy là tuệ liên hệ đến Khổ thánh đế. Tuệ quán sát và thấy rõ các lạc thọ do xúc mà có mặt của ái và thủ, chúng đều bị biến hoại và dẫn đến sự khổ, nên gọi là hoại khổ. Hoại khổ là sự thật của khổ, do lạc bị áp bức bởi vô thường và biến hoại. Từ nơi khổ bị biến hoại này mà các khổ khác dựa vào nó mà phát sinh, nên hoại khổ là căn bản của các khổ. Tuệ do quán sát và thấy rõ sự thật ấy, nên tuệ liên hệ với Khổ thánh đế. Tuệ quán sát và thấy rõ các hành luân chuyển trong ba cõi đều bị sanh diệt áp bức, đều bị ái nghiệp trói buộc, đó là sự thật của khổ về hành. Sự thật do tuệ quán sát về khổ mà thấy,

nên tuệ liên hệ đến sự thật của Khổ thánh đế.

Tuệ liên hệ đến Tập thánh đế như thế nào?

Đối với Tập thánh đế, tuệ quán sát và thấy rõ, vô minh và hành là nhân duyên sinh khởi thức, danh sắc, lục nhập, xúc và thọ; ái, thủ và hữu là những tập khởi sinh ra sanh lão tử ưu bi. Và đối với Tập đế tuệ thấy rõ, vô minh diệt thì hành diệt; hành diệt thì thức diệt cho đến ái diệt thì thủ diệt; thủ diệt thì hữu diệt; hữu diệt thì sanh lão tử ưu bi khổ não đều diệt. Sự thật về Tập do tuệ quán sát mà thấy, nên tuệ liên hệ đến sự thật của Tập thánh đế.

Tuệ liên hệ đến Diệt thánh đế như thế nào?

Đối với Diệt thánh đế, tuệ quán sát và thấy rõ, khổ chỉ diệt khi nguyên nhân của khổ không còn. Khát ái là nguyên nhân của khổ. Khát ái là nguyên nhân của khổ bị hủy diệt, thì mọi hậu quả khổ đau do khát ái tạo nên đều bị hủy diệt theo. Thấy được như vậy là thấy được sự thật về Diệt, về sự xả ly, về an lạc, về hạnh phúc tối thượng, về Niết bàn. Sự thật của Diệt như vậy, do tuệ quán sát mà thấy, nên tuệ liên hệ đến sự thật của Diệt thánh đế.

Tuệ liên hệ đến Đạo thánh đế như thế nào?

Đối với Đạo thánh đế, tuệ quán sát và thấy rõ, Bát

chánh đạo là đạo, các phần còn lại đều là trợ đạo. Diệt thánh đế chỉ được chứng nghiệm bởi Đạo thánh đế và chính Đạo thánh đế làm dẫn sinh Diệt thánh đế. Thấy được như vậy là thấy được sự thật về Đạo; thấy được sự thật về con đường diệt tận khổ đau. Sự thật của Đạo như vậy là do tuệ quán sát mà thấy, nên tuệ liên hệ với Đạo thánh đế.

GIỚI ĐỊNH TUỆ LIÊN HỆ ĐẾN PHÁP DUYÊN KHỞI

Giới liên hệ đến Pháp duyên khởi

Giới liên hệ đến pháp duyên khởi như thế nào?

Nhân thiện hay ác không thể tự sinh, quả báo khổ vui đều từ nơi nhân duyên tác động mà sinh khởi. Nên đối với ngoại cảnh, giới có tác dụng phòng hộ sáu căn, khiến cho sáu trần không thể tự do xâm nhập và có tác dụng chế ngự tâm ý, khiến cho các hạt giống khát ái và phiền não nơi tâm không thể tự do biểu hiện. Nên, đối với pháp duyên khởi, giới có khả năng phòng hộ ngoại duyên và chế ngự nội nhân là ái thủ hữu hay vô minh và hành.

Định liên hệ đến Pháp duyên khởi

Định liên hệ đến pháp duyên khởi như thế nào?

Đối với pháp duyên khởi, định nhiếp phục các loại chủng tử phiền não nơi tâm, khiến cho tâm luôn ở vào trạng thái định tĩnh, chuyên nhất không tạp loạn. Các loại duyên như nhân duyên, đẳng vô gián duyên, sở duyên duyên và tăng thượng duyên, không còn có điều kiện để tác động vào các loại chủng tử phiền não nơi tâm để khởi sinh tác nghiệp và dẫn sinh khổ quả. Nói cách khác, định có khả năng nhiếp phục Tập đế, để Khổ đế không còn có duyên sanh khởi. Nên đối với pháp duyên khởi, định nhiếp phục liên hệ đến nhân duyên tự nội, khiến cho những chủng tử bất thiện không có duyên để khởi sinh.

Tuệ liên hệ đến Pháp duyên khởi

Tuệ liên hệ đến pháp duyên khởi như thế nào?

Tuệ sinh khởi do duyên vào giới và định, nên tuệ sinh khởi do giới và định, tuệ ấy thuộc về giới và định.

Tuệ của một người sinh khởi do duyên vào sự biết học hỏi và lắng nghe chánh pháp, tuệ ấy gọi là văn tuệ; tuệ của một người phát khởi do dựa vào sự chiêm nghiệm, quán chiếu và thâm nhập sâu xa vào Tứ thánh đế, thấy

rõ sự thật về Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên tuệ sinh khởi, tuệ ấy gọi là tứ tuệ; tuệ của một người phát sinh do nỗ lực thực hành Thánh đạo, tuệ ấy gọi là tu tuệ.

Tuệ của một người sinh khởi do thường xuyên quán chiếu để xâm nhập tứ thánh không hay chân như ở nơi các pháp duyên khởi như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới, mười hai duyên khởi, tứ thánh đế, tuệ ấy đều gọi là không tuệ hay như tuệ. Nên, tuệ liên hệ đến pháp duyên khởi từ sự quán chiếu và do quán chiếu mà tuệ xâm nhập được tứ thánh không hay chân như của vạn hữu.

Giới định tuệ là pháp học, pháp hành để xâm nhập và chứng ngộ Niết bàn hay đỉnh cao của đời sống giác ngộ. Nên các trường phái trong Phật giáo không có trường phái nào là không lấy giới định tuệ làm pháp học, pháp hành cho trường phái của mình.

Tuy nhiên, do chỗ lập tông của các trường phái mà pháp học, pháp hành của giới định tuệ được khai triển có sâu cạn, rộng hẹp khác nhau vậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- *Sampasādaniya Suttaṃ*, No 5, P 77, Dīgha Nikāya, Pāli Text Society 1958.
- 2- *Mahāpadāna Suttaṃ*, No 1, P 3, Dīgha Nikāya II, Pāli Text Society 1958.
- 3- *Mahāhatthipadopama Suttaṃ*, No 28, P 235, Majjhima Nikāya I, Pāli Text Society 1958.
- 4- *Satipaṭṭhāna Suttaṃ*. No 10, P 76, Majjhima Nikāya I, Pāli Text Society 1958.
- 5- *Dialogues of the Buddha I, II, III*, Translated from Pāli by T W Rhys Davids, Pāli Text Society 2002.
- 6- *Middle Length of the Buddha*, Translated by Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, Pāli Text Society 2002.
- 7- *Trường Bộ Kinh II*, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH, 1967.
- 8- *Trường Bộ Kinh III*, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH, 1972.

- 9- *Trung Bộ Kinh I*, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH 1973.
- 10- *Trung Bộ Kinh II*, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH, 1974.
- 11- *Trung Bộ Kinh III*, Thích Minh Châu dịch, ĐHVH, 1975.
- 12- *Kinh Đại duyên, Trường bộ III*, Thích Minh Châu dịch,, ĐHVH 1972.
- 13- *Trường A Hàm*, Tuệ Sĩ dịch và chú, NXB Phương Đông, 2008.
- 14- *Trường A Hàm Kinh 8*, Phật đà da xá – Trúc pháp niệm dịch, Đại Chính 1.
- 15- *Đại nhân kinh – Trung A hàm 24*, Tăng già đề bà dịch, Đại Chính 1.
- 16- *Xà ni sa kinh, Trường a hàm 5*, Phật đà da xá,... dịch, Đại Chính 1.
- 17- *Tưởng Kinh, Trung A hàm 26*, Tăng già đề bà dịch, Đại Chính 1.
- 18- *Đạt phạm hạnh kinh, Trung A hàm 24*, Tăng già đề bà dịch, Đại Chính 1.
- 19- *Phật thuyết lậu phân bố kinh, Trung A hàm*, An Thế Cao dịch, Đại Chính 1.
- 20- *Phật Thuyết Chuyển Pháp Luân Kinh*, An Thế Cao dịch, Đại Chính 2.

21- *Phật Thuyết Bát Chánh Đạo Kinh*, An Thế Cao dịch, Đại Chính 2.

22- *Nhất Đạo Phẩm – Tăng Nhất A Hàm*, Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch, Đại Chính 2.

23- *Phật Bản Hạnh Tập Kinh* 32, Xà Na Quật đa dịch, Đại Chính 3.

24- *Phật thuyết thiền hành tam thập thất phẩm kinh*, An Thế Cao dịch, Đại chính 15.

25- *Đại thừa bản sanh tâm địa quán kinh* 3, Bát Nhã dịch, Đại Chính 3.

26- *Phật thuyết quá khứ hiện tại nhân quả kinh* 3, Cầu Na Bạt Đà La dịch, Đại Chính 3.

27- *Diệu pháp liên hoa kinh*, La Thập dịch, Đại Chính 9.

28- *Hoa Nghiêm* 40, Bát Nhã dịch, Đại Chính 10.

29- *Thăng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Quảng Kinh*, Cầu Na Bạt Đà La dịch, Đại Chính 12.

30- *Tọa thiền tam muội kinh*, La Thập dịch, Đại Chính 15.

31- *Giải thâm mật kinh* 4, Huyền Trang dịch, Đại Chính 16.

32- *Tam tuệ kinh*, mất tên người dịch, Đại Chính 17.

33- *Chánh pháp niệm xứ kinh*, Bát Nhã – Lưu Chi dịch, Đại 17.

34- *Thập Hiệu Kinh*, Thiên Túc Tai dịch, Đại Chính 17.

- 35- *Ưu bà tắc giới kinh 1*, Đàm Vô Sấm dịch, Đại Chính 24.
- 36- *Bồ Tát Anh Lạc bản nghiệp kinh 1*, Trúc Phật niệm dịch, Đại Chính 24.
- 37- *Đại trí độ luận*, Long Thọ tạo, La Thập dịch, Đại Chính 25.
- 38- *Thập Trụ Tỳ Bà Sa 7*, Long Thọ tạo, La Thập dịch, Đại Chính 26.
- 39- *Thập địa kinh luận*, Thiên Thân tạo, Bồ Đề Lưu Chi dịch, Đại Chính 26.
- 40- *Phát trí luận 1*, Ca Đa Diễn Ni Tử tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.
- 41- *Tập dị môn túc luận*, Xá Lợi Tử thuyết, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.
- 42- *Phật địa kinh luận 1*, Thân Quang Bồ tát đẳng tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.
- 43- *Phật địa kinh luận 1*, Thân Quang Bồ tát đẳng tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.
- 44- *Pháp uẩn túc luận*, Mục Kiền Liên tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.
- 45- *Đại tỳ bà sa luận*, Ngũ Bách Đại A La Hán tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 27.
- 46- *Tạp a tỳ đàm tâm luận 2*, Pháp Cưu tạo, Tăng Già Bạt Ma dịch, Đại Chính 28.

47- *Câu xá luận*, Thế Thân tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 29.

48- *Thuận Chánh Lý Luận*, Chúng Hiền tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Tạng Kinh 29.

49- *Du già sư địa luận* 28, Di Lặc tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 30.

50- *Trung luận*, Long Thọ tạo, La Thập dịch, Đại Chính 30.

51- *Nhiếp đại thừa luận thích* 11, Thế Thân tạo, Chân Đế dịch, Đại Chính 31.

52- *Biện trung biên luận*, Thế Thân tạo, Huyền Tráng dịch, Đại chính 31.

53- *Thành duy thức luận*, Hộ Pháp,... tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 31.

54- *Hiển dương thánh giáo luận*, Vô Trước tạo, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 31.

55- *Cửu cánh nhất thừa bảo tánh luận*, tạo?, Cầu Na Ma Đề dịch, Đại Chính 31.

56- *Đại thừa khởi tín luận*, Mã Minh tạo, Chân Đế dịch, Đại Chính 32.

57- *Thành thật luận*, Ha Lê Bạt Ma tạo, La Thập dịch, Đại Chính 32.

58- *Tứ đế luận*, Bà Tẩu Bạt Ma tạo, Chân Đế dịch, Đại Chính 32.

59- *Thập nhị nhân duyên luận*, Tịnh Ý tạo, Bồ Đề Lưu Chi dịch, Đại Chính 32.

60- *Duyên sanh luận*, Uất Lãng Ca tạo, Đạt Ma Cấp Đa dịch, Đại Chính 32.

61- *Giải thoát đạo luận*, Ưu Ba Đề Sá tạo, Tăng Già Bà La dịch, Đại Chính 32.

62- *Thành Duy thức luận liễu nghĩa đặng*, Huệ Chiếu thuật, Đại Chính 43

63- *Đại thừa nghĩa chương*, Huệ Viễn soạn, Đại Chính 44.

64- *Visuddhi Magga – Buddhaghosa; Thanh Tịnh Đạo Luận*, Phật Âm tạo, Thích nữ Trí Hải dịch Việt, tr. 899, chùa Pháp Vân tại Pomana. USA, Ấn hành 1995.

65- Rhys Davids, *Pāli English Dictionary*, P 411, Published by The Pāli Text Society, Oxford 1998.

66- *Sanskrit English Dictionary*. Sir Monier Monier-Williams MA., K.C.I.E.

67- *Phật Học Đại Từ Điển* - Đinh Phúc Bảo.

68- *Phật Quang Đại Từ Điển*.

PHẬT HỌC ỨNG DỤNG

Thích Thái Hòa

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - VĂN NGHỆ TP.HCM
88-90 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1 - TP.HCM
ĐT: (08) 38216009 - 39142419
Fax: (08) 39142890
Email: nxbvanhovannghe@yahoo.com.vn
Website: nxbvanhovannghe.org.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Huỳnh Thị Xuân Hạnh

Biên Tập: Kim Phước

Sửa bản in: Bảo Bảo

Trình bày, bìa: Phương Niệm

Liên kết xuất bản: Cty TNHH Pháp Uyển

In lần thứ nhất. Số lượng: 1000 cuốn, Khổ 14.5x20.5 cm

Tại: Công ty TNHH Pháp Uyển

Số đăng ký KHXB: 767-2014/CXB/06-34/VHVN

Quyết định xuất bản số: 129/QĐ-NXBVHVN

Ngày 26 tháng 04 năm 2014

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2014

Phật tử ấn tống:

Trang Thị Lê
Pháp danh **Quảng Phước Đức**